

Theravāda  
Phật Giáo Nguyên Thủy

MAJJHIMA NIKĀYA  
TRUNG BỘ KINH

Mahāsatiṭṭhānasuttaṃ  
**KINH NIỆM XỨ**

Giảng giải  
TẬP 2

Tỳ Khưu CHÁNH MINH



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Theravāda  
Phật Giáo Nguyên Thủy

Majjhima Nikāya  
Trung Bộ Kinh

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ

KINH NIỆM XỨ

Giảng giải

TẬP II

Tỳ khưu Chánh Minh thuyết giảng

# MỤC LỤC

|                                                                  |           |
|------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỤC LỤC</b> .....                                             | <b>ii</b> |
| <b>NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT</b> .....                                  | <b>vi</b> |
| <b>3'- Sự thu thúc là Giới (Saṃvaro sīlam) (tiếp theo)</b> ..... | <b>4</b>  |
| <b>- Sự thu thúc bằng nhẫn nại (Khantisamvaro)</b> .....         | <b>4</b>  |
| Kinh Pháp Cú số 184.....                                         | 5         |
| a) Nhẫn nại đối với ngoại cảnh.....                              | 6         |
| Sự kham nhẫn của vua trời Sakka.....                             | 8         |
| a' / Nhẫn nại với thời tiết nóng hay lạnh.....                   | 12        |
| Trưởng lão Lomasā Nāga.....                                      | 13        |
| b' / Nhẫn nại với sự đói khát.....                               | 14        |
| Trưởng lão Losaka.....                                           | 14        |
| Ngài Trưởng lão bị đói.....                                      | 15        |
| Ba tác dụng của sự nhẫn nại.....                                 | 16        |
| c' / Nhẫn nại với sự mắng chửi, phỉ báng của kẻ khác.....        | 16        |
| Nàng Māgandiyā thuê người mắng chửi Đức Thế Tôn.....             | 16        |
| Bà la môn Bhāradvāja.....                                        | 17        |
| Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja.....                               | 19        |
| d' / Nhẫn nại với sự vu khống của kẻ khác.....                   | 21        |
| Đức Thế Tôn bị nàng Ciñcā Māṇavikā vu khống.....                 | 21        |
| Bốn nơi bắt di bất dịch trong kiếp trái đất này.....             | 22        |
| Kinh Sundarī.....                                                | 25        |
| Kinh Pháp Cú số 127.....                                         | 27        |
| Ngài Sāriputta bị vu khống.....                                  | 28        |
| Chín điều Ngài Sāriputta tự ví mình.....                         | 29        |
| Tám loại sức mạnh.....                                           | 32        |
| Nhẫn nại là một pháp Ba la mật.....                              | 32        |
| Chữ Pāra.....                                                    | 33        |
| Kinh Pháp Cú số 85.....                                          | 34        |
| Hai loại Níp Bàn.....                                            | 35        |
| Ba cấp độ Ba la mật.....                                         | 35        |
| Thái độ của sự nhẫn nại.....                                     | 36        |
| Tiền thân Khantivādi.....                                        | 37        |
| Bốn công tử và cô kỹ nữ.....                                     | 41        |
| Pháp nhẫn nại là nhân dẫn tới Níp Bàn.....                       | 42        |
| Xứ Sunāparanta.....                                              | 42        |
| Xứ Suvannabhūmi.....                                             | 45        |
| Trưởng lão Puṇṇa.....                                            | 45        |
| Chú giải Kinh Pháp Cú số 228.....                                | 48        |
| b) Nhẫn nại đối với nội tâm.....                                 | 52        |
| a') Nhẫn nại đối với khổ thọ đang sanh khởi trong tâm.....       | 52        |
| Quả của ác nghiệp.....                                           | 52        |
| Đức Thế Tôn bị đau lưng.....                                     | 52        |
| Đức Thế Tôn bị kiết lỵ ra máu.....                               | 54        |
| Sở hành ngay trong hiện tại.....                                 | 55        |
| Bốn sự hành pháp.....                                            | 56        |
| 1. Hành trì hiện tại khổ, tương lai cho quả khổ.....             | 56        |

|                                                                        |            |
|------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2. Hành trì hiện tại lạc, tương lai cho quả khổ .....                  | 56         |
| 3. Hành trì hiện tại khổ, tương lai cho quả lạc .....                  | 57         |
| 4. Hành trì hiện tại lạc, tương lai cho quả lạc .....                  | 57         |
| Người đàn ông có khối u trong dạ dày .....                             | 58         |
| Nguyên nhân khổ thọ sanh khởi .....                                    | 59         |
| Do thời tiết .....                                                     | 59         |
| Do vật thực .....                                                      | 60         |
| Do sự bất cần .....                                                    | 60         |
| b' / Nhẫn nại với tham đang sanh khởi trong tâm .....                  | 60         |
| Giải về ví dụ con gà mái ấp đúng cách .....                            | 66         |
| c' / Nhẫn nại với sự phẫn nộ đang sanh khởi trong tâm .....            | 69         |
| Trường lão Kuṇḍadhāna/ Kuṇḍadhāna (Tối thắng về nhận phiếu thực) ..... | 70         |
| Kinh Pháp Cú số 204 .....                                              | 73         |
| Kinh Pháp Cú số 133 .....                                              | 77         |
| Kinh Pháp Cú số 134 .....                                              | 78         |
| Con gái của trưởng giả Cấp Cô Độc .....                                | 79         |
| Kinh Pháp Cú số 304 .....                                              | 80         |
| Nguyên nhân không thể nhẫn nại .....                                   | 82         |
| Tỳ khuu Tissa lớn tuổi .....                                           | 83         |
| Kinh Pháp Cú số 3 .....                                                | 84         |
| Kinh Pháp Cú số 4 .....                                                | 85         |
| Các Tỳ khuu cãi nhau ở kinh thành Kosambi .....                        | 87         |
| Kinh Pháp Cú, Phẩm Voi .....                                           | 89         |
| Kinh Pháp Cú số 6 .....                                                | 91         |
| Bảy tai hại do kẻ nghịch mang tới .....                                | 94         |
| Người vợ chung thủy .....                                              | 95         |
| Biện pháp để diệt trừ sự sân hận .....                                 | 95         |
| Năm cách trừ khử hiểm hận .....                                        | 95         |
| Lợi ích của nhẫn nại .....                                             | 98         |
| Năm nguy hại của người không kham nhẫn .....                           | 98         |
| Năm lợi ích của người kham nhẫn .....                                  | 99         |
| - Thu thúc bằng sự tinh tấn (Viriyasamvaro) .....                      | 99         |
| Tứ Chánh Cần (Sammappadhāna) – Bốn cách tinh tấn .....                 | 100        |
| Sự nuôi mạng của hàng Tỳ khuu .....                                    | 102        |
| Sáu điều cần tránh xa để nuôi mạng trong sạch .....                    | 102        |
| Năm ác pháp cần tránh xa để nuôi mạng trong sạch .....                 | 103        |
| 1. Kuhanā: gạt gẫm, lừa đảo .....                                      | 103        |
| 2. Lapanā: nói tăng bốc hay nói xiểm nịnh .....                        | 106        |
| 3. Nemittikatā: nói gợi ý .....                                        | 106        |
| 4. Nippesikatā: nói gièm pha .....                                     | 107        |
| 5. Lābhenalabham nijjigim sanatā: lấy lợi câu lợi .....                | 110        |
| Sự nuôi mạng của hàng cư sĩ .....                                      | 113        |
| <b>4' - Sự không vi phạm là Giới (avītikkamo sīlaṃ) .....</b>          | <b>113</b> |
| Sớ giải Kinh Pháp Cú số 126 .....                                      | 116        |
| Kinh A-tu-la Pahārāda .....                                            | 125        |
| Tám điều vi diệu của biển lớn .....                                    | 126        |
| Các A-tu-la vương .....                                                | 129        |
| Chúa A-tu-la Pahārāda .....                                            | 130        |
| Kinh Bhāradvāja, Người Cày Ruộng .....                                 | 130        |
| Bài Kinh Hương .....                                                   | 132        |
| Kinh Pháp Cú số 54 .....                                               | 133        |

|                                                                        |     |
|------------------------------------------------------------------------|-----|
| Kinh Pháp Cú số 55 .....                                               | 134 |
| Giảng về tám điều vi diệu trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn .....     | 135 |
| <b>Điều vi diệu thứ nhất</b> .....                                     | 135 |
| Trường lão Tissa .....                                                 | 139 |
| <b>Điều vi diệu thứ hai</b> .....                                      | 143 |
| Phân biệt Giới và Nghiệp.....                                          | 148 |
| - Phạm Giới nhưng không tạo bất thiện nghiệp .....                     | 148 |
| - Tạo bất thiện nghiệp nhưng không phạm Giới .....                     | 149 |
| - Tạo bất thiện nghiệp lẫn phạm Giới .....                             | 151 |
| - Không tạo bất thiện nghiệp và không phạm Giới .....                  | 151 |
| Thị trấn Āpaṇa.....                                                    | 157 |
| Trường lão Mahā Udāyi .....                                            | 158 |
| Chuyện con heo rừng (Sūkaramukhapetavatthu) .....                      | 159 |
| Về giới ăn chiều .....                                                 | 161 |
| <b>Điều vi diệu thứ ba</b> .....                                       | 164 |
| Hai dạng xác chết trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn .....                | 164 |
| 1. Người theo ác giới.....                                             | 164 |
| Lợi ích của việc học tập Giới Luật .....                               | 166 |
| Đức Phật dạy về Giải thoát kiên cố.....                                | 169 |
| Đức Phật dạy về Niệm tăng trưởng.....                                  | 169 |
| 2. Người theo ác pháp .....                                            | 171 |
| Giải về bốn ác pháp .....                                              | 172 |
| 1- Tham dục .....                                                      | 172 |
| Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 7, 8.....                                  | 172 |
| Kinh Pháp Cú số 7 .....                                                | 177 |
| Kinh Pháp Cú số 8.....                                                 | 178 |
| 2- Phẫn nộ .....                                                       | 181 |
| 3- Hoài nghi/ bất kính với Tam Bảo .....                               | 181 |
| Năm tâm cetokhila (tâm cứng rắn) .....                                 | 187 |
| Năm tâm vinibandha (tâm triền phược).....                              | 189 |
| 4- Tà kiến .....                                                       | 192 |
| - Có cảm tình .....                                                    | 193 |
| - Bị Vô minh.....                                                      | 193 |
| Năm pháp chướng ngại .....                                             | 195 |
| 1- Kammanantarāya: Nghiệp là chướng ngại.....                          | 195 |
| 2- Kilesantarāya: Phiền não là chướng ngại .....                       | 196 |
| 3- Vipākantarāya: Quả dị thực là chướng ngại .....                     | 202 |
| 4- Ariyāpavāntantarāya: Xúc phạm đến bậc Thánh là chướng ngại .....    | 202 |
| 5- Anāvitikkamantarāya: Cố ý vi phạm vào học giới là chướng ngại ..... | 203 |
| <b>Điều vi diệu thứ tư</b> .....                                       | 204 |
| Năm con sông lớn của Ấn Độ thời Đức Phật .....                         | 205 |
| 1. Sông Gaṅgā (sông Hằng) .....                                        | 205 |
| 2. Sông Yamunā.....                                                    | 211 |
| 3. Sông Aciravatī.....                                                 | 213 |
| 4. Sông Sarabhū.....                                                   | 218 |
| 5. Sông Mahī .....                                                     | 221 |
| Bốn giai cấp trong thời Đức Phật .....                                 | 222 |
| Nguyên nhân không phân biệt giai cấp sau khi xuất gia .....            | 223 |
| 1. Ngăn chặn sự ngã mạn.....                                           | 223 |
| 2. Nghiệp quả không phải do dòng dõi .....                             | 224 |
| 3. Bình đẳng .....                                                     | 224 |

|                                                                                                   |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 4. Sự chứng đắc Pháp Thượng nhân không phụ thuộc vào giai cấp mà phụ thuộc vào sự hành pháp ..... | 224        |
| Ngài Bhallika.....                                                                                | 229        |
| Ngài Upāli.....                                                                                   | 230        |
| Ngài Dāsaka.....                                                                                  | 232        |
| <b>Điều vi diệu thứ năm.....</b>                                                                  | <b>237</b> |
| Níp Bàn (Nibbāna) .....                                                                           | 238        |
| Hai loại Níp Bàn .....                                                                            | 238        |
| 1- Sa-upādisesanibbāna (Hữu dư y Níp Bàn) .....                                                   | 238        |
| 2- Anupādisesanibbāna (Vô dư y Níp Bàn).....                                                      | 239        |
| Trưởng lão ni Puṇṇā .....                                                                         | 241        |
| Tiền nghiệp của Trưởng lão ni Puṇṇā.....                                                          | 244        |
| Bảy người có quả lành phát sanh ngay trong hiện tại thời Đức Phật .....                           | 246        |
| Năm nhược điểm của người nữ.....                                                                  | 248        |
| Năm đau khổ riêng biệt cho người nữ.....                                                          | 250        |
| Kinh Pháp Cú số 226 .....                                                                         | 252        |
| <b>Điều vi diệu thứ sáu .....</b>                                                                 | <b>253</b> |
| Vimuttirasa (Vị giải thoát).....                                                                  | 256        |
| Nghĩa vị và Pháp vị.....                                                                          | 260        |

# NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

-O-O-

|       |                                                     |
|-------|-----------------------------------------------------|
| A.    | Anguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh)                 |
| AA.   | Anguttara Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tăng chi)        |
| Ap.   | Apadāna (Ký sự)                                     |
| ApA.  | Apadāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Ký sự)             |
| Buv.  | Buddhavaṃsa (Phật Tông)                             |
| BuvA. | Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Sớ giải Phật Tông)          |
| D.    | Dīghanikāya (Kinh Trường bộ)                        |
| DA.   | Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trường bộ)     |
| Dhp.  | Dhammapāda (Kinh Pháp cú)                           |
| DhpA. | Dhammapāda Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Pháp cú)        |
| Iv.   | Itivuttaka (Kinh Như Thị Thuyết)                    |
| IvA.  | Itivuttaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Như Thị Thuyết) |
| J.    | Jātaka (Kinh Bốn sanh)                              |
| JA.   | Jātaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh)           |
| M.    | Majjhima nikāya (Kinh Trung bộ)                     |
| MA.   | Majjhima nikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)  |
| Pv.   | Petavatthu (Ngạ quỷ sự)                             |
| PvA.  | Petavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự)          |
| S.    | Saṃyuttanikāya (Kinh Tương Ưng)                     |
| SA.   | Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng)  |
| Sn.   | Suttanipāta (Kinh tập)                              |
| SnA.  | Suttanipāta Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh tập)           |
| Sp.   | Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)                 |
| Ud.   | Udāna (Phật Tự thuyết)                              |
| UdA.  | Udāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết)      |
| Vin.  | Vinaya (Luật Tạng)                                  |
| Vv.   | Vimānavatthu (Thiên cung sự)                        |
| VvA.  | Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Thiên cung sự)     |

## LỜI NÓI ĐẦU

Nương vào ba ân đức sâu rộng là Giới - Định - Tuệ, Đức Thế Tôn thiết lập khung trời Phật Đạo. Một khung trời chứa vô số kỳ hoa được thảo.

Mỗi cánh hoa có sắc màu riêng, có nét đẹp riêng, có hương thơm thù diệu riêng, đã truyền tải sức sống diệu kỳ đến hai cõi nhân thiên.

Mỗi cành được thảo có công năng trị dứt cơn bệnh trầm kha não phiền của sinh chúng. Có diệu dụng giải trừ sức nóng của vòng lửa tử sinh - sinh tử triền miên.

Đó là những phương lương được để trong sạch hoá cội nguồn sinh tử, mang an bình đến vạn loại chúng sinh.

Giới là nền tảng để từ đó khởi sinh định, từ định, tuệ quán lại hình thành.

Định sung mãn giúp giới phát huy năng lực, giúp tuệ thêm tinh tường.

Giới vững mạnh giúp cho tuệ thêm nhạy bén.

Tuệ nhạy bén giúp giới trong sạch càng thêm trong sạch, giúp định chói sáng càng rực sáng thêm lên.

Ba pháp Giới - Định - Tuệ hỗ tương lẫn nhau, hoà quyện vào nhau, tạo thành vẻ đẹp thánh thiện ngàn đời, tạo ra vùng tuyệt hảo vượt thoát ra cuộc đời.

Giới là ngọn gió thanh lương, truyền sức sống cùng nghị lực, mang cảm hứng an lành đến người có trí đang dẫn thân trên đường tầm đạo, đang nỗ lực đi đến vùng vịnh hằng bất tử.

Giới là hương thơm toả ra từ cây đức hạnh, hương thơm này lan rộng khắp muôn phương.

Giới là quà tặng thân thương của đấng hiền thiện trao cho đời, gửi đến cho những ai thích lạc ghét khổ; bất luận đó là ai, ở chủng loại nào, ở giai cấp nào, tất cả đều được cộng hưởng như nhau.

Giới là cội nguồn hạnh phúc, có khả năng xoa dịu vết thương trần thế, có khả năng san bằng hố thẳm bi thương, hướng người có trí đến vùng chân thiện mỹ.

Giới được tinh khiết nhờ vào sự nhẫn nại, tinh tấn và sự không vi phạm; những điều này được tìm thấy trong tập sách này.



Sự nhẫn nại (khanti) được trình bày với nhiều khía cạnh, nhiều chi tiết. Nhưng ngôn ngữ chỉ hữu hạn, sau cánh cửa ngôn ngữ hữu hạn ấy, một khung trời diễm ảo của chân lý nhẫn nại hiện bày.

Ngài Tâm Cao đã thi hoá lời Phật dạy về pháp nhẫn nại (câu Pháp cú số 154) như sau:

*Lời vàng Đức Phật xưa ban,  
Hành pháp nhẫn nại Níp bàn tối cao.  
Xuất gia chẳng hại người nào,  
Sa môn chẳng giọt máu đào dính tay.*

Với tôi, có lẽ khó tìm thấy lời thi hoá nào như câu Phật ngôn trên hay như thế. Bình dị, nhưng không kém phần vi diệu. Không cầu kỳ, nhưng chẳng mất ý thâm sâu.

“Xuất gia chẳng hại người nào”. Thật tuyệt vời, ẩn sau câu thơ bình dị ấy là một khung trời vô lượng từ bi.

“Sa môn chẳng giọt máu đào dính tay”. Còn câu thơ nào nhẹ nhàng mà súc tích hơn chăng?

Hình ảnh vị Sa môn thánh thiện từ thân cho đến tâm, đã ẩn mình sau câu thơ không chút cầu kỳ hoa mỹ ấy.

Hai câu thơ này đã ôm trọn chữ Giới vào vòng tay, lại còn ôm trọn cả một vùng từ bi rộng lớn.

Kết quả này là do từ cội nguồn nhẫn nại.

Nhẫn nại là pháp môn nhằm hoàn thiện giới, giúp giới tinh sạch sáng ngời.

Nhẫn nại là pháp hành hỗ trợ đưa đến giác ngộ; đó là nhẫn ba la mật.

Nhẫn nại là pháp hoà nhập vào con đường dẫn đến Níp bàn; đến cảnh giới vô sanh.

Trong tập sách này còn nêu ra “Tám điều vi diệu trong pháp luật này” (A.iv 204). Bài kinh này được xem là bản tuyên ngôn của Đấng Đạo Sư tam giới, Ngài chính thức giao quyền hành xử, điều khiển con thuyền “Vượt luân hồi” cho Tăng chúng, chính thức giao quyền gìn giữ giáo pháp này cho Tăng chúng.

“Tám điều vi diệu trong Pháp- Luật này” hàm chứa Giới- Định- Tuệ hay những pháp dẫn đến Giác ngộ, như:

“Biển lớn không chứa tử thi”. Cũng vậy, sự chứng đạt Thánh quả vô sanh, không thể thiếu vắng Giới.

Hoặc như: “Năm dòng sông lớn cuộn cuộn đổ vào biển lớn, để cùng có một vị là vị mặn”. Cũng vậy, cho dù là Tín quyền hay Định quyền hoặc Tuệ quyền, tất cả đều hướng về Níp bàn giới, để cùng có một vị duy nhất, đó là vị giải thoát.

Cho dù cuộc hải trình có xa xôi diệu vợi như thế nào, có lúc cũng đi vào bến vô ưu.

Cho dù con đường thiên lý có ngút ngàn thăm thẳm, rồi cũng có thời đặt chân vào vùng đất hứa vĩnh hằng, phải không?

Cánh cửa giải thoát mọi khổ lụy luôn rộng mở, đón chào người có trí kiên cường dũng cảm vậy.

Tỳ khưu Chánh Minh

Cẩn bút

Ngày 24/8/2022

(Nhằm ngày 26/7 năm Nhâm Dần)

## KINH NIỆM XỨ GIẢNG GIẢI (TẬP 2)

3'- *Sự thu thúc là Giới (Saṃvaro sīlaṃ) (tiếp theo)*

- *Sự thu thúc bằng nhẫn nại (Khantisamvaro)*

Theo Trung Bộ Kinh, Kinh Tất Cả Lậu Hoặc<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

*“Katame ca bhikkhave āsavā adhivāsanā pahātabbā?*

*Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa uṇhassa, jighacchāya pipāsāya.*

*Damsamakasavātātapasarīṃsapasamphassānaṃ duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ, uppannānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tibbānaṃ kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ pāṇaharānaṃ adhivāsakajātiko hoti.*

*Yañhissa, bhikkhave, anadhivāsayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷhā, adhivāsayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷhā na honti. Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā adhivāsanā pahātabbā.”*

Dịch:

*“Và này các Tỳ khuru, thế nào là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ? Đây các Tỳ khuru, ở đây, có Tỳ khuru chân chánh giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lị phỉ báng. Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.*

*Này các Tỳ khuru, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Đây các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ.”*

Giải:

Tóm gọn đoạn Kinh, sự nhẫn nại có ba:

- Kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát.

- Kham nhẫn những cách nói mạ lị phỉ báng.

---

<sup>(1)</sup> Trung Bộ Kinh, Kinh Tất Cả Lậu Hoặc (Sabbāsavasuttaṃ)

- Kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết chóc người.

*Adhivāsanā* có nghĩa là sự chịu đựng, kham nhẫn (có sự tha thứ, không phần nộ) đồng nghĩa với từ *Khanti*.

Tuy nhiên, *Adhivāsanā* là sự chịu đựng trong một thời điểm, một khoảng thời gian ngắn, như bị nóng do thời tiết hay bị người khác chửi mắng, hay bị đói khát v.v...

Còn *Khanti* là sự chịu đựng trong một thời gian dài. Trong sự chịu đựng này ngầm ý “nuôi dưỡng thiện pháp lâu dài”, như pháp Nhẫn nại Ba la mật (*Khanti pāramī*) phải hành từ kiếp này sang kiếp kia, kiếp kia sang kiếp nọ cho tới khi nào thành tựu.

*Khanti* còn bao hàm Tứ vô lượng tâm, nổi bật nhất là tâm Từ (vô sân) và tâm Xả (buông bỏ). Khi tâm Xả khởi lên, nếu được khen, người đó cũng không lấy làm vui, vì khi vui, tham ái sinh khởi; nếu bị mắng chửi, người đó cũng không phần nộ, hờn giận, vì như vậy, tâm người đó bị sân xâm chiếm.

Lại nữa, *Khanti* là một trong ba lời giáo giới giải thoát của chư Phật. Điều này nằm trong Chú giải Kinh Pháp Cú.

*Kinh Pháp Cú số 184*

*“Khantī paramaṃ tapo titikkhā,  
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā;  
Na hi pabbajito parūpaghātī,  
na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.”*

Dịch:

*“Chư Phật thường giảng dạy,  
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,  
Níp Bàn quả tối thượng,  
Xuất gia không phá người,  
Sa môn không hại người.” (HT. Thích Minh Châu)*

Giải:

*“Tapo”*: Xuất phát từ ngữ căn Tapa (chói sáng, thiêu đốt). Vì vậy, *Tapo* ngoài ý nghĩa sự khổ cực ra, còn có nghĩa là sự nhiệt thành, tích cực thiêu đốt phiền não; và ý nghĩa này mới là ẩn nghĩa trong lời dạy này.

*Khanti* là pháp nhẫn nại nhằm mục đích tích cực thiêu đốt phiền não vì chỉ có tích cực thiêu đốt phiền não mới dẫn tới Níp Bàn.

Cách dịch sát nghĩa của HT. Thích Minh Châu không sai. Tuy nhiên, Đức Phật dạy, có hai cực đoan cần phải tránh là: lợi dưỡng và khổ hạnh.

Cho nên, chữ *Tapo* ở đây không thể dịch là “khổ hạnh” được, mà phải là “tích cực thiêu đốt phiền não”.

“*Titikkhā*”: Có nghĩa là sự nhịn nhục hay sự tha thứ.

“*Khantī paramam tapo titikkhā*”: Sự tích cực thiêu đốt phiền não và sự tha thứ là sự nhẫn nại cao nhất.

“*Vadanti*”: Thuyết ra, nói ra.

“*Nibbānam paramam vadanti buddhā*”: Chư Phật thường giảng dạy, Níp Bàn là tối thượng.

Níp Bàn là một pháp vô nhân, vô quả. Nên nhớ rằng, Bát Chánh Đạo là con đường dẫn tới Níp Bàn, Bát Chánh Đạo không phải là nhân sanh ra Níp Bàn, Níp Bàn không phải là kết quả của Bát Chánh Đạo.

Vì vậy không thể dịch là “Níp Bàn quả tối thượng”.

“*Kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát*”: Chỉ cho vị hành giả an trú trong đề mục thiền định, cố gắng chứng đắc thiền định. Khi đã chứng đắc thiền định, hành giả nhập định được, mắt, tai, mũi, lưỡi và thân của người ấy không còn cảm thọ nào cả.

Thời tiết nóng, lạnh của Ấn Độ rất khắc nghiệt. Để giảm trừ khổ thọ do thời tiết sanh lên, vị đó phải an trú tâm trong thiền định. Nhờ đó, thân không khổ, tâm cũng được an lạc.

Vì vậy, những vị chứng được Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Đức Phật dạy đó là “hiện tại lạc trú”, áp chế được những phiền não.

Các Bà la môn Venāga nói rằng Sa môn Gotama không an lạc bằng đức vua Bimbisāra. Đức Phật hỏi các Bà la môn rằng đức vua Bimbisāra có thể ngồi yên một ngày thân được an lạc không. Các Bà la môn trả lời không thể được. Đức Phật nói Như Lai có thể ngồi yên một ngày, hai ngày... bảy ngày không cử động, không ăn uống, mà vẫn an lạc, vậy ai an lạc hơn.<sup>(1)</sup>

Hai loại nhẫn nại

Nhẫn nại có thể có nhiều, nhưng chung quy chỉ có hai:

- Nhẫn nại đối với ngoại cảnh
- Nhẫn nại đối với nội tâm

a) *Nhẫn nại đối với ngoại cảnh*

---

<sup>(1)</sup> A.i.180

Sự nhẫn nại này là sự chịu đựng có ý thức rằng: Đối với những hoàn cảnh khó khăn, những chướng ngại như nóng lạnh, đói khát, ruồi muỗi hay những sự xúc chạm của những loài bò sát, hay những lời phỉ báng, vu khống từ kẻ khác..., ta chỉ có thể sửa đổi được tâm của ta mà thôi, chứ không thể cải hóa được hoàn cảnh bên ngoài.

Hành giả cần có sự trầm tĩnh và tha thứ (chỉ cho tâm Từ). Người thiếu nghị lực không bao giờ chịu đựng được các hoàn cảnh khắc nghiệt bên ngoài, nói gì đến sự tha thứ.

Bậc có giới hạnh, khi bị mắng chửi, vị ấy khởi tâm thương hại người mắng chửi. Bởi vì vị ấy biết mình là người có giới hạnh, người kia chửi mắng mình ắt phải nhận quả xấu.

Trường hợp nhân viên hay nô lệ bị chủ mắng chửi mà giữ im lặng vì sợ, hay vì không muốn mất một quyền lợi nào đó thì là sự im lặng bình thường, không phải sự nhẫn nại (Khanti).

Như Kinh Pháp cú số 268, Đức Phật dạy:

*“Na monena munī hoti  
Mūlharūpo aviddasu  
Yo ca tulaṃva paggayha  
Varamādāya paṇḍito.”*

Dịch:

*“Im lặng nhưng ngu si  
Đâu được gọi ẩn sĩ  
Như người cầm cán cân  
Bậc trí chọn điều lành.” (HT. Thích Minh Châu)*

Kinh Pháp cú số 269

*“Pāpāni parivajjeti,  
sa munī tena so muni;  
yo munāti ubho loke,  
“muni” tena pavuccati.”*

Dịch:

*“Từ bỏ các ác pháp,  
Mới thật là ẩn sĩ.  
Ai thật hiểu hai đời,  
Mới được gọi ẩn sĩ.” (HT. Thích Minh Châu)*

Câu chuyện xảy ra khi Đức Thế Tôn ở tại đại tự Kỳ Viên. Các ngoại đạo khi nhận được thức ăn cúng dường thường chúc cho chủ nhân:

- Xin chúc các vị bình an, hạnh phúc, tăng thêm tuổi thọ. Các vị sẽ không đến những nơi gai góc, sinh lây như nơi nọ nơi kia.

Như thế, họ hồi hướng phước lành, cảm tạ xong rồi mới đi.

Về phần chư Tăng, ban đầu chưa hồi hướng, các vị chỉ nhận vật thực rồi đi. Những dân chúng thiếu hiểu biết phê bình như sau:

- Chúng ta được nghe lời cảm ơn và chúc lành từ các ngoại đạo, còn các vị Tỳ khưu thì hoàn toàn im lặng.

Các vị Tỳ khưu trình sự việc ấy đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu sau khi thọ thực xong nên thuyết giảng Pháp hoặc tụng những bài Kinh an lành đến cho thí chủ.

Khi các gia chủ thấy chư Tăng tụng những bài Kinh có ý nghĩa thâm sâu, tốt đẹp như vậy thì hoan hỷ.

Các ngoại đạo chỉ trích như sau:

- Chúng ta là bậc yên lặng, trầm tĩnh, còn đệ tử của Sa môn Gotama nói đông dài tại các nơi thọ thực.

Do duyên này, Đức Phật nói lên hai kệ ngôn trên.

Khi im lặng, chúng ta cần biết điều nào là tốt, điều nào là xấu. Nếu im lặng đơn thuần thì chỉ là kẻ ngu si mà thôi. Nhẫn nại là chỉ cho sự im lặng chịu đựng trước người nhỏ hơn mình, thấp kém hơn mình, giai cấp hạ liệt hơn mình, không có điều kiện tốt đẹp hơn mình với tâm không thù oán mới được gọi là Khanti.

*Sự kham nhẫn của vua trời Sakka*

Trong Tương Ưng Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Thế Tôn thuyết như sau:

Thuở xưa, này các Tỳ khưu, cuộc chiến xảy ra giữa chư Thiên và các Asura<sup>(2)</sup>, rất khốc liệt.

Vepacitti, vua các Asura gọi các Asura:

---

<sup>(1)</sup> Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sakka, Kinh Vepacitti hay Kham Nhẫn (S.i.220)

<sup>(2)</sup> Asura hay A-tu-la có hai loại:

- A-tu-la thiên sống dưới đáy biển, là một hạng chư Thiên có tâm nóng nảy. Trước đây, các chúng sanh này làm phước với tâm sân, khi chết quả này trở, tái sinh làm A-tu-la thiên.

- A-tu-la địa sống vất vưởng trên mặt đất như ma đói (peta)

- Nay Thân hữu, trong cuộc chiến đang khởi lên giữa chư Thiên và loài A-tu-la, rất là khốc liệt, nếu các A-tu-la thắng và chư Thiên bại, hãy trói Thiên chủ Sakka (hai tay, hai chân) và thứ năm là cổ và dắt vị ấy đến trước mặt ta, trong thành của các A-tu-la.

Còn Thiên chủ Sakka gọi chư Thiên ở cõi Ba Mươi Ba:

- Nay Thân hữu, trong trận chiến giữa chư Thiên và các loài A-tu-la, trận chiến rất khốc liệt, nếu chư Thiên thắng và các loài A-tu-la bại, hãy trói Vepacitti, vua các A-tu-la hai tay, hai chân và thứ năm là cổ, và dắt vị ấy lên trước mặt ta, trong giảng đường Sudhamma.

Trong trận chiến ấy chư Thiên thắng và A-tu-la bại.

Chư Thiên ở Tam thập tam thiên trói A-tu-la vương Vepacitti, trói hai tay, hai chân và thứ năm là cổ, rồi dẫn đến trước mặt Thiên chủ Sakka, trong giảng đường Sudhamma.

Tại đây, vua các A-tu-la, Vepacitti bị trói hai tay, hai chân và thứ năm là cổ, khi Thiên chủ Sakka đi vào và đi ra khỏi giảng đường Sudhamma, nhiech mắng, mạ lị Thiên chủ Sakka với những lời thô ác, độc ngữ. Nhưng Thiên chủ Sakka vẫn im lặng.<sup>(1)</sup>

Rồi người đánh xe Mātali nói lên những bài kệ với Thiên chủ Sakka:

Này Thiên chủ Sakka,  
Có phải là ông sợ,  
Hay vì ông yếu hèn,  
Nên mới phải kham nhẫn,  
Khi ông nghe ác ngữ,  
Từ Vepacitti?

(Sakka):

Không phải vì sợ hãi,  
Không phải vì yếu hèn,  
Mà ta phải kham nhẫn,  
Với Vepacitti.  
Sao kẻ trí như ta,

---

<sup>(1)</sup> Theo Sớ giải Kinh Pháp Cú, Vepacitti là cha vợ của Thiên chủ Sakka.



Lại liên hệ người ngu?(<sup>1</sup>)

(Mātali):

Kẻ ngu càng nổi khùng,  
Nếu không người đối trị,  
Vậy với hình phạt nặng,  
Người trí trị kẻ ngu.

(Sakka):

Như vậy theo ta nghĩ,  
Chỉ đối trị người ngu,  
Biết kẻ khác phần nộ,  
Giữ niệm tâm an tịnh.<sup>(2)</sup>

(Mātali):

Hỡi này Vāsana<sup>(3)</sup>,  
Sự kham nhẫn như vậy,  
Ta thấy là lỗi lầm,  
Khi kẻ ngu nghĩ rằng:  
“Vì sợ ta, nó nhẫn”  
Kẻ ngu càng hăng tiết,  
Như bò thấy người chạy,  
Càng hung hăng đuổi dài.<sup>(4)</sup>

---

(1) Người có trí thấy kẻ ngu mắng chửi, biết kẻ đó đang tạo ác nghiệp. Nếu mắng chửi lại kẻ ngu, người đó cũng hóa ngu.

(2) Quan điểm của Thiên chủ Sakka là khi biết kẻ ngu phần nộ, giữ tâm an tịnh mới là cách người trí đối trị với kẻ ngu, khác với quan điểm của thiên thần đánh xe Mātali cho rằng phải dùng hình phạt để đối trị kẻ ngu.

(3) Một danh hiệu của Thiên chủ Sakka

(4) Quan điểm của thiên thần Mātali cho rằng kẻ ngu khi thấy ta nhẫn nại thì sẽ càng hung hăng hơn vì nó nghĩ ta sợ nó.

14) (Sakka):

Hãy để nó suy nghĩ,

Như ý nó mong muốn,

Nghĩ rằng, ta kham nhẫn,

Vì ta sợ hãi nó.

Trong tư lợi tối thượng,

Không gì hơn kham nhẫn.

Người đầy đủ sức mạnh,

Chịu nhẫn người yếu kém,

Nhẫn ấy gọi tối thượng,

Thường nhẫn kẻ yếu hèn.

Sức mạnh của kẻ ngu,

Được xem là sức mạnh,

Thời sức mạnh kẻ mạnh,

Lại được gọi yếu hèn.

Người mạnh hộ trì pháp,<sup>(1)</sup>

Không nói lời phản ứng,

Bị mắng nhiếc, mắng lại,

Ác hại nặng nề hơn.<sup>(2)</sup>

Bị mắng, không mắng lại,

Được chiến thắng hai lần.<sup>(3)</sup>

Sống lợi ích cả hai,

Lợi mình và lợi người,

Biết kẻ khác tức giận,

---

(1) Người mạnh là người gìn giữ pháp Vô sân

(2) Khi nó mắng mình và mình mắng lại, mình có hai lần sân: sân trong tâm và sân phát ra bằng lời

(3) Chiến thắng về thân (thân không mệt, không bị hao tổn) và chiến thắng về tâm (tâm kiên cố trên thiện pháp)

Giữ niệm, tâm an tịnh,  
Là y sĩ cả hai,  
Chữa mình và chữa người,  
Quần chúng nghĩ là ngu,  
Vì không giỏi Chánh pháp.

\* Nhấn nại đối với ngoại cảnh có 4 điều:

- Nhấn nại với thời tiết nóng hay lạnh
- Nhấn nại với sự đói khát
- Nhấn nại với sự mắng chửi, phỉ báng của người khác
- Nhấn nại với sự vu khống của người khác.

*a' / Nhấn nại với thời tiết nóng hay lạnh*

Khi trời quá nóng hay quá lạnh, thân tiếp xúc với thời tiết này sẽ dẫn tới khổ thọ.

Ngoài ra, thời tiết này làm phát sinh các chứng bệnh nơi thân như cảm sốt, thổ tả, v.v... gây ra bởi vi khuẩn, vi rút.

Có câu hỏi: Uống thuốc hay chích thuốc để hết bệnh thì có phạm vào tội sát sanh hay không?

Đáp rằng: Trong Giáo trình Siêu Lý Trung Học do Ngài Saddhamma Jotika, phần giải thích bốn loại nghiệp, thân nghiệp về giới sát sanh, Ngài Saddhamma Jotika giải thích với việc dùng thuốc diệt trừ các vi khuẩn không thuộc về giới sát sanh. Vì các con vi khuẩn này không có thức tánh. Chúng sanh ra từ nhiệt lượng (nóng hay lạnh) liên quan đến nghiệp bất thiện trong quá khứ hay trong hiện tại.

Khi tâm bất thiện khởi lên, nóng hay lạnh từ bên ngoài xâm nhập vào thân, tạo thành một loại sắc gọi là sắc nóng, lạnh (sắc nhiệt lượng) bên trong thân. Sắc nóng, lạnh này liên quan tới nghiệp quá khứ, hoặc tâm bất thiện, hoặc sắc vật thực (vật thực không hợp cơ thể cũng sinh ra bệnh).

Các vi khuẩn này di chuyển do chất gió, sinh sôi phát triển nhiều do mãnh lực của chất lửa. Chúng không có thức tánh, không phải sinh vật. Vì vậy, việc tiêm thuốc hay uống thuốc để tiêu diệt vi khuẩn không phải sát sanh.

Tuy nhiên, việc tiêm thuốc hay uống thuốc để tiêu diệt các kí sinh trùng như giun, lã... thì tạo bất thiện nghiệp sát sanh vì chúng là sinh vật, có sự sanh lên và chết đi rõ ràng.

Nhưng nghiệp sát sanh này có tội rất ít, vì những chúng sanh này không có ân đức nào, không có lợi ích nào, chỉ là con vật có hại.

Những người giết mổ, muối, lãng quăng, v.v... phạm tội sát sanh nhưng tội rất ít vì chúng có hại, gieo rắc bệnh, thậm chí chết chóc, v.v...

Với những người tiêm thuốc hay cho người khác uống thuốc với tác ý giúp người đó an lạc, tiếp tục cuộc sống tốt đẹp, thì việc làm này thuộc về pháp thiện xả thí.

Trở lại với vấn đề nhẩn nại với thời tiết, hành giả đang thực hành thiền định, nhờ sự chịu đựng này chế định được tâm, quên lãng đi khổ thọ do thời tiết gây ra, chỉ chú tâm vào đề mục thiền định, khiến cho niệm và định được tăng trưởng.

Nếu chịu đựng không được, người ấy quán sát trong tâm rằng: “Sự nóng này không bằng sự nóng khủng khiếp của lửa địa ngục”.

Như trong Kinh điển có ghi nhận rằng, một lần nọ, Ngài Mục Kiền Liên gói một ít lửa địa ngục trong ché y rồi mang lên đại tự Kỳ Viên. Chư Tăng nóng bức chịu không nổi. Đức Thế Tôn nói Ngài Mục Kiền Liên đem lửa trả về địa ngục, và không khí mát mẻ trở lại.

Để tránh sự nóng của lửa địa ngục, người ấy phải thực hành pháp không dẫn tới địa ngục, đó chính là Giới.

Lại nữa, lửa địa ngục rất nóng bức, rất ghê gớm nếu không đè nén, áp chế tâm sân. Tâm sân là tâm rất dễ dàng dẫn xuống địa ngục. Vì thế, người này cần quán xét như vậy để tâm sân không sanh khởi. Khi tâm sân không sanh khởi, các tâm thiện có thể sanh khởi lên.

### *Trưởng lão Lomasa Nāga*

Theo Sớ giải Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, có nêu ra trường hợp:

Có một vị Trưởng lão tên là Lomasa Nāga, ngự trên núi Cetiya. Vào mùa nắng, Ngài vẫn ngồi thiền ở ngoài trời, mồ hôi tuôn đổ ướt đầm người. Các đệ tử bạch Ngài hãy vào chỗ mát để ngồi. Ngài nói:

- Nay chư hiền, vì sợ cái nóng nên ta mới ngồi ở đây.

Bởi vì Ngài đang quán tưởng sự nóng này không thể so sánh với cái nóng của địa ngục.

Khi quán tưởng sự nóng của lửa địa ngục, Ngài thấy thân làm ác, khẩu nói ác, ý nghĩ ác còn nóng nảy hơn và mau dẫn tới khổ cảnh hơn.

Vào mùa lạnh, Ngài ngồi thiền ở ngoài trời. Khi được thỉnh vào bên trong, Ngài nói:

- Nay chư hiền, ta đang nghĩ tới cái lạnh của địa ngục Không Gian<sup>(1)</sup>.

Khi quán xét vậy, từ bỏ được ác tà kiến. Nếu như không có ác tà kiến là đoạn kiến như vậy, người ta không rớt xuống địa ngục Không Gian này.

Nhờ nhần nại với sự lạnh và nóng như vậy, Ngài Lomasa Nāga chứng A La Hán ngay tại chỗ ngồi của Ngài.

*b' / Nhần nại với sự đói khát*

*Trưởng lão Losaka*

Câu chuyện này<sup>(2)</sup> như sau: Do tiền nghiệp ganh tỵ với một vị Thánh A La Hán, tiền thân của Ngài Losaka đã đốt bỏ vật thực của vị Thánh A La Hán ấy.

Sau khi mệnh chung, tiền thân Ngài Losaka rớt xuống địa ngục, rồi tái sanh làm ngạ quỷ 500 kiếp, không được ăn đầy bụng dầu chỉ một ngày. Chỉ trừ một ngày, ngạ quỷ ấy được ăn no bụng với đồ uế nhiễm của bào thai.

Rồi sau 500 kiếp, ngạ quỷ ấy mệnh chung, sanh làm chó. Khi ấy, chỉ có một ngày nó được ăn no bụng với cơm được nôn ra, rồi mệnh chung. Trong thời gian còn lại, nó không bao giờ được đồ ăn đầy bụng.

Sau khi mệnh chung, nó tái sanh trong một gia đình nghèo đói tại một ngôi làng ở Kāśī. Từ khi sanh ra, gia đình trở thành nghèo đói cùng cực. Đứa bé ấy phải đi kiếm ăn như con quạ kiếm hạt cơm ở trong đồng rác.

Một hôm, Tướng quân Chánh pháp Xá Lợi Phất đang đi khát thực, thấy đứa bé, suy nghĩ không biết đứa bé đáng thương này ở làng nào, khởi lòng từ bi đối với nó và gọi:

- Hãy đến đây! Nay con.

Đứa bé đến đánh lễ Trưởng lão và đứng lại. Trưởng lão hỏi:

- Con sống ở làng nào? Cha mẹ ở đâu?

- Thừa Tôn giả, con sống không nơi nương tựa. Cha mẹ vì con, sống quá mệt mỏi nên bỏ rơi con mà trốn đi!

- Con có muốn xuất gia không?

---

(1) Đây là địa điểm giao giữa ba luân vi. Người mang đoạn kiến chết là hết, mệnh chung rớt xuống địa ngục này và có tuổi thọ 84 ngàn kiếp trái đất.

(2) Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Bốn sanh 41 (Tiền thân Losaka)

- Thừa Tôn giả, con muốn xuất gia. Nhưng ai sẽ truyền giới xuất gia cho con?

- Ta sẽ truyền giới xuất gia cho con.

- Lành thay, Tôn giả hãy truyền giới xuất gia cho con.

Khi được cho xuất gia làm Sa di, Sa di Losaka đi bát cùng với Ngài Xá Lợi Phất. Do ác nghiệp của Sa di Losaka cực kỳ nặng, bản thân Ngài Xá Lợi Phất cũng kiếm không đủ ăn.

Biết được ác nghiệp của mình, Sa di Losaka nỗ lực tinh tấn. Sau khi thọ đại giới, chẳng bao lâu sau, Ngài chứng đắc A La Hán.

Do suy dinh dưỡng lâu ngày, sau khi chứng Quả A La Hán, Ngài Losaka quán xét thấy tuổi thọ mình không còn được bao lâu nên trình với thầy tế độ mình là Ngài Xá Lợi Phất.

Ngài Xá Lợi Phất nói Ngài Losaka hãy chờ ở nhà. Rồi Ngài Xá Lợi Phất đi khất thực được một bát vật thực đầy đủ, gửi cho một vị Tỳ khưu đem về cho Ngài Losaka, rồi Ngài Xá Lợi Phất tiếp tục đi khất thực.

Khi nhận lời cầm bát vật thực về, ác nghiệp của Ngài Losaka khiến vị Tỳ khưu ấy quên không đưa bát vật thực cho Ngài.

Ngài Xá Lợi Phất sau khi thọ thực xong trở về, hỏi Ngài Losaka đã dùng vật thực chưa. Ngài Losaka trả lời:

- Bạch thầy, con sẽ dùng.

Nghe vậy, Ngài Xá Lợi Phất hiểu ngay vấn đề. Ngài dùng thần thông đi vào hoàng cung xin vua Pasenadi vật thực đem về cho Ngài Losaka. Đức vua đem bốn cái bánh dành cho mình cúng vào bát Ngài Xá Lợi Phất.

Ngài Xá Lợi Phất dùng thần thông trở về, chính Ngài Xá Lợi Phất đứng cầm bát. Ngài Losaka bảo:

- Bạch Ngài, Ngài hãy để con tự dùng.

Ngài Xá Lợi Phất nói:

- Không được con, nếu ta buông cái bát ra, vật thực này sẽ biến mất, con sẽ không dùng được. Ta phải dùng thần lực để giữ lại cho con ăn.

Rồi Ngài Losaka chỉ dùng được một bữa no cuối cùng và viên tịch.

Khi mà sự đói hay sự khát đến với chúng ta, chúng ta phải quán xét nghiệp quá khứ, vì ít phước báu nên sự đói khát sinh lên cho chúng ta. Tuy nhiên, không vì thế mà thối giảm sự tinh tấn.

*Ngài Trưởng lão bị đói*

Như câu chuyện trong bản Sớ giải như sau:

Có một vị Trưởng lão khất thực thiếu cơm ăn đã ba ngày. Tuy nhiên sự đói không làm Ngài thối thất sự tinh tấn. Ngài đưa tâm quán tưởng khi

trong vòng luân hồi, đã biết bao nhiêu lần Ngài sinh vào cảnh giới nọ quý, bị khổ về sự đói triệu triệu lần so với cái khổ hôm nay.

Với tâm kinh cảm về sự khổ trong vòng luân hồi, Ngài tinh tấn phát triển tuệ quán, qua ba tướng Vô thường, Khổ, Vô ngã. Chẳng bao lâu, Ngài chứng đắc A La Hán ngay tại chỗ đó.

Những câu chuyện trên khuyên chúng ta không vì thời tiết nóng, lạnh hay sự đói khát mà bỏ dở sự tu tập cao quý của mình.

### ***Ba tác dụng của sự nhẫn nại***

Trong quyển *38 Pháp Hạnh Phúc* của Ngài Mahā Thongkham, khi giải về sự nhẫn nại, Ngài có nêu ra ba tác dụng của sự nhẫn nại. Hành giả tu tập Tứ Niệm Xứ cần phải nắm bắt điều này bởi vì pháp nhẫn nại này rất cần thiết, đồng nghĩa với chữ *Ātāpi* nghĩa là “kiên trì”.

Ba tác dụng của sự nhẫn nại gồm:

1. *Titikkhākhantī*: Nhẫn nại do oai lực của sự chịu đựng.

Nhờ vậy áp chế được tâm, không cho sinh khởi tham, sân, si; không cho phiền não hiện lộ ra bởi thân hay ngữ. Người thực hành pháp nhẫn nại như thế giúp giới hạnh được trong sạch.

2. *Tapakhantī*: Nhẫn nại là ngọn lửa thiêu đốt những phiền não bằng thiền định.

Người thực hành thiền định để áp chế phiền não nơi tâm mình.

3. *Adhivaṇakhantī*: Nhẫn nại để diệt trừ phiền não bằng minh sát tuệ.

### ***c’/ Nhẫn nại với sự mắng chửi, phỉ báng của kẻ khác***

Người thực hành pháp nhẫn nại trước sự mắng chửi của kẻ khác, người đó không nên vội vàng phản ứng lại, mà rất nên giữ sự điềm tĩnh, phân tích sự mắng chửi này do nguyên nhân nào, sự mắng chửi đó đúng hay sai.

Trong thời Đức Phật, cũng có những trường hợp như vậy.

### ***Nàng Māgandiyā thuê người mắng chửi Đức Thế Tôn***

Sự kiện này cũng có nguyên nhân. Nguyên nhân gần là Đức Phật nói nàng Māgandiyā là “một bị chứa đầy phân và nước tiểu”.

Sở dĩ Ngài nói vậy để hai vợ chồng Bà la môn Māgandiyā (cha mẹ nàng Māgandiyā) nhận thức được tính không trong sạch của thân xác này, nhờ đó hai ông bà chứng được quả A Na Hàm.

Nhưng cô con gái Māgandiyā nghĩ rằng “Sa môn Gotama không đồng ý cưới ta thì thôi, sao lại nói ta là cái bị chứa đầy phân và nước tiểu?” rồi kết oan trái với Đức Thế Tôn.

Thực chất là như vậy, nhưng vì bị Vô minh che lấp, nàng ta không thấy được điều đó.

Khi nghe Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Kosambi, lúc đó Māgandiyā là hoàng hậu vua Udena, nàng ta thuê bọn côn đồ mắng chửi Đức Phật.

Nguyên nhân sâu xa là nghiệp xấu của Đức Thế Tôn trong nhiều đời, nhiều kiếp trước. Nếu trong quá khứ Ngài không tạo nghiệp này, thì với oai lực của vị Chánh Đẳng Giác, không ai có thể mắng chửi Ngài được.

#### *Bà la môn Bhāradvāja*

Câu chuyện về Bà la môn Bhāradvāja<sup>(1)</sup> như sau: Lúc bấy giờ, nữ Bà la môn Dhānañjāni, vợ một người Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja, có lòng tín thành đối với Phật, Pháp và Tăng.

Rồi nữ Bà la môn Dhānañjāni, trong khi bưng cơm cho Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja, hứng khởi thốt lên ba lần lời cảm hứng: “Đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác!”

Được nghe nói vậy, Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja nói với nữ Bà la môn Dhananjāni:

- Như vậy, trong mọi thời, mọi dịp, kẻ hạ tiện này nói lời tán thán vị Sa môn trọc đầu ấy. Nay kẻ hạ tiện kia, ta sẽ luận phá bậc Đạo Sư của người.

- Nay ông, tôi không thấy trong thế giới chư Thiên, Ma giới hay Phạm thiên giới, trong chúng Sa môn hay Bà la môn, giữa chư Thiên hay loài Người, không một ai có thể luận phá Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác. Vậy này Bà la môn, ông hãy đi. Sau khi đi, ông sẽ biết.

Rồi Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja phẫn nộ, không hoan hỷ, đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Đức Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên.

Ngồi xuống một bên, Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja nói lên bài kệ với Đức Thế Tôn:

*Sát vật gì, được lạc?*

*Sát vật gì, không sầu?*

*Có một pháp loại gì,*

*Ngài tán đồng sát hại,*

---

<sup>(1)</sup> Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Bà La Môn, Dhānañjāni (S.i.160)



## *Tôn giả Gotama?<sup>(1)</sup>*

(Thế Tôn):

*Sát phần nộ, được lạc*

*Sát phần nộ, không sầu,*

*Phần nộ với độc căn,*

*Với vị ngọt tối thượng,*

*Pháp ấy, bậc Hiền Thánh,*

*Tán đồng sự sát hại.*

*Sát pháp ấy, không sầu,*

*Này Bà la môn kia.*

“*Phần nộ với độc căn*”: Độc căn ở đây chỉ cho căn sân, do nhân sân, phần nộ phát sanh lên.

“*Với vị ngọt tối thượng*”: Nhân sân phát sanh lên từ điều thích thú nhưng không được đáp ứng lại.

Bà la môn này thích thú, tự hào với giai cấp Bà la môn của mình nhưng vợ ông lại tán thán Đức Thế Tôn (giai cấp Sát Đế Ly) nên ông sinh tâm phần nộ.

Kệ ngôn của Đức Thế Tôn nói trúng tâm ý của Bà la môn.

Ông thấy rõ ràng có sự phần nộ này do sự tự hào vị ngọt của dòng dõi Bà la môn, nếu diệt được, buông bỏ được điều đó thì sẽ không có sầu hận nữa.

Được nghe nói vậy, Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja bạch Đức Thế Tôn:

- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Vậy nay con xin quy y Thế Tôn Gotama, quy y Pháp và quy

---

<sup>(1)</sup> Câu hỏi này ông đã đem hỏi những Bà la môn khác, nhưng những người này không trả lời được. Vì thế, ông rất tự hào về câu hỏi của mình.

y Tỳ khưu Tăng. Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia trước mặt Thế Tôn, cho con được thọ đại giới!

Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Bhāradvāja sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu chứng được Thánh Quả A La Hán.

### *Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja*

Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja<sup>(1)</sup> được nghe Bà la môn thuộc dòng họ Bhāradvāja đã xuất gia với Đức Thế Tôn, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Ông phẫn nộ, không hoan hỷ, đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, nói những lời nói không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Đức Thế Tôn.

Được nghe nói vậy, Đức Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja:

- Nay Bà la môn<sup>(2)</sup>, người nghĩ thế nào<sup>(3)</sup>? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm người không?

- Thưa Tôn giả Gotama<sup>(4)</sup>, thỉnh thoảng, các thân hữu, bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm tôi.

- Nay Bà la môn, người nghĩ thế nào? Người có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng tôi sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm, các loại đồ nếm.

- Nhưng nay Bà la môn, nếu họ không thâm nhận, thời các món ăn ấy về ai?

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu họ không thâm nhận, thời các món ăn ấy về lại chúng tôi.

- Cũng vậy, nay Bà la môn, nếu người phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng; nhiếc mắng chúng tôi là người không nhiếc mắng; gây hấn với chúng tôi là người không gây hấn; chúng tôi không thâm nhận sự việc

---

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Bà La Môn, Phỉ Báng (S.i.161)

(2) Nghe Đức Thế Tôn gọi “Bà la môn”, tâm Bà la môn Akkosaka lắng dịu lại, vì bản thân ông tự hào với giai cấp của mình, khi được gọi như vậy ông cảm thấy được tôn trọng.

(3) Đức Thế Tôn hỏi “người nghĩ thế nào” khiến người nghe chú ý, suy nghĩ đến câu hỏi đó, tâm phẫn nộ của người đó được lắng xuống.

(4) Khi được gọi là Bà la môn, Bà la môn Akkosaka nghĩ rằng mình cần phải tỏ ra là người có học thức, nên nói chuyện lịch sự lại.

ấy từ người, thời này Bà la môn, sự việc ấy về lại người. Nay Bà la môn, sự việc ấy chỉ về lại người.

Nay Bà la môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, gây hấn lại khi bị gây hấn, thời như vậy, nay Bà la môn, người ấy được xem là đã hưởng thọ, đã san sẻ với người. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với người, không cùng san sẻ sự việc ấy với người, thời này Bà la môn, sự việc ấy về lại người! Nay Bà la môn, sự việc ấy về lại người!

Đây là bài học chúng ta có thể áp dụng trong cuộc sống. Khi bị chửi mắng, phỉ báng, gây hấn bởi người khác, nếu ta chửi mắng, phỉ báng, gây hấn lại nghĩa là ta thọ dụng với người đó. Vậy ta sẽ không thọ dụng những đồ dơ bẩn đó, ác độc đó, ô nhiễm đó thì những đồ đó sẽ trở về với chủ nhân của nó.

Người thiếu trí cho rằng ta nhịn là nhục, nhưng ta biết mình mới là người chiến thắng, rất thích thú, rất sung sướng.

Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja sau khi nghe Đức Thế Tôn, mặc dù biết mình đã thua cuộc nhưng nói vớt vát rằng:

- Nhà vua và vương cung, vương thần nghĩ rằng: “Sa môn Gotama là vị A La Hán.” Tuy vậy, Tôn giả Gotama nay đã phần nộ.

Đức Thế Tôn nói kệ ngôn:

*Với vị không phần nộ,*

*Phần nộ từ đâu đến?*

*Sống chế ngự, chánh mạng,*

*Giải thoát, nhờ chánh trí.*

*Vị ấy sống như vậy,*

*Đời sống được tịch tịnh.*

*Những ai bị phỉ báng,*

*Trở lại phỉ báng người,*

*Kẻ ấy làm ác mình,*

*Lại làm ác cho người.*

*Những ai bị phỉ báng,*

*Không phỉ báng chống lại,*

*Người ấy đủ thắng trận,*

*Thắng cho mình, cho người.*

*Vị ấy tìm lợi ích,*

*Cho cả mình và người.*

Và kẻ đã phỉ báng,  
Tự hiểu, lẳng nguôi dần.  
Bậc Y sư cả hai,  
Chữa mình, chữa cho người,  
Quần chúng nghĩ là ngu,  
Vì không hiểu Chánh pháp.

Từ khi Bà la môn này đến gặp cho tới giờ phút này, không thấy Đức Thế Tôn có biểu hiện sự nào thể hiện sự phẫn nộ, khích bác. Lời nói của Ngài lúc nào cũng ôn hòa, nâng cao địa vị Bà la môn của ông ta.

Bà la môn này thối tha nếu gặp người khác phẫn nộ trở lại, ông lại tiếp tục phẫn nộ thì không có lợi ích cho ông. Sự im lặng của Đức Thế Tôn làm lợi cho Ngài và làm lợi cho ông.

Khi được nghe nói vậy, Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja bạch Đức Thế Tôn:

- Thật là vi diệu thay, Tôn giả Gotama!..., ... Con xin quy y Thế Tôn Gotama, quy y Pháp và quy y Tỳ khưu Tăng. Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia tu học với Tôn giả Gotama, được thọ đại giới.

Được thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Akkosaka Bhāradvāja sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần không bao lâu đạt được Thánh Quả A La Hán.

Vì vậy, khi những người khác nói độc ác với chúng ta, chúng ta nên nói trong tâm mình rằng: “Này cô/ này chị/ này anh..., những gì cô/ chị/ anh vừa nói, tôi không nhận đâu.” Lời chửi mắng sẽ quay lại người đó. Sau một lúc chửi mắng, người đó sẽ mệt mỏi, khổ sở; còn chúng ta thì bình thản.

#### *d' / Nhấn nại với sự vu khống của kẻ khác*

Ngay trong hiện tại có những việc chúng ta không hề làm nhưng bị người khác vu khống. Những người có trí, khi nghe những điều này thì điềm tĩnh xem xét do nguyên nhân nào sự kiện này lại khởi lên.

Nguyên nhân có rất nhiều. Nguyên nhân gần chính yếu vẫn do danh lợi và sự ưa ghét lẫn nhau nên đơm đặt, tìm cách chia rẽ nhau. Nguyên nhân sâu xa do ác nghiệp trong quá khứ đã vu khống người khác nên bây giờ bị người khác vu khống. Ngay cả Đức Thế Tôn cũng vậy.

#### *Đức Thế Tôn bị nàng Ciñcā Māṇavikā vu khống*

Nổi tiếng nhất trong vấn đề vu khống Đức Thế Tôn là nàng Ciñcā Māṇavikā.

Sau mùa an cư của Đức Thế Tôn ở cung trời Đạo Lợi, Ngài trở về nhân giới tại chân thành Saṅkassa.

Tại chân thành Saṅkassa, Đức Thế Tôn thuyết Pháp đem đến Thánh Quả từ Dự Lưu đến A La Hán cho 30 Kotī<sup>(1)</sup> Chư thiên, Phạm thiên và nhân loại<sup>(2)</sup>. Trong số 30 Kotī này có 500 vị tân Tỳ khưu là đệ tử Ngài Xá Lợi Phất.

Tiền thân 500 vị này là 500 con dơi trong hang động, khi nghe các vị Tỳ khưu trong thời Đức Phật Kassapa trì tụng Tạng Vi Diệu Pháp rất êm tai nên chúng buông cánh rơi xuống mà chết. Sau khi chết chúng tái sinh cõi Chư thiên; từ cõi Chư thiên tái sinh làm các thiện gia nam tử. Khi nhìn thấy Đức Thế Tôn thi triển song thông, họ đem lòng ngưỡng mộ, mong muốn xuất gia.

Sau mùa hạ này, 500 vị tân Tỳ khưu này là 500 vị thuộc lòng tạng Vi Diệu Pháp đầu tiên, và là những người trùng tuyên lại Tạng Vi Diệu Pháp.

Chân thành Saṅkassa là một trong bốn nơi bất di bất dịch trong kiếp trái đất này.

#### *Bốn nơi bất di bất dịch trong kiếp trái đất này*

- Bồ Đề Đạo Tràng: Nơi Bồ tát ngồi trên bảo tọa Chiến Thắng. Ngài chiến thắng được ác ma và chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Ba vị Phật quá khứ là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa và vị Phật tương lai là Đức Phật Metteyya cũng chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tại đây.

- Nơi Chuyển Pháp Luân: Nơi Đức Phật chuyển Pháp luân. Ba vị Phật quá khứ là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa và vị Phật tương lai là Đức Phật Metteyya cũng chuyển Pháp luân tại đây.

- Hương Thất của Đức Phật tại Đại tự Kỳ Viên: Địa điểm đặt giường của Đức Thế Tôn cũng là địa điểm đặt giường của ba vị Phật quá khứ là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa và vị Phật tương lai là Đức Phật Metteyya.

- Chân thành Saṅkassa: Đức Thế Tôn và ba vị Phật quá khứ là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa và vị Phật tương lai là Đức Phật Metteyya sau khi thuyết tạng Vi Diệu Pháp, các Ngài từ cung trời Đạo Lợi trở về chân thành này.

---

---

(1) 1 Kotī ~ 10 triệu chúng sanh

(2) Người đứng chờ ở chân thành dài khoảng 36 do tuần

Sau đó Ngài trở về Sāvatti, trú tại Đại tự Kỳ Viên. Số lượng Tăng chúng tăng lên càng lúc càng nhiều, như nước thủy triều dâng. Đồng thời bốn món vật dụng (y phục, vật thực, sàng tọa, thuốc trị bệnh) được tăng trưởng rất mạnh đến cho Tăng đoàn.

Do đó, bốn món vật dụng cho ngoại đạo trở nên ít ỏi. Muốn lợi lộc được dồi dào như trước, những nhóm ngoại đạo họp nhau lại tìm cách vu khống Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Bấy giờ, chúng tìm được một nữ ngoại giáo rất xinh đẹp tên là Ciñcā Māṇavikā (thiếu nữ xinh đẹp ở cây me). Nữ nhân này có phước rất lạ là thấp sanh nơi cội cây me, từ từ phát triển lớn lên như người bình thường.

Mặc dù có phước, nhưng có khuynh hướng tà kiến nên nàng ta theo chủ thuyết của ngoại đạo. Nàng ta cũng rất gian ngoa và xảo quyệt, vu khống Đức Thế Tôn khiến nàng mang thai.

Những người làm phước và nghĩ rằng có một “ngã” nào đó thọ hưởng quả này thì rơi vào thân kiến. Đến một lúc nào đó, tà kiến này quay lại, người đó sẽ tin theo chủ thuyết của ngoại giáo.

---

Đức Thế Tôn rất trầm tĩnh và nói rằng:

- Nay Ciñcā Māṇavikā, chuyện này thì chỉ có cô và Như Lai biết rõ mà thôi.

Nàng ta trân tráo nói:

- Đúng vậy! Nay ông đại Sa môn, chỉ có ông và tôi biết rõ mà thôi!

Lời nói của nàng ta tạo sự nghi ngờ trong đại chúng.

Ngay giây phút ấy, tại Đạo Lợi thiên cung, bảo tọa bằng vàng ròng của vua trời Đế Thích chợt nóng rực lên. Vua trời Đế Thích sai bốn vị thiên tử hóa thành bốn con chuột, cắn đứt sợi dây cột khúc gỗ giả thai bào của nàng Ciñcā Māṇavikā. Khúc gỗ rớt xuống trúng mười đầu ngón chân làm nàng đau đớn dữ dội.

Ngay lúc đó, hội chúng phẫn nộ, mắng chửi nàng Ciñcā Māṇavikā, có người còn muốn đánh nàng ta.

Sau khi bị kéo ra khỏi khuôn viên Đại tự Kỳ Viên, khuất tầm mắt của Đức Thế Tôn, nàng ta bị đất rút xuống địa ngục A tỳ<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Thời Đức Phật có năm người bị đất rút: Dạ xoa Nanda, Thanh niên Nanda, Nàng Ciñcā Māṇavikā, Vua Suppabuddha và Tôn giả Devadatta.

Sau một thời gian, các Tỳ khưu bàn tán về sự kiện này. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khưu, sự kiện nàng Ciñcā Māṇavikā vu khống Như Lai là quả còn dư sót lại của một ác nghiệp Như Lai đã làm trong quá khứ. Cho dù trong hiện kiếp này, bản thể của Như Lai là một vị Chánh Giác, nhưng quả ác vẫn bám tới.

Khi chúng ta làm, nói hay suy nghĩ ác, ác nghiệp này sẽ bám theo chúng ta đến khi viên tịch mới thôi.

Vì vậy khi làm, nói hay suy nghĩ gì đó, cần xem lại sự làm này, lời nói này hay suy nghĩ này có rơi vào ác nghiệp hay không.

Tập Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna)<sup>(1)</sup> do Ngài Indacanda dịch có ghi nhận như sau:

*3343. “Này các Tỳ khưu, hãy lắng nghe Ta. Nghiệp nào đã được tạo ra bởi Ta, nếu là nghiệp vụn vặt thì cũng sẽ chín muồi cho dầu ở vào bản thể của vị Phật.*

*3347. Đức Phật Sabbābhibhū có vị Thinh Văn tên là Nanda. Do sự vu cáo vị (Thinh Văn) ấy, Ta đã luân hồi lâu dài ở địa ngục.*

*3348. Ta đã luân hồi lâu dài ở địa ngục trong mười ngàn năm. Đạt được bản thể nhân loại, Ta đã nhận lãnh nhiều sự vu cáo.*

*3349. Do phần dư sót của nghiệp ấy, nàng Ciñcā Māṇavikā đã vu cáo Ta với sự không có thật ở trước đám đông dân chúng.*

Vì vậy, khi bị vu khống, hãy quán xét nhân hiện tại, nếu không có, đó là quả dư sót trong quá khứ.

Sau khi thất bại bằng cách dùng nàng Ciñcā Māṇavikā vu khống Đức Thế Tôn, các nhóm ngoại đạo lại tìm một nữ nhân khác tên là Sundarī (người nữ đáng yêu, người nữ xinh đẹp).

Nghe lời chúng ngoại đạo, vào buổi chiều, nàng thường từ thành phố đi vào Đại tự Kỳ Viên. Các cư sĩ từ Đại tự Kỳ viên ra về, trông thấy nàng thì hỏi:

- Sao giờ này nàng còn đến đây?

Nàng trả lời:

- Tôi vào Đại tự Kỳ Viên, các ông các bà hỏi có ích lợi gì đâu!

---

<sup>(1)</sup> Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna), Chương 39, Phẩm Quả của phỉ báng, Pubbakammapiṭika (Quả dư sót của tiền nghiệp) 390

Nàng gieo rắc nghi ngờ như vậy. Tuy nhiên, vào buổi tối, nàng ghé vào tự viện của nhóm ngoại đạo gần đó nghỉ. Sáng sớm, nàng đợi các cư sĩ đi tới Đại từ Kỳ Viên thì giả vờ từ Đại từ Kỳ Viên đi ra.

Các cư sĩ hỏi:

- Sao cô về sớm vậy?

Nàng trả lời:

- Tôi ra về, các ông các bà hỏi có ích lợi gì đâu!

Rồi vài ngày sau, nàng nói mình ở chung cốc với Sa môn Gotama.

Đến thời điểm tốt đẹp, nhóm ngoại đạo thuê đám hung thủ giết chết nàng Sundarī, chôn xác gần Hương Thất của Đức Thế Tôn. Rồi nhóm ngoại đạo trình báo vua Pasenadi rằng nữ ngoại đạo Sundarī mất tích.

Đức vua cho người đi tìm kiếm. Nhóm ngoại đạo cũng đi tìm kiếm và khiêng xác nàng trên cáng, đi rao khắp nơi rằng nhóm Sa môn Gotama là nhóm trụy lạc, đã giết chết nàng Sundarī.

Khi các vị Tỳ khưu đi khất thực, những dân chúng yếu kém về niềm tin đã mắng nhiếc, phỉ báng các vị bằng những lời lẽ thô tục.

Các vị Tỳ khưu trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳ khưu, những người ấy sẽ phải nhận lấy quả như những gì họ đã nói. Nay các Tỳ khưu, sự kiện này sẽ kéo dài 7 ngày rồi yên lặng.

Và để yên lòng các vị Tỳ khưu, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khưu, hãy nói lên kệ ngôn này, lời phỉ báng sẽ được yên lặng ngay.

Đức Phật dạy bài kinh Sundarī<sup>(1)</sup>:

*Kinh Sundarī*

*“Abhūtavādī<sup>(2)</sup> nirayaṃ<sup>(3)</sup> upeti<sup>(4)</sup>”*

---

(1) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), Phẩm Meghiya, Sundarīsuttam (Ud 44)

(2) Lời nói không chân thật

(3) Địa ngục

(4) Đi đến gần



*Yo vāpi katvā<sup>(1)</sup> na karomicāha<sup>(2)</sup>  
Ubhopi<sup>(3)</sup> te pecca<sup>(4)</sup> samā bhavanti<sup>(5)</sup>  
Nihīnakammā<sup>(6)</sup> mānujā<sup>(7)</sup> paratthā'ti<sup>(8)</sup>.”*

Dịch:

*“Ai nói lời không thật,  
Phải đi đến địa ngục,  
Ai có làm lại nói  
Việc ấy tôi không làm,  
Cả hai sau khi chết,  
Sẽ đồng đẳng như nhau.  
Họ là những hạng người,  
Làm các hạnh hạ liệt,  
Trong một đời sống khác.” (HT. Thích Minh Châu)*

Những ai đang bị phỉ báng, hãy học thuộc bài Kinh này. Khi bị phỉ báng, hãy niệm bài Kinh này. Tuy nhiên, bài Kinh này có linh nghiệm hay không thì tùy thuộc vào Giới của người niệm.

Trong bản Sớ giải Udāna (UdA. 263) hay Tập Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna)<sup>(9)</sup> có ghi nhận như sau:

*3343. “Này các Tỳ khưu, hãy lắng nghe Ta. Nghiệp nào đã được tạo ra bởi Ta, nếu là nghiệp vụn vặt thì cũng sẽ chín muồi cho dầu ở vào bản thể của vị Phật.*

---

(1) Yo vāpi katvā: Người nào đã làm

(2) Na karomicāha: nói rằng “Việc ấy tôi không làm”

(3) Cả hai

(4) Sau khi chết

(5) Samā bhavanti: Sau khi chết sẽ giống như nhau

(6) Việc làm hạ liệt, thấp kém

(7) Người đó

(8) Ở một nơi khác

(9) Thánh nhân ký sự (Apadāna), Chương 39, Phẩm Quả của phỉ báng, Pubbakammapiṭika (Quả dư sót của tiền nghiệp) 390

3344. Trong những đời sống khác trước đây, Ta đã là kẻ vô lại tên Munālī. Ta đã vu cáo đức Phật Độc Giác Sarabhū, (Ngài là) vị không làm điều sái quấy.<sup>(1)</sup>

3345. Do quả thành tựu của nghiệp ấy, Ta đã luân hồi lâu dài ở địa ngục trong nhiều ngàn kiếp và đã nhận chịu cảm thọ khổ đau.

3346. Do phần dư sót của nghiệp ấy, tại đây trong kiếp sống cuối cùng, Ta đã nhận lãnh sự vu cáo vì nguyên nhân của (nữ du sĩ ngoại đạo) Sundarikā.

...

3350. Ta đã là vị Bà la môn thông thái, được tôn vinh kính trọng. Ta đã chỉ dạy về chú thuật cho năm trăm người trai trẻ ở tại khu rừng lớn.

3351. Vị ẩn sĩ Bhīma có năm thắng trí, có đại thần lực, đã đi đến nơi ấy. Và sau khi nhìn thấy vị ấy đi đến, Ta đã vu cáo vị không làm điều sái quấy.

3352. Kế đó, Ta đã nói với các người học trò rằng: “Vị ẩn sĩ này có sự thọ hưởng dục lạc.” Ngay trong khi Ta đang nói, các người trai trẻ đã vui thích theo.

3353. Sau đó, tất cả các người trai trẻ, trong khi khát thực theo từng nhà, đã nói với đám đông dân chúng rằng: “Vị ẩn sĩ này có sự thọ hưởng dục lạc.”

3354. Do quả thành tựu của nghiệp ấy, tất cả năm trăm vị Tỳ khưu này đã gánh chịu sự vu cáo, vì nguyên nhân của (nữ du sĩ ngoại đạo) Sundarikā.

Cần thấy rằng, với nghiệp ác đã tạo, không thể chuyển nghiệp được, khi nghiệp đó trở, thì phải chịu thôi. Bằng chứng là phước báu của Đức Thế Tôn không thể đo lường được, khi Ngài hành Pháp Ba la mật, người khác phải ngược nhìn lên, không ai có thể cúi nhìn xuống; vậy mà khi nghiệp ác trở, Ngài vẫn phải chịu.

Cho nên Đức Phật đã thuyết giảng như sau:

*Kinh Pháp Cú số 127*

*“Na antalikkhe na samuddamajjhe,*

*na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa;*

*Na vijjatī so jagatippadeso,*

---

<sup>(1)</sup> Nhìn thấy vị Phật Độc Giác đang đắp lại y, khi Ngài đi khát thực có một nữ nhân đi theo sau, thanh niên này đã vu cáo vị Phật Độc Giác là Sa môn trá hình, thích hưởng thụ dục lạc với nữ nhân.

*yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.”*

Dịch:

*“Không trên trời, giữa biển,  
Không lánh vào động núi;  
Không chỗ nào trên đời,  
Trốn được quả ác nghiệp.” (HT. Thích Minh Châu)*

Tốt nhất khi làm, khi nói, khi suy nghĩ thì nghiêng về thiện nghiệp.

*Ngài Sāriputta bị vu khống*

Câu chuyện này nằm trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, có nội dung như sau:

Sau mùa an cư, trước khi du hành, Ngài Sāriputta thường chào các bạn đồng phạm hạnh.

Có một vị Tỳ khưu mới xuất gia, đứng ở chỗ khuất, Ngài Sāriputta không nhìn thấy nên không chào hỏi. Vị ấy vì thế sanh tâm khó chịu. Rồi khi Ngài Sāriputta đáp y, chéo y vô tình đụng vào người vị Tỳ khưu này, vị ấy sanh tâm bất mãn.

Khi nghĩ rằng Ngài Sāriputta đã đi du hành rồi, vị Tỳ khưu ấy đến bạch Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Tôn giả Sāriputta xâm phạm<sup>(2)</sup> con, đã bỏ đi du hành, không có xin lỗi con.

Đức Thế Tôn cho gọi một Tỳ khưu tới và dạy rằng:

- Nay Tỳ khưu, hãy đến nhân danh Ta, nói với Sāriputta: “Thưa Hiền giả, bậc Đạo Sư cho gọi Hiền giả”.

- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn.

Khi vị Tỳ khưu vâng lời đi đến chỗ Ngài Sāriputta, Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) và Ngài Ānanda tay cầm chìa khóa đi từ liêu thất này nói rằng:

- Chư Tôn giả hãy đến! Chư Tôn giả hãy đến! Nay Tôn giả Sāriputta sẽ rống tiếng rống con sư tử trước mặt Đức Thế Tôn.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Chín Pháp, Phẩm Tiếng Rống Con Sư Tử, Kinh Sau Khi An Cư (A.iv.373)

<sup>(2)</sup> Ý vị ấy là “đã đánh” con

Rồi Ngài Sāriputta đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn, nói với Ngài Sāriputta đang ngồi xuống một bên:

- Ở đây, này Sāriputta, một đồng Phạm hạnh có điều bất mãn với người: “Bạch Thế Tôn, Tôn giả Sāriputta xâm phạm con đã bỏ đi du hành, không có xin lỗi con”.

Nghe vậy, Ngài Sāriputta không đánh chính mình có làm hay không làm, mà Ngài bạch rằng:

- Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm trên thân, người ấy, ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

Nghĩa là với ai không tu tập thân hành niệm thì mới có thể làm việc đó, còn Ngài đang tu tập pháp môn thân hành niệm rất tốt đẹp.

#### *Chín điều Ngài Sāriputta tự ví mình*

Rồi Ngài tự ví mình với chín điều:

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, trên đất, người ta quăng đồ tịnh, quăng đồ bất tịnh, quăng phần uế, quăng nước tiểu, nhổ nước miếng, quăng mủ và quăng máu; tuy vậy đất không lo âu, không xấu hổ, hay không nhàm chán. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm như đất, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, trong nước người ta rửa đồ tịnh, rửa đồ bất tịnh, rửa sạch phần uế, rửa sạch nước tiểu, rửa sạch nước miếng, rửa sạch mủ, rửa sạch máu; tuy vậy nước không lo âu, không xấu hổ, không nhàm chán. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm như nước, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, lửa đốt các đồ tịnh, đốt các đồ bất tịnh, đốt phần uế, đốt nước tiểu, đốt nước miếng, đốt mủ, đốt máu; tuy vậy lửa không lo âu, không xấu hổ, không nhàm chán. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm như lửa, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, gió thổi các đồ tịnh, thổi các đồ bất tịnh, thổi phần uế, thổi nước tiểu, thổi nước miếng, thổi mủ, thổi máu; tuy vậy gió không lo âu, không xấu hổ, không nhàm chán. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm như gió, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không

sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, một miếng vải lau chùi lau các đồ tịnh, lau các đồ bất tịnh, lau phần uế, lau nước tiểu, lau nước miếng, lau mủ, lau máu; tuy vậy miếng vải lau chùi không lo âu, không xấu hổ, không nhàm chán. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm như miếng vải lau chùi, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

Theo bản Sớ giải, khi Ngài Sāriputta ví mình như đất, nước, lửa, gió, vị Tỳ khưu nọ đã cảm thấy nóng rồi. Đến khi Ngài ví mình như miếng vải lau chùi, vị Tỳ khưu nọ thấy người nóng bừng lên. Từ đó mới thấy uy lực khủng khiếp của vị giữ giới tốt đẹp như thế nào.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, con trai của một người Caṇḍāla hay con gái của một người Caṇḍāla, với tay cầm bát ăn xin, mặc đồ rách rưới, đi vào làng hay đi vào thị trấn, với một tâm trạng hạ liệt (tâm trạng sợ sệt). Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm giống như con trai của một người Caṇḍāla hay con gái của một người Caṇḍāla, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

Người Caṇḍāla bị xem là người thấp kém nhất xã hội Ấn Độ. Nếu một người Caṇḍāla để bóng mình chạm vào người giai cấp Bà la môn hay thương buôn, người Caṇḍāla đó sẽ bị đánh tơi tả, sợ sệt không dám chống trả. Còn người Bà la môn hay thương buôn kia sẽ tắm bảy lần nước thơm để tẩy uế.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, một con bò đực, với sừng bị cưa, hiền lương, khéo điều phục, khéo huấn luyện, đi lang thang từ đường này đến đường khác, từ ngã tư này đến ngã tư khác, không hại một ai với chân hay với sừng. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con an trú với tâm giống như một con bò đực với sừng bị cưa, rộng rãi, rộng lớn, vô lượng, không hận, không sân. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.

Con bò khi còn sừng thì hung hăng nhò vào sừng của nó. Nhưng khi sừng bị cưa, nó bị đau nhức, không có tính phản kháng.

- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, một nữ nhân hay một nam nhân còn trẻ tuổi, thanh niên, ưa thích trang điểm, sau khi gội đầu, sẽ lo âu, xấu hổ, nhàm chán nếu xác rắn, hay xác chó, hay xác người được cuốn vào cổ người ấy. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con lo âu, xấu hổ, nhàm chán với cái thân

*đầy bất tịnh này. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.*

Ngài ví thân Ngài cũng hôi thối, đáng nhòem góm như xác rắn, xác chó, xác người đối với nữ nhân hay nam nhân còn trẻ, còn ưa thích trang điểm và sạch sẽ.

*- Ví như, bạch Đức Thế Tôn, có người mang một cái bát đầy mỡ, có thủng nhiều lỗ, thủng nhiều đường, bị chảy, bị rỉ. Cũng vậy, bạch Đức Thế Tôn, con mang cái thân này, có thủng nhiều lỗ, có thủng nhiều đường, bị chảy, bị rỉ. Bạch Đức Thế Tôn, với ai không an trú thân niệm, người ấy ở đây, sau khi xâm phạm một vị đồng Phạm hạnh, có thể bỏ đi du hành, không có xin lỗi.*

Thân này gồm chín lỗ và những kẽ nứt rỉ chảy những chất dơ bẩn.

---

Khi Ngài Sāriputta ví mình với chín điều như vậy, cả hội trường rung động. Chư Tăng cảm thán rất nhiều. Một số vị nhân đó quán tưởng, chứng được Thánh Quả.

Rồi Tỳ khưu vu khống ấy từ chỗ ngồi đứng dậy, đập thượng y vào một bên vai, cúi đầu đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, con đã phạm một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện. Con đã xuyên tạc Tôn giả Sāriputta, không ý thức, trống không, vọng ngôn, không thật. Mong Đức Thế Tôn chấp nhận cho con tội ấy là một tội để con ngăn ngừa trong tương lai.

Đức Thế Tôn đã chấp nhận tội lỗi đó, rồi Ngài dạy Ngài Sāriputta rằng:

- Nay Sāriputta, hãy tha thứ kẻ ngu si này, trước khi ở đây, đầu nó sẽ bị vỡ tan làm bảy mảnh.<sup>(1)</sup>

- Bạch Đức Thế Tôn, con tha thứ cho Tôn giả ấy, nếu Tôn giả ấy nói với con: “Hãy tha thứ cho”<sup>(2)</sup>, và cũng mong Tôn giả ấy tha thứ cho con<sup>(3)</sup>.

---

(1) Mỗi lần Ngài Sāriputta ví mình với một ví dụ, vị Tỳ khưu nọ dần nóng bừng lên. Nếu không sám hối Ngài Sāriputta, Tỳ khưu ấy có thể chết.

(2) Ngài Sāriputta thật sự đã tha thứ cho vị Tỳ khưu nọ rồi, nhưng Ngài muốn vị Tỳ khưu ấy nói: “Hãy tha thứ cho tôi” để giúp sự nóng bức trong cơ thể vị ấy dịu xuống.

(3) Câu này nói lên tấm lòng đại bi vô biên của Ngài Sāriputta.

Vì vậy, nói được câu xin lỗi người khác khi người ta vu khống mình là một điều phi thường.

### *Tám loại sức mạnh*

Trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

1. Sức mạnh của trẻ thơ là tiếng khóc;
2. Sức mạnh của đàn bà là hờn dỗi: Là sự hờn dỗi, giận hờn của nữ nhân chứ không phải sắc đẹp, khiến người dính mắc vào phải điều đúng.
3. Sức mạnh của người ăn trộm là vũ khí;
4. Sức mạnh của các vua chúa là uy quyền: Nếu đức vua không có uy quyền, ngai vàng không thể tồn tại lâu.
5. Sức mạnh của kẻ ngu là áp đảo (ujjhatti): Khi bị người khác mắng chửi mà mắng chửi lại một cách ghê gớm hơn mà không biết rằng mình là kẻ ngu.
6. Sức mạnh của bậc Hiền trí là cảm hóa: Người có trí không mắng chửi lại, làm cho bớt thù, thêm bạn.
7. Sức mạnh của vị nghe nhiều (bậc đa văn) là thẩm sát (paṭisaṅkhāna): Vị ấy sau khi nghe thì suy ngẫm, phân tích, suy luận xem điều này đúng hay sai.
8. Sức mạnh của Sa môn, Bà la môn là nhẫn nại: Các vị Sa môn và Bà la môn phải nghĩ rằng sự sống của mình nương nhờ bốn món vật dụng từ những người có niềm tin đối với mình, thì mình phải thực hiện những pháp ôn hòa, tốt đẹp chứ không phải những pháp tự hào, tự phụ, cho ta là cái đỉnh của vũ trụ...

Đức Phật dạy vị Sa môn giữ giới làm những việc có lợi cho mình, có lợi cho mình, lấy sức mạnh của nhẫn nại làm quân lực chiến đấu lại phiền não.

### *Nhẫn nại là một pháp Ba la mật*

Nhẫn nại Ba la mật tiếng Pāli là *Khanti pāramī*, là một trong mười pháp Ba la mật. Vị nào muốn chứng đạt Thánh Quả A La Hán phải tích lũy tròn đủ mười pháp Ba la mật.

Mười pháp Ba la mật (Pāramī) gồm:

1. Bố thí Ba la mật (Dāna pāramī)

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Gia Chủ, Kinh Sức mạnh (A.iv.223)

2. Trì giới Ba la mật (Sīla pāramī)
3. Xuất gia Ba la mật (Nekkhamma pāramī)
4. Trí tuệ Ba la mật (Paññā pāramī)
5. Tinh tấn Ba la mật (Viriya pāramī)
6. Nhẫn nại Ba la mật (Khanti pāramī)
7. Chân thật Ba la mật (Sacca pāramī)
8. Quyết định Ba la mật (Adhiṭṭhāna pāramī)
9. Từ Ba la mật (Mettā pāramī)
10. Xả Ba la mật (Upekkhā pāramī)

Chữ Pāramī có hai nghĩa:

- Làm tròn phận sự
- Đã đến được bờ kia

### *Chữ Pāra*

Pāra nghĩa là “bờ bên kia, phía bên kia”, có nhiều ý nghĩa như sau:

1. Bất thiện pháp là bờ bên này, thiện pháp là bờ bên kia
2. Bốn khổ cảnh là bờ bên này, cõi người và sáu cõi trời Dục giới là bờ bên kia

Điều này nằm trong bản Sớ giải Kinh Pháp Cú số 163, nguyên nhân như sau:

Một lần nọ Tôn giả Ānanda đi bát trong thành Vương Xá, gặp Tôn giả Đề Bà Đạt Đa. Tôn giả Đề Bà Đạt Đa nói như sau:

- Nay Hiền giả Ānanda, từ nay chúng tôi sẽ làm lễ Bố tát riêng, không làm chung với Đức Thế Tôn nữa.

Tôn giả Ānanda nghe vậy cũng không hoan hỷ, không chỉ trích rồi về, đánh lễ Đức Thế Tôn và trình bày lại câu chuyện này.

Nghe xong, Đức Phật nói lên kệ ngôn sau:

*“Sukaraṃ sādhuṇā sādhu,  
Sādhu pāpena dukkaraṃ  
Pāpaṃ pāpena sukaraṃ  
Pāpamariyehi dukkara’ti.”*

Dịch:

*“Thiện nhân hành thiện dễ dàng thay  
Ác nhân hành thiện khó chi tày  
Ác nhân hành ác không gì khó*



*Thánh nhân hành ác chẳng quen tay.” (Ngài Pháp Minh)*

Số lượng người rớt xuống khổ cảnh nhiều như lông bò, số lượng người sanh về nhàn cảnh ít như sừng bò.

3. Dục giới là bờ bên này, Sắc giới là bờ bên kia

Những người đã làm việc thiện ở Dục giới như bố thí, trì giới, cung kính, phục vụ, v.v... là rất tốt rồi; nhưng khó hơn nữa là tu tập Thiền.

4. Cõi sắc uẩn là bờ bên này, cõi vô sắc uẩn là bờ bên kia

Phạm thiên Sắc giới, Chư thiên sáu cõi trời Dục giới và nhân loại được gọi chung là sắc uẩn; còn Phạm thiên Vô sắc được gọi là vô sắc uẩn.

5. Pháp hiệp thế là bờ bên này, Pháp siêu thế là bờ bên kia

Pháp hiệp thế là những tâm hay tâm sở thuộc đời này; còn tâm hay tâm sở nắm được Níp Bàn là Pháp siêu thế.

6. Còn nắm giữ thân kiến là bờ bên này, đã diệt được thân kiến là bờ bên kia

Người nào còn nắm giữ thân kiến, tức là chấp vào một bản ngã, thì người đó ở bờ này; còn người nào không còn nắm giữ thân kiến thì ở bờ bên kia.

7. Còn luân hồi là bờ bên này, dứt sinh tử luân hồi là bờ bên kia

Đức Phật dạy: *“Này các Tỳ khưu, ví như phần dù chút ít cũng có mùi hôi thối. Cũng vậy, Như Lai không tán thán bất cứ một hữu nào dù chỉ là chút ít.”*<sup>(1)</sup>

*Kinh Pháp Cú số 85*

*“Appakā te manussesu*

*ye janā pāragāmino*

*Athāyaṃ itarā pajā*

*tīramevānudhāvati.”*

Dịch:

*“Ít người giữa nhân loại*

*Đến được bờ bên kia*

*Còn số người còn lại*

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, phẩm Makkhali, Bài kinh số 13.

*Xuôi ngược chạy bờ này.” (HT. Thích Minh Châu)*

Như vậy, Pāra mang ý nghĩa cao tột nhất chỉ cho Níp Bàn. Vậy Níp Bàn là gì?

### *Hai loại Níp Bàn*

Trong Itivuttaka (Phật thuyết như vậy)<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy có hai loại Níp Bàn như sau:

1. Sa-upādisesanibbāna (Hữu dư y Níp Bàn), hay còn gọi là Kilesaparinibbāna (Phiền não Níp Bàn): Nghĩa là sự diệt trừ trọn vẹn tất cả các phiền não, nhưng còn thân ngũ uẩn.

2. Anupādisesanibbāna (Vô dư y Níp Bàn), hay còn gọi là Khandhapariniibbāna (Uẩn Níp Bàn): Nghĩa là Níp Bàn một cách trọn vẹn, không còn dư sót nào cả. Chỉ sự mệnh chung hay còn gọi là viên tịch của vị Thánh A La Hán.

Ngoài ra, bản Sớ giải Buddhavaṃsa còn nêu thêm một Níp Bàn nữa, đó là Xá Lợi Níp Bàn. Sau năm ngàn năm, Xá Lợi của Đức Thế Tôn tụ họp về Bồ Đề Đạo Tràng thuyết Pháp đủ bảy ngày đêm, chúng sanh thành Đạo vô số kể.

Một số người nghe vậy thì thích thú. Từ thời điểm này cho tới khi đủ năm ngàn năm chỉ còn hai ngàn mấy trăm năm nữa thôi, nên những người đó sau khi làm phước thì ước nguyện được tái sinh về Bồ Đề Đạo Tràng để nghe Pháp của Đức Phật.

Vậy ước nguyện này có được thành tựu không? Trả lời: Có.

Có chứng đắc được Đạo Quả không? Trả lời: Không.

Vì sao vậy? Vì người đó có thể tái sanh làm thú cũng có, làm người cũng có. Nhưng vào thời điểm đó, ngay cả người nhân loại cũng không chứng đắc được Đạo Quả, chỉ có Chư thiên chứng đắc Đạo Quả mà thôi.

Xá Lợi Níp Bàn chỉ có trong thời Đức Phật có tuổi thọ ngắn như Đức Thế Tôn Gotama mà thôi. Đối với những vị Phật có tuổi thọ cao, Xá Lợi các Ngài không rõ ra mà đóng thành khối, và cũng không có vấn đề thuyết Pháp trong đó.

### *Ba cấp độ Ba la mật*

Ba la mật có ba cấp độ, đó là:

---

<sup>(1)</sup> Tiểu Bộ Kinh, Itivuttaka (Phật thuyết như vậy), Chương 2, Phẩm 2, It.38

- Bậc hạ: Các vị Bồ tát Thịnh Văn phải thực hành tròn đủ mười pháp Ba la mật mới trở thành Phật Thịnh Văn.

Ví dụ:

Bố thí tài sản, vợ, con... gọi là bố thí Ba la mật bậc hạ.

Khi bị chửi mắng, đánh đập nhưng chịu đựng được, tâm không phẫn nộ gọi là nhẫn nại Ba la mật bậc hạ.

- Bậc trung: Các vị Bồ tát Độc Giác phải thực hành tròn đủ 20 pháp Ba la mật mới trở thành Phật Độc Giác.

Ví dụ:

Bố thí bộ phận cơ thể gọi là bố thí Ba la mật bậc trung.

Khi bị đánh đập gãy tay, gãy chân, làm cho tàn tật nhưng chịu đựng được, tâm không phẫn nộ gọi là nhẫn nại Ba la mật bậc trung.

- Bậc thượng: Các vị Bồ tát Chánh Giác phải thực hành tròn đủ 30 pháp Ba la mật mới trở thành Phật Chánh Giác.

Ví dụ:

Bố thí sinh mạng gọi là bố thí Ba la mật bậc thượng.

Khi bị đánh đập, đâm chém đến chết nhưng chịu đựng được, tâm không phẫn nộ gọi là nhẫn nại Ba la mật bậc thượng.

### *Thái độ của sự nhẫn nại*

Theo bản Sớ giải Kinh Tất Cả Ô Nhiễm<sup>(1)</sup>(Hoà thượng Thích Minh Châu dịch là Kinh Tất Cả Lậu Hoặc), thái độ của sự nhẫn nại có tám:

1. Assunantoviya: Khi bị người mắng, làm như không hay biết
2. Apassannoviya: Khi bị người mắng, làm như không hay biết, không thấy người đang mắng chửi mình
3. Bhadrakotamanasikāro: Khi bị người mắng, chỉ tác ý đến đề mục thiền của mình
4. Damo: Rèn luyện tâm, không cho dính mắc chuyện bên ngoài; nghĩa là tâm an trú vào đề mục thiền hoặc một điểm nào đó, không để ý chuyện bên ngoài, chuyện đó sẽ sinh lên rồi diệt đi.

Người ta mắng chửi, phỉ báng chỉ một thời gian rồi thôi. Nhưng nếu ta phản kích lại thì giống như khơi dậy ngọn lửa đã tắt.

---

<sup>(1)</sup> Sabbāsavasuttavaṇṇanā (MA.59)

5. Upasano: Cố gắng đến gần thiện pháp, xa lìa ác pháp như gây oan trái, oán thù làm hại người...

Người gây oan trái, oán thù làm hại người... là người không thực hành pháp nhẫn nại Ba la mật. Người không thực hành được pháp Ba la mật là người không thể chứng được Níp Bàn.

6. Acaṇḍikko: Không hung dữ, không cộc cằn, không thô lỗ

7. Anassuropha: Không làm người khác điêu đứng, khóc lóc

8. Attamanatā: Tâm luôn có an lạc. Khi bị mắng chửi, hành giả không bám vào tự ngã nào cả, nên phần nộ không khởi lên

Bản Sớ giải dạy rằng, người thực hành pháp nhẫn nại như người không thấy, không nghe, không biết người khác đang mắng chửi hay khen ngợi mình.

Khi bị mắng chửi, mình có thể nhịn được. Điều khó ở đây là khi người ta khen mình, mình có nhịn được hay không, hay mình thích thú, mừng rỡ?

Phải biết rằng nếu mình phần nộ hay thích thú, thì sự buồn hay vui của mình do người khác nắm giữ.

Nếu người ta muốn mình buồn, người ta mắng chửi mình; nếu người ta muốn mình vui, người ta khen ngợi mình. Như vậy, mình là nô lệ cho kẻ khác.

Vì vậy, mắng chửi hay khen ngợi, đó là chuyện của người ta. Điều quan trọng là mình phải giữ được tâm bình thản.

Nếu người được khen trả lời rằng: “Anh quá khen, tôi có là gì đâu, còn nhiều người giỏi hơn tôi, tốt hơn tôi...”, nghe qua tưởng người này khiêm tốn, nhún nhường, nhưng thật ra người đó đang tự hào và muốn được khen lần thứ hai. Bởi vì người khác sẽ nói: “Ồ, người này đẹp vậy, cao thượng vậy, tốt đẹp vậy mà vẫn còn khiêm tốn!”

Đây là trường hợp có ái vi tế nằm trong đó. Vậy trong trường hợp này nên xử lý như thế nào? Để chấm dứt sự khen đó, người này chỉ cần mỉm cười là xong. Vì khi người này mỉm cười, người kia sẽ không hiểu ý nghĩa của nụ cười này và chấm dứt sự khen đó.

### *Tiền thân Khantivādi*

Trong trường hợp giữ tâm bình thản không sân hận hay thích thú, Đức Phật thuật lại câu chuyện Bốn sanh số 313 (Tiền thân Khantivādi) như sau:

Thuở xưa, tại xứ Kāśi, Bồ tát sinh ra trong một gia đình Bà la môn, thừa hưởng gia tài 800 triệu đồng tiền vàng. Khi lớn lên, ngài thành tựu mọi kiến thức về các ngành khoa học tại Takkaśilā và sau đó trở thành một gia trưởng.

Khi cha mẹ mất đi, ngài nhìn đồng tiền bạc và tự nghĩ: “Những người thân của ta đã tích nên tài sản này rồi lại ra đi mà chẳng mang theo được. Giờ đây, ta lại sở hữu tài sản này và lại đến lượt ta ra đi.”

Thế rồi ngài cẩn thận chọn những người có đức bố thí xứng đáng và cho họ hết tất cả tài sản rồi ngài vào vùng Tuyết Sơn làm ẩn sĩ. Ngài trú ở đó một thời gian lâu, sống bằng trái cây rừng.

Sau đó ngài xuống các nơi có người ở để kiếm muối và dấm và đi lần đến Bārāṇasī, tại đó, ngài trú trong vườn ngự uyển của đức vua Kalābu.

Ngày hôm sau, ngài đi khát thực trong thành phố và đến cửa nhà quan đại tướng. Vị quan này rất hoan hỷ trước phong thái đặc biệt của vị ẩn sĩ liền mời ngài vào nhà, dâng ngài các thức ăn dành riêng cho chính ông. Sau đó, ông đưa ngài trở lại trú xứ của ngài trong vườn ngự uyển của đức vua.

Một ngày nọ, vua Kalābu say rượu, khởi ý muốn du ngoạn vườn ngự uyển nên cùng các phi tần đi vào vườn.

Khi đức vua nằm dưới gốc cây, đầu gối lên đùi một cung phi, xung quanh là các phi tần ca múa giúp vui, đức vua ngủ thiếp đi.

Khi thấy đức vua đã ngủ say, các phi tần bảo nhau:

- Chính vì đức vua mà chúng ta tấu nhạc, nay ngài đã ngủ rồi. Chúng ta cần chi phải đàn hát nữa?

Rồi họ bỏ đàn sáo ở đó, đi vào vườn cây vui chơi.

Bấy giờ, Bồ tát đang ngồi dưới gốc cây Sāla đang nở hoa. Các phi tần trong khi lang thang trong vườn, đến chỗ Bồ tát ngồi. Họ bảo nhau đánh lễ ngài rồi ngồi vòng quanh ngài và nói:

- Xin giảng cho chúng tôi những điều đáng nghe.

Bồ tát giảng cho các phi tần về pháp nhẫn nại, giữ tâm bình thản, tốt đẹp đối với những nghịch cảnh.

Trong khi ấy, nàng cung phi sủng ái kia mỗi chân nên nhấc đầu đức vua đặt qua đùi bên kia làm vua thức dậy. Không thấy các phụ nữ kia đâu, đức vua hỏi:

- Nàng nàng, các nữ nhân kia đi đâu hết rồi?

- Thừa đại vương, những người ấy sau khi thấy đại vương ngủ say thì vào vườn thượng uyển ngoạn cảnh rồi.

Rồi vua Kalābu đi vào vườn tìm các phi tần của mình. Khi thấy họ ngồi chung quanh vị đạo sĩ nghe Pháp, đức vua giận thầm: “Ta chưa bao giờ được các phi tần ngồi lắng nghe ta nói chuyện như thế này!”

Đức vua cầm kiếm tới và nói:

- Ta sẽ cho tên ẩn sĩ giả hiệu kia một bài học.

Những phi tần được vua sủng ái nhất thấy đức vua giận dữ liền đến nắm lấy kiềng xin đức vua bớt giận. Đức vua bước tới đứng bên cạnh Bồ tát và hỏi:

- Này, đạo sĩ kia, ông giảng đạo lý gì thế?

Ngài đáp:

- Tâu Bệ hạ, tôi giảng về đạo lý kham nhẫn.

Đức vua hỏi:

- Kham nhẫn là gì?

- Là không giận hờn khi người ta rầy la, đánh đập, mắng chửi mình.

Đức vua nói:

- Được rồi, ta sẽ xem đức kham nhẫn của ông thực sự như thế nào.

Rồi đức vua cho gọi quan hành hình lại. Ông này đang đi hành sự, cầm một cái rìu và một cái roi gai, mặc áo vàng, mang một tràng hoa đỏ. Ông đến chào vua và thưa:

- Tâu Đại vương, tôi phải làm gì để vừa lòng ngài?

Đức vua phán:

- Tắm lấy và bôi cổ tên đạo sĩ xảo quyết dê tiện ấy đi, ném hấn xuống đất, dùng roi gai mà đánh hấn đằng trước, đằng sau và cả hai bên, quất cho hấn hai ngàn roi.

Lệnh ấy được thi hành. Da trong, da ngoài của Bồ tát bị xé rách tới thịt, máu tuôn xối xả. Đức vua lại hỏi:

- Này đạo sĩ kia, ông dạy đạo lý gì?

- Tâu Đại vương, đức kham nhẫn - Bồ-tát đáp - Ngài tưởng rằng đức kham nhẫn của tôi chỉ nằm dưới da; không phải thế đâu, nó nằm bên trong tâm tôi, ngài không thể trông thấy được đâu.

Đức vua ra lệnh:

- Hãy cắt đứt hai bàn tay của tên đạo sĩ giả hiệu ấy đi!

Thế là người kia xách rìu chặt đứt cả hai bàn tay Bồ tát. Đức vua lại nói:

- Chặt hai bàn chân luôn!

Thế là hai bàn chân của ngài cũng bị chặt đứt. Máu vọt từ đầu các bàn tay chân như nước tuôn từ một cái bình thủng. Đức vua lại hỏi ngài thuyết giảng đạo lý gì. Ngài đáp:

- Tâu đại vương, đức kham nhẫn. Tâu Đại vương, ngài tưởng rằng đức kham nhẫn của tôi nằm tại các đầu bàn tay, bàn chân, thực không phải ở đó đâu, nó nằm ở nơi khác nữa kia.

Đức vua nói:

- Hãy xẻo mũi và tai hẩn đi.

Viên quan hành hình làm theo như thế. Toàn thân Bồ tát bây giờ nhuốm đầy máu. Vua lại hỏi đến đạo lý của ngài. Vị ẩn sĩ nói:

- Ngài chớ tưởng rằng đức kham nhẫn của tôi nằm ở chóp mũi và chóp tai của tôi; đức kham nhẫn của tôi nằm sâu trong tâm tôi kia.

Đức vua nói:

- Tên đạo sĩ giả mạo kia, nằm xuống đi rồi hãy ca ngợi đức kham nhẫn của người.

Nói thế xong, đức vua dẫm lên ngực, chỗ phía trái tim của Bồ tát, rồi tức giận bỏ đi.

Khi đức vua đã đi rồi, vị đại tướng kia đến lau chùi máu trên thân thể của Bồ tát, băng bó các vết thương và nhẹ nhàng đặt ngài ngồi vào một chỗ, đánh lễ ngài rồi ngồi xuống một bên. Ông nói:

- Kính thưa Tôn giả, nếu ngài có giận hờn kẻ gây tội ác với ngài thì xin ngài hãy giận hờn đức vua, chớ đừng có giận hờn một ai khác.

- Nay đại tướng, ta chẳng giận hờn ai cả. Ngay cả đức vua, ta cũng mong ngài được trường thọ.

Khi rời khỏi vườn ngự uyển, vừa ra khỏi tầm nhìn của Bồ tát, vua Kalābu bị đất rút xuống địa ngục A tỳ. Về phần Bồ tát, Ngài cũng mệnh chung và tái sanh về cõi Phạm thiên.

Sau đó, bậc Đạo Sư nhận diện Tiền thân:

- Bây giờ, Đề Bà Đạt Đa là Kalābu, vua xứ Kāsi; Xá Lợi Phất là quan tổng trấn; còn Ta là vị ẩn sĩ, người thuyết giảng về đức kham nhẫn.

Nói về Đề Bà Đạt Đa, vị ấy đã hoàn tất 20 pháp Ba la mật trong hai A tăng kỳ, còn 100 ngàn kiếp trái đất nữa sẽ trở thành Phật Độc Giác.

Tuy nhiên, do ác quả lăn đá làm Đức Phật dập chân chảy máu, vị Phật Độc Giác ấy có thân hình gầy gò như bộ xương khô. Lại nữa, do ác quả chia rẽ Tăng, vị Phật Độc Giác ấy khi mở miệng ra, mùi hôi rất nhiều.

Vì thế, Ngài thường ở nơi kín đáo, ít đi xuống phố vì tâm từ của mình. Bởi vì khi đi xuống phố, người ta sẽ chê bai thân hình Ngài, phê phán mùi hôi từ miệng Ngài. Như vậy, những người đó sẽ nhận ác quả rất nặng nề.

Phước độ của Đề Bà Đạt Đa vô cùng sâu dày như vậy do trong vòng luân hồi, trong những kiếp không gặp Bồ tát, vị ấy là người cực thiện, nên tích lũy được phước Ba la mật.

Tuy nhiên, trong những kiếp gặp Bồ tát, dù ở cảnh giới người hay thú, Đề Bà Đạt Đa luôn tìm cách giết hại Bồ tát.

Nếu trong kiếp đó, phước Bồ tát lớn hơn, Ngài thoát khỏi bàn tay của tiền thân Đề Bà Đạt Đa; và ngược lại, nếu phước Ngài kém hơn, Ngài phải chịu chết.

Vì thấy được điều này, Đức Phật dạy không nên tạo oan trái với bất kỳ ai. Khi ai đó muốn cõn oan trái với chúng ta, nếu chúng ta giữ tâm bình thản, không tìm cách hãm hại, gây bực tức đến người đó, thì chẳng khác nào người đó dùng dây cõn hư không vậy.

Cho nên, người tu tập phải biết buông bỏ những gì thuộc về bên ngoài để giữ tâm được tốt đẹp.

### *Bốn công tử và cô kỹ nữ*

Chú giải Kinh Pháp Cú số 66 ghi nhận câu chuyện này như sau:

Có bốn công tử dẫn một cô kỹ nữ vào vườn hoa hưởng lạc thú. Xong việc, họ bàn nhau giết cô kỹ nữ để cướp trang sức. Trước lúc chết, cô kỹ nữ đã nguyện rửa rằng:

- Các người là những kẻ vô sỉ. Thù này ta sẽ báo.

Sau khi mệnh chung, bốn công tử đó rớt xuống địa ngục, phải chịu khổ trong một thời gian rất dài. Kết thúc thời gian chịu khổ ở địa ngục, các công tử kia tái sanh về cõi nhân loại, tu tập, tích lũy nhiều phước báu.

Vào thời Đức Phật, hậu thân cô kỹ nữ là một nữ Dạ xoa; còn hậu thân bốn thanh niên được làm người, được nghe Giáo Pháp của Đức Phật, đều chứng đắc được Đạo Quả. Bốn vị ấy là:

- Ngài Bāhiya chứng Quả A La Hán
- Vua Pukkusāti chứng Quả A Na Hàm
- Ông Suppabuddha cù chứng quả Dự Lưu
- Đạo phủ Nanh Đồng chứng quả Dự Lưu

Nữ Dạ xoa khi nhìn thấy Ngài Bāhiya đi tìm bát, do oan trái trong quá khứ, thì tức giận hóa thân thành con bò cái, húc chết Ngài Bāhiya.

Cũng vậy, khi thấy vua Pukkusāti đi tìm đi tìm bát, con bò ấy cũng húc chết Ngài.

Rồi con bò ấy cũng húc ông Suppabuddha cù và đạo phủ Nanh Đồng.

Khi cõn oan trái với nhau, họ vẫn là phạm nhân. Khi trả thù nhau, nữ nhân đó đã trả thù các vị Thánh.

Trong cuộc sống này cũng vậy, có những người không làm gì mình nhưng mình nhìn thấy cũng phát ghét; hoặc khi mình không đụng chạm đến ai, người ta cũng tìm mình kiếm chuyện. Khi đó cần hiểu rằng trong quá khứ mình và người đó có sự oan trái. Trong những trường hợp đó, hãy niệm tâm từ.



Trong *Kinh Pháp Cú* số 5, Đức Phật dạy như sau:

*“Na hi verena verāni,  
sammantīdha kudācanaṃ;  
Averena ca sammanti,  
esa dhammo sanantano.”*

Dịch:

*“Với hận diệt hận thù,  
Đời này không có được,  
Không hận diệt hận thù,  
Là định luật ngàn thu.”*

Vì vậy, trong Phật giáo, vấn đề oan trái cần được cởi bỏ, không nên hận thù. Hận thù là một tai hại.

Hôm nay chúng ta hận thù một người nào đó, sau này gặp lại, có thể người đó đã là bậc Thánh, khi vừa nhìn đã thấy ghét.

Nhẹ nhất là tìm cách xuyên tạc, nặng hơn chút nữa là mắng nhiếc, nặng hơn nữa là tìm cách gây gổ... Những điều đó sẽ đưa ta xuống khổ cảnh.

Hãy giữ tâm từ, tâm an vui tịnh lạc, không phẫn nộ.

*Pháp nhẫn nại là nhân dẫn tới Níp Bàn*

Sự nhẫn nại này giúp cho hành giả vượt qua khó khăn, nghịch cảnh để đạt được mục tiêu là thành tựu Đạo Quả, Níp Bàn, như Trưởng lão Puṇṇa trong bài *Kinh Puṇṇovādasuttam* <sup>(1)</sup>. Đây là một bài Kinh rất hay, áp dụng trong pháp hành rất tuyệt vời.

*Xứ Sunāparanta*

Trưởng lão Puṇṇa xuất thân từ gia đình thương buôn, xứ Sunāparanta. Đây là một quốc độ cạnh bờ biển, dân trong xứ này rất khỏe mạnh và hung bạo.

Trong xứ Sunāparanta có hải cảng rất phồn thịnh tên là Suppāraka. Hải cảng này có sự giao thương trù phú với hải cảng Bhārukaccha. Hải cảng này cách thành Sāvatthi khoảng 120 do tuần<sup>(2)</sup>.

---

(1) Trung Bộ Kinh, Kinh Giáo giới Puṇṇa (Kinh Giáo giới Phú Lô Na) (Puṇṇovādasuttam)

(2) Theo Sớ giải kinh Udāna (UdA 85)

Sunāparanta cũng là nơi Ngài Bāhiya trú ngụ khi Ngài là một người thương buôn, bị đắm tàu trôi dạt vào. Tại đây, Ngài lấy vỏ cây kết thành tấm y rồi đi vào hải cảng Suppāraka khát thực.

Dân chúng ở hải cảng này cho Ngài là bậc A La Hán nên cung kính, cúng dường dồi dào.

Hải cảng Bhārukaccha nằm trong xứ Bharu. Các thương nhân thường dùng hải cảng này để đi đến xứ Suvaṇṇabhūmi buôn bán. Trước khi tới Tích Lan, thái tử Vijaya cũng ngụ ở đây ba tháng <sup>(1)</sup>.

Thái tử Vijaya là con cả của vua Sīhabāhu và Hoàng hậu Sīhasīvalī. Vua Sīhabāhu và Hoàng hậu Sīhasīvalī là anh em ruột – con của công chúa Susīmā xứ Vaṅga và Sư tử vương.

Công chúa Susīmā xứ Vaṅga khi vừa sinh ra thì được tiên đoán rằng sẽ cưới vua các loài thú. Càng lớn, công chúa càng xinh đẹp nhưng vô cùng đa tình. Vì quá xấu hổ, đức vua và hoàng hậu tẩn xuất nàng ra khỏi hoàng cung. Nàng theo đoàn thương buôn sống nay đây, mai đó để thỏa mãn tính đa tình của nàng.

Một ngày nọ, đoàn thương buôn đi vào rừng thì bị một con sư tử chúa tấn công. Khi nó đã bắt được một người để ăn thịt, nàng công chúa không bỏ chạy mà lại đi lần theo con đường đến chỗ của sư tử.

Vừa nhìn thấy nàng, con sư tử đem lòng yêu mến. Công chúa vuốt ve sư tử mà không hề sợ hãi. Vì được vuốt ve như vậy, con sư tử kích động và cõng nàng về hang động của nó. Một thời gian sau, công chúa sinh ra hai người con song sinh, một trai, một gái.

Đứa bé trai có móng tay, móng chân y hệt như móng vuốt sư tử nên công chúa đặt tên là Sīhabāhu (nhiều sư tử). Đứa bé gái được đặt tên là Sīhasīvalī.

Khi người con trai được 16 tuổi, quan sát thấy kỳ lạ như vậy nên hỏi mẹ. Công chúa kể lại sự việc. Người con hỏi sao bà không trốn đi. Công chúa trả lời không được, vì sư tử đã chặn một tảng đá lớn trước cửa hang.

Người con trai đã dùng sức đẩy được tảng đá, theo tập Dīpavaṃsa, chàng thử sức bằng cách đem tảng đá lớn đi 50 do tuần và trở về 50 do tuần. Sau đó, đợi sư tử chúa đi tìm mồi, chàng đã cõng mẹ và em gái chạy thoát khỏi hang động.

---

<sup>(1)</sup> Theo Bộ Đại Sử của Tích Lan (Dīpavaṃsa) (Dpv IX 26)

Khi tới bìa làng ở biên giới, công chúa vô tình nhận được người chú họ của mình và được đưa về kinh thành. Về phần sư tử chúa, sau khi trở về không thấy vợ con, nó bỏ đi kiếm. Khi nó đi tới đâu, dân chúng bỏ chạy tán loạn tới đó. Tiếng khóc kêu cứu vang lên đến tai vua xứ Vaṅga.

Đức vua treo thưởng một ngàn đồng tiền vàng cho ai giết được sư tử chúa. Sīhabāhu vì cảm thấy rất xấu hổ với dòng dõi sư tử, nên xin mẹ cho đi giết sư tử chúa. Công chúa cản lại.

Lần thứ hai, đức vua treo thưởng hai ngàn đồng tiền vàng, sự việc diễn ra như trên.

Lần thứ ba, đức vua treo thưởng ba ngàn đồng tiền vàng, lần này Sīhabāhu không xin phép mẹ nữa mà tự đi giết sư tử. Khi đó, vua xứ Vaṅga đã già nên nói với Sīhabāhu rằng nếu giết được sư tử, sẽ trao ngôi báu lại cho chàng.

Sīhabāhu đi tới vùng sư tử đang quây phá. Khi hai bên nhìn thấy nhau, Sīhabāhu bắn ba mũi tên vào trán sư tử chúa. Với tình thương con của sư tử, ba mũi tên trúng trán rồi bật ngược lại rớt xuống chân của Sīhabāhu.

Theo tập Dīpavaṃsa, sau khi bị bắn đau ba lần như vậy, sư tử chúa tức giận. Sīhabāhu bắn trúng tam tinh của sư tử. Nó gục chết. Sīhabāhu chặt đầu sư tử đem về. Khi đó vua Vaṅga vừa mệnh chung, ngôi báu được giao lại cho Sīhabāhu, nhưng chàng không nhận. Chàng giao ngôi báu cho người chú của mẹ mình rồi cùng với em gái tới vùng đất khác.

Tại đây họ thành lập đất nước Sinhala, Sīhabāhu lên ngôi, cưới em gái mình. Hoàng hậu Sīhasivalī mang song thai 16 lần, tổng cộng được 32 người con trai. Người con lớn là thái tử Vijaya rất ngỗ nghịch. Sau hai lần cảnh cáo nghiêm khắc, vua Sīhabāhu cho cạo nửa đầu con trai và tẩn xuất ra khỏi đất nước cùng với 700 tùy tùng.

Vào ngày Đức Thế Tôn viên tịch tại cội Sāla, thái tử Vijaya đặt chân lên đất Tích Lan.

Sau khi đến xứ Tích Lan, Vijaya giết được tất cả Dạ xoa trong thành Laṅkāpura và thành Sirīsavattha rồi làm vua đầu tiên của xứ Tích Lan <sup>(1)</sup>. Trong giai đoạn đầu, xứ này có tên là Simhala, sau này được đổi tên thành Srilaṅka <sup>(2)</sup>.

---

(1) Tích Lan/ Srilaṅkā còn gọi là Simhala (Dòng dõi Sư tử)

(2) Sri: linh thiêng, cao quý. Laṅka từ chữ Laṅkadīpa, nghĩa là hòn đảo.

### *Xứ Suvaṇṇabhūmi*

Suvaṇṇabhūmi có nghĩa là Vùng Đất Sản Xuất Vàng.

Theo truyền thuyết, vàng ở đây lộ thiên, khai thác rất dễ dàng. Người Ấn Độ rất thích vàng nên các thương nhân đem hàng hóa từ Ấn Độ sang xứ này đổi ra vàng, đem về bán lại kiếm lời.

Suvaṇṇabhūmi là vùng đất được hai Ngài Sona và Uttara đến đây để hoằng Pháp.

Truyền thuyết nói rằng xứ này có vị nữ thần biển, theo thông lệ, thường xuất hiện để ăn thịt hoàng tử mới sinh ra.

Khi hai Ngài đi đến, hoàng tử cũng vừa được hạ sinh, hai Ngài dùng thần lực xua đuổi vị nữ thần đi. Nhờ oai lực của hai Ngài, các hoàng tử được sinh ra an toàn, và được đặt tên là Sonuttara (ghép từ tên của hai Ngài).

Sự hoằng Pháp của hai Ngài ở xứ này đặt nền móng cho Phật giáo phát triển một cách hùng mạnh cho đến ngày nay. Hiện nay, Suvaṇṇabhūmi là vùng đất cực Nam của Miến Điện.

Suvaṇṇabhūmi cách Tích Lan 700 do tuần; nếu thuận buồm xuôi gió, có thể đến nơi trong bảy ngày đêm.

### *Trưởng lão Puṇṇa*

Khi Ngài trưởng thành, Ngài trở thành trưởng đoàn một đoàn thương buôn.

Một ngày nọ, Ngài cùng đoàn thương buôn đem hàng hóa tới thành Sāvatthi để buôn bán.

Nhìn thấy các cư sĩ tay cầm hương hoa, thuốc trị bệnh đi đến đại tự Kỳ Viên để cúng dường và nghe Pháp, Ngài cảm thấy mình đang rảnh rỗi nên đi theo đoàn cư sĩ nghe Pháp.

Nghe xong thời Pháp, Ngài phát sinh tâm chán nản đời sống tại gia. Ngài xin xuất gia, thọ giới Tỳ khưu trong Tăng đoàn.

Trong thời gian sống tại đại tự Kỳ Viên, Ngài rất được chư Tăng thương mến. Ngài không bao giờ buồn phiền ai cả, luôn tinh tấn giúp đỡ các bạn đồng phạm hạnh và những người cần thiết.

Một hôm Ngài nghĩ rằng nên về quê hương để thực hành Pháp Sa môn. Rồi Ngài đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, tốt lành thay nếu Thế Tôn giáo giới với lời giáo giới vắn tắt cho con, để con có thể, sau khi nghe Thế Tôn, sống một mình, nhàn tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Sau khi giảng Pháp đến Ngài Puṇṇa, Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Puṇṇa, người sẽ sống ở quốc độ nào, nay người đã được Ta giáo giới với lời giáo giới vắn tắt?

- Bạch Thế Tôn, nay con đã được Thế Tôn giáo giới với lời giáo giới vắn tắt, có một quốc độ tên là Sunāparanta, con sẽ sống tại đấy.

- Nay Puṇṇa, người nước Sunāparanta là hung bạo. Nay Puṇṇa, người nước Sunāparanta là thô ác. Nay Puṇṇa, nếu người nước Sunāparanta mắng nhiếc người, nhục mạ người, thời này Puṇṇa, tại đấy người sẽ như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu người nước Sunāparanta mắng nhiếc con, nhục mạ con, thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: “Thật là hiền thiện, người nước Sunāparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunāparanta này! Vì rằng họ không lấy tay đánh đập ta”. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy.<sup>(1)</sup>

- Nhưng này Puṇṇa, nếu các người nước Sunāparanta lấy tay đánh đập người, thời này Puṇṇa, tại đấy người sẽ nghĩ như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunāparanta lấy tay đánh đập con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: “Thật là thiện, người nước Sunāparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunāparanta này! Vì rằng họ không lấy các cục đất ném đánh ta”. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy! Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy.

- Nhưng này Puṇṇa, nếu các người nước Sunāparanta lấy các cục đất ném đánh người, thời này Puṇṇa, tại đấy người sẽ nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunāparanta lấy cục đất ném đánh con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: “Thật là hiền thiện, các người nước Sunāparanta! Thật là chí thiện, các người nước Sunāparanta! Vì rằng họ không lấy gậy đánh đập ta”. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy.

- Nhưng này Puṇṇa, nếu các người nước Sunāparanta lấy gậy đánh đập người, thời này Puṇṇa, tại đấy người nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunāparanta lấy gậy đánh đập con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: “Thật là hiền thiện, các người nước Sunāparanta! Thật là chí thiện, các người nước Sunāparanta! Vì rằng họ

---

<sup>(1)</sup> Ngài Puṇṇa lặp lại câu trả lời hai lần để khẳng định suy nghĩ là như vậy

không lấy dao đánh đập<sup>(1)</sup> ta”. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy.

- Nhưng này Puṇṇa, nếu các người nước Sunāparanta lấy dao đánh đập người, thời này Puṇṇa, tại đấy người nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunāparanta lấy dao đánh đập con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: “Thật là hiền thiện, các người nước Sunāparanta! Thật là chí thiện, các người nước Sunāparanta! Vì rằng họ không lấy dao sắc bén đoạt mạng ta”. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy.

- Nhưng này Puṇṇa, nếu các người nước Sunāparanta lấy dao sắc bén đoạt mạng người, thời này Puṇṇa, tại đấy người nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunāparanta sẽ lấy dao sắc bén đoạt hại mạng con; thời tại đấy con sẽ nghĩ như sau: “Có những đệ tử của Thế Tôn, ưu phiền và nhàm chán thân thể và sinh mạng đi tìm con dao (để tự sát). Nay ta khỏi cần đi tìm đã được con dao ấy”. Bạch Thế Tôn, tại đấy con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đấy, con sẽ nghĩ như vậy.

- Lành thay, lành thay, này Puṇṇa! Này Puṇṇa, người có thể sống trong nước Sunāparanta, khi người có được đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh này. Này Puṇṇa, người nay hãy làm những gì người nghĩ là hợp thời.

Dù bất cứ hoàn cảnh nào, Ngài Puṇṇa cũng giữ tâm bình tĩnh, không sân hận như vậy.

Bài Kinh này nói về sự nhẫn nại đối với người thô ác trong sáu trường hợp:

1. Người thô ác mắng nhiếc
2. Người thô ác đánh bằng tay
3. Người thô ác ném đá
4. Người thô ác đánh bằng gậy
5. Người thô ác chém bằng dao
6. Người thô ác giết bằng dao

Trong thế gian này, thật vậy, nếu nghĩ về điều tốt của người nào đó, sự khó chịu của mình đối với người đó sẽ tan biến đi. Bài học từ bài Kinh trên là hãy nhìn thấy cái tốt, chứ đừng thấy cái xấu của người khác.

---

<sup>(1)</sup> Nghĩa là dùng dao chém

Khi nhìn thấy cái tốt của người khác, thì sẽ hoan hỷ, từ đó tâm thiện sinh lên, có như vậy, tâm mới ổn định lại. Khi nhìn thấy cái xấu của người khác, tâm khó chịu, bất thiện sinh khởi lên.

*Chú giải Kinh Pháp Cú số 228*

*“Na cāhu na ca bhavissati*

*Na ceta-rahi vijjati*

*Ekantaṃ nindito poso*

*Ekantaṃ vā pa-saṃsito.”*

Dịch:

*“Xưa, vị lai và nay*

*Đâu có sự kiện này*

*Người hoàn toàn bị chê*

*Người hoàn toàn được khen.” (HT. Thích Minh Châu)*

Câu chuyện nói về cận sự nam A-tu-la. Theo Sớ giải Kinh Pháp Cú, cận sự nam này có đồ chúng 500 người nên khá kiêu mạn.

Một ngày nọ, ông dắt cả 500 người đi đến đại tự Kỳ Viên tìm vị cao Tăng nghe Pháp. Đầu tiên họ đi đến Ngài Revata (em Ngài Sāriputta), cung kính đánh lễ và ngồi một bên. Tuy nhiên, Ngài là người ưa độc cư, thích an trú tâm trong thiền, nên Ngài không nói gì với họ.

Họ hơi khó chịu, đi đến Ngài Sāriputta. Ngài Sāriputta hỏi:

- Các ông đến gặp ta có chuyện gì?

Cận sự nam A-tu-la thưa:

- Bạch Tôn giả, con đưa các bạn đi nghe Pháp và đã gặp Ngài Revata. Nhưng Ngài chẳng nói gì, nên con bất mãn và đến đây. Xin Tôn giả thuyết Pháp cho chúng con.

- Tốt lắm. Các ông hãy ngồi xuống.

Và Ngài Sāriputta giảng giải về Vi Diệu Pháp.

A-tu-la nghĩ thầm: “Vi Diệu Pháp rất khó hiểu, Tôn giả chỉ giảng giải pháp ấy cho ta quá dài, điều ấy đâu có ích lợi gì?” Và ông bực bội dẫn chúng bạn đi đến chỗ Ngài Ānanda.

Ngài Ānanda hỏi:

- Có việc gì thế cư sĩ?

- Thưa Tôn giả, chúng con đến chỗ Ngài Revata mong được nghe Pháp. Tôn giả ấy chẳng nói lời nào. Chúng con đến chỗ Ngài Sāriputta, và Ngài dạy quá nhiều về Vi Diệu Pháp với tất cả chi tiết. Chúng con chẳng hiểu gì cả và buồn bực, nên đến đây. Xin Tôn giả thuyết Pháp cho chúng con.

- Tốt lắm, hãy ngồi xuống và lắng nghe.

Ngài Ānanda nói Pháp cho họ, ngắn gọn và dễ hiểu. Nhưng họ cũng bức tức, bỏ đi và đến chỗ Đức Thế Tôn đánh lễ rồi lui ngồi một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Vì sao các người đến đây?

- Bạch Thế Tôn, chúng con đến nghe Pháp.

- Nhưng các người đã nghe rồi.

- Bạch Thế Tôn, Tôn giả Revata chẳng nói lời nào, Tôn giả Sāriputta giảng dạy quá nhiều, Tôn giả Ānanda lại nói ngắn quá, chúng con không vui nên đến đây.

Nghe xong Đức Thế Tôn dạy:

- Nay A-tu-la, từ xưa đến nay, người ta luôn chê bai. Người không nói, người nói nhiều, người nói ít đều bị chê, không ai hoàn toàn được khen, cũng không ai hoàn toàn bị chê. Ngay cả các bậc Đế vương cũng được người khen kẻ chê. Ngay cả đại địa, mặt trời, mặt trăng, ngay cả một vị Phật, ngồi giữa tứ chúng mà thuyết pháp cũng có người khen kẻ chê. Lời khen chê của người ngu không quan trọng. Nhưng khi người học thức, thông minh khen hay chê, đó mới là đích thực.

Rồi Đức Thế Tôn nói kệ:

*(227) A-tu-la nên biết,*

*Xưa vậy, nay cũng vậy,*

*Ngồi im, bị người chê,*

*Nói nhiều, bị người chê,*

*Nói vừa phải bị chê,*

*Làm người không bị chê*

*Thật khó tìm ở đời.*

*(228) Xưa, vị lai và nay,*

*Đâu có sự kiện này,*

*Người hoàn toàn bị chê,*

*Người trọn vẹn được khen.*

*(229) Sáng sáng, thẩm sát kỹ,*

*Bậc có trí tán thán,*

*Bậc trí không tỳ vết,*

*Đầy đủ giới, định, tuệ.*

*(230) Danh sáng như vàng ròng,*



*Ai dám chê vị ấy?*

*Chư thiên phải khen thưởng,*

*Phạm thiên cũng tán dương. (HT. Thích Minh Châu)*

Như người đi tìm hạt lúa chắc, không đi tìm hạt lúa lép, ta cần nhìn vào điểm tốt của người khác (người đó đã giúp ta như thế này, thế kia; người đó chưa từng làm hại mình, v.v...) để tâm trở nên an tịnh, tốt đẹp.

Nếu ta nghĩ tốt cho người khác, người đó không nhận, cái tốt đó quay về ta. Và ngược lại, nếu ta nghĩ xấu cho người khác, người đó không nhận, cái xấu đó quay về ta.

Vì vậy, tốt hơn hết là nghĩ tốt cho người khác, người đó nhận hay không nhận thì ta đều được sự tốt đẹp cả.

Theo bài Kinh Puṇṇovādasuttam, vào mùa hạ đó, Ngài Puṇṇa chứng Thánh Quả A La Hán Tam minh. Sau này, Ngài viên tịch tại xứ Sunāparanta.

Sớ giải Puṇṇovādasuttam giải thích rộng thêm chút nữa như sau: Khi trở về xứ Sunāparanta, Ngài Puṇṇa trú tại đồi Ambaḥatthapabbata<sup>(1)</sup>. Dưới chân đồi là một phố thương buôn.

Một lần nọ Ngài đi xuống phố khất thực, người em của Ngài là Cūlapuṇṇa đã nhận ra anh mình và thỉnh Ngài mỗi ngày tới nhà người em để nhận vật thực. Ngài im lặng.

Khi trở về đồi, Ngài suy nghĩ về chướng ngại của gia tộc đến sự hành Pháp của Ngài. Vì thế, Ngài bỏ ngọn đồi, đi đến một tự viện lớn tên là Samuddagīrivihāra<sup>(2)</sup>.

Tự viện này có một bất lợi là hành lang và đường đi kinh hành toàn đá nam châm, không thể đi chân trần. Lại nữa, tự viện này nằm gần bờ biển, sóng biển đánh suốt ngày khiến Ngài Puṇṇa không thể tịnh tâm được, như Đức Phật dạy: “Tiếng động là gai nhọn của Sơ thiền”.

Vì thế, Ngài di chuyển đến nơi khác là núi Mātulagiri. Tuy rằng nơi đây không có tiếng ồn của sóng biển, có thể đi kinh hành bằng chân trần, nhưng vì có nhiều loài chim, chúng hót suốt ngày nên Ngài lại bỏ đi.

Khi đến làng Makulaka, nhờ sự yên tĩnh ở nơi đây, Ngài Puṇṇa chứng được A La Hán Tam minh. Rồi Ngài đi khất thực trong làng thì gặp lại người

---

<sup>(1)</sup> Ambaḥatthapabbata (Đồi xoài trồng cách nhau 1 hắc tay) = Amba (xoài) + hattha (hắc tay, nửa mét) + pabbata (đồi)

<sup>(2)</sup> Samuddagīrivihāra = Samudda (biển) + giri (núi) + vihāra (tự viện)

em trai Cūlapuṇṇa. Người em hỏi vì sao Ngài không ở đời xoài nữa. Ngài trả lời vì e ngại tình gia đình làm trở ngại cho việc hành Pháp của mình.

Nghe vậy, người em hoan hỷ, xin được nghe Pháp từ Ngài. Rồi Cūlapuṇṇa xin được thọ trì quy giới từ Ngài Puṇṇa.

Một lần nọ, cận sự nam Cūlapuṇṇa cùng 500 thương nhân đến một đảo hoang lấy gỗ trầm hương về bán.

Khi đến đảo, không xin phép các thần cây ngụ bên trong, họ đốn những cây gỗ trầm hương.

Một vị thần đảo nổi giận, theo đoàn thương buôn ra biển, gây sóng to gió lớn.

Vào lúc đó, mỗi thương nhân tự khẩn vái vị thần hộ mệnh của mình. Cư sĩ Cūlapuṇṇa thì hướng tâm khẩn cầu đến Ngài Puṇṇa.

Với tâm mình biết được sự cầu khẩn của cư sĩ Cūlapuṇṇa, Ngài Puṇṇa theo đường hư không đi đến con tàu đang lâm nạn.

Với thần lực của Ngài, vị thần đảo biến mất tại chỗ, biển yên bình trở lại, đoàn người được an toàn.

Rồi Ngài Puṇṇa cho đoàn thương buôn thấy được năng lực thần thông của mình.

Khi trở về quê hương Sunāparanta, để tạ ơn Ngài Puṇṇa, 500 thương nhân này cùng vợ quy ngưỡng Ngài. Tại đó, Ngài Puṇṇa có 500 cư sĩ nam và 500 cư sĩ nữ.

Các thương nhân cúng dường Ngài một phần gỗ trầm hương mà họ kiếm được. Ngài dùng gỗ này kiến tạo giảng đường Chantanasāla (Giảng đường bằng gỗ trầm hương).

Khi giảng đường được hoàn thành, Ngài Puṇṇa hướng tâm đến Đức Thế Tôn rồi tung lên một cánh hoa. Những cánh hoa theo đường hư không bay đến nơi Đức Thế Tôn đang giảng Pháp và rơi xuống chân bậc Đạo Sư.

Ngày hôm sau, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đi đến làm lễ lạc thành. Vua trời Sakka sai thiên thần kiến trúc kiến tạo 500 kiệu đi trên hư không. Lúc đó, Đức Thế Tôn chọn 499 vị Tỳ khưu đi cùng, còn một kiệu để trống.

Khi kiệu đi tới núi Saccabandha, Đức Thế Tôn cho dừng kiệu. Ở núi này có vị ẩn sĩ tên là Saccabandha. Tại đây, Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp tế độ vị đạo sĩ ấy chứng quả A La Hán. Ngài Saccabandha đã ngồi lên chiếc kiệu trống.

Sau khi Đức Thế Tôn ngụ tại giảng đường Chantanasāla, cư dân đến cúng dường rất trọng thể. Trên đường về, Đức Thế Tôn ghé sông Nammadā.

Tại sông đó có một con rắn chúa tên Nammadā.

Biết Đức Thế Tôn cùng chư Tăng tới, nó hoan hỷ thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng xuống cung điện dưới sông Nammadā để cúng dường vật thực.

Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, rắn chúa xin Ngài lưu dấu lại để rắn chúa và thần dân nó khi nhìn thấy sẽ nhớ và đánh lễ.

Khi lên bờ sông Nammadā, Đức Thế Tôn lưu dấu chân trên một tảng đá lớn. Dấu chân in rõ như người ta đặt dấu chân trên miếng đất sét mềm.<sup>(1)</sup>

#### ***b) Nhẫn nại đối với nội tâm***

Nhẫn nại đối với nội tâm có ba điều:

- Nhẫn nại với khổ thọ
- Nhẫn nại với tham
- Nhẫn nại với sân/ phẫn nộ

#### ***a') Nhẫn nại đối với khổ thọ đang sanh khởi trong tâm***

Theo Trung Bộ Kinh, Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, nhẫn nại đối với nội tâm, Đức Phật dạy:

*“Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.”*

Trong phần này, Đức Phật chỉ ra cảm thọ khổ về thân. Khổ thọ phát sanh nơi thân có rất nhiều nguyên nhân, như là:

#### ***Quả của ác nghiệp***

Một người trong quá khứ tạo những ác nghiệp về thân như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, nói dối, nói đâm thọc, nói nhảm nhí, v.v... Khi hợp thời, quả của ác nghiệp này sinh khởi ngay trong hiện tại hay đời sau, sau nữa, ...

#### ***Đức Thế Tôn bị đau lưng***

Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna)<sup>(2)</sup> do Ngài Indachanda dịch có ghi nhận như sau:

---

<sup>(1)</sup> Theo bản Sớ giải Tương Ưng Kinh (SA.iii.17)

Hoặc theo bản Sớ giải Trung Bộ Kinh (MA.ii.1017)

<sup>(2)</sup> Thánh nhân ký sự (Apadāna), Chương 39, Phẩm Quả của phi báng, Pubbakammapiṭika (Quả dư sót của tiền nghiệp) 390

3367. Khi cuộc đấu vật đang được diễn tiến, Ta đã đánh gục người con trai dòng Malla. Do quả thành tựu của nghiệp ấy, đã có sự đau nhức ở lưng của Ta.

Đức Phật thường bị đau lưng dữ dội<sup>(1)</sup>, đây là quả trong quá khứ của Ngài.

Có một kiếp, Bồ tát sinh ra trong một gia đình trưởng giả. Ngài có thân hình thấp lùn, nhưng sức khỏe phi thường.

Lúc bấy giờ có người võ sĩ xứ Malla, có thân hình cao lớn, vạm vỡ. Võ sĩ này thắng tất cả các võ sĩ đương thời, trở thành vô địch.

Khi đến quê hương Bồ tát, võ sĩ này thách đấu những đô vật ở trong vùng và thắng tất cả nên hãnh rất kiêu căng, ngạo mạn, cho mình là vô địch.

Bồ tát nghĩ mình sẽ cho võ sĩ này một bài học. Rồi Ngài đi thách đấu hãnh. Khi thấy một người thấp bé như Bồ tát thách đấu mình, võ sĩ ấy cười mỉa mai.

Rồi họ bước vào cuộc giao đấu. Bồ tát tuy thấp người nhưng rất nhanh nhẹn. Bất ngờ, Ngài chụp lấy lưng võ sĩ này, nâng hãnh lên cao và quay vòng vòng trên hư không khiến hãnh bị chóng mặt.

Tới lúc hợp thời, Bồ tát quăng mạnh vai người này xuống đất, khiến hãnh bị sụn xương sống, không thể đứng lên được.

Bấy giờ, dân chúng tán thưởng và tặng Bồ tát những phần thưởng xứng đáng, danh giá. Bồ tát đã chữa trị vai và xương sống cho võ sĩ này, đỡ hãnh đứng dậy và dặn rằng:

- Từ nay về sau người không nên đo sức với ai nữa. Vì vai và xương sống của người đã bị tổn thương rồi. Nếu không, người ta sẽ giết người.

Từ đó trở đi, mỗi khi tái sinh làm người, khi có cơ hội, quả của ác nghiệp này trở, khiến Ngài bị đau nhói mình mấy rất dữ dội.

Trong kiếp hiện tại này, tuy đã trở thành bậc Chánh Giác, không còn khổ tâm, nhưng khổ thân của Đức Thế Tôn vẫn còn. Đôi khi, lúc đang giảng Pháp đến chư Tỳ khưu, bệnh đau lưng này phát sanh lên, một sự thống khổ không thể chịu đựng được đối với người bình thường.

Lúc đó, Đức Thế Tôn dạy Ngài Xá Lợi Phất hoặc Ngài Mục Kiền Liên thay Ngài giảng Pháp đến chư Tỳ khưu.

---

(1) Pīṭṭhidukkha: đau lưng dữ dội

Rồi Đức Thế Tôn xếp tấm y Tăng già lê làm bốn. Ngài nằm lên với cách nằm của con sư tử, tức là Ngài nằm nghiêng bên phải, vai trái hướng lên trời để trái tim không bị chèn ép khó thở; Ngài nằm thẳng lưng, tay phải co lại làm gối, tay trái duỗi theo thân. Cách nằm này giúp Ngài giảm bớt cơn đau lưng do ác nghiệp đem lại.

### ***Đức Thế Tôn bị kiết lỵ ra máu***

Khi Đức Thế Tôn sắp viên tịch, Ngài thọ dụng món Sūkaramaddava (thịt heo mềm) do Cunda con người thợ bạc cúng dường.

Chư thiên biết rằng đây là bữa ăn cuối cùng của Đức Phật, ai cúng dường bữa ăn này sẽ có phước báu vô lượng vô biên. Vì thế, họ tranh nhau bỏ vật thực trời vào món ăn này. Món ăn này trở nên quá bổ dưỡng, sanh độc.

Sau khi dùng xong món này, Đức Thế Tôn dạy Cunda đem chôn phần còn lại của món ăn, vì không ai có thể tiêu hóa nó trừ Ngài. Rồi Ngài chúc phúc cho Cunda và lên đường.

Trên đường đi, Ngài bị kiết lỵ ra máu<sup>(1)</sup>. Con đường từ Pāvā đến Kusinārā khoảng ba gāvuta (12 cây số)<sup>(2)</sup>, Ngài phải nghỉ 25 lần. Đây là quả của ác nghiệp trong quá khứ của Ngài như Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna) ghi nhận như sau:

*3368. Ta đã là người thầy thuốc. Ta đã cho người con trai nhà triệu phú thuốc xổ. Do quả thành tựu của nghiệp ấy, Ta có bệnh tiêu chảy.*

Trong một kiếp quá khứ, Bồ tát sinh ra trong một gia đình thầy thuốc. Khi trưởng thành, Ngài sống bằng nghề thầy thuốc.

Có một lần, sau khi chữa bệnh cho con một người trưởng giả, Ngài không được trả công xứng đáng. Vì bất bình, Bồ tát cho người bệnh thuốc xổ. Con người trưởng giả bị bệnh kiết lỵ ra máu mà chết.

Đức Phật không cho các vị Tỳ khưu hành nghề thầy thuốc. Vì khi bất bình, phần nộ, thầy thuốc có thể làm hại bệnh nhân và sẽ phải thọ lãnh quả của ác nghiệp này một cách dữ dội.

Như trường hợp Ngài Cakkhupāla có một kiếp trong quá khứ hành nghề thầy thuốc. Sau khi chữa mắt cho một nữ bệnh nhân, người này tìm lý do mắt chưa khỏi để quyt tiền thuốc. Thầy thuốc ấy bất bình, chế ra một

---

(1) Atisāra: bệnh kiết lỵ ra máu

(2) Theo Sớ giải Udāna (UdA.403)

loại thuốc nhỏ mắt khác khiến người này sử dụng xong bị mù. Vì ác nghiệp đó, Ngài đã bị mù trong kiếp chót.

---

Từ đó trở đi, mỗi khi tái sanh làm người, khi có cơ hội, quả của ác nghiệp này trở, khiến Ngài rất nhiều lần bị bệnh kiết lỵ ra máu rồi mệnh chung.

Trong kiếp hiện tại này, trước khi Ngài viên tịch, quả của ác nghiệp này lại trở, khiến Ngài bị kiết lỵ ra máu rồi viên tịch.

Như vậy có thể thấy rằng, khổ thọ phát sanh lên phần lớn do ác nghiệp trong quá khứ.

#### *Sở hành ngay trong hiện tại*

Người có trí phải nhận định rằng, khổ thọ này sinh lên do ác nghiệp trong quá khứ hay do sở hành trong hiện tại. Nếu cứ cho rằng khổ thọ do ác nghiệp trong quá khứ là rơi vào tà kiến.

Những du sĩ ngoại đạo thực hành thọ khổ khốc liệt như đứng không chịu ngồi, treo chân trên cây và thông đầu xuống, trời lạnh như cắt thì trùm mình dưới nước, ... Rõ ràng đây là khổ thọ phát sinh lên do sở hành trong hiện tại.

Hoặc như những người Phật tử hành thiền lâu, khổ thọ sinh khởi lên; nếu không ngồi thiền, khổ thọ không sinh khởi. Đây cũng là khổ thọ phát sinh lên do sở hành trong hiện tại.

Theo dòng thiền của Ngài Mahāsi, khi ngồi thiền một tiếng đồng hồ, phải đi kinh hành một tiếng đồng hồ, rồi lại quay về hành thiền, rồi lại tiếp tục đi kinh hành. Thời khóa biểu của dòng thiền này là phải thức dậy lúc 3h sáng, hành cho đến 10h, 11h sáng...

Trong Trung Bộ Kinh, bài Kinh Devadaha<sup>(1)</sup>, Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ khưu về tri kiến sai lạc của nhóm ngoại đạo Nigaṇṭha Nātaputta. Các ngoại đạo này cho rằng: Phạm cảm giác gì con người này lãnh thọ, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, tất cả đều do nhân các nghiệp quá khứ.

Đức Thế Tôn đi đến các nhóm ngoại đạo này và nói rằng:

- Các người nghĩ thế nào? Khi các người cố gắng tinh tấn, cố gắng tinh cần, khi ấy có phải các người thọ lãnh những cảm giác thống khổ, đột khởi, đau đớn, cực khổ, thống khổ? Còn trong khi các người không cố gắng tinh

---

(1) Trung Bộ Kinh, Kinh Devadaha (Devadaha sutta)

tấn, không cố gắng tinh cần, khi ấy có phải các người không thọ lãnh những cảm giác thống khổ, đột khởi, đau đớn, cực khổ, thống khổ?

Các Niganṭha đồng ý như vậy.

### *Bốn sự hành pháp*

Trong phần này, có một vấn đề cần lưu ý. Mặc dù trong hiện tại này như thế nào, phải lưu ý đến tương lai.

Trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Cūḷadhammasamādhāna (Hành Trì Pháp Tiểu Kinh) (số 45) và Trường Bộ Kinh III, Kinh Saṅgīti (Phúng Tụng) (số 33), Đức Phật giảng về bốn sự hành pháp như sau:

#### *1. Hành trì hiện tại khổ, tương lai cho quả khổ*

Đây là cách hành trì của những ngoại giáo. Trong thời Đức Phật có những ngoại giáo đồ có khuynh hướng nghiêng về sự thực hành khổ hạnh. Họ cho rằng việc thực hành khổ hạnh làm tiêu đi ác nghiệp cũ, ác nghiệp mới không sinh lên, họ sẽ được giải thoát. Đây là tà kiến rất lớn. Sau khi mệnh chung, những người này sẽ rớt xuống khổ cảnh.

Trong thời nay, có những người làm nghề nông dân, săn bắn, chài lưới... Bất kể ngày đêm, bất kể thời tiết lạnh buốt hay nóng bức..., họ vẫn phải đi làm. Do trong quá khứ, họ không tạo phước, nên hiện tại cơ sở vật chất họ không có. Vì thế, ngay trong hiện tại, họ đã khổ rồi.

Rồi trong hiện tại, họ không biết Phật Pháp, không phân biệt được thiện và bất thiện, họ cứ thế sống qua ngày. Họ tạo nghiệp sát sanh, lại không biết trau dồi phước báu, trong tương lai, họ sẽ sanh vào bốn khổ cảnh.

Có thể thấy rằng, chúng ta biết phân biệt đâu là thiện, đâu là bất thiện, thì đã hạnh phúc, đã là người có phước rồi. Phóng mắt nhìn ra, thấy rất nhiều người chưa biết Phật Pháp là gì, ngay chữ “quy y”, “tạo phước” là gì họ cũng không biết.

#### *2. Hành trì hiện tại lạc, tương lai cho quả khổ*

Người trong hiện tại có đầy đủ tài sản nhưng đắm chìm vào dục lạc, thọ hưởng sắc, thanh, hương, vị, xúc. Ví dụ, người tiêu tốn tài sản vào việc nghe ca hát, người đó không biết rằng mình đang mở cửa bước vào địa ngục Hý Tiếu.

Người đó trong hiện tại cũng không biết làm việc thiện, tạo phước... mà chỉ biết hưởng thụ “vật thực cũ”<sup>(1)</sup>. Vì vậy, người đó cần phải biết rằng

---

(1) Ngâm chỉ quả của thiện nghiệp trong quá khứ

những gì mình đang hưởng thụ ở hiện tại là quả phước trở từ phước đã tạo trong quá khứ. Sau khi hưởng thụ xong, không có phước mới vun bồi, như người tiêu hết tiền tiết kiệm trong ngân hàng, ác nghiệp bắt đầu trở quả, người đó rớt xuống bốn khổ cảnh.

Cũng vậy, những vị xuất gia, được Phật tử cúng dường nhiều tài vật. Những vị ấy lo hưởng thụ mà quên đi bốn phận trong đời sống Sa môn của mình, là: học Pháp và hành Pháp.

Những vị Sa môn nên nhớ rằng những lợi đắc các vị đang có là tài vật của Đức Thế Tôn ban cho. Vì vậy, phải tỏ ra mình là người xứng đáng thọ dụng những tài vật đó.

### *3. Hành trì hiện tại khổ, tương lai cho quả lạc*

Do một ác nghiệp nào đó trong quá khứ cản trở thiện nghiệp, trong hiện tại, người ấy phải vất vả kiếm sống. Tuy nhiên, vì biết Phật Pháp, người ấy biết tạo phước bố thí, trì giới, tu thiền... Trong đó, trì giới, tu thiền là quan trọng nhất; còn bố thí là phước để ủng hộ đi trên con đường dài. Vì sao vậy?

Người bố thí chưa chắc chứng đắc Đạo Quả. Chỉ có trì giới, tu thiền (thiền chỉ rồi đến thiền quán) thì mới có cơ hội chứng đắc Đạo Quả. Tuy nhiên, sự trì giới hay tu thiền không phải chỉ diễn ra một, hai kiếp mà diễn ra trong rất nhiều kiếp. Trong tương lai, nếu không có phước bố thí trở quả, người ấy sinh ra trong gia đình nghèo khó, cơ cực. Có thể chính vì sự nghèo khó đó, người ấy tạo các ác nghiệp như sát sanh, trộm cắp... Nhờ phước bố thí, các kiếp sống tương lai được thoải mái, tốt đẹp hơn để giúp cho tiếp tục trì giới và tu thiền. Cho nên, ba pháp này tương trợ lẫn nhau.

Khi chúng ta nghe bà Visākhā, ông Cấp Cô Độc nghe một thời Pháp chứng Quả Dự Lưu; hay Ngài Bāhiya nghe một đoạn kệ ngắn chứng Quả A La Hán, chúng ta cho là nhanh.

Mặc dù nhanh trong hiện tại, nhưng thật ra trong quá khứ, các vị ấy đã trải qua muôn vàn cực khổ rồi. Như Ngài Bāhiya là một trong bảy người lên đỉnh núi cắt bỏ thang dây, nguyện rằng không đắc Đạo Quả thì không xuống núi. Các vị đã vô cùng nỗ lực, tinh tấn cho nên trong kiếp này, trí tuệ phát sinh mạnh như vậy, khi nghe một câu kệ thì chứng đắc Thánh Quả.

Muốn được như vậy, ngay từ bây giờ chúng ta phải nỗ lực thực hành.

### *4. Hành trì hiện tại lạc, tương lai cho quả lạc*

Trong quá khứ, người đó tạo rất nhiều phước, trong hiện tại vật chất đầy đủ, cần gì có đó, hanh thông mọi việc. Tuy nhiên, đừng vì những điều này mà trở nên tham lam, có ít muốn nhiều, có nhiều muốn nhiều hơn nữa.

Nhờ hiểu biết được Phật Pháp, hiểu biết được nhân quả, biết phân biệt thiện nghiệp hay ác nghiệp, biết rằng mình chính là người cứu tinh cho



mình, người này tạo những phước lành như bố thí, trì giới, cung kính Tam Bảo, nuôi dưỡng cha mẹ, giúp đỡ quyến thuộc, ...

Nhờ đó, trong tương lai, người đó được sinh vào dòng cao sang, đạt được an lạc tối thượng chính là Níp Bàn.

Có thể thấy rằng khổ thọ sanh lên do sở hành trong hiện tại rất quan trọng. Có một câu chuyện liên quan đến vấn đề này như sau:

*Người đàn ông có khối u trong dạ dày*

Trong tập Ngay Trong Kiếp Sống Này của Ngài thiền sư Pandita Sayadaw có ghi nhận câu chuyện như sau:

Vào năm 1969, có một người đàn ông là Phật tử ở Miến Điện bị sưng dạ dày trong 20 năm. Sau khi siêu âm, bác sĩ nói rằng ông có một khối u trong dạ dày, cần phải mổ.

Khi nghe mổ, ông rất sợ. Vì nghĩ rằng mổ sẽ chết ngay, nên ông ráng sống để tạo phước. Nói tới tạo phước, ông nghĩ đến pháp thiền. Ông biết rằng người tu thiền khi mệnh chung, tâm được định tĩnh, không bị mê loạn, nhờ đó sẽ không rớt xuống khổ cảnh. (Do đó người Phật tử nên dành tối thiểu hai tiếng đồng hồ để thiền, một tiếng trước khi đi ngủ và một tiếng sau khi thức dậy).

Cho nên ông vào trường thiền của Ngài Pandita để hành thiền. Dưới sự hướng dẫn của Ngài Pandita, việc hành thiền khi tiến triển, đạt đến Tuệ Minh Sát phân biệt danh và sắc, và nhận biết được cảm thọ khổ của mình, ông bắt đầu đau đớn dữ dội.

Lúc bấy giờ, ông đến trình pháp với Ngài Pandita. Ngài thiền sư nói rằng:

- Dĩ nhiên nếu muốn, ông có thể tự do ra về, gặp bác sĩ. Tuy nhiên, sao ông không cố gắng ở lại hành thêm vài ngày nữa xem như thế nào.

Suy nghĩ về lời dạy của Ngài Thiền Sư, ông lý luận rằng: “Về có mổ cũng không sống được, chi bằng ở đây hành thiền, sống được ngày nào hay ngày đó.” Rồi ông quyết định ở lại.

Cứ hai tiếng đồng hồ, ông uống một muỗng thuốc. Cũng có lúc cơn đau giảm xuống, ông có thể hoàn toàn chế ngự được cơn đau; cũng có lúc cơn đau dấy lên, ông bị khuất phục.

Một trận chiến kéo dài giữa khổ thọ và tâm của ông một cách căng thẳng. Đôi khi đối với khổ thọ, tâm cũng rụt rè; đối với tâm mạnh mẽ, khổ thọ cũng thối lui.

Người cận sự nam này có sự can đảm cực kỳ mạnh mẽ. Có lần trong lúc ngồi thiền, cơn đau bùng lên dữ dội, hành hạ tấ thân ông cực kỳ khủng khiếp khiến toàn thân ông run rẩy, mồ hôi tuôn ướt đầm quần áo. Khối u trong dạ dày căng cứng lên và co rút lại.

Trước đây, khi còn niệm đề mục phòng – xập, ông còn chú tâm vào cái bụng. Nay cái bụng căng cứng, khi chú tâm vào nó, ông không thấy nó nữa nên ông phải bám vào cảm thọ. Cảm thọ tuy rất đau nhưng ông cảm nhận thấy sự sinh diệt của nó, khiến ông rất thích thú. Và ông chú tâm theo dõi cảm thọ này, càng chú tâm, sự đau càng dữ dội hơn.

Thế rồi ông nghe tiếng nổ lớn như tiếng bom, ông thấy không còn đau nữa. Lúc đó, ông đứng lên, lau mồ hôi và sờ bụng mình thì không thấy khối u đâu nữa.

Không bao lâu sau, ông rời khỏi thiền viện và đến bác sĩ khám lại. Bác sĩ rất ngạc nhiên vì khối u hoàn toàn biến mất. Cận sự nam này quay lại đời sống bình thường, không còn phải kiêng khem, uống thuốc như trước.

Lúc Ngài Pandita giảng Pháp, hiện nay ông vẫn sống khỏe mạnh. Vị bác sĩ kia trở thành thiền sinh trong thiền đường.

Vì vậy, đối với khổ thọ, cần phải kiên nhẫn, kiên cường.

*Nguyên nhân khổ thọ sanh khởi*

*Do thời tiết*

Thời tiết quá nóng hay quá lạnh, khổ thọ cũng sanh lên. Đôi khi nhân thời tiết cũng là duyên cho ác nghiệp trong quá khứ trổ quả, khiến cho khổ thọ sanh khởi, như Kinh Pháp Cú số 127.

Khi mãn mùa an cư, có bảy vị Tỳ khưu lên đường đến thành Sāvatthi yết kiến Đức Thế Tôn. Các vị ấy đến một tự viện nọ vào buổi chiều.

Trong tự viện đó có một hang động, trong hang động đó có bảy chiếc giường, chư Tăng ở tự viện bố trí cho bảy vị Tăng khách ngủ trong đó.

Đêm khuya, có một cơn mưa lớn khiến một hòn đá lớn lăn xuống và bít lối vào hang. Chư Tăng tại tự viện cùng với dân làng trong suốt bảy ngày đẩy hòn đá đi, nhưng không nổi.

Đến ngày thứ bảy, hòn đá lăn khỏi miệng hang. Bảy vị Tỳ khưu được trả tự do, thất thểu đi ra vì đói và khát.

Các vị đem việc này trình lên Đức Thế Tôn. Sự kiện thời tiết (mưa lớn) đã làm duyên cho ác quả trong quá khứ có dịp trổ quả. Đức Thế Tôn đã thuật lại tiền nghiệp của 7 vị Tỳ khưu này như sau:

Thuở xưa, tiền thân 7 vị Tỳ khưu này là 7 chú bé mục đồng ở Bārāṇasī chăn gia súc. Gặp một con kỳ đà lớn, chúng đuổi theo, nhưng con kỳ đà đã nhanh chân chui vào một cái hang.

Đám trẻ dùng tảng đá lớn bịt cửa hang lại với ý nghĩ là sau khi nô đùa xong, vào buổi chiều sẽ thịt con kỳ đà để ăn. Do mãi vui chơi, quên mất con kỳ đà, vào buổi chiều, mạnh ai lừa gia súc người ấy về.

Vào những ngày tiếp theo, chúng lừa gia súc đi nơi khác ăn cỏ. Đến ngày thứ bảy, chúng mới quay lại cánh đồng cũ. Lúc bấy giờ, đám trẻ mới nhớ ra con kỳ đà còn bị nhốt trong hang.

Rồi chúng dõng tảng đá ra, con kỳ đà đói khát thất thểu bò ra khỏi hang. Nhìn thấy con kỳ đà tội nghiệp, đám trẻ thả nó đi.

Do đó tuy 7 đứa bé không rơi vào địa ngục, nhưng kiếp này phải lãnh quả xấu do ác nghiệp trả với thời tiết làm duyên.

#### *Do vật thực*

Vật thực cũng là nhân sanh khổ thọ, như dùng những vật thực không hợp cơ thể, khiến cơ thể đau nhức, dị ứng...

#### *Do sự bất cẩn*

Do bất cẩn, khi đi, đứng có thể bị gãy tay, gãy chân...

Nhân gây ra khổ thọ có nhiều. Cần phải phân biệt nhân gì gây ra khổ thọ, chứ không phải cứ đổ thừa cho nghiệp quá khứ. Như người đi ra ngoài không khóa cửa cẩn thận, bị trộm vơ vét hết tài sản thì đổ cho nghiệp quá khứ; hoặc như người không hợp hải sản, khi ăn bị nổi ngứa thì đổ cho nghiệp quá khứ... Người đó không biết mình đã rơi vào tà kiến.

Việc phân biệt được như vậy khiến trí phát sanh.

#### *b' / Nhẫn nại với tham đang sanh khởi trong tâm*

Khi tâm tham sanh khởi lên, nó luôn đi chung với Tâm sở Chanda (Ước muốn – Dục). Do sức mạnh của Chanda này, khi có tâm tham sanh lên, người đó muốn có điều mình thích ý ngay lập tức.

Điều này đem đến tai hại, trong Kinh điển gọi là Dục tầm. Sự tham dục này là ác xấu. Một đứa bé khi thích, muốn một món gì đó, nó sẽ khóc đòi cho tới khi đạt được món đó thì nó sẽ ngưng khóc.

Khi tâm tham sinh khởi lên, trạng thái của nó đối với trẻ con hay người lớn, vua quan hay nông dân, người Việt hay người nước ngoài... đều như nhau; sự khác nhau duy nhất là đối tượng mà thôi.

Tâm tham sinh lên do mãnh lực của Dục. Mãnh lực này dẫn tới sự muốn có ngay vật đó, chiếm đoạt ngay vật đó. Từ đó khiến người ấy rơi vào những ác bất thiện pháp như sát sanh, trộm cắp, lừa đảo... Ví dụ một người thợ săn ước muốn món vật quý như sừng con tê giác, do tham muốn đó, người ấy rơi vào sát sanh con tê giác chẳng hạn...

Có rất nhiều trường hợp xảy ra trong cuộc sống của chúng ta, do không nhận thức được nên phần lớn chúng sanh sống trong tham ái. Cần phải áp chế tham ái này bằng pháp nhẫn nại.

Khi tham quyền chức, tham danh tiếng, tham lời khen..., cần phải biết tham đang sinh khởi. Người quán Tứ Niệm Xứ là người phải quán xét từng

giây, từng phút chứ không phải gặp chuyện rồi mới quán, như vậy đã trễ rồi.

Ngài Mahā Thongkham từng kể một câu chuyện như sau:

Có một đoàn hát diễn kịch cho hoàng gia thưởng ngoạn trong một lễ hội tại kinh thành. Trong vở diễn có một đoạn như sau:

Có một đứa trẻ nhìn thấy một trái xoài xanh, nó muốn ăn trái xoài này nên kêu khóc. Người cha đứa bé dạy rằng:

- Này con, trái xoài này chưa chín. Nếu con muốn ăn trái xoài, con phải đợi nó chín đã.

Lúc đó, dân chúng vỗ tay khen ngợi câu hát có ý nghĩa sâu sắc này. Vị hoàng tử hoan hỷ với câu hát, liền tháo sợi dây chuyền trên cổ ban thưởng cho người kép hát. Công chúa cũng tháo chiếc nhẫn đang đeo trên tay ban thưởng cho ông ta.

Đức vua lấy làm ngạc nhiên. Câu hát tuy có ý nghĩa, đặc biệt thật nhưng không đến mức phải ban tặng hậu hĩnh như vậy. Đức vua hỏi hoàng tử lý do. Hoàng tử trả lời:

- Thừa cha, cha đã lớn tuổi rồi, nhưng cha chưa truyền ngôi cho con nên con đã có dự định rằng trong đêm nay, con sẽ dấy binh cướp ngôi. Tuy nhiên, câu hát đó đã kịp thời ngăn chặn một tội ác sắp xảy ra cho con. Đối với người khác, câu hát đó là bình thường; nhưng đối với con, nó rất có ý nhị.

Nghe vậy, đức vua rất hài lòng và nói:

- Lành thay, lành thay, này con! Con đã làm một điều tốt đẹp.

Rồi đức vua hỏi công chúa nguyên nhân vì sao lại ban thưởng hậu hĩnh như vậy. Công chúa trả lời:

- Thừa cha, con và vị tướng quân trẻ đã thương nhau lâu ngày. Con đã trình bày vấn đề này lên cha nhưng cha vẫn im lặng. Vì không biết tâm ý cha thế nào, nên chúng con dự định đêm nay cùng nhau trốn khỏi hoàng cung. Nhưng nhờ nghe câu hát ý nhị và hợp thời đó, con thức tỉnh và dẹp bỏ ý định kia, chờ cha thuận ý để chúng con không làm ô nhục danh tiếng của hoàng tộc.

Nghe vậy, đức vua vô cùng đẹp ý. Chính ông đã ban thưởng trọng hậu cho người kép hát ấy. Rồi đức vua chọn ngày tốt để gả công chúa cho vị tướng quân trẻ và một ngày tốt khác để truyền ngôi cho hoàng tử.

Rõ ràng một câu nói đúng thời có thể chuyển hóa tâm tư của người khác. Nhưng dù sao đi nữa, khi thấy tâm tham sinh lên, chúng ta phải nán lại, nghiệm suy cho kỹ: đây là điều nên hay không nên thực hiện, điều này sẽ đem tới kết quả như thế nào... Cũng như đứa bé phải chờ đợi nếu muốn

ăn xoài chín; nếu như nó cứ khẳng khẳng đòi ăn xoài xanh, nó sẽ nhận hương vị chua, chất không phù hợp với khẩu vị của nó.

Trong cuộc sống, điều này khởi lên rất nhiều. Ví dụ một người khởi ý thêm ăn món gì đó, người ấy lập tức đi mua món đó ngay... Lúc đó cần phải quán xét rằng: vật đó có cần thiết phải mua hay không, hoặc món đó có cần thiết phải thọ dụng hay không...

Trong giao tiếp hằng ngày, chúng ta cần phải tìm và nói những lời nói khiến người nghe sanh khởi thiện pháp. Thiện pháp sanh khởi thì ác pháp mất đi, giúp người nghe được những điều tốt đẹp.

Đức Thế Tôn là người luôn nói lời hợp thời. Những lời nói đó có công năng thức tỉnh người đang say ngủ. Như trường hợp Đức Thế Tôn và Ngài Àṅgulimāla. Khi còn là một tên cướp sát nhân, Àṅgulimāla đã rượt theo Đức Thế Tôn và nói<sup>(1)</sup>:

- Này ông Sa môn, hãy đứng lại!

Khi ấy, Đức Thế Tôn nói với tên cướp một câu hợp thời rằng:

- Này Àṅgulimāla, Như Lai đã đứng lại từ lâu rồi, chỉ có người đang chạy mà thôi!

Tên cướp Àṅgulimāla tâm còn đang mê mẩn, cuồng loạn trong sự giết người, nghe xong câu nói của Đức Thế Tôn thì chợt tỉnh ngộ. Tâm trí được đánh thức, Àṅgulimāla ném gươm, quỳ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn.

Nhân đó, bậc Đạo sư thuyết lên bài Pháp. Nghe xong bài Pháp đầu tiên, Ngài Àṅgulimāla chứng Quả Dự Lưu và xin xuất gia.

Đức Thế Tôn đưa tay về phía Ngài Àṅgulimāla và gọi: “Ehi bhikkhu”. Ngài Àṅgulimāla trở thành một vị Tỳ khưu trong Tăng đoàn.

Có rất nhiều câu nói như vậy được Đức Thế Tôn nói trong những trường hợp khác nhau nhằm tế độ chúng sanh.

Có thể thấy rằng một câu nói đúng thời có thể làm thay đổi số phận của một con người. Vì thế, tùy thời, cần nói lời hợp lý.

Một số hành giả khi bước vào thiền tập, nghe các vị Trưởng lão thuyết giảng về những sự chứng đắc cấp tốc, lạ lùng như ông Cấp Cô Độc, bà Visākhā, Ngài Bāhiya... thì ước ao mình cũng được như vậy, mong muốn rằng trong khóa thiền này mình sẽ đạt được như vậy, như vậy; hoặc trong khi thiền tập, mình sẽ nhanh chóng chứng đạt được điều này, điều kia.

---

(1) Trung Bộ Kinh, Kinh Àṅgulimāla (Àṅgulimāla sutta)

Trong khi bước vào thiền tập, dĩ nhiên hành giả sẽ phải có ước nguyện: “Xin cho con chứng đắc được pháp thượng nhân, xin cho con chứng đắc được an lạc pháp, v.v...”, như trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

*- Nay các Tỳ khưu, nếu các du sĩ ngoại đạo có hỏi như sau: “Thưa Hiền giả, tất cả pháp lấy gì làm căn bản? Tất cả pháp lấy gì làm sanh khởi? Tất cả pháp lấy gì làm tập khởi? Tất cả pháp lấy gì làm chỗ tụ hội? Tất cả pháp lấy gì làm thượng thủ? Tất cả pháp lấy gì làm tăng thượng? Tất cả pháp lấy gì làm tối thượng? Tất cả pháp lấy gì làm lõi cây?”*

*Được hỏi vậy, nay các Tỳ khưu, các người trả lời như sau: “Này chư Hiền:*

*Tất cả các pháp lấy dục làm căn bản. Tất cả pháp lấy tác ý làm sanh khởi. Tất cả pháp lấy xúc làm tập khởi. Tất cả pháp lấy thọ làm chỗ tụ hội. Tất cả pháp lấy định làm thượng thủ. Tất cả pháp lấy niệm làm tăng thượng. Tất cả pháp lấy tuệ làm tối thượng. Tất cả pháp lấy giải thoát làm lõi cây.”*

*Được hỏi như vậy, nay các Tỳ khưu, các người hãy trả lời cho các du sĩ ngoại đạo ấy như vậy.*

Ước muốn này làm điều kiện để hành giả nỗ lực thiền tập. Trong những tiền kiếp của các vị như Ngài Anuruddha, Ngài Revata, v.v..., sau khi làm phước xong, các vị ấy luôn ước nguyện: “Vớ phước báu con đã làm như vậy, như vậy... mong cho con chứng đắc được an lạc pháp mà Ngài đã chứng đắc.”

An lạc pháp ở đây là an lạc pháp của vị Phật Độc Giác, là Thánh Đạo, Thánh Quả. Chính Dục đó làm căn bản để về sau các vị ấy chứng đắc được Đạo Quả một cách tốt đẹp.

Khi ước nguyện như vậy rồi, hành giả cần phải biết chờ đợi, vì ước nguyện đó không thể thành tựu ngay được. Ví như trái cây mới nhú khỏi đài hoa, muốn ăn ngay thì không được, phải chờ đợi cho trái cây lớn lên, già rồi chuẩn bị chín, rồi chín. Cần phải nắm bắt như vậy.

Sau đó, hành giả có phận sự chú tâm vào đề mục thiền của mình một cách nỗ lực, không nên nôn nóng, mà phải kiên trì hành pháp. Như người muốn đi tìm lửa, người ấy cầm hai thanh tre cọ xát nhau trong một thời gian đủ để sức nóng tụ lại, ngọn lửa mới phát sanh.

Khi hành giả tinh cần một cách đầy đủ, tốt đẹp, thực hành đúng pháp, pháp tự nhiên sinh khởi lên cho người ấy.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Niệm, Kinh Cội Rễ của Sự Vật

Trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy như sau:

- Nay các Tỳ khuru, Tỳ khuru không chú tâm trong sự tu tập, khởi lên ước muốn như sau: “Mong rằng tâm ta được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ!” Tuy vậy, tâm vị ấy cũng không giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Vì có sao? Phải nói rằng vì vị ấy không có tu tập. Không có tu tập cái gì? Không có tu tập Bốn niệm xứ, không có tu tập Bốn chánh cần, không có tu tập Bốn như ý túc, không có tu tập Năm căn, không có tu tập Năm lực, không có tu tập Bảy Bồ đề phần, không có tu tập Thánh đạo tám ngành.

Ví như, nay các Tỳ khuru, có tám, mười hay mười hai trứng gà, không được con gà mái ấp nằm đúng cách, không được ấp nóng đúng cách, không được ấp dưỡng đúng cách.

Dầu cho con gà mái ấy khởi lên ý muốn: “Mong rằng những con gà con của ta, với chân móng và đỉnh đầu, hay với miệng và mỏ, sau khi làm bể vỏ trứng, được sanh ra một cách an toàn.” Tuy vậy, các con gà con ấy không có thể, với chân, móng, đỉnh đầu hay với miệng và mỏ, sau khi làm bể vỏ trứng, được sanh ra một cách an toàn!

Vì có sao? Nay các Tỳ khuru, tám, mười hay mười hai trứng gà mái ấy không được con gà mái nằm ấp một cách đúng đắn, ấp nóng một cách đúng đắn, ấp dưỡng một cách đúng đắn.

Cũng vậy, nay các Tỳ khuru, Tỳ khuru không chú tâm trong sự tu tập, dầu cho có khởi lên ý muốn: “Mong rằng tâm ta được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ”; tuy vậy, tâm vị ấy cũng không giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Vì có sao? Phải nói rằng vì vị ấy không có tu tập. Không có tu tập cái gì? Không có tu tập Bốn niệm xứ... không có tu tập Thánh đạo tám ngành.

Nay các Tỳ khuru, Tỳ khuru sống chú tâm trong sự tu tập, dầu cho không khởi lên ước muốn: “Mong rằng tâm ta được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ”. Tuy vậy, tâm vị ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Vì có sao? Phải nói rằng vì vị ấy có tu tập. Có tu tập cái gì? Có tu tập Bốn niệm xứ, có tu tập Bốn chánh cần, có tu tập Bốn như ý túc, có tu tập Năm căn, có tu tập Năm lực, có tu tập Bảy giác chi, có tu tập Thánh đạo tám ngành.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Đại Phẩm, Kinh Sự Tu Tập

*Ví như, này các Tỳ khưu, có tám, mười hay mười hai trứng gà. Các trứng ấy được con gà mái ấp nằm đúng cách, ấp nóng một cách đúng đắn, ấp dưỡng một cách đúng đắn.*

*Dầu cho con gà mái ấy không khởi lên ý muốn: "Mong rằng những con gà con của ta, với chân móng và đỉnh đầu, hay với miệng và mỏ, sau khi làm bể vỏ trứng, được sanh ra một cách an toàn!". Tuy vậy, các con gà con ấy có thể với chân, móng, đỉnh đầu hay với miệng và mỏ, sau khi làm bể vỏ trứng, được sanh ra một cách an toàn.*

*Vì có sao? Này các Tỳ khưu, tám, mười hay mười hai trứng gà được con gà mái ấy ấp nằm một cách đúng đắn, ấp nóng một cách đúng đắn, ấp dưỡng một cách đúng đắn.*

*Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu sống chú tâm tu tập, dầu cho vị ấy không khởi lên ý muốn: "Mong rằng tâm ta được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ"; tuy vậy, tâm vị ấy vẫn được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.*

*Vì có sao? Phải nói rằng vì vị ấy có tu tập. Tu tập cái gì? Có tu tập Bốn niệm xứ... có tu tập Thánh đạo tám ngành.*

Chúng ta thấy rằng, điều quan trọng ở đây là, tuy nhiều người sợ khổ cảnh, nhưng không biết cách nhẫn nại, không khởi lên ý muốn chứng đắc được Đạo Quả, không biết cách tu tập và cuối cùng vẫn phải rơi xuống bốn khổ cảnh.

Vì sao vậy? Vì chúng ta không nhẫn nại được với tham ái đang sanh khởi lên. Một số cho rằng tham ái đang sanh khởi không quan trọng, nhưng thật ra nó vô cùng quan trọng. Họ nghĩ rằng tham ái khởi lên trong ý chứ chưa lộ ra thân hay ngữ thì không sao. Đây là một tà kiến.

Trong bài Kinh trên, Đức Thế Tôn cho một ví dụ như sau:

*- Ví như, này các Tỳ khưu, một người thợ nề hay đệ tử người thợ nề, khi nhìn vào cán búa, thấy dấu các ngón tay và dấu ngón tay cái. Người ấy không thể biết được như sau: "Hôm nay từng ấy cán búa của ta bị hao mòn, hôm qua từng ấy cán búa của ta bị hao mòn, các ngày khác từng ấy cán búa của ta bị hao mòn". Nhưng người ấy biết được cán búa bị hao mòn trên sự hao mòn của cán búa.*

*Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu chú tâm trong sự tu tập không có biết như sau: "Hôm nay từng ấy lậu hoặc của ta được đoạn tận, hôm qua từng ấy lậu hoặc của ta được đoạn tận, các ngày khác từng ấy lậu hoặc của ta được đoạn tận". Nhưng vị ấy biết được các lậu hoặc được đoạn tận trên sự đoạn tận các lậu hoặc.*

Nghĩa là: Người thường xuyên dùng tay cầm búa để đục, đẽo... Người ấy không biết rằng hôm nay cán búa mòn như thế này, hôm qua cán búa



mòn như thế kia. Nhưng sau một thời gian dài, nhìn lại cán búa, người ấy thấy cán búa đã mòn.

Cũng vậy, người cố tâm tu tập, không thấy được phiền não mình với đi từng ngày. Bởi vì tâm người ấy luôn luôn chú niệm trong các đề mục thường ngày như đi, đứng, ăn, ... của mình. Nếu lơ là, không chú niệm, sẽ tạo cơ hội cho tham ưu sinh khởi. Khi tham ưu sinh khởi mà còn không biết nhẫn nại nữa, thì sẽ tạo ra những ác nghiệp. Sau này, những ác nghiệp này trở quả thì vô cùng tai hại.

### *Giải về ví dụ con gà mái ấp đúng cách*

“*Ấp đúng cách*”: Chỉ cho sự tu tập Tứ Niệm Xứ để thấy rõ danh-sắc hoạt động.

Khi gặp người đang ăn, hỏi rằng: “Anh đang làm gì vậy?” Một người bình thường sẽ trả lời: “Tôi đang ăn.” Bởi vì người ấy luôn có tư tưởng rằng: Có một cái “tôi” làm gì đó.

Đối với người hơi hiểu biết về Phật Pháp, người đó trả lời: “Danh-sắc đang ăn; danh-sắc đang diễn tiến; danh-sắc đang hoạt động.” Nhưng rõ ràng sâu thẳm bên trong, người đó nghĩ rằng: “Tôi đang ăn.”

Mặc dù ngoài miệng trả lời là “Danh-sắc thế này, danh-sắc thế kia” nhưng khi được hỏi “Danh đó là gì? Sắc đó là gì?”, người đó sẽ không biết trả lời.

Sự tu tập Tứ Niệm Xứ để thấy rõ danh-sắc hoạt động nghĩa là chú niệm, ghi nhận trong mọi trường hợp, biết rõ đây là danh gì, đây là sắc gì.

Đối với người học Vi Diệu Pháp, sẽ thấy rằng một cái tâm sinh khởi lên có nhiều Tâm sở đi kèm. Tuy nhiên, trong thực hành, người đó cần biết trong những Tâm sở đó thì Tâm sở nào nổi bật.

Ví dụ người ngồi mơ màng, nhìn có vẻ bình thường nhưng thực ra tâm đang hoạt động và Tâm sở mạnh nhất là Phóng dật. Phải nhận biết được danh này là danh của Phóng dật. Phóng dật mạnh kết hợp với sự ham muốn điều gì đó sẽ trở thành Phóng dật đi với Tham.

Nếu một người ngồi suy tư Pháp của Đức Phật: “Đức Phật dạy như vậy, như vậy; và mình hiểu được như vậy, như vậy.” thì Tâm sở Trí sinh lên, người đó có sự hiểu biết rộng rãi.

Nhưng nếu đó là một tư tưởng tà kiến, người đó phân tích như vậy, như vậy thì lúc đó Phóng dật sinh lên đi chung với Tà kiến.

Còn khi hoạt động như đi, đứng, nằm, ngồi... Người đó không phải chỉ biết là mình đang đi, hay đang đứng, hay đang nằm, hay đang ngồi... mà phải biết rõ sắc nào đi, sắc nào không đi; sắc nào đứng, sắc nào không đứng, v.v...

Khi khởi ý muốn đi, đứng, nằm, ngồi... Người đó cần biết ý muốn đó phù hợp với tâm Tham hay Sân. Điều này rất phổ thông trong cuộc sống. Khi chúng ta muốn đi lấy vật gì, chúng ta lập tức đứng lên đi lấy ngay mà không biết rằng sự lập tức đứng lên đi lấy ngay là trạng thái của dục tham.

Người hiểu biết cần phải chặn đứng ngay sự sanh khởi của dục tham bằng cách suy ngẫm: Việc đi lấy vật đó có lợi ích hay không có lợi ích.

Khi biết rõ việc đi lấy vật đó có lợi ích như thế này, thích hợp như thế này; tâm mình là loại tâm nào; sắc đó là loại sắc nào; thấy rằng sắc này hoạt động, diễn tiến như vậy, không có người hay bản ngã nào điều khiển, không có linh hồn nào trú trong thân này cả. Tập như vậy, một năm, hai năm... dần dần trở thành một phản xạ tự nhiên trong tâm.

Khi nào ý thức nhận thức, thấy rõ được rằng: sự hoạt động chỉ là danh-sắc, không có một tự ngã nào nằm trong đó, sự hoài nghi về bản ngã không còn nữa thì được gọi là *con gà mái nằm ấp đúng cách*.

*“Ấp nóng một cách đúng đắn”*: Là sự nỗ lực/ kiên trì làm sanh khởi định (ít nhất đạt được cận định) để thấy rõ bản chất thật sự của danh-sắc.

Khi người ở giai đoạn cận định rồi, sẽ thấy rõ bản chất thật sự của danh-sắc, nghĩa là thấy rõ: Danh này sanh ra do nhân gì, danh này sanh lên ở đâu, danh này diệt ở đâu; sắc này sanh ra do nhân gì, sắc này sanh lên ở đâu, sắc này diệt ở đâu.

Ví dụ, một người đang ngồi rồi đứng dậy. Nếu chưa có định, người đó nghĩ rằng: Đó chỉ là hoạt động của danh-sắc. Ý muốn đứng dậy là danh. Khi đứng dậy là sắc.

Nhưng khi có định rồi (cận định), người đó sẽ thấy việc đang ngồi rồi đứng dậy, thì chính danh đang ngồi đã diệt tại chỗ ngồi rồi, sau đó danh đứng dậy mới sinh lên. Không thể tồn tại hai danh cùng một lúc.

Tương tự như vậy, sắc đang ngồi diệt đi tại chỗ ngồi thì sắc đứng dậy mới sinh khởi.

Hoặc bước chân đang đi, sắc bước chân trước diệt đi thì sắc bước chân sau mới sanh lên.

Sự sinh diệt của danh-sắc là liên tục. Sự sinh diệt này được nhìn thấy một cách đúng đắn.

Đức Phật dạy sự thấy đúng đắn là *con gà mái ấp nóng một cách đúng đắn*. Nghĩa là hành giả phải kiên trì, nỗ lực làm sinh khởi định. Nhờ định này mới thấy rõ bản chất thật sự của danh-sắc là sự sinh diệt liên tục. Sự sinh diệt này được nhìn thấy rời rạc, chứ không phải thấy thành nguyên cùm.

Giống một người nhìn thấy một sợi dây đen, nhưng khi tới gần, họ nhận ra đây không phải sợi dây đen mà là đàn kiến đen đang bò. Khi thấy

được như vậy, người ấy đã loại bỏ được ảo tưởng có bản ngã; nhưng vì vẫn còn nghĩ “những con kiến đen đang bò”, người đó vẫn chưa thấy một cách đúng đắn.

Để là *con gà mái ấp nóng một cách đúng đắn*, người đó sẽ thấy là: Sợi dây đen trước đây là đàn kiến đang bò, nhưng không phải đàn kiến đang bò mà là “từng con kiến nối đuôi nhau, giữa con kiến này và con kiến kia có một khoảng cách”, chính khoảng cách đó là để chấm dứt con kiến thứ nhất thì con kiến thứ hai mới xuất hiện, chấm dứt con kiến thứ hai thì con kiến thứ ba mới xuất hiện...

Những sự sinh diệt của từng con kiến như thế nào thì sự sinh diệt của danh-sắc này cũng diễn tiến y như vậy; thấy được nhân sinh và diệt của danh-sắc. Nhờ định mạnh mới thấy rõ, mới thấy đúng đắn được như vậy. Đây gọi là *con gà mái ấp nóng một cách đúng đắn*.

“*Cấp dưỡng đúng đắn*”: Làm cho tuệ quán thấy được sự sinh diệt của danh-sắc được vững mạnh, trí tuệ nhờ đó được trui rèn vững mạnh.

Khi tuệ thấy được sự sinh diệt của danh-sắc này luôn luôn có bốn tướng trạng vô thường, khổ, vô ngã và không trong sạch; thì người đó đâm ra chán nản, không ưa thích về danh sắc này nữa. Như thế nào?

Ví như người trước đây thấy cái bát này vô cùng xinh đẹp, người ấy đến gần và quan sát kỹ cái bát ấy. Người đó thấy cái bát ấy lủng ba lỗ<sup>(1)</sup> hay bốn lỗ<sup>(2)</sup>, thì sự thích thú về cái bát ấy không còn mạnh mẽ nữa. Người đó đâm ra chán cái bát này.

Cũng vậy, trước đây vì không thấy ba hay bốn tướng trạng của danh-sắc này, người ấy muốn bám víu vào danh-sắc này. Nhưng bây giờ nhờ tuệ phát sinh mạnh, tức là “*sự cấp dưỡng đúng đắn của con gà mái*”, cụ thể là cấp dưỡng sức nóng, làm khô đi những chất nước (ái) trong quả trứng, người đó thấy rõ được ba hay bốn tướng, đâm ra nhàm chán danh-sắc này.

Sự nhàm chán danh sắc này là trạng thái của ly tham. Tạm thời pháp ly tham này xuất hiện, người đó tìm cách để diệt đi những nhân sinh ô nhiễm, chấm dứt sự tái sinh.

Trong bài Kinh, Đức Phật đưa ra hình ảnh:

“*Chân*”: Nền tảng Giới.

Người hành thiền mà không có Giới, trong thời thiền vừa diệt được phiền não, xả thiền lại ham thích cái này cái kia thì cũng như người quét

---

(1) Chỉ cho ba tướng: vô thường, khổ và vô ngã

(2) Chỉ cho bốn tướng: vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh

nhà, vừa quét xong, lại xả rác vào nhà để quét tiếp, nhà lúc nào cũng dơ bẩn.

“*Móng*”: Nền tảng Định

“*Đỉnh đầu*”: Nền tảng Tuệ

Khi Giới, Định, Tuệ được vững mạnh, chúng tương trợ lẫn nhau. Tuệ vững mạnh giúp Giới được trong sạch. Giới được trong sạch giúp cho Định được tăng trưởng. Định được tăng trưởng giúp cho Tuệ được sáng suốt.

Trong bài Kinh, Đức Phật đưa ra hình ảnh:

“*Miệng và mỏ*”: Chỉ cho Chánh định và Chánh kiến ở giai đoạn hoàn hảo. Định càng vững mạnh giúp cho Tuệ càng sáng suốt. Tuệ càng sáng suốt giúp cho Định càng tiến triển.

Trong giai đoạn này, hành giả sẽ không vi phạm về thân, không vi phạm về ngữ (do Giới đã diệt trừ rồi). Nhưng, những phiền não vẫn còn tồn tại ở trong tâm phải nhờ Định diệt trừ đi, những phiền não vẫn còn tồn tại ở vùng tùy miên phải nhờ Tuệ diệt trừ đi.

“*Vỏ trứng*”: Chỉ cho Vô minh. Phá vỡ được vỏ trứng là diệt trừ được Vô minh. Con gà sau khi phá vỡ vỏ trứng sẽ thoát ra ngoài. Cũng vậy, hành giả khi tu tập một cách đúng đắn rồi thì có thể phá vỡ được Vô minh

“*Thoát ra ngoài an toàn*”: Chỉ cho sự thoát ra khỏi sinh hữu, không còn tái sinh trong tương lai nữa như con gà không còn bị trói buộc trong vỏ trứng nữa.

Đây là bài Kinh Đức Phật dạy về Pháp thiền quán vô cùng tuyệt vời.

Vì vậy, nhẫn nại với sự tham đang sanh khởi bên ngoài, khi ước muốn một điều gì đó, cần chờ đợi; với sự tham đang sanh khởi bên trong, phải phân tích rõ để tu tập một cách hiệu quả, khiến tâm vững mạnh, không còn hoài nghi về sự hoạt động của danh-sắc nữa.

*c’/ Nhẫn nại với sự phần nộ đang sanh khởi trong tâm*

Người thực hành pháp của Đức Thế Tôn, nhất là những vị đang thực hành Tứ Niệm Xứ phải xem phần nộ như là chất độc, thấy được rằng phần nộ là kẻ thù trực tiếp của nhẫn nại.

Nhiều khi chúng ta thấy khó chịu trong lúc thiền tập (thậm chí có những hành giả khó chịu đến mức bật khóc vì thất vọng khi hành quá lâu mà chưa chứng đắc được gì), nhưng không biết rằng cái khó chịu đó là chướng ngại lớn cho mình.

Đồng thời, phần nộ còn là kẻ thù trực tiếp của tâm từ. Tâm từ là một tâm mát mẻ, an vui, nhưng phần nộ làm nó bị tiêu hoại đi.

Khi tâm sân nổi lên, hành giả cần quán xét rằng: Sân hận này đang tàn phá những nghiệp thiện mà ta đã tạo; đang phá vỡ những công hạnh tốt đẹp mà ta đã tạo, do đó ta cần phải nhẫn nại để áp chế tâm sân này.

Một tâm sân sinh lên không chỉ làm hại cái thân, làm hại cái tâm mà còn làm hại luôn những nghiệp thiện đã có. Một tâm sân sinh lên có thể thiêu hủy cả rừng công hạnh. Như thế nào?

Trong Tương Ưng Kinh, Đức Thế Tôn dạy vua Pasenadi về bốn điều không nên xem thường:

- Con rắn nhỏ: Vì con rắn càng nhỏ thì càng độc.

- Ngọn lửa nhỏ: Vì khi có cơ hội, ngọn lửa nhỏ ấy có thể tàn phá một vùng rộng lớn. Ngọn lửa nhỏ được ví như sân hận, có công năng thiêu đốt cả rừng công hạnh đã tạo.

- Vị hoàng tử trẻ: Vì khi có cơ hội phát triển thành đại đế, vị hoàng tử trẻ này sẽ quay lại trả thù những người đã từng xem thường mình.

- Vị Sa môn trẻ: Vì khi có cơ hội tốt đẹp, vị ấy sẽ trở thành danh Tăng, vị Trưởng lão sau này.

Vì vậy, không nên xem thường một sân hận nhỏ, vì nó có thể dẫn chúng ta xuống khổ cảnh. Một khi rơi xuống khổ cảnh, các thiện nghiệp đã tạo không có cơ hội trở quả. Cho nên, phải áp chế sân hận dù nhỏ nhất nhất ở trong tâm.

*Trưởng lão Kuṇḍadhāna/ Kuṇḍadhāna (Tối thắng về nhận phiếu thực)*

Cách hiền kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Kuṇḍadhāna tái sinh vào một gia tộc Trưởng giả danh tiếng nơi thành Hamsavatī (Thiên Nga thành).

Có lần vị Trưởng giả này chứng kiến một vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị: “Tối thắng được nhận phiếu thực đầu tiên (của hàng tín thí)”.

Trưởng giả mong ước đạt được địa vị này, nên cúng dường đến Đức Phật Padumuttara cùng 68 ngàn vị Tỷ khưu trọn bảy ngày.

Vào ngày thứ bảy, trưởng giả này cúng dường Đức Thế Tôn bộ tam y trị giá 100 ngàn đồng tiền vàng và mỗi vị Tỷ khưu được cúng dường một bộ tam y trị giá một ngàn đồng tiền vàng. Rồi ông ước nguyện đạt được địa vị trên trong thời Giáo Pháp của Đức Chánh giác tương lai.

Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước vọng của thiện gia tử này sẽ thành tựu như ý trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Gotama”.

Khi nghe lời thọ ký của Đức Phật, ông vô cùng hoan hỷ, như thể ước nguyện sẽ thành tựu trong nay mai. Rồi suốt quãng thời gian về sau, ông ra

sức trau dồi phước như bố thí, trì giới, tu thiền... để ước nguyện của mình trở thành hiện thực.

Theo tập Ký sự (Apadāna), sau khi mệnh chung, tiền thân Ngài Kuṇḍadhāna tái sinh về thiên giới. Luân lưu trong vòng luân hồi, chỉ biết hai sinh thú: người và trời, không hề biết đến khổ cảnh cho đến thời Đức Thế Tôn Kassapa.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tuổi thọ chúng sinh là 20 ngàn năm, tiền thân Ngài Kuṇḍadhāna là vị Thiên nhân địa cầu.

Có hai vị Tỳ khưu sống rất hòa thuận tương kính lẫn nhau như anh em ruột. Vào thời ấy, cứ sáu tháng chư Tăng mới làm lễ Uposatha (Bố tát) một lần. Vào ngày lễ Bố tát, hai vị rủ nhau rằng: “Chúng ta hãy đến nơi chư Tăng tụ hội để làm lễ Bố tát”.

Rời từ nơi cư trú cùng đi với nhau đến nơi làm lễ Bố tát.

Vị Thiên nhân địa cầu nhìn thấy hai vị Tỳ khưu này, hiểu rõ sự tương hòa của hai vị, suy nghĩ rằng: “Hai vị Tỳ khưu này rất hòa thuận với nhau, có thể nào ly gián hai vị ấy được chăng?”.

Trên đường đi, một vị Tỳ khưu nói rằng:

- Hiền giả hãy từ từ đi, tôi cần phải giải quyết bức bách cơ thể.

Vị Tỳ khưu kia đi đến một khoảng cách rồi dừng lại chờ đợi Tỳ khưu bạn.

Vị chư Thiên địa cầu nảy ra cách gây ly gián hai vị Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu giải quyết bức bách cơ thể xong, đi ra khỏi lùm cây. Vị Thiên nhân hóa thân thành một nữ nhân xinh đẹp từ trong lùm cây (nơi vị Tỳ khưu vừa giải quyết bức bách cơ thể) đi ra theo sau lưng vị Tỳ khưu, nhưng vị này không hề thấy nữ nhân, vị thiên nhân chỉ cho vị Tỳ khưu kia thấy mà thôi.

Nữ nhân một tay cuốn lại mái tóc đang xổ tung ra, một tay vận lại chiếc y hạ, tựa như vừa mới giao hợp xong.

Khi biết vị Tỳ khưu kia đã nhìn thấy, nữ nhân liền tách ra đi đường khác, khi khuất tầm nhìn của vị Tỳ khưu thì biến mất.

Vị Tỳ khưu kia phẫn nộ rằng: “Ta không hề nghĩ Tỳ khưu này lại hèn hạ như thế, bao lâu nay thiện ý của ta lại dành cho kẻ xấu xa phá giới rồi. Ta sẽ cắt đứt sự kết giao với người, ta sẽ không đi chung đường với kẻ phá giới như người nữa”.

Khi vị Tỳ khưu giải quyết bức bách cơ thể đi đến, vị kia bảo:

- Nay hiền giả, hiền giả đã làm hoại giới<sup>(1)</sup> rồi phải không?

- Nay hiền giả, hiền giả nói gì thế? Tôi không hề làm hoại giới.

- Chính mắt tôi vừa nhìn thấy một nữ nhân đi sau lưng ông, dáng điệu như vầy ... như vầy... Ông còn che giấu được sao? Đây là y bát của ông, ông hãy nhận lại đi, tôi không bao giờ đi chung đường với ông nữa.

Như bị sét đánh ngang tai, vị Tỳ khưu bị cáo (cuditaka) cảm thấy như có mũi dao bén đâm vào tim, nên nói rằng:

- Nay hiền giả, chớ nên nói vậy. Tôi không có phá giới, tôi không làm hoại giới hạnh của mình đâu. Tôi đã làm gì mà hiền giả gọi tôi là kẻ phá giới?

- Nay ông, những vi phạm nhỏ tôi có thể bỏ qua, nhưng đây là trọng giới, ông đã cùng một nữ nhân xinh đẹp đi vào lùm cây và đã phá giới cùng nữ nhân ấy.

- Nay hiền giả, không có chuyện ấy đâu, vì sao hiền giả lại nói như vậy? Tôi không hề thấy một nữ nhân nào như lời hiền giả vừa nói.

Vị Tỳ khưu bị cáo đã ba lần phủ nhận, nhưng không thể làm cho vị Tỳ khưu nguyên cáo (codaka) chuyển tâm, vì vị nguyên cáo tin chắc chắn vào sự thấy của mình.

Thế là hai vị Tỳ khưu đang hòa thuận, bỗng chốc tách ly nhau.

Trong Bố tát đường, nơi thực hành lễ Uposatha (Bố tát), vị Tỳ khưu nguyên cáo nhìn thấy vị Tỳ khưu bị cáo đang ngồi trong hội chúng Tỳ khưu, đã tố cáo vị kia trước Tăng chúng rằng:

- Kính bạch các Ngài, vị Tỳ khưu kia đã làm hoại giới hạnh, ông ấy không thể làm lễ Bố tát chung với chúng ta được. Tôi không thực hành lễ Uposatha với kẻ phá giới như ông ấy.

Vị Tỳ khưu bị cáo phần nộ nói rằng:

- Kính bạch các Ngài, chính ông ấy đã vu khống tôi làm hoại giới. Bạch các Ngài, tôi không hề phạm lỗi nào dù nhỏ như hạt mè.

- Bạch các Ngài, chính mắt tôi đã nhìn thấy một nữ nhân xinh đẹp đi sau lưng ông ấy với dáng điệu như vầy ... như vầy...

- Bạch các Ngài, việc này không hề có, ông ấy đã vu khống cho tôi.

Một vị buộc tội, một vị lại phủ nhận, chư Tăng không biết phải xử lý ra sao? Vị thiên nhân cảm thấy toàn thân như bị lửa nóng thiêu đốt, hối hận

---

(1) Phạm một trong bốn trọng tội (Pārājika – Bất cộng trụ)

vị ấy suy nghĩ: “Ta đã tạo một ác trọng nghiệp rồi, ta đã ngu muội gây ly gián hai vị Tỷ khưu có giới hạnh. Nếu không sám hối và làm rõ việc này, e rằng đầu ta sẽ bị nứt thành 7 mảnh”.

Vị thiên nhân liền hiện thân nơi Bồ tát đường, đứng giữa hư không bạch với các vị Tỷ khưu rằng:

- Bạch các Ngài, đây là việc làm của tôi. Tôi ngu muội khi nghĩ rằng: “Có cách nào để gây ly gián giữa hai vị Tỷ khưu này chăng?”.

Vị Thiên nhân tường thuật lại việc mình làm và sám hối hai vị Tỷ khưu, đồng thời xác minh rằng: “Vị Tỷ khưu bị cáo là vô tội”.

Và chư Tăng thực hành lễ Bồ tát cùng nhau, nhưng hai vị Trưởng lão không còn giữ được tình thân hữu với nhau như trước nữa. Đúng như câu kệ sau:

*Kinh Pháp Cú số 204*

*“Ārogyaparamā lābhā*

*Santutṭhiparamaṃ dhanam*

*Vissāsaparamā ñātī*

*Nibbānam paramaṃ sukham.”*

Dịch:

*“Không bệnh, lợi tối thắng*

*Biết đủ, tài tối thắng*

*Thành tín đối với nhau*

*Là bà con tối thượng*

*Níp Bàn, lạc tối thượng.”*

“Vissāsa” là sự “tin cậy, sự thân mật”, chỉ cho tín quyền.

Về bên ngoài, người có sự tin cậy lẫn nhau, biết rõ lẫn nhau là thân bằng tốt nhất; ngay cả ở trong gia đình, các thành viên không tin cậy nhau, việc ai nấy làm thì tình thân không có. Đôi khi, chúng ta thân với người ngoài hơn là người trong gia đình.

Về bên trong, thành tín chỉ cho tín quyền. Có niềm tin nhân quả thì mới có những hành động như bố thí, trì giới, tu thiền, ngăn chặn tội ác, v.v...

“Ñāti” là Thân bằng quyến thuộc.

Thân bằng quyến thuộc như cha mẹ, vợ chồng, con cái, cậu mợ... chỉ giúp đỡ bên ngoài, nếu tốt với nhau lắm thì chỉ trong một kiếp này mà thôi. Khi khổ thọ phát sinh lên cho chúng ta, họ chỉ có thể đứng nhìn mà thôi.



Thân bằng quyền thuộc tốt nhất của chúng ta là thiện nghiệp, không bao giờ phản bội chúng ta, không bao giờ làm chúng ta khó chịu, theo ta nhiều đời nhiều kiếp.

Thân bằng quyền thuộc cao cấp nhất chính là Giới, Định, Tuệ. Vì thiện nghiệp chỉ mang lại cho chúng ta sự an lạc trong kiếp này, kiếp sau hoặc kiếp sau nữa. Tuy nhiên, chúng rồi cũng bị định luật vô thường chấm dứt đi hoặc ở một khía cạnh nào đó, chúng không thể cho quả, lúc bấy giờ ác pháp sẽ cho quả, người đó rớt xuống bốn khổ cảnh.

Thế nên, chỉ có Giới, Định, Tuệ mới có thể nâng đỡ ta chứng đạt được Níp Bàn, cắt đứt bốn khổ cảnh. Đó mới thật sự là quyền thuộc cao cấp mà chúng ta cần thành tín.

Bản Sớ giải không nói gì đến vị Tỳ khưu buộc tội. Riêng vị Tỳ khưu bị buộc tội, sau khi hành lễ Bố tát xong, vị ấy ngồi quán xét giới hạnh của mình thấy hoàn toàn trong sạch, rồi phát sinh tâm hoan hỷ. Tại chỗ đó vị ấy triển khai pháp quán, chứng đắc Thánh quả A La Hán.

Về phía vị Tỳ khưu buộc tội, chúng ta có thể hiểu rằng, sau khi vị ấy biết mình đã hiểu lầm người huynh đệ, tâm vị ấy day dứt; vì thế, vị ấy không thể an tịnh để triển khai pháp quán chứng đắc Đạo Quả.

Mệnh chung, vị thiên nhân rơi vào địa ngục Avīci (A tỳ) suốt thời gian hai vị Phật.

Đây cũng là bài học cho mỗi chúng ta. Khi chúng ta nghĩ, nói hay làm một điều gì đó, phải xem xét tới hậu quả.

Tất cả những gì chúng ta nghĩ, nói, làm đều xuất phát từ nơi tâm. Người học Vi Diệu Pháp biết rằng mỗi tâm luôn có Tâm sở Cetanā (Tâm sở Tư), có Tâm sở Cetanā thì tạo nghiệp, một khi đã tạo nghiệp rồi thì cho quả.

Đến thời Đức Phật Gotama hiện tại, vị thiên nhân ấy sau khi trả nghiệp ác gây bất hòa Tăng<sup>(1)</sup> ở địa ngục A tỳ, tái sinh trong gia tộc Bà la môn danh tiếng nơi kinh thành Sāvatthi (Xá Vệ), Ngài được đặt tên là Dhāna (có nghĩa là gìn giữ).

Khi trưởng thành Ngài Dhāna thông thạo ba tạng Veda, nghe được Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, Ngài khởi tâm tịnh tín xuất gia trong Giáo Pháp này.

Khi thọ Đại giới Tỳ khưu, do ác nghiệp trong quá khứ, một bóng hình nữ nhân xuất hiện sau lưng Ngài, bản thân Ngài không thấy nữ nhân ấy, nhưng mọi người đều trông thấy rõ ràng.

---

(1) Cần phân biệt nghiệp bất hòa Tăng và chia rẽ Tăng

Khi Ngài Dhāna đi khát thực, các nữ cận sự thường châm biếm rằng: “Muỗng này dành cho Ngài, muỗng này dành cho người nữ bạn đồng hành của Ngài”.

Sự tình này đã tạo cho Ngài nhiều khổ não, nhưng không có lời gì để biện bạch, nên Ngài cố gắng im lặng chịu đựng.

Vì có bóng người nữ ở phía sau lưng, nên các vị Tỳ khưu trẻ hay Sa di trong Tự viện đã trêu cợt rằng:

- Vị Đại đức của chúng ta đã trở thành konḍa (chịu chuộng, phóng đãng) nữ nhân”.

Nên Ngài được gọi là Kuṇḍadhāna (hay Kuṇḍadhāna).

Trong Đại tự Kỳ Viên, sự kiện Ngài Kuṇḍadhāna có nữ nhân theo sau lưng đã làm cho chư Tăng bị ảnh hưởng không ít, các du sĩ ngoại giáo có có xuyên tạc châm biếm rằng: “Đệ tử Samôn Gotama có người thích dùng cám gạo (kuṇḍa), nhưng Samôn Gotama vẫn im lặng”.

Các vị Tỳ khưu phàm đi đến gặp Trưởng giả Cấp Cô Độc, nói rằng:

- Đây gia chủ, có một việc chúng tôi nhờ gia chủ trợ giúp.

- Thừa các Ngài, việc gì thế?

- Về Tỳ khưu Kuṇḍadhāna có nữ nhân theo phía sau lưng, Tỳ khưu này đã phá giới. Gia chủ hãy trục xuất ông này ra khỏi Tự viện, kéo chư Tăng trong Đại tự mang tiếng xấu chung vì ông này.

- Bạch các Ngài, Đức Thế Tôn không có trong Đại tự sao?

- Đây gia chủ, Đức Thế Tôn hiện trú ngụ trong Đại tự, nhưng Ngài không nói gì đến việc này.

- Bạch các Ngài, Đức Thế Tôn thấu rõ mọi việc. Đức Thế Tôn sẽ xử lý việc này.

Trưởng giả Cấp Cô Độc từ chối việc yêu cầu của các vị Tỳ khưu. Các vị Tỳ khưu này lại đến thỉnh cầu bà Visākhā tẩn xuất Ngài Kuṇḍadhāna ra khỏi Đại tự Kỳ Viên. Tương tự như Trưởng giả Cấp Cô Độc, bà Visākhā cũng từ chối yêu cầu của các vị Tỳ khưu.

Các vị Tỳ khưu lại mang việc này đến vua Pasenadi (Ba Tư Nặc), nói rằng:

- Thừa Đại vương, Tỳ khưu Kuṇḍadhāna đi đâu cũng dắt theo một nữ nhân, khiến chúng tôi bị mang tai tiếng rất nhiều. Xin Đại vương hãy tẩn xuất Tỳ khưu Kuṇḍadhāna ra khỏi Tự viện đi.

- Bạch các Ngài, Tỳ khưu Kuṇḍadhāna đang trú ngụ nơi đâu?

- Thừa Đại vương, Tỳ khưu Kuṇḍadhāna đang trú trong Đại tự Kỳ Viên, nơi khu vực này.

– Vậy các Ngài hãy về đi, nếu như thực sự có sự việc này, tôi sẽ cho người bắt vị ấy.

Vào buổi chiều Đức vua Pasenadi cùng quân binh đi đến Đại tự Kỳ Viên, cho bao vây liêu thất của Ngài Kuṇḍadhāna.

Nghe tiếng ồn ào bên ngoài, Ngài Kuṇḍadhāna bước ra khỏi liêu thất, thấy Đức vua Pasenadi đang đi đến, Ngài trở vào liêu thất, ngồi vào chỗ ngồi của mình.

Đức vua Pasenadi nhìn thấy có một nữ nhân theo sau lưng Ngài Kuṇḍadhāna, liền đi đến liêu thất của Ngài Kuṇḍadhāna, thấy Ngài đang ngồi nơi chỗ ngồi của mình, Đức vua không đánh lễ Ngài, nhưng khi đến gần thì không thấy người nữ nào cả.

Đức vua nhìn chung quanh, dưới gầm giường đều không thấy, liền hỏi rằng: “Bạch Ngài, tôi vừa thấy một nữ nhân, nữ nhân ấy đâu rồi?”.

- Thưa Đại vương, tôi không thấy nữ nhân nào cả.

- Thưa Ngài, tôi vừa thấy một nữ nhân đứng sau lưng Ngài.

- Thưa Đại vương, tôi không thấy có nữ nhân nào cả.

Đức vua suy nghĩ: “Thế này là thế nào?”, nên thỉnh Ngài Kuṇḍadhāna:

- Xin thỉnh Ngài hãy bước ra khỏi liêu thất.

Khi Ngài Kuṇḍadhāna vừa bước ra khỏi liêu thất đứng trước sân, bóng hình nữ nhân lại xuất hiện. Đức vua lại thỉnh:

- Xin thỉnh Ngài trở vào liêu thất, ngồi vào chỗ ngồi của mình.

Khi ấy Đức vua đang đứng trong liêu thất của Trưởng lão, đưa mắt theo dõi nữ nhân. Khi Ngài Kuṇḍadhāna vào trong liêu thất thì bóng nữ nhân biến mất.

Cả ba lần đều như thế, Đức vua suy nghĩ: “Việc này có điều bí ẩn chi đây”, nên nói rằng:

- Thưa Ngài, tôi thấy rõ có bóng người nữ theo sau lưng Ngài, nhưng khi vào liêu thất thì bóng người nữ biến mất, nếu không tận mắt thấy, việc này thật khó tin. Bạch Ngài, có lẽ ngoài tôi ra, không ai đặt bát cúng dường đến Ngài đâu, tôi xin thỉnh Ngài, hằng ngày đến Hoàng cung để nhận vật thực cùng tứ sự của tôi cúng dường.

(Ngài Kuṇḍadhāna là người đầu tiên nhận phiếu thực từ Đức vua Pasenadi).

Rồi Đức vua trở lại Hoàng cung, các vị Tỳ khưu than phiền rằng:

- Chúng ta mời Đức vua Pasenadi đến để trục xuất Tỳ khưu Kuṇḍadhāna, không ngờ đã không trục xuất lại còn cúng dường vật thực cùng tứ sự hằng ngày đến Tỳ khưu Kuṇḍadhāna.

Các vị Tỳ khưu nói với Ngài Kuṇḍadhāna rằng:

- Nay Ngài phóng đấng, giờ đây Ngài được vua Pasenadi chiếu cố rồi.

Trước đây, vì chưa có ai xác minh mình vô tội, nên Ngài Kuṇḍadhāna cố gắng im lặng chịu đựng, nay đã có vua Pasenadi xác minh: “Đó là bóng ảo”, nên Ngài Kuṇḍadhāna không còn dằn tâm nữa, trả đũa rằng:

- Các người mới là kẻ phóng đấng, thầy tế độ của các người là kẻ phóng đấng, thầy nương nhờ của các người là kẻ phóng đấng nên đã không dạy dỗ các người.

Các vị Tỳ khưu nghe Ngài Kuṇḍadhāna nói những lời thô tục như thế, nên trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Kuṇḍadhāna đến, hỏi rằng:

- Nay Tỳ khưu, được nghe người mắng những vị Tỳ khưu vô tội phải chăng?

- Bạch Thế Tôn, có thật là như thế?

- Nay Tỳ khưu, vì sao vậy?

- Bạch Thế Tôn, vì những vị Tỳ khưu đã trêu cợt châm biếm con.

- Nay các Tỳ khưu, vì sao các người lại trêu cợt châm biếm Tỳ khưu Kuṇḍadhāna?

- Bạch Thế Tôn, vì chúng con thấy một nữ nhân theo sau lưng của Tỳ khưu Kuṇḍadhāna.

Đức Thế Tôn hỏi Ngài Kuṇḍadhāna rằng:

- Nay Tỳ khưu, vì các Tỳ khưu này thấy có người nữ theo sau lưng người đã trêu cợt châm biếm người. Còn người có thấy nữ nhân nào đi theo sau các vị Tỳ khưu ấy chẳng mà người lại nói như thế?

- Bạch Thế Tôn, con không thấy.

- Nay Tỳ khưu, trong quá khứ người đã tạo một ác bất thiện nghiệp, nay sao lại còn tạo ác bất thiện nghiệp nữa?

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn kể lại tiền nghiệp của Ngài Kuṇḍadhāna. Sau khi thuyết lên Pháp thoại thích hợp rồi, Đức Thế Tôn nói lên hai câu kệ ngôn.

*Kinh Pháp Cú số 133*

*“Māvoca pharusam kañci,*

*vuttā paṭivadeyyu tam;*

*Dukkhā hi sārambhakathā,*

*paṭidaṇḍā phuseyyu tam.”*

Dịch:

*“Chớ nói lời ác độc,  
Nói ác, bị nói lại,  
Khổ thay lời phần nộ,  
Đao trượng phản chạm mình.” (HT. Thích Minh Châu)*

*“Mā+avoca”*: Nghĩa là “đừng nói”

*“Kañci”*: đến bất cứ ai

*“Pharusam”*: Lời thô ác, lời cộc cằn. Ở đây, không hẳn chỉ là những lời mắng nhiếc, mà còn là lời chế giễu, châm biếm, nói móc. Có những câu chuyện châm biếm nghe có vẻ hay, nhưng trong Phật giáo, đó là lời thô ác vì những lời nói đó làm người khác đau khổ, nhói tim, bứt rứt. Đó không phải lời thiện thuyết.

Khi nói những lời này, coi chừng rơi vào giới “Nói thô ác”. Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu khi ngồi lại với nhau chỉ có hai việc để làm: Đàm luận Pháp và yên lặng của bậc Thánh (an trú tâm trong đề mục thiền định).

*“Vuttā”*: Nghĩa là “đã nói”

*“Paṭivadeyyu”*: Nghĩa là “bị nói lại”

*“Sārambha”*: Sự sân hận, hung hăng, nóng nảy

*“Paṭidaṇḍā”*: Sự trả thù

*“Phuseyyu”*: Sự đụng chạm, sự tổn hại

Khi mình nói lời ác độc mà người ta im lặng, chính mình sẽ nhận lại lời ác độc mình đã nói ra; nếu người ta nhận lời ác độc, họ sẽ chửi lại mình.

*Kinh Pháp Cú số 134*

*“Sace neresi attānaṃ,  
kaṃso upahato yathā;  
Esa pattosi nibbānaṃ,  
sārambho te na vijjati”*

Dịch:

*“Nếu tự mình yên lặng,  
Như chiếc chuông bị bể,  
Người đã chứng Níp Bàn,  
Người không còn phần nộ.” (HT. Thích Minh Châu)*

*“Sace”*: Nếu

*“Neresi= na + eresi”*: không dao động, giữ yên lặng

“*Kaṃso*”: Cái chuông, cái cồng

“*Upahato*”: Đã tổn thương, bị bể

“*Yathā*”: Giống như

“*Pattosi+asi*”: đã đạt được

“*Sārambho*”: Phẫn nộ

“*Na Vijjati*”: không thấy

“*Sārambho te na vijjati*”: Sự phẫn nộ không tìm thấy nơi người đó nữa.

Khi người đó đạt được Níp bàn, sự phẫn nộ không còn được tìm thấy nơi người đó nữa.

Nghe xong hai câu kệ ngôn, nhiều vị Tỳ khưu đã chứng đắc Đạo Quả.

Nói về Ngài Kuṇḍadhāna, giờ đây đã có sự hỗ trợ của đức vua Pasenadi nên không lo lắng về vật thực, nên Ngài nỗ lực phát triển thiền Minh Sát và chứng đắc Thánh Quả A La Hán. Bóng dáng người nữ do đó cũng biến mất.

Trong Tương Ưng Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Thế Tôn dạy: “... *Cũng vậy, này các Tỳ khưu, ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác...*”

Người đệ tử Đức Phật, dù bất cứ sự kiện nào khởi lên, hãy nhớ rằng sự yên lặng đã gần Níp Bàn. Vì khi yên lặng, người ta không còn có để phẫn nộ nữa.

### *Con gái của trưởng giả Cấp Cô Độc*

Con gái của trưởng giả Cấp Cô Độc về làm dâu gia đình trưởng giả thành Ugga. Theo Sớ giải Tăng Chi Kinh, người con gái đó là nàng Mahāsubhaddā (Đại Hiền), nhưng theo Sớ giải Kinh Pháp Cú, người con gái đó là nàng Cūḷasubhaddā (Tiểu Hiền)<sup>(2)</sup>.

---

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sự Thật, Kinh Nói Lời Thô Ác (S.v.469)

(2) Trưởng giả Cấp Cô Độc có bốn người con:

1. Nàng Mahāsubhaddā

2. Nàng Cūḷasubhaddā

3. Nàng Sumanā (chứng Quả Nhất Lai)

4. Con trai Kāla (chứng Quả Dự Lưu), cưới nàng Sujātā (em gái bà Visākha, nàng này cũng chứng quả Dự Lưu)

Nàng này đã là bậc Dự Lưu, trong khi gia đình chồng là tín đồ của Nigaṇṭha Nāṭaputta. Gia đình chồng bắt nàng ra đánh lễ các giáo sĩ ngoại đạo này, nàng không đồng ý, nói rằng họ là vô tâm vô quý.

Phái Nigaṇṭha Nāṭaputta này cho rằng: Khi mới sinh ra, con người không có y phục. Sau này lớn lên, vì có y phục nên bị trói buộc. Cho nên họ không mặc quần áo, tự xưng mình là người “lìa bỏ trói buộc”. Họ cho rằng họ cao quý hơn các vị Tỷ khưu, vì khi nhận vật thực, các vị dùng bát, trong khi họ chỉ dùng tay mà thôi.

Trong thời Đức Phật, bộ phái này tràn ngập khắp nơi.

Khi gả con gái, Trưởng giả Cấp Cô Độc cho tám vị Bà la môn đi theo nàng, vì không muốn nàng bị gia đình chồng hiếp đáp.

Cha chồng nàng tức giận, hạch sách nàng. Nàng nhờ tám vị Bà la môn can thiệp.

Mẹ chồng muốn biết vì sao con dâu mình lại theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn nên bà hỏi nàng về công hạnh của Ngài. Nàng tán thán Đức Thế Tôn bằng những kệ ngôn tốt đẹp.

Nghe xong, bà hoan hỷ muốn thỉnh Đức Thế Tôn về tư gia. Nàng bảo bà hãy cứ chuẩn bị vật thực, nàng sẽ thỉnh Đức Thế Tôn.

Nàng bước lên lầu bảy, với tâm tịnh tín hướng về Đức Phật, nàng cung thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỷ khưu đến tư gia mình thọ thực vào ngày mai.

Rồi nàng tung lên hư không tám vòng hoa. Tám vòng hoa này theo đường hư không đáp xuống chân Đức Thế Tôn khi Ngài đang giảng Pháp.

Vừa xong thời Pháp, trưởng giả Cấp Cô Độc thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỷ khưu đến tư gia mình thọ thực vào ngày mai. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay gia chủ, Như Lai đã nhận lời con gái của ông là Cūḷasubhaddā rồi.

Trưởng giả ngạc nhiên:

- Bạch Đức Thế Tôn, con gái con cách đây 120 do tuần, làm sao thỉnh Đức Thế Tôn được?

Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

*Kinh Pháp Cú số 304*

*“Dūre santo pakāsanti,*

*himavantova pabbato;*

*Asantettha na dissanti,*

*rattim khittā yathā sarā”*

Dịch:

*“Người lành dầu ở xa*

*Sáng tỏ như núi Tuyết*

*Người ác dầu ở gần*

*Như tên bắn đêm đen.” (HT. Thích Minh Châu)*

*“Dūre”*: Xa xôi

*“Santo”*: An tịnh. Thân an tịnh thì ngữ an tịnh, ngữ an tịnh thì tâm an tịnh. Khi thân, ngữ, ý được an tịnh, người này hoàn toàn có thể làm chủ được mình.

*“Pakāsanti”*: chiếu sáng, sáng tỏ

*“Himavantova pabbato”*: Ngọn núi Hy mã Lạp Sơn.

Để thấy được Níp Bàn, phải thấy được ba pháp tướng: vô thường, khổ, vô ngã. Pháp an tịnh ở đây chỉ cho Níp Bàn. Níp Bàn dù ở xa, người thực hành pháp cũng sẽ nhận thấy.

*“Asantettha= asanto+ettha”*: Ở đây không an tịnh

*“Na dissanti”*: Không thấy

*“Rattim”*: Đêm dài

*“Sarā”*: những mũi tên

*“Khittā”*: Ném bỏ, bị bắn ra

*“Yathā”*: Giống như

Người không an tịnh (chỉ cho thân, ngữ, ý không an tịnh, nói chung là các ác nghiệp), những người có trí không muốn thân cận với hạng người này, như không nhìn thấy hạng người này.

Người bị ác nghiệp chi phối, khổ thọ như mũi tên xuyên vào thân hay tâm người đó. Trong đêm đen, người đó không thấy những mũi tên bắn vào mình để né tránh, chính là bị Vô minh che lấp.

Ông Cấp Cô Độc nghe như vậy thì rất hoan hỷ. Sáng hôm sau, Đức Phật dạy Ngài Ānanda:

- Nay Ānanda, Như Lai sẽ đến thành Ugga để nhận vật thực. Theo chân Như Lai phải là 500 vị Tỳ khưu A La Hán.

Ngài Ānanda thông báo với chư Tỳ khưu rằng:

- Nay các Hiền giả, Đức Thế Tôn sẽ đến thành Ugga để nhận vật thực. Chỉ có những vị A La Hán mới được theo mà thôi.

Lúc bấy giờ, Ngài Kuṇḍadhāna nói rằng:

- Nay Hiền giả Ānanda, hãy mang những phiếu thực đến đây, tôi sẽ rút phiếu thực.



Ngài Ānanda nghĩ rằng Ngài Kuṇḍadhāna vẫn còn là phàm nhân, nên trình sự việc này đến Đức Thế Tôn. Đức Phật dạy rằng:

- Nay Ānanda, hãy để vị ấy rút phiếu thực nếu như vị ấy muốn.

Vâng lời Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda bảo Ngài Kuṇḍadhāna:

- Nay Hiền giả Kuṇḍadhāna, Đức Thế Tôn cho Hiền giả rút phiếu thực.

Khi nghe nói vậy, Ngài Kuṇḍadhāna nhập vào Tứ thiền, bay lên hư không rồi hạ xuống, rút phiếu thực đầu tiên.

Một lần khác, nàng Cūlasubbhaddā cũng cung thỉnh Đức Thế Tôn như vậy, và Ngài Kuṇḍadhāna cũng là người rút phiếu thực đầu tiên như vậy.

Một lần khác nữa, Đức Thế Tôn đi đến xứ Sunāparanta – quê hương Trưởng lão Puṇṇa bằng đường hư không, Ngài Kuṇḍadhāna là người được Đức Thế Tôn chọn đi trước tiên.

Với ba sự kiện này, vào thời điểm thích hợp, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Kuṇḍadhāna địa vị: “Tối thắng về nhận phiếu thực đầu tiên.”<sup>(1)</sup>

### *Nguyên nhân không thể nhẫn nại*

Khi bị người khác phỉ báng, mắng chửi, vu khống, va chạm đến mình, nếu không áp chế được tâm thì xem như người không có sự nhẫn nại.

Khanti: Thường được HT. Thích Minh Châu dịch là “kham nhẫn”. Chữ Khanti âm từ chữ Kṣantī (tiếng Sankrit). Theo từ điển tiếng Hoa, Khanti được dịch là “kham”.

Sự không nhẫn nại được, về cái gốc là do ái ngã, nghĩa là sự yêu thích bản ngã này, dính mắc tới sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mình; hoặc do ái ngã sở, nghĩa là yêu thích những gì liên quan tới sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mình.

Hai sự dính mắc này thông qua chế định. Mặc dù chế định không làm gì cả, nhưng nếu không biết nhận biết, sẽ sinh khởi sự buồn phiền, không hài lòng.

Ví dụ: Khi nghe người khác nói xấu một ai đó, không phải người thân của mình, mình bình thường, thoải mái; nếu nói xấu người mình ghét, đôi khi mình lại thích thú, hài lòng. Tuy nhiên nếu người thân của mình có đặc điểm nào đó trong lời nói xấu ấy, mình sẽ lắng tai nghe rồi mình sinh tâm bất mãn, dẫn tới cự cãi, v.v...

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Người Tối Thắng (A.i.24)

Tất cả những điều đó chỉ là chế định, không nói lên gì hết. Nhưng bởi vì những chế định này gắn liền vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức này (tức là cái tôi); hoặc gắn liền vào cái liên hệ tới sắc, thọ, tưởng, hành, thức này (tức là cái của tôi); nên phần nộ sinh khởi lên.

Đôi khi những chuyện vô cùng bình thường trong cuộc sống cũng khiến chúng ta phát sinh phần nộ. Ví dụ: Hai người lâu ngày gặp nhau, người A nói với người B: “Dạo này chị nhìn khác quá, chị già rồi nhỉ.” Người B nghe vậy cảm thấy hơi xáo động mà không nghĩ rằng tuổi thọ của mình đã mòn dần, mà cứ nghĩ người ta nói châm biếm, móc mỉa mình.

Có những người khi nghe người khác gọi “cô” hay “dì” thì không vui vì cảm thấy mình già; ngược lại, khi được gọi “em” hay “chị” thì cảm thấy vui thích. Những chữ “cô”, “dì”, “em”, “chị”, v.v... chỉ là chế định, nhưng gắn liền với cái tôi hay cái của tôi.

Đôi khi có những lời nói chơi, nói đùa tưởng một, hai lần là bình thường; nhưng sau khi được lặp đi lặp lại nhiều lần, nó trở thành một tai hại và từ đó, sự phần nộ sinh khởi lên cho người nghe, có thể dẫn tới xô xát. Những xô xát nhỏ có thể đưa đến những tai hại lớn như đâm chém nhau, v.v...

Trong tập Giảng giải về Kinh Gò Mối của Ngài Mahāsi, do Thượng tọa Pháp Thông dịch, đề cập tới một bài Pháp nói về Pháp hạ liệt của Ngài U Pan Maung. Ý chính của bài Pháp này đó là: Phiền não có thể ập tới do những nguyên nhân rất nhỏ nhặt. Ngài đưa ra câu chuyện như sau:

Có hai vị sư sống với nhau rất thân thiết. Một lần nọ, hai vị đi tắm. Một vị xuống tắm, vị kia đứng trên bờ. Vị trên bờ đùa giỡn giấu đôi dép của vị đang tắm. Khi tắm xong, vị nọ tìm mãi không thấy đôi dép. Biết bạn mình giấu dép để đùa giỡn, vị ấy cũng đùa giỡn lại, nên nói:

- Không biết con chó nào tha đôi dép của tôi đi đâu mất rồi.

Đây là một lời nói đùa phổ biến giữa những người bạn, nhưng đã chạm vào bản ngã, làm tổn thương lòng tự ái của vị kia. Rồi vì không nhẫn nại được, để cho phần nộ lấn át, vị kia cầm một hòn gạch ném vào đầu vị sư bạn.

Vì bị hòn gạch ném trúng chỗ hiểm, vị sư nói đùa kia đã phải trả giá rất đắt bằng chính mạng sống của mình. Và vị sư ném gạch bị buộc tội sát nhân, bị trục xuất khỏi Tăng đoàn và bị giam vào tù.

Ngài U Pan Maung khuyên mọi người cẩn trọng lời nói của mình, có những hậu quả nghiêm trọng xảy ra do những lời nói nhỏ nhặt.

*Tỳ khuru Tissa lớn tuổi*

Nguyên nhân Đức Thế Tôn nói lên hai kệ ngôn số 3 và 4 như sau:

Một Tỳ khưu lớn tuổi mới xuất gia tên Tissa, có liên hệ gia tộc với Đức Thế Tôn. Vào thời điểm đó, Phật Pháp đang hưng thịnh, vật thực phát sinh đầy đủ nên Tỳ khưu Tissa có một thân hình phì nhiêu.

Vị này thường ngồi chễm chệ ở giảng đường (ngã mạn nằm ở đây). Có những vị Tỳ khưu khách đi tới yết kiến Đức Thế Tôn, trong khi chờ đợi, thấy Tỳ khưu Tissa lớn tuổi ngồi ở giảng đường, thân thể phốp pháp, phong cách chễm chệ nên mới ngỡ là một vị Trưởng lão.

Theo Luật, vị thấp hạ phải tới phục vụ vị cao hạ cho nên các vị Tỳ khưu khách mới tới đấm bóp, xoa chân... Trong lúc phục vụ, các vị hỏi Tỳ khưu Tissa:

- Bạch Ngài, Ngài được bao nhiêu hạ rồi?

- Tôi mới tu đây thôi.

Các vị khách Tăng lớn hạ hơn nghe vậy mới bất bình phê phán, mắng nhiếc Tỳ khưu Tissa.

Tỳ khưu Tissa nghĩ mình thuộc dòng dõi Đức Thế Tôn mà lại bị nhục mạ như vậy nên bật khóc, đi đến trình sự việc này lên bậc Đạo sư.

Đức Thế Tôn chẳng những không bênh vực Tỳ khưu Tissa, mà Ngài còn rầy vị này, rồi Ngài nói lên hai câu kệ ngôn.

*Kinh Pháp Cú số 3*

*“Akkocchi maṃ avadhi maṃ,*

*ajini maṃ ahāsi me;*

*Ye ca taṃ upanayhanti,*

*veraṃ tesāṃ na sammati.”*

Dịch:

*“Nó mắng tôi, đánh tôi*

*Nó thắng tôi, cướp tôi*

*Ai ôm hiềm hận ấy*

*Hận thù không thể nguôi.” (HT. Thích Minh Châu)*

Giải:

*“Akkocchi”*: mắng nhiếc

*“Avadhi”*: đánh đập

*“Ajini”*: chinh phục, chiến thắng

*“Ahāsi”*: cướp

*“Upanayhanti”*: cột trói

*“Veram”*: sự hận thù

“*Sammati*”: được yên lặng

Trong câu kệ ngôn này, Đức Phật dùng bốn từ: mắng nhiếc, đánh đập, chiến thắng và cướp.

Sự phản đối bằng cách la hét, hùng hổ với tâm sân, nóng nảy cũng xem là sự mắng nhiếc; khác với sự phản đối bằng tâm nhu nhuyến, ôn hòa.

Sự đánh đập không chỉ là sự dùng tay, chân, gậy gộc đánh đập; mà còn có nghĩa là sự hăm dọa như dùng nắm tay dọa người khác hay những tư thế sẵn sàng tấn công người khác, v.v.

Sự chiến thắng là sự muốn đàn áp, uy hiếp người khác.

Sự cướp là sự muốn chiếm đoạt những gì người khác có, kể cả vật chất và tinh thần. Ví dụ trong một cuộc nói chuyện, người đó cố gắng tranh nói hoặc chặn họng không cho người khác nói hết câu... thì gọi là cướp.

Đức Phật dạy người nào còn ôm ấp bản ngã, cho rằng có cái tôi bị mắng chửi, bị đánh đập, bị chiến thắng, bị cướp thì hiềm hận không bao giờ yên lặng được.

*Kinh Pháp Cú số 4*

*“Akkocchi maṃ avadhi maṃ,*

*ajini maṃ ahāsi me;*

*Ye ca taṃ nupanayhanti,*

*veraṃ tesūpasammati.”*

Dịch:

*“Nó mắng tôi, đánh tôi*

*Nó thắng tôi, cướp tôi*

*Không ôm hiềm hận ấy*

*Hận thù được tự nguôi.” (HT. Thích Minh Châu)*

Câu này Đức Phật dạy khi mình lìa bỏ bản ngã (lìa bỏ cái tôi), nghĩa là mình lìa bỏ được tà kiến là thân kiến, đồng thời lìa bỏ được ngã mạn (ôm ấp cái của tôi); vì có ôm ấp thân kiến mới có ôm ấp hiềm hận.

“*Không ôm hiềm hận ấy*” chỉ cho chánh kiến, tức là thấy được rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức này không phải một bản ngã nữa. Người mắng chửi, đánh đập, chiến thắng hay cướp sắc, thọ, tưởng, hành, thức này thì sắc, thọ, tưởng, hành, thức này đã bị chết rồi; nghĩa là, người thực hành pháp sẽ thấy rằng:

Khi người ta mắng chửi một người nào đó, người bị mắng nếu bị Khối tưởng (Ghana paññatti) hay Liên tục tưởng (Santati paññatti), cho là một, thì người đó chưa nắm bắt được, trí tuệ chưa thấy rõ.

Nếu người bị mắng không bị Khối tướng (Ghana paññatti) hay Liên tục tướng (Santati paññatti), thì sẽ thấy rằng mình đã chết rồi; sắc, thọ, tướng, hành, thức đó đã diệt rồi; có sắc, thọ, tướng, hành, thức mới sinh lên. Người bị mắng thấy rằng người mắng đã mắng một xác chết, chứ không phải mình.

Tương tự như vậy, người bị mắng cũng thấy rằng chính người mắng đã chết rồi, vì danh-sắc của người ấy cũng sinh diệt nhanh chóng. Khi thấy mình không có thân kiến như thế nào, thì cũng thấy người khác không có thân kiến như thế ấy.

Người mắng mình, đánh mình, thắng mình, cướp của mình, người đó đã chết rồi, làm sao mình có thể giận một xác chết, thù oán một xác chết?

Với chánh kiến thấy được như vậy, người đó lìa bỏ tham ái. Khi đã lìa bỏ được tham ái, hận thù được tự nguôi.

Nếu tâm sân được tận diệt, không còn cơ hội sinh khởi nữa, người ấy đã chứng đắc Tam đạo hay Tứ đạo rồi.

Vì vậy, nguyên nhân sinh lên sân hận là do bám vào thân kiến (sắc, thọ, tướng, hành, thức) của mình. Tuy nói là như vậy, nhưng sâu bên trong mỗi quý vị, vẫn tồn tại cái tôi và cái của tôi. Không chỉ trong một sớm một chiều có thể gạt bỏ được, phải từ từ, từng chút một, ngày này sang ngày nọ, liên tục nhắc nhở tâm như vậy, một lúc nào đó, ô nhiễm sẽ mòn dần và mất đi.

Trong Tương Ưng Kinh<sup>(1)</sup> lại có một câu chuyện khác về vị Tỳ khưu Tissa này như sau:

Rồi Tôn giả Tissa, cháu của phụ vương Đức Thế Tôn đi đến Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, khổ đau, sầu muộn, nước mắt tuôn chảy.

Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Tissa:

- *Này Tissa, vì sao người khổ đau, sầu muộn, nước mắt tuôn chảy?*

- *Vì rằng, bạch Thế Tôn, tất cả các vị Tỳ khưu nhất loạt mắng nhiecs và nhạo báng con.*

Đức Thế Tôn mới dạy Tôn giả Tissa rằng:

- *Này Tissa, vì rằng người nói “tất cả” và không kham nhẫn người khác nói (về mình).*

---

<sup>(1)</sup> Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Tỳ khưu, Kinh Tissa (S.ii,281)

Khi Tỳ khưu Tissa nói: “Các vị Tỳ khưu nhất loạt mắng nhiếc và nhạo báng con”, nghĩa là vị ấy đang vu khống, vì chỉ có năm, mười vị Tỳ khưu làm việc ấy, chứ không phải tất cả các Tỳ khưu.

Khi năm, mười người đều nói về một câu chuyện thì có nghĩa là câu chuyện ấy không đúng đắn. Cần xem lại việc người khác nói đúng hay không đúng. Nếu đúng thì sửa đổi, không đúng thì xem như nói ai đó chứ không phải mình. Chứ không nên phần nộ và buồn khổ như vậy.

- *Như vậy không tương xứng cho người, này Tissa, là con một lương gia, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại nói “tất cả” và không kham nhẫn người khác nói.*

*Như vậy là tương xứng cho người, này Tissa, là con một lương gia, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, tức là đã nói lời kham nhẫn người khác nói.*

Đức Thế Tôn nói như vậy. Ngài dạy Tôn giả Tissa kệ ngôn này:

*Sao người lại phần nộ?*

*Chớ có nên phần nộ,*

*Không phần nộ, này Tissa,*

*Thật tốt đẹp cho người.*

*Hãy nhiếp phục phần nộ,*

*Kiêu mạn và xan tham<sup>(1)</sup>,*

*Hỡi Tissa, hãy sống,*

*Sống đời sống Phạm hạnh.*

*Các Tỳ khưu cãi nhau ở kinh thành Kosambi*

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết khi các vị Tỳ khưu ở kinh thành Kosambi diễn ra tranh chấp.

Ở kinh thành Kosambi, trong tự viện Ghosita có hai nhóm Tỳ khưu, một nhóm trì Luật, và một nhóm trì Pháp. Một hôm, vị Pháp sư sau khi vệ sinh xong đã để sót lại một ít nước trong bồn vệ sinh và đi ra. Kế đó, vị Luật sư đi vào thấy còn một số nước như vậy, lúc đi ra mới hỏi vị Pháp sư:

---

<sup>(1)</sup> Xan tham: không phải là tâm tham, mà chính là từ chỉ cho “bồn sên”.

Bài Sám Hối “Cúi đầu lạy trước bửu đài...” không phải là bài Kinh có trong Chánh Tạng. Trong bài này có câu “Xan tham những của người ta. Sao cho đạt được lòng tà mới ưng”, chữ xan tham bị hiểu sai thành tâm tham.

- Nay hiền giả, có phải hiền giả đã để lại một số nước trong bồn vệ sinh không?

Vị Pháp sư đáp:

- Thừa vâng, nay hiền giả. Tôi xin sám hối tội này, bởi vì tôi vô ý.
- Nếu vô ý thì không phạm.

Câu chuyện tưởng chỉ dừng tại đó thôi, nhưng vị Luật sư lại nói với đồ chúng của mình rằng vị Pháp sư đó tuy giảng Pháp giỏi, giảng Pháp hay nhưng không biết Luật, đi vệ sinh đã để lại một số nước, phạm Tác ác mà không biết.

Và nhóm đệ tử của vị Luật sư này khi gặp nhóm đệ tử của vị Pháp sư liền nói:

- Thầy của các người giảng Pháp giỏi, giảng Pháp hay nhưng không biết gì về Luật; phạm Luật mà không biết.

Nhóm đệ tử của vị Pháp sư về kể lại với thầy mình. Vị Pháp sư nghe liền nói:

- Sau khi để lại một số nước trong nhà vệ sinh, ta đã sám hối vị Luật sư. Vị ấy đã nói người không cố ý thì không phạm; giờ lại nói với đồ chúng mình là ta phạm. Vậy vị ấy là người nói dối.

Rồi hai nhóm đệ tử gặp nhau và nói qua lại:

- Thầy của các người không biết Luật.
- Thầy của các người biết Luật mà nói dối!

Họ tranh cãi nhau nhau như vậy. Nhóm Phật tử hộ độ cho vị Luật sư cũng chia rẽ với nhóm Phật tử hộ độ cho vị Pháp sư. Sự chia rẽ căng thẳng đến mức độ các Chư thiên cũng chia thành hai nhóm.

Đức Thế Tôn thấy vậy nên Ngài đã đi đến khuyên can ba lần nhưng vì bản ngã, hơn thua danh tiếng nhau, hai nhóm này không nghe lời Đức Thế Tôn dạy. Đến nỗi một vị sư già đã nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, Ngài hãy để yên các nhóm ấy đi. Ngài nói họ không nghe.

Đức Thế Tôn im lặng. Vào sáng hôm sau, sau khi dọn dẹp giường nghỉ xong, sắp đặt lại tự viện, Đức Thế Tôn cầm y bát vào thành khất thực rồi Ngài bỏ đi vào rừng Pārileyyaka để an cư mùa mưa. Tại đó, có voi Pārileyyaka phục vụ Ngài.

Khi Đức Thế Tôn ra đi, 500 vị Tỳ khưu cũng muốn đi theo Ngài, nhưng Ngài Ānanda đã cản rằng:

- Nay chư hiền, khi Đức Thế Tôn đã ra đi mà không thông báo thì Đức Thế Tôn đã thấy kết quả tốt đẹp rồi. Chúng ta không nên đi theo.

Sau đó, các Phật tử ở Kosambi đến tự viện và không thấy Đức Thế Tôn, họ hỏi các Tỷ khưu:

- Thừa chư Tôn giả, Đức Thế Tôn ở đâu?

Các Tỷ khưu của hai nhóm nói:

- Do Đức Thế Tôn khuyên nhủ mà chúng tôi không hòa hợp với nhau, nên Ngài đã tự mình ra đi rồi.

Các hàng Phật tử nói:

- Các ông là đệ tử Đức Thế Tôn, mà Đức Thế Tôn đã khuyên can các ông ba lần mà các ông không chịu khắc phục, không chịu hồi tâm để hòa giải thì các ông tu hành cái gì? Các ông không nghe lời bậc Đạo Sư thì làm sao có những điều tốt đẹp được?

Những hàng Phật tử không cúng dường vật thực cũng như tứ vật dụng đến hai nhóm Tỷ khưu. Lúc đó vào mùa hạ rồi, bị khó khăn về tứ sự, bị áp lực này nên hai nhóm Tỷ khưu sám hối nhau rồi thông báo cho hàng tại gia cư sĩ:

- Nay các người cận sự, chúng tôi đã sám hối lẫn nhau rồi, chúng tôi đã hòa thuận với nhau rồi, xin các người hãy hộ độ chúng tôi như cũ đi.

Các hàng tại gia cư sĩ mới hỏi rằng:

- Vậy các vị đã sám hối Đức Thế Tôn chưa?

- Chưa, các người cận sự.

- Khi nào các vị sám hối Đức Thế Tôn rồi, chúng tôi sẽ hộ độ các vị như trước.

Nhưng vì đang giữa mùa an cư, các Tỷ khưu không thể đến gặp Phật, và họ an cư mùa mưa trong sự thiếu thốn.

Mãn mùa an cư, 500 vị Tỷ khưu từ xa đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, thì được Ngài Ānanda hướng dẫn đến rừng Pārileyyaka. Tại rừng Pārileyyaka, Đức Thế Tôn đã thuyết ba câu kệ ngôn đến chư Tỷ khưu như sau:

*Kinh Pháp Cú, Phẩm Voi*

PC. 328

*“Sace labhetha nipakam saḥāyam*

*Saddhiṃ caram sadhu viḥāri dhīram*

*Abhibhuyya sabbāni parissayāni*

*Careyya tenattamano satimā.”*

Dịch:

*“Nếu may gặp bạn đồng hành,*



*Hiền minh chân chánh hiểu rành lối đi.  
Tinh tường thắng phục gian nguy,  
Hãy nên hoan hỷ, nhớ ghi kết tình.”*

PC. 329

*“No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ  
Saddhiṃ caraṃ sadhu viḥāri dhīraṃ  
Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya  
Eko care mātaṅgaraññeva nāgo.”*

Dịch:

*“Nếu không gặp bạn đồng hành,  
Hiền minh chân chánh hiểu rành lối đi.  
Như vua bỏ nước vong suy,  
Như voi rừng thẳm thà đi một mình.”*

PC. 330

*“Ekassa caritaṃ seyyo  
Natthi bāle saḥāyatā  
Eko care na ca pāpāni kayirā  
Appossukko mātaṅgaraññeva nāgoti.”*

Dịch:

*“Thà rằng chiếc bóng độc hành,  
Không cùng dứa dại kết tình thâm giao.  
Độc cư chẳng phạm lỗi nào,  
Thanh nhàn như tượng ra vào rừng sâu.” (Ngài Pháp Minh dịch)*

Nghe xong ba câu kệ ngôn, 500 vị Tỳ khưu khách chứng Thánh Quả từ Dự Lưu đến A La Hán, rồi các vị thỉnh Đức Thế Tôn trở về.

Khi thấy Đức Thế Tôn muốn đi về, con voi Pārileyaka cản đường. Đức Phật nói:

- Nay Pārileyaka, con không nên cản đường, hãy để ta đi.

Voi Pārileyyaka dừng lại nơi đó. Đức Phật bước đi, và khi vừa khuất tầm mắt, voi vỡ tim và chết, tái sinh thiên. Trong tương lai, hậu thân của voi Pārileyyaka trở thành một vị Phật Chánh Giác<sup>(1)</sup>.

Khi Đức Thế Tôn trở về, hai nhóm Tỳ khưu đi tới sám hối Đức Thế Tôn. Khi nghe tin bậc Đạo sư trở về, trưởng giả Cấp Cô Độc, bà Visākhā xin Đức Thế Tôn đừng cho nhóm Tỳ khưu này tới, vì e ngại họ sẽ chia rẽ Tăng nữa.

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các con, nhóm Tỳ khưu này tuy vậy nhưng giới hạnh họ rất trong sạch, đừng nên khe khắt như vậy!

Ngay cả vua Pasenadi cũng bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, nghe nói các vị Tỳ khưu thành Kosambi tới đây, ở trong thành này. Trẫm cương quyết không cho các vị Tỳ khưu đó vào trong thành này.

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay đại vương, những Tỳ khưu này tuy vậy, nhưng có giới hạnh tốt đẹp, chớ có nên làm như vậy!

Sau khi nhóm Tỳ khưu thành Kosambi sám hối Đức Thế Tôn xong, Đức Thế Tôn sắp xếp cho họ ngồi một góc. Khi các cư sĩ tới, họ hỏi các vị Tỳ khưu: “Nhóm Tỳ khưu này là ai?”. Các vị Tỳ khưu trả lời: “Họ là những Tôn giả ở thành Kosambi”. Các nhóm Phật tử chỉ cho nhau, kháo nhau về nhóm Tỳ khưu này.

Nhóm Tỳ khưu xứ Kosambi xấu hổ cúi mặt xuống. Nguyên nhân gây chia rẽ có gì đâu, chỉ là chút nước còn sót lại ở trong nhà vệ sinh. Do bản ngã, do danh tiếng muốn mình được nổi bật như “vị Pháp sư đại tài”, “vị Luật sư đại tài” nên mới dẫn tới sự kiện như vậy.

Đức Thế Tôn đã thuyết lên kệ ngôn số 6.

*Kinh Pháp Cú số 6*

*“Pare ca na vijānanti,*

*mayamettha yamāmase;*

*Ye ca tattha vijānanti,*

*tato sammanti medhagā.”*

---

<sup>(1)</sup> Theo bộ Anāgatavaṃsa (Vị Lai Sư)

Dịch:

*“Người khác không hiểu biết*

*Chúng ta đây bị hại.*

*Chỗ ấy ai biết được*

*Tranh luận được lắng êm.” (HT. Thích Minh Châu)*

Giải:

“*Pare ca*”: Nghĩa là “và người khác”, ở đây không phải chỉ người ngoài cuộc, mà chỉ ngay đến người trong cuộc

“*Na vijānanti*”: Nghĩa là “không hiểu biết”. Ở đây chỉ cho sự không hiểu biết về thiện nghiệp hay ác nghiệp.

Vì không biết về thiện nghiệp hay ác nghiệp nên mới bám theo bản ngã và những gì thuộc về bản ngã.

Tức là: Vì không biết được thiện nghiệp hay ác nghiệp nên mới có tham ái về xác thân này; vì không biết được thiện nghiệp hay ác nghiệp nên mới có tham ái dính mắc vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức này thuộc về ngã mạn và không biết ngã mạn là một ác nghiệp.

Do không hiểu biết như vậy mới mắng chửi lẫn nhau, phần nộ lẫn nhau.

Khi mắng chửi lẫn nhau, phần nộ lẫn nhau tạo thành một ác nghiệp. Ác nghiệp dẫn tới ác quả. Ác quả dẫn tới khổ thọ. Người đó phải hiểu biết được như vậy.

Không biết, chính là do Vô minh. Do Vô minh dẫn tới ác giới.

Đã có hiểu biết rồi, tức là có Trí tuệ sanh lên thì dẫn tới thiện giới.

Cho nên “*Na vijānanti*” chỉ cho ác giới, nghĩa là sự không hiểu biết. Đối ngược lại chính là thiện giới, nghĩa là do có tuệ mới thấy được điều đó.

Hoặc là, không hiểu biết ở đây là do tham ái, bám vào cái tôi, bám vào cái của tôi.

Bám vào tự ngã là bám vào tà kiến. Do không biết cái tôi chính là cái vô ngã, không có bản ngã nào hết nên mới có phần nộ, phỉ báng lẫn nhau vì họ nghĩ rằng làm như vậy mới có danh dự, uy phong, uy dũng, dũng cảm, dũng mãnh...

Chúng ta mới thấy rằng, bám vào danh tiếng, bám vào hư danh là một cái bẫy của Ác ma. Tuy nhiên, chúng ta không thấy điều này mà chỉ thấy rằng khi được khen thì thích thú, khi bị chê thì khó chịu mà không ngờ rằng đó là bẫy của Ác ma.

Người khôn ngoan cần né tránh các bẫy rập của Ác ma, không chạy theo danh tiếng, cũng không chạy theo cái gì làm hiềm hận sinh khởi lên.

“*Mayamettha*” = *mayam* (chúng ta) + *ettha* (ở đây, nơi đây); *Mayamettha* chỉ cho nơi đang tranh chấp. Cần thấy rõ rằng có nên ở lại nơi đang tranh chấp này hay không, bởi vì nơi đây là một trú xứ không tốt, đầy nguy hiểm, đầy ác giới, có ác pháp là phần nộ.

“*Yamāse*” = bị tiêu diệt. Tiêu diệt cái gì?

Trước nhất là sự tiêu diệt hòa khí, khiến cho sự chia rẽ khởi lên, làm cho các thiện pháp mất đi.

Chúng ta sống nhờ thiện pháp, thiện pháp là cái bậc thang đưa chúng ta đến nơi không còn sinh tử, thoát ra khỏi bốn khổ cảnh.

Thứ hai là sự tiêu diệt sự hòa hợp, chỉ cho sự hư hoại, tổn giảm, đánh mất các thiện pháp mình đã tích lũy được; tựa như người đang gom những cánh hoa tươi đẹp lại, một trận gió nổi lên làm tung bay tất cả cánh hoa đó.

“*Ye ca*”: Nghĩa là “và những người”

“*Tattha*”: Nghĩa là “ở đó”, tức là ở nơi đang tranh chấp, đang phỉ báng, phần nộ nhau

“*Vijānanti*”: Hiểu được hay Chánh kiến. Người hiểu được như vậy có được Chánh kiến là: Bởi vì mình bám vào bản ngã, bám vào ngã mạn.

“*Tato*”: Nghĩa là “từ đây, do đây”, tức là từ khi Trí tuệ sanh lên, quán xét thấy sự tai hại của sự tranh chấp, phần nộ, phỉ báng. Sự tai hại này như thế nào?

Trước mắt, trong hiện tại, nó có thể dẫn tới tù tội, giam cầm, thiệt hại tài sản và tính mạng...

Tiếp đó, người chết với tâm sân, chắc chắn dẫn xuống bốn khổ cảnh.

Khi Chánh kiến sanh khởi lên, thấy được tai hại của sự tranh chấp, phần nộ, phỉ báng; rồi quán xét được nguyên nhân của nó. Nhân sinh ra chỗ nào, diệt ngay chỗ đó.

Rõ ràng trong câu chuyện này, nhân chỉ là một chút ít nước trong bồn cầu mà thôi. Nhưng chỉ vì bám vào bản ngã, danh tiếng (ngã sở) của mình mà chuyện bé xé ra to, chuyện không có gì trở nên nghiêm trọng.

“*Sammanti<sup>1</sup> medhagā*”: Sự tranh chấp, cãi cọ, phần nộ này được yên lặng.

---

(1) *Sammanti*: Yên lặng

Dứt kệ ngôn này, một số vị chứng Quả Dự Lưu do thấy rõ rằng: Nếu diệt trừ, loại bỏ được thân kiến, ái ngã (ngã mạn) thì sẽ dẫn tới chứng đắc Níp Bàn.

Cần lưu ý rằng, khi đọc hay nghe về một câu Pháp Cú, điều quan trọng ở đây là ở câu Pháp Cú chứ không phải là câu chuyện dẫn đến câu Pháp Cú này. Chính câu Pháp Cú này mới đúc kết dẫn đến Đạo Quả.

Người không nhẫn nại phải nhận lấy tai hại. Người nhẫn nại thì thoát ra khỏi bảy tai hại do kẻ nghịch mang tới. Kẻ chọc mình sân hận lên được xem như là kẻ nghịch. Như thế nào?

### *Bảy tai hại do kẻ nghịch mang tới*

Trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Thế Tôn dạy về bảy Pháp người thù nghịch ưa thích tác thành cho kẻ thù nghịch như sau:

#### 1. Mong rằng kẻ này trở thành xấu xí.

Bởi vì người ngay lúc sân hận nhìn rất xấu xí (mặt đỏ hoặc xanh ròn, mắt trợn trừng, tay chân run lẩy bẩy...). Người thường sân hận, kiếp sau sinh ra làm người xấu xí. Như hoàng hậu Mallikā của vua Pasenadi khi thấy nhan sắc mình không bằng các phi tần trong cung thì bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, vì sao có người xinh đẹp, có người xấu xí?

- Nay Mallikā, người nào thường sân hận, thường giận hờn, khi tái sanh làm người, sẽ là người sắc xấu; người nào không sân hận, không phẫn nộ, không hiềm hận, khi tái sanh làm người, sẽ là người xinh đẹp.

#### 2. Mong rằng kẻ này ngủ một cách khổ sở

Người có tâm sân hận, thường trần trọc khó ngủ vì nghĩ đến người đã xúc phạm mình, phỉ báng mình... và tìm cách trả thù lại.

#### 3. Mong rằng kẻ này không có lợi ích

Khi một người cố tình chọc chúng ta nổi sân lên, nghĩa là người đó muốn các phước thiện mà ta tích trữ bị tổn giảm.

#### 4. Mong rằng kẻ này không có tài sản

Do phẫn nộ, một người có thể vi phạm pháp luật khiến bản thân người đó bị xử phạt, tài sản bị nhà vua tịch thu.

#### 5. Mong rằng kẻ này không có danh tiếng

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Bảy Pháp, Phẩm Không Tuyên Bố, Kinh Sân Hận (A.iv.94)

Người sân hận không thể có danh tiếng tốt đẹp được, nếu có danh tiếng, cũng mang tiếng là kẻ hung dữ, kẻ sân hận.

6. Mong rằng kẻ này không có bạn bè

Người sân hận ít có bạn bè, khó có người chịu gần gũi, chia sẻ.

7. Mong rằng kẻ này sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh trong cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục

Hãy nghĩ tới khổ cảnh để biết áp chế tâm sân đang sinh lên, như câu chuyện sau đây trong kinh Tiểu Bộ:<sup>(1)</sup>

### *Người vợ chung thủy*

Trong thành Xá Vệ, có một người thiếu phụ. Người này là một cận sự nữ tốt đẹp của Đức Thế Tôn. Nàng thường xuyên đến chùa nghe Pháp. Ở trong nhà, nàng nắm bắt mọi việc rất chính xác, phục vụ cha mẹ chồng và chồng tốt đẹp, chưa bao giờ có tư tưởng ngoại tình, ít khi nổi nóng, khi nổi nóng cũng không bao giờ nói lời thô ác, tùy theo khả năng mà bố thí, cúng dường...

Một thời gian sau, người thiếu phụ này mệnh chung, tái sinh cõi Đạo Lợi với tòa thiên cung rộng lớn, đoàn thiên nữ một ngàn cô tùy tùng. Để làm cho nàng vui vẻ, các thiên nữ hóa mình thành những con chim bay xung quanh nàng.

Khi Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) đi tới thiên cung để hỏi về hạnh nguyện của các tiên nữ, tiên nam, nàng đã thuật lại rằng:

Ở kiếp trước, khi là một người vợ, đối với chồng, nàng không bao giờ có tư tưởng ngoại tình, không hề nghĩ tới người nam nào khác, là điều thứ nhất. Trong nhà, nàng nắm bắt các công việc rất chính xác, là điều thứ hai. Phục vụ cha mẹ chồng rất chu đáo, là điều thứ ba. Là người không nóng giận, khi nóng giận cũng không bao giờ nói lời thô tục, tùy theo khả năng mà bố thí, cúng dường...

Cho nên, một trong những nguyên nhân để tái sinh cõi Chư thiên là không nóng giận, khi nóng giận cũng không nói lời thô ác.

### *Biện pháp để diệt trừ sự sân hận*

### *Năm cách trừ khử hiềm hận*

---

(1) Kinh Tiểu Bộ, Chú giải Thiên cung sự

Trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Ngài Sāriputta dạy về năm cách trừ khử hiềm hận:

1. Người làm cho ta phát sinh hiềm hận, người đó có thân hành không thanh tịnh (như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, v.v...), nhưng có khẩu hành thanh tịnh (nói năng nhu hòa). Cần phải trừ khử hiềm hận giữa ta và người đó như thế nào?

Ngài Sāriputta giảng như sau:

*“Ví như, này các Hiền giả, Tỳ khưu mặc y lượm từ đồng rác, thấy một tấm vải (liêng ở đồng rác) trên con đường xe đi, liền lấy chân trái chặn lại, lấy chân mặt kéo tấm vải cho rộng ra, đoạn nào là đoạn chánh, làm cho nó có thể sử dụng được rồi cầm lấy mang đi.*

*Cũng vậy, này các Hiền giả, người này, với thân hành không thanh tịnh, với khẩu hành thanh tịnh; những gì thuộc về thân hành không thanh tịnh; lúc bấy giờ vị ấy không nên tác ý; còn những gì thuộc về khẩu hành thanh tịnh, lúc bấy giờ vị ấy nên tác ý. Như vậy, trong người ấy, hiềm hận cần phải trừ khử.”*

Nghĩa là nếu chỉ để ý tới mặt tốt là khẩu hành của người đó, hiềm hận giữa ta và người đó sẽ được trừ khử.

2. Người làm cho ta phát sinh hiềm hận, người đó có khẩu hành không thanh tịnh (ví dụ người mở miệng ra là phải đem một từ trước rồi mới nói, đây là một tật xấu của người đó), thân hành thanh tịnh. Cần phải trừ khử hiềm hận giữa ta và người đó như thế nào?

Ngài Sāriputta giảng như sau:

*“Ví như, này các Hiền giả, một hồ nước đầy bùn và cây lau. Rồi một người đi đến bị nóng nhiệt não, bị nóng bức bách, mệt mỏi, thêm uống nước, khát nước. Người ấy ngụp lặn trong hồ nước ấy, lấy hai tay gạt ra ngoài bùn và lá cây, lấy bàn tay bụm nước lại, uống rồi ra đi.*

*Cũng vậy, này các Hiền giả, người này, với khẩu hành không thanh tịnh, với thân hành thanh tịnh; những gì thuộc về khẩu hành không thanh tịnh; lúc bấy giờ vị ấy không nên tác ý; còn những gì thuộc về thân hành thanh tịnh, lúc bấy giờ vị ấy nên tác ý. Như vậy, trong người ấy hiềm hận cần phải trừ khử.”*

Nghĩa là nếu chỉ để ý tới mặt tốt là thân hành của người đó, hiềm hận giữa ta và người đó sẽ được trừ khử.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Hiềm Hận, Kinh Trừ Khử Hiềm Hận (A.iii.186)

3. Người làm cho ta phát sinh hiềm hận, người đó có thân hành không thanh tịnh, khẩu hành không thanh tịnh, nhưng **thỉnh thoảng tâm được mở rộng, tâm được tịnh tín** (ví dụ thỉnh thoảng người đó có đi chùa nghe Pháp, có bố thí...). Cần phải trừ khử hiềm hận đối giữa ta và người đó như thế nào?

Ngài Sāriputta giảng như sau:

*“Ví như, này các Hiền giả, có ít nước trong dấu chân của con bò. Rồi một người đi đến bị nóng nhiệt não, bị nóng bức bách, mệt mỏi, thèm uống nước, khát nước. Người ấy suy nghĩ như sau: “Một ít nước này trong dấu chân con bò, nếu ta uống với nắm tay hay với cái chén, ta sẽ làm nước ấy dao động và di động, khiến nước không thể uống được. Vậy ta hãy gieo mình xuống với cả bốn thân phần (đầu, mình, tay và chân) uống nước rồi ra đi”. Rồi người ấy gieo mình xuống với cả bốn thân phần, uống nước rồi ra đi.*

*Cũng vậy, này các Hiền giả, người này với thân hành không thanh tịnh, với khẩu hành không thanh tịnh, với tâm thỉnh thoảng được mở rộng và tịnh tín; những gì thuộc về thân hành không thanh tịnh, lúc bấy giờ vị ấy không nên tác ý; những gì thuộc về khẩu hành không thanh tịnh, lúc bấy giờ vị ấy không nên tác ý; những gì thuộc về tâm thỉnh thoảng được mở rộng và sáng suốt, lúc bấy giờ vị ấy nên tác ý. Như vậy trong người ấy hiềm hận cần phải trừ khử.”*

Nghĩa là nếu chỉ để ý tới mặt tốt là thỉnh thoảng tâm người đó được mở rộng, tâm được tịnh tín; hiềm hận giữa ta và người đó sẽ được trừ khử.

4. Người làm cho ta phát sinh hiềm hận, người đó có thân hành không thanh tịnh, khẩu hành không thanh tịnh, và thỉnh thoảng không **được** tâm rộng mở, không **được** tâm tịnh tín. Cần phải trừ khử hiềm hận giữa ta và người đó như thế nào?

Ngài Sāriputta giảng như sau:

*“Ví như, này các Hiền giả, có người đau bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh, đang đi giữa đường, có làng xa trước mặt, có làng xa sau lưng, nó không có được các đồ ăn thích đáng, nó không có được các dược phẩm trị bệnh thích đáng, không có được sự giúp đỡ thích đáng, không có người hướng dẫn đưa đến tận cuối làng.*

*Một người khác cũng đang đi trên đường thấy người ấy. Người này đối với người ấy khởi lên lòng từ, khởi lên lòng thương tưởng, khởi lên lòng từ mẫn: “Ôi, mong rằng người này được các đồ ăn thích đáng, được các dược phẩm trị bệnh thích đáng, được các sự giúp đỡ thích đáng, được người hướng dẫn đi đến cuối làng”. Vì sao? Vì mong rằng người này ở đây không bị suy tổn, tử vong.*

*Cũng vậy, này các Hiền giả, người này với thân hành không thanh tịnh, với khẩu hành không thanh tịnh, lại thỉnh thoảng tâm không được mở rộng và tịnh tín, người như vậy cần phải khởi lên lòng từ, cần*



*phải khởi lên lòng thương tưởng, cần phải khởi lên lòng từ mẫn: “Ôi, mong rằng Tôn Giả này, sau khi đoạn tận thân ác hành cần phải tu tập thân thiện hành, sau khi đoạn tận khẩu ác hành cần phải tu tập khẩu thiện hành, sau khi đoạn tận ý ác hành cần phải tu tập ý thiện hành”. Vì sao? Vì mong rằng Tôn giả ấy sau khi thân hoại mạng chung, không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy trong người ấy hiềm hận cần phải trừ khử.”*

5. Người làm cho ta phát sinh hiềm hận, người đó có thân hành thanh tịnh, khẩu hành thanh tịnh, và thỉnh thoảng tâm **được** rộng mở, tâm **được** tịnh tín. Cần phải trừ khử hiềm hận giữa ta và người đó như thế nào?

Ngài Sāriputta giảng như sau:

*“Ví như, này các Hiền giả, một hồ sen có nước trong, có nước ngọt, có nước mát, có nước trong sáng, có bờ hồ khéo sắp đặt đẹp đẽ và được nhiều loại cây che bóng. Rồi một người đi đến bị nóng nhiệt nã, bị nóng bức bách, mệt mỏi, thèm uống nước, khát nước. Người ấy sau khi lặn xuống trong hồ sen ấy, sau khi tắm rửa, uống nước, nó ra khỏi hồ, liền qua ngòi hay nằm dưới bóng cây.*

*Cũng vậy, này các Hiền giả, người này với thân hành thanh tịnh, với khẩu hành thanh tịnh, lại thỉnh thoảng tâm được cởi mở tịnh tín. Nhưng gì thuộc về thân hành thanh tịnh, lúc bấy giờ cần phải tác ý; nhưng gì thuộc về khẩu hành thanh tịnh, lúc bấy giờ cần phải tác ý và điều gì thỉnh thoảng tâm **được** rộng mở và tịnh tín, lúc bấy giờ cần phải **được** tác ý. Như vậy trong người ấy hiềm hận cần phải trừ khử.”*

Vì sao lại có trường hợp ta và người tốt như vậy lại xảy ra hiềm hận? Vì khi thấy ta làm điều sai quấy, người đó rầy la ta, khiến ta khó chịu, không hài lòng, từ đó sinh ra hiềm hận.

Do đó, cần phải tác ý tới thân hành thanh tịnh, khẩu hành thanh tịnh, và thỉnh thoảng tâm được rộng mở, tâm được tịnh tín của người đó để giải trừ hiềm hận.

*Lợi ích của nhẫn nại*

*Năm nguy hại của người không kham nhẫn*

Trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy năm nguy hại của người không kham nhẫn như sau:

1. Quần chúng không ái mộ, không ưa thích: Sau lưng mình, nếu có cơ hội, họ sẽ nói xấu.

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Măng Nhiếp, Kinh Không Kham Nhẫn

2. Nhiều người hận thù: Khi phỉ báng, nhục mạ, chửi bới người khác, họ sẽ hận thù ta.

3. Nhiều người tránh né: Không ai thích gần gũi người hay sân hận cả.

4. Khi mạng chung, tâm bị mê loạn: Khi sân hận đã trở thành thói quen, khi mạng chung, tâm bị mê loạn

5. Sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục: Sự mê loạn của tâm lúc lâm chung dẫn tới kết quả tái sanh ở bốn khổ cảnh.

### *Năm lợi ích của người kham nhẫn*

Cũng trong bài Kinh này, Đức Phật dạy năm lợi ích của người kham nhẫn như sau:

1. Quần chúng ái mộ, ưa thích: Tâm lý quần chúng là ưa được nghe những lời nhu hòa, ngọt dịu

2. Không có người hận thù

3. Không có nhiều người tránh né

4. Khi mạng chung, tâm không bị mê loạn

5. Sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.

\*\*\*

### *- Thu thúc bằng sự tinh tấn (Viriyasamvaro)*

Thu thúc bằng sự tinh tấn có nghĩa là sự nỗ lực không cho bất thiện pháp sanh lên; vì một khi bất thiện pháp như tham, sân hay tà kiến sinh khởi lên, sẽ làm cho giới hạnh bị hư hoại.

Dù thân nghiệp hay ngữ nghiệp, cũng xuất phát từ ý nghiệp mà ra. Cũng vậy, thân giới hay ngữ giới, cũng xuất phát từ ý giới mà ra.

Khi ý giới không tham, không sân, không tà kiến thì ý giới được trong sạch; ngược lại, khi có tham, sân, tà kiến thì ý giới bị hư hoại. Giới ở đây chỉ cho ý giới.

Như trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

*“... Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, từ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, ...”*

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Phẩm Hộ Trì, Kinh Trú Xứ (A.iv.15)

### *Tứ Chánh Cần (Sammappadhāna) – Bốn cách tinh tấn*

*Sammappadhāna* (Chánh Cần) = *sammā* (đúng đắn, chính xác, chính đáng) + *padhāna* (cần, kiên trì, bền bỉ). Chữ “cần” ở đây là một sự bền bỉ, dai dẳng, không lui sụt. Còn chữ “tinh tấn (*virīya*)” chỉ cho một sự nhảy vọt.

Hình ảnh để phân biệt hai chữ trên như sau: Một người chạy một quãng đường 10km. Ban đầu người đó không bung hết sức mình, mà chạy một cách đều đều, không nhanh quá, không chậm quá, vừa chạy vừa giữ sức.

Đến một thời điểm quyết định, người đó bung hết sức mình chạy thật nhanh về đích.

Giai đoạn chạy đều đều gọi là “cần”; giai đoạn chạy gấp rút gọi là “tinh tấn”.

Pāli định nghĩa như sau:

*“Bhusaṃ dāhati vahatī’ti padhānaṃ”* – “Thường làm phận sự thiêu đốt là Cần”

*“Sammadeva padhānaṃ sammappadhānaṃ”* – Tinh cần trong sự chính đáng là Chánh Cần.”

Chánh Cần có bốn:

1. *Anuppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo.*

Cố gắng làm cho những bất thiện pháp chưa sanh không sanh khởi (thận cần).

2. *Uppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo.*

Cố gắng diệt trừ những bất thiện pháp đang sanh (trừ cần).

3. *Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo.*

Cố gắng làm cho những thiện pháp chưa sanh được sanh khởi (tu cần).

4. *Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo.*

Cố gắng phát triển những thiện pháp đã sanh (bảo cần).

Trong Tương Ưng Kinh tập 5<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

---

<sup>(1)</sup> Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Chánh Cần, Phẩm Bộc Lưu, Thượng Phần Kiết Sử (S.v.247)

“... Có năm thượng phần kiết sử này, này các Tỳ khưu. Thế nào là năm? Sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử, vô minh. Nhưng pháp này, này các Tỳ khưu, là năm thượng phần kiết sử.

Để thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thượng phần kiết sử này, bốn chánh cần này cần phải tu tập. Thế nào là bốn?

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu **đối với** các ác, **bất thiện pháp chưa sanh**, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

**Đối với** các ác, **bất thiện pháp đã sanh**, khởi lên ý muốn đoạn tận, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

**Đối với** các **thiện pháp chưa sanh**, khởi lên ý muốn làm cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng.

**Đối với** các **thiện pháp đã sanh**, khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho vong thất (*asammosāya*), làm cho tăng trưởng, làm cho quảng đại, tu tập, làm cho viên mãn, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng...”

Một số hành giả không biết học từ đâu, hay do tà kiến nào đó sinh khởi, hoặc một số tà sư nói rằng: “Như lý tác ý có nghĩa là khi thấy phiền não sanh khởi lên, không tác ý cũng không cố ý ngăn chặn nó, cứ để cho nó phát triển lên để thấy nhân sanh và nhân diệt của nó.”

*Yonisomanasikāra* (Như Lý Tác Ý) = *Yoniso* (một cách khéo léo, một cách đúng đắn, với trí tuệ) + *manasikāra* (việc làm của ý); *Yonisomanasikāra* nghĩa là “việc làm của ý được sinh lên một cách đúng đắn”.

Khi “việc làm của ý được sinh lên một cách đúng đắn”, nó là thiện pháp chứ không phải bất thiện pháp.

Còn tư tưởng để cho phiền não phát triển lên như vậy gọi là *Ayonisomanasikāra* (Phi Như Lý Tác Ý).

Đây là điều cực kỳ tai hại, không khác gì một người nhìn thấy một đốm lửa nhỏ, nhưng không dập đi mà để cho đốm lửa ấy bùng lên dữ dội, thiêu rụi tất cả tài sản rồi nhìn ngọn lửa diệt đi.

Người có tư tưởng đó không biết rằng, khi tham, sân hay tà kiến sinh khởi lên, nó hủy hoại đi tất cả những thiện nghiệp mà mình đã tạo dựng.

Điều này hoàn toàn sai với Kinh điển, đi ngược lại lời dạy của Đức Phật: “**Đối với** các ác, **bất thiện pháp chưa sanh**, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi... **Đối với** các ác, **bất thiện pháp đã sanh**, khởi lên ý muốn đoạn tận...”

Rõ ràng trong Kinh Pháp Cú số 222, Đức Thế Tôn dạy:

“Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ,

*ratham bhantaṃva dhāraye;  
Tamahaṃ sārathim brūmi,  
rasmiggāho itaro jano.”*

Dịch:

*“Ai chặn được phần nộ,  
Như dừng xe đang lăn,  
Ta gọi người đánh xe,  
Kẻ khác, cầm cương hờ.”*

Khi phiền não sanh lên, hành giả không thể biết được. Vì khi phiền não sinh lên, luôn luôn đi kèm với tâm sở Si; một khi có tâm sở Si thì bị Vô minh che phủ; bị Vô minh che phủ thì không thể thấy được phiền não sinh lên.

Tâm thấy được phiền não sinh lên là một tâm khác, chứ không phải tâm phiền não đó. Khi thấy được tâm phiền não rồi, phải cố gắng diệt trừ nó; nếu không, những phiền não đó sẽ đi vào vùng tùy miên, để rồi tương lai bùng lên lần nữa, rồi lại đi vào vùng tùy miên, sau đó lại bùng lên nữa.

Rất nhiều người khoe rằng: “Tôi đã tham gia năm, sáu khóa thiền; hoặc Tôi đã ở Miến năm tháng, mười tháng, v.v...” nhưng khi trở về, nói toàn những điều đi ngược lại lời dạy của Đức Phật. Nếu có cả chục, cả trăm khóa thiền như vậy, họ cũng chẳng đi về đâu. Cần phải nắm bắt như vậy.

Quay lại vấn đề chính, theo Thanh Tịnh Đạo, Giới nuôi mạng trong sạch (Ājivapārisuddhi sīla<sup>(1)</sup>) cũng được kể vào phần tinh tấn này.

Sự nuôi mạng được gọi là trong sạch là tránh xa những sự vi phạm Giới Luật do sự nuôi mạng là nhân và duyên; đồng thời cũng xa lánh năm ác pháp do sự nuôi mạng sống là nhân và duyên.

***Sự nuôi mạng của hàng Tỳ khưu***

***Sáu điều cần tránh xa để nuôi mạng trong sạch***

Vị Tỳ khưu muốn nuôi mạng trong sạch cần tránh xa sáu điều sau:

1. Do nhân nuôi mạng, vị Tỳ khưu khoe pháp bậc cao nhân:

Nghĩa là để nuôi mạng, vị Tỳ khưu nói rằng mình chứng đạt, rành rẽ pháp này, pháp kia nhưng thực tế không hề chứng đạt; để những người

---

<sup>(1)</sup> Ājiva (mạng sống); pārisuddhi (sự trong sạch)

muốn tầm cầu phước báu cảm thấy ngưỡng mộ, sùng bái, tín tâm. Rồi họ đem những đồ tốt đẹp tới dâng cúng cho vị ấy.

Vị Tỳ khuru đó phạm giới Bất Cộng Trụ (Pārājika) và bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.

2. Do nhân nuôi mạng, vị Tỳ khuru làm môi giới:

Nghĩa là để nuôi mạng, vị Tỳ khuru kết hợp người nam này với người nữ kia hoặc ngược lại. Sau khi được kết đôi, các người nam, nữ này nhớ ơn vị ấy, đem những đồ tốt đẹp tới dâng cúng.

Vị Tỳ khuru đó phạm giới Tăng tàn (Saṅghādisesa).

3. Do nhân nuôi mạng, vị Tỳ khuru nói mập mờ:

Nghĩa là để nuôi mạng, vị Tỳ khuru nói bâng quơ rằng: “Vị Tỳ khuru ở trong tự viện/ chùa/ cốc... đó là vị A La Hán” để các Phật tử nghĩ rằng: “Trong nhóm các Tỳ khuru đó, có vị là A La Hán.” Rồi để tầm cầu phước, họ đem những đồ tốt đẹp tới dâng cúng.

Vị Tỳ khuru đó phạm giới Trọng tội (Thullaccaya).

4. Vị Tỳ khuru không bệnh nhưng xin những vật thực thượng vị cho mình:

Vị Tỳ khuru đó phạm giới Ứng Đối Trị (Pācittiya).

5. Vị Tỳ khuru ni không bệnh nhưng xin những vật thực thượng vị cho mình:

Vị Tỳ khuru ni đó phạm giới Ứng Phát Lộ (Pāṭidesanīya).

6. Vị Tỳ khuru không bệnh nhưng xin cơm canh cho mình:

Vị Tỳ khuru đó phạm giới Tác ác (Dukkata).

Vị Tỳ khuru khi có vật thực, phải hiểu biết rằng: “Những vật thực này giúp cho thân mình không bị tổn hại, để thực hành Phạm hạnh; chứ không phải dùng để nô đùa, đam mê, trang điểm, làm đẹp.” (đã giảng ở phần Quán tưởng Vật thực).”

*Năm ác pháp cần tránh xa để nuôi mạng trong sạch*

Ngoài ra, vị Tỳ khuru nuôi mạng trong sạch cần tránh xa năm ác pháp:

1. *Kuhanā: gạt gẫm, lừa đảo*

Vị Tỳ khưu không nên có ác dục<sup>(1)</sup>, phải có tâm bình thản, phải tin rằng nếu có phước, những vật đó sẽ phát sinh lên; nếu không có phước, dù tầm cầu cũng không có. Người tin tưởng vào phước báu thì hãy tin rằng khi mình tạo phước, những vật đó sẽ đến với mình, không ai cản được.

Trong tập Mahāniddeśa (Đại Xiển Minh) của Ngài Sāriputta có nêu lên ba trường hợp một vị Tỳ khưu ác dục lừa đảo như sau:

- **Lừa đảo bằng cách thọ nhận:** Một vị Tỳ khưu khi biết một thí chủ có niềm tin với mình, khi người đó dâng cúng vật dụng, vị đó giả vờ như không thọ nhận để người thí chủ nghĩ rằng: “Vị Trưởng lão mà mình tin tưởng là vị ít dục, không ham muốn nhiều. Lần sau, mình sẽ dâng cúng những vật quý hơn, nhiều hơn để có nhiều phước báu.”

Lần sau, người thí chủ dâng những vật quý hơn, nhiều hơn hợp ý với vị Tỳ khưu này, vị ấy sẽ giả vờ nói rằng: “Ta chẳng phải ham thích những thứ này đâu. Ta thọ dụng những thứ này chẳng qua vì tâm tế độ mà thôi. Vì rằng, ông là người có đức tin, ông lại có vật cúng dường, lại có người đáng được cúng dường là Ta.”

Người ác dục này nói y như Kinh. Ba điều này nằm ở đâu? Ba điều này nằm trong Tăng Chi Kinh, Kinh Sự Có Mặt. <sup>(2)</sup> Trong bài Kinh này, Đức Phật dạy rằng:

*“Do sự có mặt của ba pháp, này các Tỳ khưu, một thiện nam tử có lòng tin tạo ra nhiều phước. Thế nào là ba?”*

*Do sự có mặt của lòng tin, này các Tỳ khưu, một thiện nam tử có lòng tin tạo ra nhiều phước. Do sự có mặt của vật bố thí, này các Tỳ khưu, một thiện nam tử có lòng tin tạo ra nhiều phước. Do sự có mặt của các vị xứng đáng được cúng dường, này các Tỳ khưu, một thiện nam tử có lòng tin tạo ra nhiều phước.*

*Do sự có mặt của ba pháp này, này các Tỳ khưu, một thiện nam tử có lòng tin tạo ra nhiều phước.”*

- **Lừa đảo bằng cách nói quanh co:** Một vị Tỳ khưu ác dục muốn người khác tôn kính, lễ bái, cúng dường trọng hậu đến mình nên nói quanh co như sau: “Này các người, vị Tỳ khưu nào mặc y như vậy là vị có đại uy lực, có pháp thượng nhân; hoặc này các người, nếu các người thấy vị Sa môn nào có thầy tế độ như vậy, thầy nương nhờ như vậy, đó là vị Sa môn có đại uy lực...”

---

(1) Ác dục: Chỉ cho nhiều ham muốn xấu xa

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Nhỏ, Kinh Sự Có Mặt (A.i.150)

Vị đó không trực tiếp chỉ mình, nhưng trong câu nói ám chỉ mình.

- **Lừa đảo bằng oai nghi:** Một vị Tỳ khưu ác đức muốn tạo niềm tin cho người khác, khi gặp các Phật tử đi tới, vị này giả vờ đi một cách điềm đạm, nhẹ nhàng, khoan thai, làm gì cũng chậm rãi như thể đang đưa tâm an trú trong một đề mục thiền định nào đó.

Tuy nhiên, khi vắng mặt những Phật tử, vị Tỳ khưu ấy buông lung, nói chuyện nhảm nhí, khoác lác, v.v...

Trong Bốn Sanh có câu chuyện như sau:

### *Chuyện con cò*

Vào mùa hạn hán, có một ao rất nhiều cá. Một con cò muốn bắt cá ăn nhưng bọn cá rất khôn ngoan, thật khó để bắt. Cho nên, con cò đứng trên bờ cụp cánh, cúi đầu, lim dim mắt như thể không màng tới đàn cá.

Một con cá thấy lạ bèn hỏi:

- Này ông cò, sao ông đứng im lìm mà không tìm cách bắt mồi ăn đi?

Cò nói:

- Ta đang ngẫm nghĩ thương các người.

- Vì sao ông thương chúng tôi?

- Mùa hạn hán đến rồi, cái ao này không sớm thì muộn cũng sẽ cạn nước và các người sẽ chết. Vì thế nên ta mới lấy làm xúc động, suy nghĩ tìm cách giúp các người.

Đàn cá hỏi:

- Ông giúp chúng tôi như thế nào?

- Này đàn cá, ta đi đó đây nhiều nên biết có một nơi, có một cái hồ đầy nước, nước rất trong và mát. Ta muốn đem các người tới đó sinh sống.

Đầu tiên, để thử nghiệm, đàn cá cử một con đi thám thính. Cò gấp con cá bay tới một cái hồ nước trong xanh. Sau khi con cá thấy hồ nước rồi, cò cặp cá trở về. Bọn cá ở nhà hỏi:

- Anh có thấy hồ nước như ông cò nói không?

- Có, tôi thấy rõ ràng như vậy.

Nghe vậy, đàn cá tin con cò. Cò gấp một con cá đi trước, nhưng không đưa đến hồ nước mà bay về tổ ăn thịt cá. Rồi qua hôm sau, cò lại tới hồ cá và nói:

- Con cá hôm qua ta đưa đi đang sống vui vẻ ở hồ nước mới. Giờ tới con nào đi?

Con cá thứ hai cũng chung số phận với con cá thứ nhất. Cuối cùng có một con cua không tin con cò, con cò cố gắng dụ dỗ nó đi. Con cua nói:



- Ta sẽ đi, nhưng với một điều kiện, ta sẽ kẹp cổ người; nếu người gỡ trừ, ta sẽ siết cổ người chết.

Cò đồng ý. Khi bay lên, cua thấy những xương cá rớt ở dưới gốc cây có ổ cò. Cò bay đến hồ nước mới, cua nói “hãy gọi bọn cá ra” nhưng không có con cá nào ra cả.

Cua kẹp cổ cò, bắt nó phải bay về hồ nước cũ. Khi cò trả cua về chỗ cũ, con cua dùng càng siết đứt cổ con cò. Cò lặn ra chết.

## *2. Lapanā: nói tăng bốc hay nói xiểm nịnh*

Lapanā có hai:

- Tăng bốc người đối diện: Vị Tỳ khuru khi thấy người đi đến tự viện có vẻ tốt đẹp, tinh tươm; vị ấy sẽ nói trước: “Chào ông, bà, thí chủ...”; rồi tiếp tục nói: “Các vị đến đây có công việc gì? Các vị đến đây muốn thỉnh vị Tỳ khuru nào? Nếu muốn thỉnh vị đó, các vị cứ về đi, tôi sẽ hướng dẫn vị đó đi sau.”

Để làm gì vậy? Để tạo một ấn tượng với người thí chủ, để lần sau, khi tới tự viện này, người thí chủ sẽ nhớ đến vị Tỳ khuru này.

Hoặc tăng bốc: “Đây là vị thí chủ có lòng tinh tươm...” để chiếm cảm tình của người đó, để người đó mến mộ mình, nghĩ mình là người hoạt bát, vui vẻ...

Đây gọi là tăng bốc người đối diện.

- Tăng bốc bản thân: Vị Tỳ khuru giới thiệu mình: “Này các hiền giả, tôi tên là... Nhiều đại gia, nhiều quan chức đã biết tôi là người như thế này, thế này. Những vị ấy đã hộ độ tôi. Đồ chúng của tôi rất là sang trọng, giàu có...”

Đây gọi là tự tăng bốc mình.

## *3. Nemittikatā: nói gọi ý*

Có ba:

- Ra dấu bằng thân hoặc bằng lời: Ví dụ vị Tỳ khuru thấy người ta ăn mía, đưa tay ngoắc tới hỏi: “Con ăn gì đó?” – “Con ăn mía” – “Mía này ngọt không, sư cũng chưa ăn mía bao giờ.”

- Nói bóng gió/ ám chỉ (obhāsakamma): Ví dụ vị Tỳ khuru thấy người ta ăn một thứ gì đó thì hỏi: “Thứ đó là gì vậy? Ăn được không? Sư chưa ăn bao giờ” Rồi người đó sẽ dâng thứ đó cho vị ấy ăn thử.

- Nói quanh co xa gần (sāmantajappā):

Có câu chuyện như sau: Một vị Tỳ khuru thường lai vãng tới một gia đình để thọ thực. Tuy nhiên, giới hạnh của vị ấy không được tốt đẹp. Khi đi tới, vị ấy thường đòi hỏi món này, món kia. Nữ gia chủ không hoan hỷ.

Có lần, vị ấy đi tới gia đình đó và vào nhà ngồi như mình là chủ nhà. Nữ gia chủ không muốn cúng dường nên nói dối:

- Bạch Ngài, nhà không có gạo.

Rồi nàng ta tỏ vẻ đi sang hàng xóm mượn gạo về nấu cơm cúng dường cho vị Tỳ khưu này. Thấy gia chủ đi rồi, vị Tỳ khưu này đi ra nhà sau, thấy một cây mía ở góc nhà, mật mía trong cái ghè, con cá muối trong cái giỏ, gạo trong nồi, bơ trong bình. Sau khi thấy xong, vị ấy ra chỗ cũ ngồi.

Nữ gia chủ đi một hồi về vẫn thấy vị Tỳ khưu ngồi chỗ cũ, nên nói:

- Bạch Ngài, không có gạo.

- Nay cận sự nữ, tôi đã nhìn thấy điềm tướng nên đoán trước rồi. Hôm nay, tôi sẽ không có vật thực đâu.

- Bạch Ngài, Ngài đã thấy gì?

- Nay cận sự nữ, tôi thấy con rắn giống như cây mía ở góc nhà. Tôi tìm một vật để đuổi nó, vật đó giống như khúc cá trong giỏ vậy. Khi tôi cầm vật để đuổi nó, đầu nó ngóc lên như mật mía để ở trong ghè. Khi nó cắn vật tôi ném tới, tôi thấy hàm răng nó trắng như gạo trong nồi. Rồi con rắn tức giận phun nọc ra, hòa lẫn với nước bọt trông như bơ đặc chứa trong bình.

Nữ gia chủ thấy mình không thể giấu diếm được, nên phải cúng dường vật thực đến cho vị Tỳ khưu này.

Đây là nói quanh co xa gần. Đây là cách nuôi mạng sai quấy.

#### 4. *Nippesikatā: nói gièm pha*

Vị Tỳ khưu ác dục mong muốn được vật tốt, nhưng không được thí chủ cúng dâng nên phần nộ mắng chửi thí chủ như thế này, thế kia; hoặc nói khiếm nhã như: người thí chủ không biết điều, không tin tưởng Tam Bảo...

#### *Trưởng giả Citta*

Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú 73, 74 có câu chuyện như sau:

Trưởng giả Citta<sup>(1)</sup> (Diễm lệ, xinh đẹp) ở thành Macchikāsaṇḍa, hoan hỷ vì cung cách của Trưởng lão Mahānāma đang đi khát thực với tướng mạo oai nghiêm, các quyền được gìn giữ tốt đẹp, nên rước bát và thỉnh Ngài vào nhà, ngồi vào chỗ đã soạn sẵn và dâng cúng vật thực thượng vị.

---

(1) Khi ông sinh ra, trời đổ một trận mưa hoa nên được đặt tên là Citta.

Trưởng lão Mahānāma là một vị trong nhóm năm Ngài Kiều Trần Như.

Nhóm năm Ngài Kiều Trần Như gồm có:

1. Ngài Aññakoṇḍañña (chứng Quả Dự Lưu ngày 16)
2. Ngài Vappa (chứng Quả Dự Lưu ngày 17)
3. Ngài Bhaddiya (chứng Quả Dự Lưu ngày 18)
4. Ngài Mahānāma (chứng Quả Dự Lưu ngày 19)
5. Ngài Assaji (chứng Quả Dự Lưu ngày 20)

Sau khi chứng Quả Dự Lưu, các Ngài đều được xuất gia theo cách “Ehi bhikkhu”.

Vào ngày thứ 21, Đức Thế Tôn thuyết bài Kinh Vô Ngã Tướng, cả năm vị đều chứng đắc Quả A La Hán

---

Sau khi thọ thực xong, Trưởng lão thuyết lên Pháp thoại. Nghe xong thời Pháp, trưởng giả Citta chứng Quả Dự Lưu. Có niềm tin vững chắc, ông xối nước vào tay phải của vị Trưởng lão, dâng cúng vườn xoài Ambaṭakavana; trong đó, một tự viện do ông kiến tạo được dâng đến cho Tăng đoàn, có Ngài Mahānāma là vị thượng thủ.

Sau khi nhận tự viện đó rồi, Ngài Mahānāma cử Đại đức Sudhamma (Thiện Pháp) là trụ trì, chăm sóc tự viện.

Cửa tự viện luôn mở rộng đón tiếp các Tỷ khưu từ bốn phương, và việc hộ độ các vị Tăng khách này thuộc về trưởng giả Citta.

Bấy giờ, danh tiếng của trưởng giả Citta lan rộng. Một lần nọ, hai Ngài Sāriputta và Moggallāna cùng một ngàn vị Tỷ khưu tùy tùng đi tới Macchikāsanda để xem tự viện và cách cung đón của trưởng giả Citta.

Trưởng giả Citta nghe tin đó liền đi quãng đường nửa do tuần để cung đón chư Tăng. Đưa các vị về tự viện, phục vụ chu đáo và xin Ngài Sāriputta cho ông nghe pháp.

Tuy hành trình mệt nhọc, Ngài cũng thuyết Pháp một cách ngắn gọn, và Trưởng giả Citta chứng Quả A Na Hàm. Ông thỉnh hai vị Thượng thủ Thinh văn cùng một ngàn vị Tỷ khưu tùy tùng đến tư gia mình thọ thực vào ngày hôm sau.

Sau đó, trưởng giả Citta đến thỉnh vị Tăng thường trú tại Macchikāsanda là Đại đức Sudhamma cùng đi chung với hai vị Thượng thủ

Thỉnh văn. Bất bình vì bị mời sau<sup>(1)</sup>, vị này từ chối dù gia chủ Citta đã thỉnh ba lần.

Sáng sớm hôm sau, trong lúc gia chủ Citta chuẩn bị phẩm vật tốt đẹp, sắp xếp chỗ ngồi theo tuổi hạ thì Đại đức Sudhamma cũng đắp y ôm bát đến.

Trưởng giả Citta nghĩ vị này đã hồi tâm chuyển ý, nên đi ra tiếp đón. Tuy được thỉnh ngồi vào chỗ soạn sẵn, vị ấy vẫn đứng yên, bảo sắp sửa đi khát thực, đến đây không phải làm thực khách mà để xem gia chủ cúng dường ra sao.

Quan sát hết phẩm vật chuẩn bị cho chư Tăng, vị ấy nói rằng:

- Nay gia chủ, vật thực của ông tuyệt diệu đấy, nhưng còn thiếu một món.

- Món gì, thưa Tôn giả?

- Nay gia chủ, đó là món bánh mè!

Vì tổ tiên của gia chủ Citta làm nghề bán bánh mè, từ đó dần dần phát triển như vậy.

Đây là một lời nói châm biếm rất khiếm nhã, không nói trực tiếp đối tượng mà nói tới dòng tộc, xuất thân của đối tượng.

Lúc đó, gia chủ Citta giữ tâm bình thản, nói lên câu chuyện ngụ ngôn Con Quạ Và Con Gà.

Con quạ có tiếng kêu the thé rất khó nghe; trái lại, con gà mặc dù ở dưới đất, tiếng kêu của nó dễ nghe hơn.

Ý của vị trưởng giả này khuyên Đại đức Sudhamma hãy nói lên những lời dễ nghe, có ý nghĩa thâm sâu, chứ đừng nói những lời châm biếm.

Những lời khiếm nhã, thô tục, nhảm nhí, ai cũng nói được; còn Phật ngôn, rất ít người nói được.

Tuy nhiên, vì không hiểu được lời nói thâm sâu này, Đại đức Sudhamma lại cho rằng gia chủ Citta nhục mạ, ám chỉ mình là con quạ, nên nói:

- Nay gia chủ, tôi sẽ đi khỏi tự viện của ông ngay ngày hôm nay.

Ba lần gia chủ Citta cố thuyết phục vị này ở lại, nhưng Đại đức Sudhamma quyết tâm ra đi.

---

<sup>(1)</sup> Vị này quên đẳng cấp của mình. Chưa xét về Thánh Quả, xét về tuổi hạ, vị này nhỏ hạ hơn, thuộc hàng đệ tử so với hai vị Thượng thủ Thỉnh văn

Với sự kiêu mạn dâng cao, vị ấy cho rằng không có mình, tự viện sẽ không được hoạt động tốt đẹp, mà không nghĩ rằng tự viện này do gia chủ Citta lập ra, cúng dường đến chư Tăng, hộ độ chư Tăng, bản thân Đại đức Sudhamma chỉ có nhiệm vụ giữ chùa mà thôi.

Người làm trụ trì, phước ở đó mà tội cũng ở đó; tuy nhiên, chỉ cần bất cẩn một chút là sẽ rơi xuống khổ cảnh ngay chứ không phải đơn giản.

Câu chuyện Bốn sanh 488 (Câu chuyện củ sen) kể về Bồ tát bị vua trời Sakka trong ba ngày liền giấu đi vật thực của Ngài là những củ sen. Các vị cộng trú với Ngài lần lượt thề rằng mình không lấy củ sen bằng cách lần lượt nói như sau: “Ai lấy ba ngày củ sen của vị sư trưởng này, sẽ là vị đại đế đầy uy lực/vị đại tướng quân đánh đâu thắng đó/ hoàng hậu xinh đẹp tốt đỉnh/ tuyệt thế giai nhân/...”; còn vị thọ thần kiếp trước là vị trụ trì quán xuyến, lo lắng cho một tự viện rất tốt đẹp, nhưng vì dính mắc tới tự viện ấy nên khi mệnh chung, tái sanh làm vị thọ thần ở đó nên vị ấy thề như sau: “Ai lấy ba ngày củ sen của vị sư trưởng này, sẽ là vị trụ trì.” Mọi người nghe xong những lời thề đều bật tai lại vì cho rằng lời thề quá độc.

---

Khi đi về tới kinh thành Sāvatthi, Đại đức Sudhamma đánh lễ Đức Thế Tôn, thuật lại câu chuyện này. Sau khi nghe câu chuyện, Đức Thế Tôn đã rầy vị này và bắt ông đi xin lỗi gia chủ Citta.

Nói mắng nhiếc, châm biếm, gièm pha, khiếm nhã người khác không phải là điều nên làm.

#### **5. *Lābhenalabham nijjigim sanatā: lấy lợi câu lợi***

Nghĩa là vị Tỳ khưu lấy vật cúng dường của thí chủ A đem cho một thí chủ B với mong ước rằng thí chủ B sẽ cúng dường mình vật tốt đẹp hơn như vậy.

Ngoài các cách trên, còn có các cách khác nữa như sau:

Trong Kinh Phạm Võng<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy như sau:

*“Trong khi một số Sa môn, Bà la môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muỗi, dùng miệng phun hột cải v.v... vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thực tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở*

---

<sup>(1)</sup> Trường Bộ Kinh, Kinh Phạm Võng (Brahmajāla sutta)

*trong nhà bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bọ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngửa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim. Còn Sa môn Gotama thì tránh xa những tà hạnh kể trên. Nay các Tỳ khưu, như vậy kẻ phạm phu tán thán Như Lai...” (Đọc thêm phần Đại Giới của Kinh này)*

Vị Tỳ khưu dù bị bệnh không nên thọ dụng những gì thuộc về tà mạng. Khi bị bệnh, vị ấy nên kêu gọi một cách dè dặt, như câu chuyện của Ngài Sāriputta như sau:

Một thời, Ngài Sāriputta sống an tịnh, viễn ly ở một khu rừng vắng cùng với Ngài Moggallāna. Có một lần Ngài Sāriputta phát sinh chứng đau bụng gió vào xế chiều. Cơn đau kịch liệt khiến Ngài thống khổ.

Ngài Moggallāna đi đến chỗ ngụ của Ngài Sāriputta và hỏi:

- Nay hiền giả Sāriputta, lúc trước bị đau bụng như vậy, hiền giả an lạc với loại thuốc nào?

- Nay hiền giả Moggallāna, khi còn là cư sĩ, mẹ tôi đã chế biến cơm đề hồ (một loại cơm nấu với sữa bò) không lẫn lộn với bơ trong, mật ong và đường, tôi được an lạc với món cơm đề hồ này.

- Thừa hiền giả, nếu phước báu của tôi hay của hiền giả có được, ngày mai chắc chắn chúng ta sẽ có chút ít món cơm đề hồ này.

Lúc đó, có một vị chư thiên ngự nơi cội cây cuối đường kinh hành của Ngài Sāriputta nghe được cuộc đối thoại này, vị chư thiên suy nghĩ: “Ta sẽ cố gắng làm phát sanh cơm đề hồ đến Trưởng lão Sāriputta.”

Sau khi suy nghĩ như vậy, vị chư thiên này đi đến gia đình người hộ độ Ngài Sāriputta, nhập vào người con trưởng rồi khiến phát sinh một căn bệnh, rồi nói với những người trong gia đình:

- Nếu ngày mai các người cúng dường cơm đề hồ đến cho Ngài Sāriputta, ta sẽ tha cho người này.

Những người đó nói rằng:

- Dù ngài không mách bảo, chúng tôi vẫn thường xuyên cúng dường vật thực đến Trưởng lão như vậy mà. Nay Ngài đã nói vậy, chúng tôi sẽ cúng dường cơm đề hồ đến Ngài Sāriputta.

Vào sáng sớm, sau khi đắp y một cách chỉnh tề, Ngài Moggallāna đi vào làng khát thực. Trước khi đi, Ngài đến chỗ trú của Ngài Sāriputta và nói:

- Thừa hiền giả, hiền giả hãy ở đây cho đến khi tôi đi khát thực trở về.

Rồi Ngài Moggallāna đi vào làng. Vừa nhìn thấy Trưởng lão Moggallāna, gia đình nọ nhanh nhẹn đi tới tiếp rước Ngài, thỉnh Ngài vào nhà và cúng dường cơm đề hồ.

Ngài Moggallāna nhìn bát đầy cơm đề hồ quay gót định trở về thì gia đình ấy nói:

- Bạch Ngài, Ngài hãy thọ dụng bát cơm này đi.

- Nay các người, Trưởng lão Sāriputta bị bệnh, đang cần bát cơm đề hồ này để trị bệnh.

- Bạch Ngài, Ngài hãy thọ dụng bát cơm này đi. Chúng con sẽ dâng một bát cơm khác để Ngài đem về cho Trưởng lão Sāriputta.

Sau khi Ngài Moggallāna thọ thực cơm đề hồ xong, gia đình ấy thỉnh lại bát của Ngài, rửa sạch và cúng dường một bát cơm đề hồ tới Ngài Sāriputta.

Ngài Moggallāna về đến nơi trú ngụ của Ngài Sāriputta và nói rằng:

- Thừa hiền giả Sāriputta, hiền giả hãy thọ dụng cơm đề hồ này.

Mặc dù cơm đề hồ này phát sinh đúng pháp, nhưng Ngài Sāriputta lại nghĩ: “Cơm đề hồ này được ta nói đến hôm qua, ta không nên dùng cơm đề hồ này.”

Rồi Ngài Sāriputta nói với Ngài Moggallāna:

- Nay hiền giả Moggallāna, hiền giả hãy đổ bát cơm đề hồ này đi. Đây là loại vật thực tôi không nên thọ dụng vì hôm qua tôi đã nhắc đến nó.

Ngài Moggallāna nghiêng bát đổ cơm đề hồ lên đất. Vừa chạm đất những hạt đầu tiên, bệnh của Ngài Sāriputta cũng chấm dứt. Từ đó cho đến khi viên tịch, căn bệnh này không sanh lên cho Ngài Sāriputta nữa.

Ngài Sāriputta nói với Ngài Moggallāna:

- Nay hiền giả Moggallāna, cơm đề hồ này đã phát sanh do nương vào lời nói hôm qua của tôi, cho dù ruột tôi có bị đứt, bò lăn trên mặt đất, tôi cũng không thọ dụng món cơm này.

Rồi Ngài cảm hứng nói lên kệ ngôn:

*Nếu tôi, người thọ thực*

*Cơm đề hồ phát sanh*

*Vì ra lời yêu cầu*

*Sanh mạng tôi bị rách*

*Dù ruột non của tôi*

*Đi ra nằm bên ngoài*

*Tôi chịu bỏ kiếp sống này*

*Không phá giới nuôi mạng*

*Tuệ tâm tôi hoan hỷ*

*Tôi tránh xa tà mạng*  
*Không chịu hành tà mạng*  
*Mà Phật đã khiến trách.*

Trong Tạng Luật có ghi nhận rằng: Ngài Sāriputta có dùng cơm đề hồ đó thì cũng không phạm Luật vì Ngài đang bệnh, nhưng Ngài vẫn không dùng để hàng hậu học về sau noi gương, sống không tà mạng.

Đây là nói về sự nuôi mạng của hàng Tỳ khưu.

***Sự nuôi mạng của hàng cư sĩ***

Người cư sĩ được xem là nuôi mạng chân chánh khi không hành năm nghề:

1. Không buôn bán người: Nghĩa là không buôn bán nô lệ, bán con đi ở đợ, làm chủ chứa kỹ nữ...

2. Không buôn bán vũ khí: Nghĩa là không buôn bán vũ khí như cung tên, đao kiếm, súng... để giết người, giết thú...

3. Không buôn bán thú: Nghĩa là không hành nghề chăn nuôi, bán gia súc để người khác làm thịt...

4. Không buôn bán chất độc: Nghĩa là không buôn bán hóa chất, chất gây cháy, nổ...

5. Không buôn bán chất say: Nghĩa là không buôn bán rượu, bia, men rượu bia...

Ngoài ra, không làm những nghề liên quan tới ác nghiệp như: săn bắn thú, cá, chim... trộm cắp, lừa đảo, quẹt nợ, cho vay nặng lãi...

Ví dụ: Người bán hàng Trung Quốc, nói với khách là hàng Mỹ cũng là lừa đảo.

Người đi làm công, về sớm nhưng tới tháng vẫn lãnh đủ lương thì cũng là người trộm cắp.

Người mượn ô sin với lương thỏa thuận, nhưng nếu ô sin này rửa chén dơ nhưng cuối tháng vẫn lãnh lương đầy đủ thì cũng rơi vào trộm cắp.

Nuôi mạng bằng những cách như vậy gọi là tà mạng.

***4'- Sự không vi phạm là Giới (avītikkaṃ sīlaṃ)***



Sự không vi phạm là Giới (avītikkaṃ<sup>(1)</sup> sīlaṃ) nghĩa là sự không vượt qua ranh giới; ranh giới ở đây là thân và ngữ.

Đúng ra ranh giới ở đây phải thuộc về ý. Tuy nhiên, Đức Phật chế định cho các vị Tỳ khưu nhằm mục đích ngăn chặn thân và ngữ; bởi thân và ngữ thuộc về phạm vi thô thiển, tức là phạm vi bên ngoài; không chặn được bên ngoài, sẽ xâm nhập vào bên trong; giống như những giọt nước mưa, nếu chặn từ bên ngoài, nó sẽ không xâm nhập vào trong nhà; nếu không chặn từ bên ngoài, nó sẽ xâm nhập vào trong nhà.

Đó là đối với Tỳ khưu.

Tuy nhiên, đối với Phật tử cũng là như vậy. Bởi vì Giới do Đức Thế Tôn đã chế định ra, với Tỳ khưu còn đặc biệt hơn nữa. Ở đây, làm sao đừng để vi phạm thân và ngữ, dù rằng ý khởi lên, biết là ác xấu rồi thì đừng có vi phạm tới.

Đức Thế Tôn như người cha lành, rất thương đàn con của mình, biết rằng đàn con mình ham chơi, dễ dãi, không lưu ý cho nên đã dựng một hàng rào; sau khi dựng xong hàng rào, mới dặn các con rằng: “Con hãy ở trong hàng rào này. Nếu con ra ngoài sẽ có những cạm bẫy, những vực sâu, những tai hại, v.v...”

Đứa con nếu biết vâng lời cha sẽ chơi trong hàng rào đó. Khi vừa chạm tới hàng rào, nó biết ra ngoài sẽ có những tai hại, nguy hiểm, thương tổn... nên nó quay trở vào.

Cũng vậy, khi ý xấu xa sinh lên, vị Tỳ khưu hay Phật tử biết được thì quay trở lại diệt trừ đi ý xấu xa đó, thân và ngữ không vi phạm. Ví dụ, một người thấy một con vật như rít hay bọ cạp, người đó khởi tâm giết nó đi nhưng trực nhớ lại nếu làm như vậy sẽ phạm giới sát sanh, nên người đó rút tay lại, tìm cách đuổi nó đi hoặc tránh xa nó.

Trường hợp này là sự không vi phạm, mặc dù ý ác xấu, nhưng thân và ngữ không vi phạm. Đây là một loại giới, gọi là Giới là sự không vi phạm.

Điều học được Đức Thế Tôn chế định cho các vị Tỳ khưu: Các vị Tỳ khưu dù là do nhân mạng sống, thì cũng không vi phạm. Như trong bài Kinh A-tu-la Pahārāda<sup>(2)</sup>, Đức Thế Tôn dạy:

*“...Ví như này Pahārāda, biển lớn đứng một chỗ, không vượt qua bờ. Cũng vậy, này Pahārāda, điều học nào được Như Lai ban hành cho các Thánh*

---

(1) Vītikkaṃ: Phạm vào, chạm vào. Avītikkaṃ: Không phạm vào, không chạm vào

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Lớn, Kinh A-tu-la Pahārāda (A.iv.197)

*văn, các đệ tử của Như Lai không vi phạm điều học đó, dù rằng đó là nhân vì sinh mạng...”*

Cho nên các vị cổ đức thời xưa có nêu lên một câu nói là: “Hy sinh tài sản để bảo vệ tứ chi; hy sinh tứ chi để bảo vệ mạng sống và hy sinh mạng sống để bảo vệ Giới của mình.”

Ví dụ một Phật tử thuần thành về Giới, vào ngày Bát quan trai giới, buổi chiều dù có đói, thèm mì, phở, cháo... thì cũng ráng nhịn nại mà chịu đựng, mới có được phước báu lớn.

Những điều Đức Thế Tôn đã ban hành cho các đệ tử, thì dù cho nhân vì mạng sống cũng không thể vượt qua. Điều này trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa minh họa một câu chuyện như sau:

Được nghe rằng ở nơi rừng rậm Mahāvattani có một bọn cướp thường xuyên trú ẩn; và nơi rừng đó cũng là chỗ trú của Trưởng lão Tissa. Một hôm, sau khi đi cướp tại một ngôi làng, bọn cướp trở về khu rừng thì thấy Trưởng lão đang ngồi hành thiền.

Biết Trưởng lão là người giữ Giới rất tốt đẹp, không bao giờ làm hư hại cây cỏ hay thảo mộc xung quanh; nên bọn cướp e sợ Ngài sẽ tố cáo mình. Chúng bắt Trưởng lão nằm xuống, lấy dây leo trói chân Ngài lại rồi bỏ đi.

Những dây leo này không bền chắc gì, Trưởng lão có thể dễ dàng bứt chúng để thoát ra, nhưng Ngài không dám làm đứt những sợi dây leo. Vì trong Giới Luật của Tỳ kheu có điều học: “Vị nào làm hư hoại sự sống của thảo mộc thì phạm Ưng Đối Trị”. Vì sao vậy?

Vì thảo mộc đôi khi là nơi trú của những Gandhabba<sup>(1)</sup> (Cần Thát Bà – Hương Thần). Những chúng sanh này rất thích mùi thơm trong lá (lá sả, lá gừng...), trong bông hoa, trong trái, trong vỏ cây (cây quế...), trong giác cây (cây thông...) trong lõi cây (cây chiên đàn, trầm hương...). Những chúng sanh này ưa thích mùi thơm nên trú trong các bộ phận có mùi thơm của cây cỏ.

Vị Trưởng lão bị bắt trói như vậy, Ngài niệm tưởng về sự chết trong bảy ngày. Do tâm quán tưởng tốt đẹp như vậy, hỷ lạc phát sanh lên, vị ấy chứng đắc Thánh Quả A Na Hàm. Sau bảy ngày, Ngài mệnh chung, tái sinh về Phạm thiên giới.

---

<sup>(1)</sup> Gandhabba từ chữ Gandha (mùi thơm)

Với tầm nhìn trước mắt, chúng ta sẽ nghĩ rằng vị Trưởng lão Tissa này có vẻ câu nệ Giới, vì vị ấy có thể bút dây ra, về sám hối rồi tu tập tốt đẹp thêm nữa.

Tuy nhiên, chúng ta không biết rằng, người giữ Giới nhân cơ hội đó tinh tấn phát triển thiền quán. Sống mà không chứng đắc Đạo Quả thì thà chết mà chứng đắc Đạo Quả còn tốt đẹp hơn.

Ngài đã nghĩ như vậy, và sự kỳ vọng của Ngài không làm Ngài thất vọng.

Quý vị muốn chứng Đạo Quả Dự Lưu thôi, phải tập làm sao cho năm giới không hề vi phạm. Bậc Dự Lưu có bốn pháp bất động:

- Niềm tin bất động nơi Đức Phật
- Niềm tin bất động nơi Đức Pháp
- Niềm tin bất động nơi Đức Tăng
- Năm Giới không bao giờ vi phạm

Người Phật tử khi nói về Tam Bảo chỉ chú trọng đến Đức Phật, chỉ tụng và tìm hiểu hồng danh Phật mà quên đi Đức Pháp và Đức Tăng, đó là một sự thiếu sót lớn.

Vì vậy, muốn trở thành bậc Dự Lưu, phải đảm bảo đủ bốn chi phần trên.

Một câu chuyện trong Sớ giải Kinh Pháp Cú minh họa cho vấn đề không dám vượt qua giới hạn như sau:

#### *Sớ giải Kinh Pháp Cú số 126*

Câu chuyện này xảy ra khi Đức Thế Tôn ngự tại đại tự Kỳ Viên trong thành Sāvatthi. Trong thành Sāvatthi có một người thợ làm ngọc, đồng thời là người hộ độ cho Trưởng lão Tissa liên tục 12 năm.

Hai vợ chồng phục vụ vị Trưởng lão rất chu đáo, như phục vụ cha mẹ mình vậy. Trưởng lão Tissa cũng rất tốt đẹp, giữ gìn giới hạnh rất thanh nghiêm.

Một hôm, như thường lệ, Trưởng lão Tissa đi đến nhà người thợ ngọc, ngồi vào chỗ đã được soạn sẵn để chờ nhận vật thực. Khi ấy, người thợ ngọc đang dùng dao xắt những miếng thịt trước mặt vị Trưởng lão.

Bấy giờ có một sứ giả của vua Pasenadi đi đến giao cho người thợ một viên ngọc và bảo hãy mài dũa viên ngọc cho được bóng láng, xinh đẹp rồi khoan một lỗ nhỏ trong viên ngọc, xỏ vào một sợi chỉ, dâng lại cho đức vua. Vì đang xắt thịt, tay dính máu tanh, người thợ cầm lấy viên ngọc. Sau khi đặt viên ngọc lên nắp hộp, anh ta đi rửa tay để cầm viên ngọc xem xét.

Trong khi người thợ ngọc vào trong rửa tay, có một con ngỗng ngửi thấy mùi máu nơi viên ngọc liền đi tới. Vì tưởng viên ngọc là miếng thịt, nó

lập tức nuốt lấy viên ngọc. Vị Trưởng lão trông thấy, nhưng vì bất ngờ nên không can thiệp kịp.

Khi đi ra, không nhìn thấy viên ngọc, người thợ hỏi hết các thành viên trong gia đình có ai lấy viên ngọc trên nắp hộp không. Tất cả mọi người đều trả lời không có. Người thợ bắt đầu quay sang nghi ngờ vị Trưởng lão.

Nếu là người có trí, người thợ sẽ không nghi ngờ vị Trưởng lão. Bởi vì, trong hoàn cảnh đó, chỉ có viên ngọc và vị Trưởng lão, nếu vị Trưởng lão lấy, sẽ bị nghi ngờ ngay; thế nên vị ấy sẽ không lấy.

Tuy nhiên, người thợ ngọc lại thiếu trí nên nói với vợ:

- Chắc vị Trưởng lão lấy viên ngọc rồi.

Người vợ phản đối:

- Nay anh, đừng nói như vậy. Từ trước đến nay, chúng ta chưa từng thấy Ngài vi phạm một lỗi nào cả, chẳng lẽ giờ đây Ngài lại lấy cắp viên ngọc. Nếu là như vậy, chẳng phải Ngài tự tố cáo mình là kẻ trộm hay sao. Từ trước đến giờ trong nhà có rất nhiều thứ, nhưng Ngài không đụng chạm tới. Ngài là bậc có giới hạnh tốt.

Nhưng người thợ ngọc quá lo sợ, không nghe lời vợ. Anh ta đi tới hỏi Trưởng lão:

- Bạch Ngài, viên ngọc con để ở đây. Ngài đã lấy nó phải chăng?

- Nay cận sự nam, ta không lấy viên ngọc.

- Bạch Ngài, ở đây không có ai ngoài Ngài. Ngài có lấy xin trả lại viên ngọc cho con!

- Nay cận sự nam, ta đã nói ta không lấy viên ngọc.

Trưởng lão khẳng định như vậy ba lần. Người thợ ngọc quay lại bàn với vợ rằng:

- Chắc chắn là vị Trưởng lão này đã lấy viên ngọc. Ta phải tra khảo vị ấy cho ra lẽ.

- Nay anh, anh đừng nghi ngờ như vậy. Trưởng lão trước giờ là bậc trang nghiêm, giới hạnh tốt đẹp. Có thể vì một nguyên nhân nào đó khiến cho viên ngọc bị mất. Thà rằng chúng ta đi làm nô lệ để đền lại viên ngọc đó, chứ không nên nói lời như thế với vị Trưởng lão.

Mặc cho người vợ phản đối, can ngăn, người thợ lấy dây buộc quanh đầu Trưởng lão thật chặt rồi hỏi:

- Ngài hãy trả lại viên ngọc cho con.

- Nay cận sự nam, ta không lấy viên ngọc.

Nghe vậy, anh ra lấy cây đánh mạnh vào đầu Ngài. Càng đánh, dây càng siết chặt, Ngài bị khổ thọ khủng khiếp. Bị tra khảo liên tục, không còn

sức để nói: “Ta không lấy viên ngọc” nữa, máu từ đầu và hai lỗ tai của Ngài tuôn chảy, hai mắt Ngài như muốn lòi ra khỏi tròng. Do chịu không nổi khổ thọ, Ngài té lăn ra trên đất.

Người thấy mùi máu tanh, con ngỗng chạy tới uống máu. Khi thấy con ngỗng cứ quanh quẩn dưới chân, sẵn cơn nóng giận, người thợ ngọc đá mạnh vào con ngỗng khiến nó văng vào vách rồi bật ngược ra. Nó nằm im trên mặt đất.

Thấy vậy, Trưởng lão Tissa nói:

- Nay cận sự nam, ông hãy hoan hỷ nói dây siết đầu ta ra đi để ta nhìn rõ con ngỗng ấy còn sống hay đã chết.

Người thợ ngọc hần học nói:

- Nay ông, nó đã chết rồi. Ông cũng sẽ chết theo nó nếu không trả lại viên ngọc cho tôi.

Khi nhìn kỹ con ngỗng chết rồi, Trưởng lão nói:

- Nay cận sự nam, nếu nó thật chết rồi, chính con ngỗng này đã nuốt viên ngọc của ông, ta không kịp can thiệp. Hãy tìm viên ngọc trong người nó.

Nghe vậy, người thợ ngọc mổ bụng con ngỗng ra, thấy viên ngọc trong đó. Bấy giờ, anh ta mới kinh hoàng. Một sự kinh sợ khủng khiếp ập tới trong tâm người thợ ngọc. Anh ta lạy vị Trưởng lão như tế sao, vừa lạy vừa nói liên hồi:

- Bạch Ngài, hãy tha thứ cho con. Vì con ngu si, dốt nát nên đã xúc phạm đến Ngài như thế...

Trưởng lão Tissa nói:

- Nay cận sự nam, hãy đứng dậy đi. Ông không có lỗi. Ta không có lỗi. Tất cả chỉ là nghiệp quả luân hồi mà thôi.

Người thợ ngọc nghĩ rằng sám hối và được tha thứ xong là hết tội. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là: Không phải sám hối xong là hết tội. Đây là một tư tưởng sơ đẳng, cục bộ và ngu muội.

Vào những ngày sám hối, các Phật tử nghĩ rằng sau khi sám hối xong là hết tội. Xin thưa không hết tội đâu. Đó không phải là hình thức giải tội như những tôn giáo khác. Đó là tư tưởng sai lầm.

Chẳng qua khi đi sám hối tạo những phước thiện, nhờ những phước thiện này cản bớt, không cho ác nghiệp có cơ hội sanh khởi lên, nhưng khi ác nghiệp đã sanh khởi thì không có lời sám hối nào có thể cản được nó. Nên hiểu được như vậy. Tốt nhất là đừng làm, tốt nhất là đừng nói. Chứ không phải làm rồi, nói rồi mới sám hối.

Dù có sám hối bao nhiêu chăng nữa thì khi nghiệp quả trở cũng phải nhận lãnh mà thôi. Cho dù người mình đụng chạm tới, xúc phạm tới có tha thứ cho mình thì nghiệp quả đó mình cũng phải chịu mà thôi. Cho nên, Giới là sự không vi phạm thể hiện ở chỗ này.

Người thợ ngọc nói:

- Bạch Ngài, nếu Ngài đã tha thứ cho con, con xin thỉnh Ngài thường xuyên đến đây thợ thực như trước.

Trưởng lão Tissa nói:

- Nay cận sự nam, kể từ nay, ta sẽ không bao giờ bước vào mái nhà của bất kỳ ai. Thật vậy, chỉ vì đi vào mái nhà của người mới phát sinh tội lỗi và bị khổ thọ như thế này.

Nay cận sự nam, kể từ nay, nếu đôi chân của ta còn khỏe, còn đi đứng được, ta chỉ đứng trước cửa nhà của người khác.

Rồi Trưởng lão Tissa nguyện thọ trì hạnh Đầu đà (Dhutaṅga<sup>(1)</sup>) bằng kệ ngôn sau:

*“Paccati munino bhattam,  
thokam thokam kule kule;  
Piṇḍikayā carissāmi,  
atthi jaṅghabalam mamā’ti.”*

Dịch:

*“Cơm đã nấu để cho người tịnh sĩ  
Mỗi nhà một ít, nhà này nhà kia  
Ta sẽ đi trì bình khất thực  
Vì chân của ta có sức khỏe.” (Ngài Pháp Minh dịch)*

Paccati (được nấu, từ ngữ căn paca, nghĩa là nấu nướng); munino (cho người ẩn sĩ); bhattam (những hạt gạo/ cơm)

Piṇḍikayā (nhận vật thực); carissāmi (sẽ đi)

Việc đi nhận thọ thực ở một nhà rất nguy hiểm. Khi một người bước vào trong nhà của ai đó dùng cơm, những tai hại có thể xảy ra như: Mất tài sản, họ sẽ nghi ngờ ta đầu tiên; gia đình có chuyện kín bị thiên hạ biết được,

---

<sup>(1)</sup> Dhutaṅga = Dhuta (bưng lên) + aṅga (chi phần). Dhutaṅga là một chi phần bưng lên những phiền não.

họ sẽ nghi ngờ ta là người đi kể; có chuyện từ bên ngoài liên quan đến họ nhưng khi đến thọ thực ta lại không kể, khi biết được họ sẽ trách: “Sao Ngài biết chuyện đó mà không nói cho con? Ngài thật vô tình, Ngài không có nghĩa khí...”

Việc đi khát thực sống, nhận vật thực mỗi nhà một ít, sẽ tránh được những tai hại trên.

Sau khi nguyện hạnh Đầu đà đi khát thực để sống như vậy, nhưng vì bị tra tấn quá dã man, Trưởng lão Tissa lâm bệnh nặng. Chẳng bao lâu Ngài viên tịch.

Con ngỗng khi bị đá chết, thức của nó nhìn thấy hình ảnh vợ của người thọ ngọc nên đã tái sinh vào thai bào của nàng.

Khi mệnh chung, vợ người thọ ngọc được sanh về thiên giới do trước đó, nàng có tâm tịnh tín đối với Trưởng lão Tissa.

Khi mệnh chung, người thọ ngọc tái sinh vào địa ngục.

Câu chuyện này được lan truyền ra. Đến thời điểm thích hợp, các Tỷ khưu bạch hỏi Đức Thế Tôn về cảnh giới tái sinh của những người trên. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỷ khưu, một số sinh vào thai bào (của nhân loại), kẻ ác rơi xuống địa ngục, một số (người thiện) sinh về thiên giới, riêng bậc Vô lậu đã viên tịch Níp Bàn.

Sau khi thuyết lên Pháp thoại thích hợp xong, Đức Thế Tôn kết thúc bằng kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 126

*“Gabbhameke upajjanti,  
nirayaṃ pāpakammīno;  
Saggaṃ sugatino yanti,  
parinibbanti anāsava.”*

Dịch:

*“Một số sinh bào thai  
Kẻ ác sinh địa ngục  
Người thiện lên cõi trời  
Bậc Vô lậu chứng Níp Bàn.” (HT. Thích Minh Châu dịch)*

Rõ ràng chúng ta thấy rằng vị Trưởng lão bậc A La Hán này biết rõ ràng viên ngọc nằm trong bụng con ngỗng. Ngài cũng biết rằng nếu người thọ ngọc biết được con ngỗng đã nuốt viên ngọc, chắc chắn anh ta sẽ giết nó. Vì thế nên Ngài im lặng chịu đựng cho tới khi con ngỗng chết.

Chúng ta cũng thấy, trong thế gian này, có nhiều người vì mạng sống của mình mà giết hại mạng sống của chúng sanh khác. Họ cho rằng mình khôn ngoan, nhưng thật ra họ thiếu trí, ngu muội. Sau khi giết người thì họ ngỡ rằng mạng sống của mình được an toàn, nhưng chắc chắn sau này quả báo sát sanh phải trả bằng chính sinh mạng của mình, thậm chí còn tàn khốc hơn và trong nhiều kiếp sống hơn nữa.

### *Chuyện con dê*

Trong một câu chuyện Bốn sinh có nói về một kiếp Bồ tát sanh làm con dê. Con dê này được đức vua nuôi dưỡng chu đáo. Một hôm, người chăn dê tắm rửa, cho con dê ăn đồ ngon. Con dê hỏi lý do vì sao vậy. Người chăn dê đáp:

- Hôm nay sẽ giết người để tế thần.

Con dê lúc kinh sợ đưa tâm quán xét xong, nó bật cười rồi lại bật khóc. Người chăn dê hỏi tại sao. Con dê đáp:

- Đây là kiếp dê cuối cùng của tôi. Ngày xưa khi làm vua, tôi đã giết một con dê. Tôi phải trải qua 499 kiếp bị chặt đầu, đây là kiếp cuối cùng của tôi nên tôi cười.

Khi biết tin này, đức vua kinh cảm, không giết con dê. Con dê nói:

- Dù ông không giết tôi, nhưng nghiệp quả tới tôi cũng phải chịu thôi.

Đức vua đáp:

- Nghiệp quả của người, người hãy tự nhận lấy. Còn ta, ta sẽ không giết người.

Khi đó trời lất phất mưa, con dê được thả đi ăn cỏ. Phía bên kia tảng đá có cỏ non, con dê vươn cổ ra ăn. Bất ngờ, sét đánh trúng tảng đá, con dê bị đứt đầu chết.

Vì vậy, đừng nghĩ rằng mình khôn ngoan, mà thật ra mình trả gấp trăm, ngàn lần nghiệp ác mình đã tạo. Đó là một con vật, hưởng chi vị có giới đức.

Cần phải lưu ý rằng: Giới là sự không có vi phạm. Người Phật tử giữ năm giới: không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc, không nói dối, không uống rượu; không vi phạm thì cuộc sống hiện tại và tương lai đều tốt đẹp.

Trong Tăng Chi Kinh<sup>(1)</sup>, có ghi nhận như vậy:

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Ngà Trai Giới (A.iv.204)



Một thời, Đức Thế Tôn ở thành Sāvatthi, chỗ lâu đài mẹ Migāra. Lúc bấy giờ vào ngày Uposatha, Đức Thế Tôn ngồi với chúng Tăng vây quanh.<sup>(1)</sup>

Khi canh một<sup>(2)</sup> đã qua, Tôn giả Ānanda từ chỗ ngồi, đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh một đã qua, chúng Tỳ khưu đã ngồi lâu, bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy đọc giới bốn cho các Tỳ khưu.

Khi được nói vậy, Đức Thế Tôn giữ im lặng.

Lần thứ hai, khi canh giữa đã qua, Tôn giả Ānanda từ chỗ ngồi, đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay vái chào Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh giữa đã qua, chúng Tỳ khưu đã ngồi lâu, bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy đọc giới bốn cho các Tỳ khưu.

Lần thứ ba, khi canh cuối gần mãn, rạng đông đã khởi, mặt đêm đã sáng tỏ, Tôn giả Ānanda từ chỗ ngồi, đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay vái chào Thế Tôn và bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh cuối sắp qua, rạng đông đã khởi, mặt đêm đã sáng tỏ, chúng Tỳ khưu đã ngồi lâu, bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy đọc giới bốn cho các Tỳ khưu.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói:

- Này Ānanda, hội chúng không được thanh tịnh.

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna suy nghĩ như sau: “Thế Tôn đang đề cập đến người nào, Thế Tôn đã nói: “Này Ānanda, hội chúng không được thanh tịnh”?”

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna, với tâm của mình, chú tâm tác ý đến toàn thể chúng Tỳ khưu Tăng; khi thấy một người ác giới, theo ác pháp, sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ, có những hành vi che đậy, không phải là Sa

---

<sup>(1)</sup> Thời điểm này có thể vào hạ thứ 13 hoặc 14 của Đức Thế Tôn, nghĩa là vào Sơ giác thời.

Trong 45 năm hoằng Pháp của Đức Thế Tôn:

- 15 năm đầu gọi là Sơ giác thời
- 15 năm giữa gọi là Trung giác thời
- 15 năm cuối gọi là Hậu giác thời

<sup>(2)</sup> Canh đầu (canh một): 18h – 22h

Canh giữa: 22h – 02h

Canh cuối: 02h – 06h

môn nhưng tự nhận là Sa môn, không sống Phạm hạnh nhưng tự nhận là sống Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục, tánh tình bất tịnh<sup>(1)</sup>, đang ngồi giữa chúng Tỳ khưu; Tôn giả Mahāmoggallāna, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến người ấy, sau khi đến, nói với người ấy:

- Này Hiền giả, hãy đứng dậy. Thế Tôn đã thấy người. Đối với Hiền giả, không có sự chung sống với các Tỳ khưu.<sup>(2)</sup>

Được nói như vậy, người ấy im lặng.

Lần thứ hai, Tôn giả Mahāmoggallāna nói với người ấy:

- Này Hiền giả, hãy đứng dậy. Thế Tôn đã thấy người. Đối với Hiền giả, không có sự chung sống với các Tỳ khưu.

Lần thứ hai, người ấy vẫn im lặng.

Lần thứ ba, Tôn giả Mahāmoggallāna nói với người ấy:

- Này Hiền giả, hãy đứng dậy. Thế Tôn đã thấy người. Đối với Hiền giả, không có sự chung sống với các Tỳ khưu.

Lần thứ ba, người ấy tiếp tục im lặng.

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna nắm lấy cánh tay người ấy, đẩy ra khỏi cửa, đóng chốt cửa lại<sup>(3)</sup>, rồi đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, bạch Đức Thế Tôn như sau:

- Bạch Thế Tôn, người ấy đã bị con đuổi ra. Hội chúng đã thanh tịnh. Bạch Thế Tôn, hãy thuyết giới bốn cho chúng Tỳ khưu.

Đức Thế Tôn phán dạy rằng:

- Thật vi diệu thay, này Mahāmoggallāna! Thật hy hữu thay, này Mahāmoggallāna! Cho đến khi bị nắm tay, kẻ ngu si ấy mới chịu đi.

Rồi Thế Tôn dạy các Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu, kể từ nay, các người hãy làm Uposatha, hãy tụng đọc giới bốn. Bắt đầu từ nay, này các Tỳ khưu, Ta sẽ không tụng đọc giới bốn nữa. Này các Tỳ khưu, không có sự kiện, không có cơ hội rằng Như Lai có thể đọc giới bốn giải thoát trong một hội chúng không thanh tịnh.

---

(1) Là người đã phạm tội Pārājika (Bất cộng trụ)

(2) Ngài Mahāmoggallāna tính tình rất cương quyết, thẳng thắn, không mềm mỏng, dịu dàng như Ngài Sāriputta

(3) Hành động đóng chốt cửa ngăn việc người đó có thể xông vào phá rối

Trong tập Đại Phật Sử của Ngài Mingun Sayadaw có giải thích Pāṭimokkha (lời dạy hướng tới giải thoát) có hai loại:

1. Ovādapāṭimokkha: Lời dạy hướng tới giải thoát do Đức Phật Chánh Giác đọc tụng. Đó là ba kệ ngôn trong Kinh Pháp Cú số 183, 184, 185.

Tuy nhiên, trong Kinh Đại Bốn của Trường Bộ Kinh, câu 184 được đưa lên trước, tiếp theo là câu 183, 185.

2. Ānāpāṭimokkha: Là 227 Giới bốn Pāṭimokkha mà các Tỳ khưu làm lễ Uposatha tụng đọc. Ānā nghĩa là “mệnh lệnh”, Ānāpāṭimokkha nghĩa là “làm theo lời dạy mà Đức Thế Tôn đã chế định”.

Các vị Tỳ khưu không được đọc tụng ba câu kệ ngôn trên trong lúc đã có Giới bốn, mà phải đọc tụng lại 227 Giới nếu không có gì trở ngại.

Việc đọc tụng này không được để cho những người không thọ giới Tỳ khưu (Sa di, cư sĩ, ...) nghe. Chính vì điều này mà có một số người nghĩ: “Nghe chư Tỳ khưu tụng Giới bốn là mang tội.”

Đây là suy nghĩ sai lầm. Việc nghe Giới bốn là điều tốt. Nhưng sau khi nghe và hiểu biết, lại tìm lỗi các vị Tỳ khưu mà chỉ trích, đây mới là điều nguy hiểm.

Đức Phật đã dạy:

Kinh Pháp Cú số 253

*“Paravajjānupassissa,  
niccam ujjhānasaññino;  
Āsavā tassa vaḍḍhanti,  
ārā so āsavakkhayā.”*

Dịch:

*“Nhưng ai hay tìm lỗi người,  
Để sanh lòng chỉ trích,  
Kẻ ấy lậu hoặc tăng,  
Rất xa lậu hoặc giảm.”*

Nếu thấy các vị Tỳ khưu sai phạm, nhắc nhở thì được, còn chỉ trích thì sai.

Trường hợp nhắc nhở là trường hợp nào? Chính là trong Hai Giới Bất Định<sup>(1)</sup>: Một lần nọ, bà Visākhā nhìn thấy Tỳ khưu Udāyi cùng với một người con gái một nam một nữ ngồi ở trong phòng kín đáo. Bà Visākhā mới nhắc nhở Tỳ khưu Udāyi nhưng vị này tự cho mình là bậc Tỳ khưu, nên không lưu tâm đến lời bà Visākhā.

Các vị Tỳ khưu trình sự việc này lên Đức Thế Tôn. Nhân đó, Đức Thế Tôn chế định học giới: *“Vị Tỳ khưu nào cùng với người nữ một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội Pārājika (Bất cộng trụ), hoặc là với tội Saṅghādisesa (Tăng tàn), hoặc là với tội Pācittiya (Ứng đối trị). (Nếu) vị Tỳ khưu thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội Pārājika, hoặc là với tội Saṅghādisesa, hoặc là với tội Pācittiya; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khưu ấy theo tội ấy. Đây là điều Aniyata (bất định).”*

Các vị Phật tử nên học Luật của các Tỳ khưu, biết Luật để tạo điều kiện tốt và biết cách làm thiện phước cho tăng thêm phước báu lớn.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên bài Kinh A-tu-la Pahārāda<sup>(2)</sup>.

#### *Kinh A-tu-la Pahārāda*

Bài Kinh này nói về tám điều kỳ diệu của biển lớn. Cũng vậy, Đức Thế Tôn cũng thuyết lên tám điều kỳ diệu trong Giáo Pháp này.

Vào hạ thứ mười hai, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu an cư mùa mưa tại vườn Naḷerupucimanda, gần thành Verañjā. Rừng này có một cây cổ thụ tên là Pucimanda<sup>(3)</sup>.

Cây này có tàng lá sum suê, rậm rạp, mát mẻ. Dưới cội cây này là đền thờ Dạ xoa Naḷeru, nên cây này cũng có tên là Naḷerupucimanda. Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳ khưu trú ngụ trong đền thờ rộng lớn này.

Lúc bấy giờ, một A-tu-la vương (Chúa A-tu-la) tên là Pahārāda cùng với chúng A-tu-la đến yết kiến Đức Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng một bên.

Đức Thế Tôn hỏi A-tu-la vương Pahārāda:

---

(1) Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ khưu tập I, Chương Aniyata (Bất Định)

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Lớn, Kinh A-tu-la Pahārāda (A.iv.197)

(3) Còn được gọi là cây Nimba, là một loại cây cổ thụ có vỏ rất dày và lá rất đắng, đây là cây Sầu đâu ở Việt Nam.

- Nay Pahārāda, có phải chúng A-tu-la thích thú biển lớn?
- Bạch Đức Thế Tôn, các A-tu-la rất thích thú biển lớn.
- Nay Pahārāda, có bao nhiêu điều vi diệu có trong biển lớn mà do thấy chúng, các A-tu-la thích thú biển lớn?
- Bạch Đức Thế Tôn, do thấy tám điều vi diệu chứa trong biển lớn nên các A-tu-la thích thú biển lớn. Thế nào là tám?

*Tám điều vi diệu của biển lớn*

1. Bạch Đức Thế Tôn, biển lớn tuần tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có thành lình như một vực thẳm. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ nhất, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.
2. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ hai, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.
3. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, biển lớn không có chứa xác chết. Nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vớt lên đất liền. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ ba, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.
4. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī, các con sông ấy khi chảy đến biển, liền bỏ tên họ cũ trở thành biển lớn<sup>(1)</sup>. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ tư, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.
5. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, phàm có những dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có những nước mưa từ trời rơi xuống, nhưng không vì vậy biển lớn được thấy có vơi có đầy. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ năm, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.
6. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, biển lớn chỉ có một vị là vị mặn. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ sáu, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.
7. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, biển lớn có nhiều châu báu, nhiều loại châu báu, ở đây có những châu báu này, như trân châu, ma-ni châu, lưu-ly, xa-cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ bảy, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.

---

<sup>(1)</sup> Khi đổ vào biển, nước các con sông đều trở thành nước biển

8. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, biển lớn là trú xứ các loại chúng sanh lớn, tại đấy, có những chúng sanh như các con Timi, Timingalā, Timiramingalā, những loại Asura (A-tu-la), các loại Nāga, các loại Gandhabba. Trong biển có những loài hữu tình có tự ngã dài 100 do tuần, 200, 300, 400, 500 do tuần. Đây là điều vi diệu chưa từng có thứ tám, do thấy vậy, các A-tu-la thích thú biển lớn.

Sau khi trình bày tám điều kỳ diệu của biển lớn như vậy, A-tu-la vương Pahārāda bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, các vị Tỳ khưu có thích thú trong Pháp và Luật này không?

- Nay Pahārāda, các Tỳ khưu có thích thú trong Pháp và Luật này.

- Bạch Đức Thế Tôn, do thấy như thế nào mà các vị Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này?

- Nay Pahārāda, do thấy tám điều vi diệu chưa từng có trong Pháp và Luật này mà các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này. Thế nào là tám?

1. Ví như, nay Pahārāda, biển lớn tuần tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có thành lình như một vực thẳm. Cũng vậy, nay Pahārāda, trong Pháp và Luật này, các học pháp (sikkhā) là tuần tự, các hành động (kiriya) là tuần tự, các con đường (paṭipadā) là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí (aññāpaṭivedha<sup>(1)</sup>) thành lình.

Nay Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ nhất mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

2. Ví như, nay Pahārāda, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ. Cũng vậy, nay Pahārāda, khi các học pháp được Như Lai chế định cho các đệ tử, các đệ tử của Như Lai, cho dù vì nhân sinh mạng, cũng không vượt qua.

Nay Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ hai mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

3. Ví như, nay Pahārāda, biển lớn không chứa xác chết. Nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vớt lên đất liền. Cũng vậy, nay Pahārāda, người nào là ác giới, theo ác pháp, không phải là Sa môn,

---

<sup>(1)</sup> Aññāpaṭivedha = aññā (hiếu biết hoàn toàn, ám chỉ bậc A La Hán) + paṭivedha (nghĩa đen: xuyên thủng; nghĩa bóng: thông đạt).

“Không có sự thể nhập chánh trí thành lình” nghĩa là không có sự chứng đắc A La Hán bất ngờ mà phải theo tuần tự từ Sơ đạo, Sơ quả, Nhị đạo, Nhị quả, v.v.

nhưng tự nhận là Sa môn, không phải sống Phạm hạnh nhưng tự nhận có Phạm hạnh, dù cho người ấy có ngồi giữa chúng Tăng nhưng người ấy cũng sống xa chúng Tăng.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ ba mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

4. Ví như, này Pahārāda, phạm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī, các con sông ấy khi chảy đến biển, liền bỏ tên họ cũ trở thành biển lớn. Cũng vậy, này Pahārāda, có bốn giai cấp: Sát đế lỵ, Bà la môn, Phệ xá, Thủ đà, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật được Như Lai tuyên thuyết, họ từ bỏ giai cấp trước, và trở thành những Sa môn Thích tử.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ tư mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

5. Ví như, này Pahārāda, phạm có những dòng nước gì ở đòai chảy vào biển lớn, phạm có những nước mưa từ trời rơi xuống, nhưng không vì vậy biển lớn được thấy có vơi có đầy. Cũng vậy, này Pahārāda, nếu có nhiều Tỳ khưu viên tịch, nhập Níp Bàn giới cũng không vì vậy được thấy có vơi có đầy.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ năm mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

6. Ví như, này Pahārāda, biển lớn chỉ có một vị mặn. Cũng vậy, này Pahārāda, Pháp và Luật cũng chỉ có một vị là vị giải thoát.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ sáu mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

7. Ví như, này Pahārāda, biển lớn có nhiều châu báu, có nhiều loại châu báu, ở đây có những châu báu này, như trân châu, ma-ni châu, lưu-ly, xa-cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não. Cũng vậy, này Pahārāda, Pháp và Luật này có nhiều loại châu báu như Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý, Ngũ lực, Ngũ quyền, Thất giác chi, Thánh đạo tám ngành.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ bảy mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

8. Ví như, này Pahārāda, biển lớn là trú xứ các loại chúng sanh lớn, ... Cũng vậy, này Pahārāda, Pháp và Luật có những bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai, bậc A La Hán.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ tám mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

Này Pahārāda, đây là tám điều vi diệu, chưa từng có trong Pháp và Luật này, do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

Đức Thế Tôn ví Giáo Pháp của Ngài như biển lớn, bởi vì Giáo Pháp của Ngài vừa sâu, vừa rộng. Những Pháp mà Đức Phật thuyết, thoát nghe tưởng đơn giản, nhưng thật ra rất có nhiều ý nghĩa thâm sâu, đặc biệt nằm trong đó. Mỗi từ được Đức Phật dùng đều mang ý nghĩa sâu thẳm.

### *Các A-tu-la vương*

Theo Ngài Buddhaghosa, Pahārāda là một trong ba chúa A-tu-la. Hai vị kia là Vepacitti<sup>(1)</sup> và Rāhu. Theo Sớ giải Tăng Chi Kinh (AA.i.758), chỉ có ba vị chúa A-tu-la mà thôi.

Tuy nhiên, Theo Tương Ưng Kinh, Phẩm Tương Ưng Sakka, có thêm một vị chúa A-tu-la nữa là Sambhara<sup>(2)</sup>. Khi chúa A-tu-la Vepacitti bệnh, vua trời Đế Thích đi đến nói sẽ chữa bệnh cho chúa ông nếu ông truyền lại chú thuật của Sambhara cho vua trời Đế Thích.

Ngài Buddhaghosa giải thích rằng, nếu chúa A-tu-la Vepacitti truyền lại chú thuật của Sambhara cho vua trời Đế Thích, vua trời sẽ đi đến thỉnh cầu các vị ẩn sĩ ở bờ biển rút lại lời nguyện, Vepacitti sẽ không bị mất ngủ hay lo sợ trong đêm nữa.

Nhưng chúa A-tu-la Vepacitti lại hỏi ý kiến chúng A-tu-la, các A-tu-la nói không nên truyền, vì bản thân Sambhara đang bị đầy xuống địa ngục 100 năm rồi, nếu ai học chú thuật của Sambhara, cũng sẽ bị đọa địa ngục như vậy.

Cũng trong Tương Ưng Kinh, Phẩm Tương Ưng Sakka, có đề cập đến chúa A-tu-la Verocana<sup>(3)</sup>, đây cũng chính là chúa A-tu-la Vepacitti, không phải chúa A-tu-la nào khác.

Về phần chúa A-tu-la Rāhu, theo Anāgatavaṃsa (Vị lai sử), hậu thân chúa A-tu-la Rāhu sẽ trở thành Phật Chánh Đẳng Giác trong tương lai.

Chúa A-tu-la Rāhu rất cao lớn, khi xuống biển đứng, nước biển chỉ cao gần bụng ông mà thôi. Trong Tăng Chi Kinh, Kinh Thi Thiết<sup>(4)</sup>, Đức Phật dạy:

---

(1) Theo Chú giải Kinh Pháp cú, chúa A-tu-la Vepacitti có con gái là nàng Sujātā. Vua trời Đế Thích đã cưới nàng này đem về cõi Đạo Lợi. Vì thế, ông là cha vợ của vua trời Đế Thích.

(2) Sambhara không phải là tên, mà là chức vụ. Người nào muốn được chức vụ này phải học một môn chú thuật tên là Sambhara. Xem Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sakka, Kinh Huyền thuật (S.i,238).

(3) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sakka, Kinh Vua A-tu-la Verocana hay Mục Đích (S.i,225)

(4) Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Hành, Kinh Thi Thiết (A.ii, 17)



*“Tối thắng trong các tự ngã, này các Tỳ khưu, là A-tu-la vương Rāhu. Tối thắng về thọ hưởng các dục, này các Tỳ khưu, là vua Mandhātā<sup>(1)</sup>. Tối thắng về quyền lực, này các Tỳ khưu, là Ma vương. Trong thế giới chư Thiên, Ác ma, Phạm thiên, cùng với các Sa môn, Bà la môn, Chư thiên và loài Người, này các Tỳ khưu, Như Lai được gọi là tối thắng, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.”*

### *Chúa A-tu-la Pahārāda*

Trong bản Sớ giải giải thích rằng, khi Đức Thế Tôn thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân tại rừng Nai ở Isipatana, Chư thiên địa cầu tán thán “Sādhū, sādhū”; Chư thiên cõi Tứ Đại Vương tán thán theo; Chư thiên cõi Đạo Lợi tán thán theo... Tiếng tán thán lan tới cõi Sắc Cứu Cánh.

Lại nữa, khi Đức Thế Tôn thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân, một luồng ánh sáng cực mạnh xuất hiện, không gì có thể cản phá. Luồng ánh sáng này xuyên qua vòng luân vi sơn đi tới địa ngục Không Gian để chúng sanh ở đó nhìn thấy, biết rằng ngoài mình ra còn có chúng sanh khác, nhờ vậy thoát ra khỏi địa ngục này.

Nghe tiếng tán thán vang động như vậy, chúa A-tu-la Pahārāda rất thích thú, có ước nguyện được diện kiến Đức Thế Tôn nhưng bị công việc cản trở. Mãi đến 11 năm sau, ông mới có cơ hội đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn ở Verañjā như đã nói ở trên.

Khi nghe chúa A-tu-la Pahārāda nói về tám điều kỳ diệu của biển lớn, và khi được hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn, do thấy như thế nào mà các vị Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này?”; với trí tuệ sắc bén của một vị Chánh Đẳng Giác, một vị Pháp Vương, Đức Thế Tôn lập tức có ngay câu trả lời tương ứng rất đúng pháp, đưa đến sự giải thoát tuyệt vời mà không cần phải suy nghĩ, suy tư gì cả.

Một ví dụ khác về trí tuệ sắc sảo của Đức Thế Tôn như sau:

### *Kinh Bhāradvāja, Người Cày Ruộng*

Kinh Tập (Sn 12)<sup>(2)</sup> có ghi nhận rằng:

Một lần nọ, Bà la môn Kasibhāradvāja làm lễ cúng tế thần ruộng để chuẩn bị cày ở núi Dakkhiṇāgiri (Nam Sơn)<sup>(3)</sup> với 500 lười cày, 500 con bò

---

(1) Tiền thân của Đức Thế Tôn

(2) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipata), Phẩm Rắn, Kinh Bhāradvāja, Người Cày Ruộng (Sn 12)

(3) Dakkhiṇāgiri là ngọn núi ở phía Nam thành Rājagaha. Dakkhiṇāgiri = Dakkhiṇā (phía Nam) + giri (ngọn núi)

và rất nhiều công nhân. Sau khi làm lễ xong, Bà la môn này đứng ra phân phát đồ ăn.

Thấy duyên lành của Bà la môn Kasibhāradvāja, Đức Thế Tôn đi đến đó. Sau khi đi đến, Ngài đứng một bên để khát thực.

Bà la môn Kasibhāradvāja thấy Thế Tôn đang đứng một bên để khát thực, liền nói với Đức Thế Tôn:

- Nay Sa môn, ta cày và ta gieo hạt, sau khi cày, sau khi gieo hạt, ta ăn. Và Sa môn, hãy cày và gieo hạt. Sau khi cày và gieo hạt, hãy ăn!

- Nay Bà la môn, Ta cũng cày và cũng gieo hạt. Sau khi cày và sau khi gieo hạt, Ta ăn.

Bà la môn Kasibhāradvāja ngạc nhiên nói:

- Nhưng chúng tôi không thấy cái ách, hay cái cày, hay lưỡi cày, hay gậy thúc trâu bò, hay các con bò đực của Tôn giả Gotama. Vậy mà Tôn giả Gotama nói: “Nay Bà la môn, Ta có cày và Ta có gieo hạt. Sau khi cày và sau khi gieo hạt, Ta ăn”.

Đức Thế Tôn đã trả lời bằng bốn câu kệ; trong đó, ba câu đầu là câu trả lời, câu cuối là câu kết luận. Ở đây, chúng tôi chỉ nói câu kệ đầu, ba câu sau quý vị có thể tham khảo bài Kinh này trong tập Sutta Nipāta.

*Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi,  
paññe me yuganaṅgaṃ;  
Hirī īsā mano yottaṃ,  
sati me phālacanaṃ.*

Dịch:

*Lòng tin là hạt giống,  
Khổ hạnh là cơn mưa,  
Trí tuệ đối với Ta  
Là ách và lưỡi cày,  
Xấu hổ là cán cày,  
Ý là sợi dây buộc,  
Và niệm đối với Ta  
Là lưỡi cày, gậy thúc.*

Saddhā (niềm tin); bījaṃ (hạt giống); tapo (sự khổ hạnh, khổ cực hay hạnh kiểm của một người nào đó); vuṭṭhi (cơn mưa)

Paññā (trí tuệ); yuganaṅgaṃ = yuga (ách) + naṅgaṃ (cày, bừa);

Hirī (sự hổ thẹn); īsā (cán cày); mano (ý); yottaṃ (sợi dây buộc)

Sati (niệm); phālapācanam = phāla (răng của cái bừa) + pācanam (gây thúc trâu bò)

Một ví dụ khác nữa về trí tuệ sắc sảo của Đức Thế Tôn như sau:

### *Bài Kinh Hương*

Bài Kinh Hương<sup>(1)</sup> trong Tăng Chi Kinh có ghi nhận rằng:

Một lần nọ, ở nơi tịnh cư, Ngài Ānanda đã suy nghĩ rằng: “Có cây hương rể, cây hương lõi và cây hương hoa. Các loại cây hương này, có hương đều bay thuận gió. Có thể có loại cây hương nào, có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận và ngược gió?”

Rồi buổi chiều, Ngài Ānanda đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, Ngài ngồi xuống một bên và bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Có ba loại cây hương này, bạch Thế Tôn, hương của chúng bay theo gió, không bay ngược gió. Thế nào là ba? Cây hương rể, cây hương lõi và cây hương hoa. Có ba loại cây hương này, bạch Thế Tôn, hương của chúng bay theo chiều gió, không bay ngược gió. Bạch Thế Tôn, có thể có loại cây hương nào, có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận và ngược gió?

Đức Thế Tôn trả lời:

- Có loại cây hương, này Ānanda, có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận và ngược gió.

- Bạch Thế Tôn, loại cây hương ấy là gì, có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận và ngược gió?

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Ở đây, này Ānanda, tại làng nào hay tại thị trấn nào, có người nam hay người nữ quy ngưỡng Phật, quy ngưỡng Pháp, quy ngưỡng Tăng;

Người nam hay người nữ đó từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ sống tà hạnh trong dục, từ bỏ nói dối, từ bỏ dùng rượu, men rượu nấu làm say người, giữ giới;

Người nam hay người nữ đó tâm tánh hiền lương, sống trong nhà với tâm rộng mở, không ô nhiễm bởi bốn sên, sẵn sàng bố thí, thích thú từ bỏ, thích thú đem cho.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Ānanda, Kinh Hương (Gandhajāta sutta) (A.i.225)

Người như vậy, được các Sa môn, Bà la môn tán thán khắp bốn phương. Cây hương như vậy, này Ananda, có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận và ngược gió.

Chúng ta thấy rằng Ngài Ānanda hỏi về ba loại hương: hương thuộc về rễ cây, hương thuộc về thân cây và hương thuộc về hoa; có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận và ngược gió. Đức Thế Tôn lập tức có câu trả lời tương ứng.

Cây có hương thuộc về rễ, Đức Phật chỉ cho nền tảng Tam Bảo. Người Phật tử chúng ta xem nhẹ, ít chú trọng tới quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng; không biết rằng đó là nền tảng đưa đến giải thoát; không ngờ chính Tam quy này là gốc rễ của cái cây. Có cây nào sinh trưởng mà không có rễ? Có cây nào được tồn tại, có hoa quả mà không có rễ? Cũng vậy, quả giải thoát phải đặt trên nền tảng Tam quy. Không thường xuyên quán tưởng về Tam quy, xem như tự đánh mất cơ hội giải thoát của mình.

Người mà không nương nhờ Phật, nương nhờ Pháp, nương nhờ Tăng, thì xin thưa sự giải thoát rất mong manh, không vững vàng. Thậm chí một số người hủy hoại Tam quy của mình, chạy theo những chủ thuyết bên ngoài.

Cây có hương thuộc về thân, Đức Phật chỉ cho Giới, Ngài nêu ra năm giới rõ ràng: *“từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ sống tà hạnh trong dục, từ bỏ nói dối, từ bỏ dùng rượu, men rượu nấu làm say người”*.

Giới dựa trên nền tảng Tam Bảo nên Giới càng lúc càng trong sạch. Một số Phật tử giữ Giới rất tốt, nhưng quên đi nền tảng Tam Bảo, đó là điều thiếu sót.

Cây có hương thuộc về hoa, Đức Phật chỉ cho sự bố thí, giải trừ đi sự bồng bềnh. Người mà bồng bềnh thì không có uy lực lớn, không có sức mạnh nội tâm. Như người có một lu nước đầy, trong vắt, nhưng nếu người đó cứ khư khư giữ lu nước, không san sẻ với bà con, với bạn bè thì lâu ngày, nước trong lu bị tù, bị nhơ bẩn. Nhưng nếu người đó đem nước san sẻ cho người này người nọ để cuộc sống của họ được tốt đẹp, nước đi vào lu lại trong sạch, mát mẻ hơn.

Người có đủ ba điều trên: quy ngưỡng Tam Bảo, giữ Giới, bố thí với tâm rộng mở thì được các Sa môn, Bà la môn tán thán khắp bốn phương.

Sau khi giảng Pháp thoại thích hợp xong, Đức Thế Tôn thuyết lên câu kệ ngôn:

*Kinh Pháp Cú số 54*

*“Na pupphagandho paṭivātameti,*

*na candanaṃ tagaramallikā;*

*Satañca gandho paṭivātameti,*

*sabbā disā sappuriso pavāyati.”*

Dịch:

*“Ngược lại chiều gió thổi*

*Hương hoa không bay nổi*

*Dầu là Đa-dà-la, Chiên-đà, Mạc-liên-hoa*

*Chỉ có hương Gió đứ*

*Khấp bốn phương trời xa.” (Ngài Pháp Minh dịch)*

*Kinh Pháp Cú số 55*

*“Candanam tagaram vāpi,*

*uppalam atha vassikī;*

*Etesam gandhajātānam,*

*sīlagandho anuttaro.”*

Dịch:

*“Hoa Chiên-đàn, Đà-la,*

*Thanh liên<sup>(1)</sup>, hoa vũ quý<sup>(2)</sup>,*

*Sánh các hương hoa ấy,*

*Giới hương là vô thượng.”*

Trong câu kệ ngôn này, Đức Phật nêu lên *Giới hương là vô thượng*, vì có Giới làm căn bản mới chứng đắc được thiền định, có thiền định mới phát triển được tuệ Quán. Các Ngài cho ví dụ căn nhà ba tầng, nếu cái móng tầng một không vững chắc, các tầng trên sẽ bị đổ vỡ ngay; ngược lại, nếu cái móng tầng một vững chắc, kiên cố, các tầng trên được xếp chồng lên thoải mái. Tầng một có móng vững chắc chính là Giới, tầng hai là Định, tầng ba là Tuệ; trên đỉnh tầng ba có một viên bảo châu, ví như là Níp Bàn.

Cho dù Định hương hay Tuệ hương có cao cấp hơn Giới hương, nhưng Định hương và Tuệ hương nằm bên trong, là pháp vi tế. Người chứng đắc Thiền hay người chứng đắc Đạo Quả, người bình thường không thể biết được. Còn Giới thì hiển lộ bên ngoài, một người thân không sát sanh, không lấy của không cho... hay một người sát sanh, lấy của không

---

(1) Hoa sen xanh, màu xanh hơi đậm chuyển sang màu ngăm đen. Bà Thánh nữ Uppalavaṇṇā và Ngài Mục Kiền Liên có màu da ngăm đen như hoa sen xanh.

(2) Như hoa huệ, hoa dạ lý hương...

cho... thì người bình thường nhìn thấy rõ ràng, biết ngay đây là người giữ Giới hay không giữ Giới.

Từ đó mới thấy được lời dạy vô cùng sâu sắc của Đức Thế Tôn, từ đó chúng ta càng tôn kính Ngài hơn và tinh tấn thành tựu được những gì Ngài mong chúng ta thành tựu.

*Giảng về tám điều vi diệu trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn*

*Điều vi diệu thứ nhất*

*1. Ví như, này Pahārāda, biển lớn tuần tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có thành lỉnh như một vực thẳm. Cũng vậy, này Pahārāda, trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các kết quả là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí thành lỉnh.*

*Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ nhất mà do thấy vậy, các Tỷ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.*

Các học pháp là tuần tự có nghĩa là trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, Ngài đi từ cái dễ thực hành đến cái hơi khó thực hành, rồi đến cái khó thực hành hơn nữa.

Ví dụ, Đức Thế Tôn dạy người cư sĩ bố thí, trì giới, tu thiền.

Bố thí là dễ làm nhất, có thì đem cho; hơn nữa, sau khi nghe rằng bố thí được tài sản lớn, được sinh cõi trời thì thích thú (coi chừng dính mắc vào tham ái mà không thấy).

Trì giới hơi khó hơn một chút. Kinh Pháp Cú nói đến năm nam cư sĩ trì giới, người cho rằng giữ giới không sát sanh là khó, người cho rằng giữ giới không lấy của không cho là khó, v.v... Đức Thế Tôn dạy năm giới đều khó giữ, mà giới khó giữ nhất chính là không nói dối. Quý vị có thể giữ bốn giới kia tốt đẹp, nhưng thường phạm vào nói dối, mở miệng ra là nói không đúng sự thật, nói bông đùa tưởng là gió thoảng mây bay nhưng để lại hậu quả khôn lường.

Tu thiền khó hơn nữa. Chúng tôi thường nói: “Tu thiền trí tuệ sanh, bỏ thiền trí tuệ diệt” nhưng có ai làm đâu. Ngồi một hồi thì đau quá, nhức quá, chóng mặt quá... rồi đi kiếm chỗ duỗi tay, duỗi chân nằm ngủ.

Pháp của Đức Phật đi tuần tự từ dễ tới khó, từ thô tới tế. Đối với những người có duyên lành chứng đắc Đạo Quả, Đức Thế Tôn thuyết Tuần

tự pháp (Anupubbakathā<sup>(1)</sup>), Ngài giảng từ cái dễ nhận thức, đi tới cái vi tế hơn.

Đức Thế Tôn thuyết Tuần tự pháp như thế nào? Trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga I (Đại Phẩm I), Chương Trọng Yếu có ghi nhận như sau:

Công tử Yasa là con của một trưởng giả. Khi duyên lành tới, Yasa thức dậy, nhìn thấy những nữ vũ công mua vui vào ban ngày cho chàng, nay nằm ngủ lãn lóc dưới sàn nhà, người xoa tóc ra, người nghiêng răng, người nhều dãi, người nói lảm nhảm...

Công tử Yasa cảm giác như mình đang ở trong một bãi tha ma. Sau khi nhìn thấy, chàng trai đã khởi lên sự chán nản rồi bỏ nhà ra đi, vừa đi vừa lẩm bẩm: “Thế gian này bần chật quá. Ở nơi đây bần chật quá!”

Vì duyên lành đã tới, nên khi công tử Yasa ra đi, các thiên nhân mở cửa dinh thự cho chàng. Khi chàng đi tới cổng thành, các thiên nhân này cũng mở cổng thành cho chàng đi. Sau đó, Yasa đã đi đến Isipatana, chỗ vườn Nai.

Vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng đang đi kinh hành ở ngoài trời. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy Yasa từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã rời đường kinh hành và ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, Đức Thế Tôn đã nói với Yasa:

- Nay Yasa, hãy đến đây! Nơi đây không có bần chật. Nơi đây là trong mát. Nơi đây là thanh lương.

Nghe vậy, Yasa hoan hỷ tháo đôi giày vàng để lại, đi chân trần tới đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn thuyết Tuần tự pháp. Tức là Ngài đã thuyết về:

1. Bố thí (dānakathā)

2. Giới hạnh (sīlakathā)

3. Các cõi trời (saggakathā): Giảng rằng người bố thí, giữ giới như vậy sẽ được tái sanh về cõi trời.

Nói tới đây, các vị Pháp sư thường ngưng lại. Nếu nói đến đây mà dừng lại, chúng tôi nói: Đó là đầu tư tham ái cho người nghe và làm mòn Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Mục tiêu của Giáo Pháp Đức Phật là diệt trừ tham ái, không phải đầu tư tham ái.

---

<sup>(1)</sup> Anupubbakathā = Anu + pubba (theo thứ lớp) + kathā (lời dạy)

4. Các nguy hại của các dục lạc (kāmadīnavakathā): Các dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) tuy là tốt đẹp nhưng chính là các con dao chém vào tấm thớt (thân ngũ uẩn).

Người có tài sản nhiều sẽ là mục tiêu của bọn trộm cướp, người có quyền chức khác...

Người xinh đẹp là mục tiêu của những kẻ háo sắc; như bà Thánh nữ Uppalavaṇṇā bị thanh niên Nanda làm chuyện đồi bại;

Hoặc như nàng Ambapālī quá xinh đẹp nên ai cũng giành giật, cuối cùng các thanh niên Licchavī xây cho nàng một tòa lâu đài để sử dụng chung, mỗi người tới ở với nàng một ngày một đêm thì trả cho nàng 1.000 đồng tiền vàng;

Hoặc như trong Tạng Luật bộ Culla vagga (Tiểu phẩm) có đề cập đến nàng kỹ nữ Addhakāsī mỗi người tới ở với nàng một ngày một đêm thì trả cho nàng 500 đồng tiền vàng. Được nghe pháp Đức Thế Tôn, nàng Addhakāsī xuất gia trong Ni đoàn, khi thọ Giới Tỳ khưu ni, nàng lên đường đến kinh thành Sāvatthi để được Tăng chúng chứng nhận. Nàng được tin báo có bọn phóng đảng chặn đường, nàng gửi sứ giả đến xin phép Đức Thế Tôn cho nàng thọ giới Tỳ khưu ni nhưng vắng mặt và Đức Thế Tôn chấp thuận lời thỉnh cầu này.

Cho nên chúng ta thấy vị ngọt của sắc, thanh, hương, vị, xúc luôn có sự nguy hại nằm trong đó. Nhưng các Pháp sư không nói những nguy hại đó đâu, chỉ nói những gì hấp dẫn, lại được một số thánh chúng khen hay.

Vì sao vậy? Vì nói theo tham ái của thánh chúng, họ mới thích thú; nếu nói về nguy hại, họ bác bỏ, không muốn nghe nữa. Như hoàng hậu Khemā nghe rằng Đức Thế Tôn chỉ trích sắc đẹp nên không dám tới nghe Đức Thế Tôn giảng Pháp...

5. Lợi ích của xuất ly (nekkhammānisamsakathā): Giảng về lợi ích của sự thoát ra khỏi dục lạc ấy.

Sau khi thấy tâm người nghe đã nhu nhuyến rồi; tâm đã nhàm chán sắc, thanh, hương, vị, xúc này rồi; như một tấm vải được giặt sạch, sẵn sàng đem đi nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết lên Tứ Diệu Đế.

Rõ ràng Đức Thế Tôn đi từ cái thô cho đến cái tế, từ cái dễ nhận biết cho đến cái vi diệu. Trước tiên Ngài giặt rửa cái tâm bằng cách thuyết về Nguy hại của dục lạc, rồi sau đó thuyết về Lợi ích của xuất ly.

Người nghe mới hiểu được rằng: “À thì ra là như vậy. Nếu bám víu vào sắc, thanh, hương, vị, xúc thì bị nhiều tai hại là như vậy. Nếu thoát ra khỏi chúng, thì là sự an ổn cho mình.”

Như một con kên kên tha một miếng thịt thối, nó sẽ bị các con kên kên khác tấn công để cướp miếng thịt. Chỉ khi nào nhả miếng thịt thối đó ra, nó mới được an toàn.



Nghe xong thời Kinh Tứ Diệu Đế, Ngài Yasa chứng đắc Thánh Quả Dự Lưu.

Bấy giờ cha Ngài Yasa đi tìm con, khi thấy đôi giày vàng bỏ phía trước, ông mới hoan hỷ đi vào. Thấy người gia chủ đi vào, Đức Thế Tôn dùng thần thông che Ngài Yasa lại. Người gia chủ hỏi:

- Bạch Đức Thế Tôn, Ngài có thấy thanh niên Yasa đi qua đây không?  
Đức Thế Tôn nói:

- Nay gia chủ, ông hãy ngồi xuống đi. Ông sẽ gặp lại con của ông.

Nghe “gặp lại con”, người gia chủ mừng rỡ ngồi xuống. Rồi Đức Thế Tôn cũng lặp lại Tuần tự pháp như Ngài đã thuyết cho thanh niên Yasa.

Nghe xong, người gia chủ tâm trở nên sạch sẽ, tươi mát. Đức Thế Tôn thuyết về Tứ Diệu Đế. Sau thời Pháp, cha Ngài Yasa chứng Quả Dự Lưu. Nghe lại bài Kinh lần thứ hai, Ngài Yasa chứng Quả A La Hán.

Đức Thế Tôn như người cha lành. Ngài dọn mâm vật thực bổ dưỡng đem cho các con ăn. Đứa sức yếu chỉ dùng một vài muống mà thôi; đứa khỏe thì ăn được nhiều; đứa mạnh hơn nữa thì ăn được nhiều hơn nữa.

Cũng vậy, bài Kinh Tứ Diệu Đế cũng như mâm vật thực bổ dưỡng. Người có trí tuệ còn yếu, phiền não nhiều, khi nghe xong thì chứng quả Dự Lưu; người có trí tuệ cao hơn, phiền não ít, khi nghe xong thì chứng quả Nhất Lai hoặc Bất Lai; người có trí tuệ đầy đủ, sung mãn, phiền não ít, khi nghe xong thì chứng quả A La Hán.

Sự thuyết về Tuần tự pháp và Tứ Diệu Đế cũng được lặp lại đối với mẹ và vợ cũ của Ngài Yasa. Hai người này nghe xong cũng chứng Quả Dự Lưu.

Sau khi chứng Quả Dự Lưu, cha, mẹ và vợ cũ của Ngài Yasa xin quy ngưỡng Tam Bảo. Đây là cận sự nam và hai cận sự nữ đầu tiên quy ngưỡng Tam Bảo.

*Các kết quả là tuần tự* có nghĩa là các Pháp mà Đức Thế Tôn thuyết, khi thực hành sẽ cho kết quả tuần tự thứ lớp, không lẫn lộn trước sau.

Như bài Kinh Vô Minh<sup>(1)</sup> trong Tăng Chi Kinh, Đức Phật dạy rằng:

*“Như vậy, này các Tỳ khưu, giao thiệp với bậc Chân nhân<sup>(2)</sup> được viên mãn thời làm viên mãn nghe diệu pháp; nghe diệu pháp được viên mãn thời*

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Phẩm Song Đôi, Kinh Vô Minh (A.v.113)

(2) Chỉ cho bậc Thánh

*làm viên mãn lòng tin; lòng tin được viên mãn, thời làm viên mãn như lý tác ý<sup>(1)</sup>; như lý tác ý được viên mãn, thời làm viên mãn chánh niệm tỉnh giác<sup>(2)</sup>; chánh niệm tỉnh giác được viên mãn, thời làm viên mãn các căn được chế ngự<sup>(3)</sup>; các căn được chế ngự được viên mãn, thời làm viên mãn ba thiện hành<sup>(4)</sup>; ba thiện hành được viên mãn, thời làm viên mãn Bốn niệm xứ<sup>(5)</sup>; Bốn niệm xứ được viên mãn, thời làm viên mãn Bảy giác chi; Bảy giác chi được viên mãn, thời làm viên mãn minh giải thoát.”*

Pháp của Đức Thế Tôn lúc nào cũng đi tuần tự như vậy.

Các con **đường là tuần tự** nghĩa là sự thực hành theo lời dạy của Đức Thế Tôn đi theo từng bước hệ thống, dẫn tới giải thoát. Ví dụ từ căn bản Giới, đưa tới tâm Định (chứng đắc thiền), từ đó thấy được tam tướng, v.v... chứ không có sự nhảy cấp từ phàm nhân lên Thánh nhân.

### *Trưởng lão Tissa*

Như bài Kinh Tissa<sup>(6)</sup> trong Tương Ưng Kinh đề cập đến Tôn giả Tissa (con dì họ của Thái tử Sĩ Đạt Đa), tuy xuất gia rồi nhưng nhớ lại cuộc sống nơi hoàng cung, được thọ dụng cái này, cái kia tốt đẹp. Tham ái sinh khởi lên, vị ấy muốn hoàn tục.

Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Tissa như sau:

- Ví như, này Tissa, có hai người. Một người không giỏi về đường xá, một người giỏi về đường xá.

Trong hai người ấy, người không giỏi về đường xá này hỏi người giỏi về đường xá kia về con đường.

Người ấy trả lời: “Hãy đi, này Bạn, đây là con đường. Hãy đi theo con đường ấy trong một thời gian. Sau khi đi theo con đường ấy một thời gian, Bạn sẽ thấy con đường ấy chia làm hai.

Ở đây, hãy bỏ con đường phía trái, và lấy con đường phía mặt. Rồi đi theo con đường ấy trong một thời gian. Sau khi đi theo con đường ấy trong một thời gian, Bạn sẽ thấy một khu rừng rậm.

---

(1) Khi niềm tin được làm cho viên mãn, ta sẽ tác ý đúng sự vật. Ví dụ khi đã có lòng tin rồi, Đức Phật dạy: “Tất cả các pháp là vô thường”, thì ta sẽ tác ý vào sự vô thường.

(2) Khi tác ý đúng thì ghi nhớ đúng và có sự hiểu biết rõ ràng

(3) Nghĩa là niệm tỉnh giác rồi, thì các quyền mắt, tai, mũi, lưỡi, thân được chế ngự lại

(4) Khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân được thu thúc, sẽ không phá Giới, ba thiện hành được viên mãn

(5) Tứ niệm xứ được đặt trên nền tảng Giới ở chỗ này

(6) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Uẩn, Kinh Tissa (S.iii.106)

Hãy đi theo con đường ấy trong một thời gian. Sau khi đi theo con đường ấy trong một thời gian, Bạn sẽ thấy một đầm nước lớn.

Hãy đi theo con đường ấy trong một thời gian, Bạn sẽ thấy một vực nước sâu.

Hãy đi theo con đường ấy trong một thời gian. Sau khi đi theo con đường ấy trong một thời gian, Bạn sẽ thấy một khoảnh đất bằng khá ái!”

Đây là ví dụ của Ta dùng, này Tissa, để nêu rõ ý nghĩa. Và ý nghĩa như sau:

Người không giỏi về đường xá, này Tissa, là ví cho kẻ phàm phu. Người giỏi về đường xá, này Tissa, là ví cho Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

Con đường chia làm hai, này Tissa, là ví cho trạng thái nghi hoặc. Con đường tay trái, này Tissa, là ví cho con đường tà đạo tám ngành, tức là tà tri kiến... tà định.

Con đường tay mặt, này Tissa, là ví cho con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến... chánh định.

Khu rừng rậm, này Tissa, là ví cho vô minh<sup>(1)</sup>. Các đầm nước lớn, này Tissa, là ví cho các dục<sup>(2)</sup>. Vực nước sâu, này Tissa, là ví cho phần nộ, ưu não<sup>(3)</sup>. Khoảnh đất bằng phẳng khá ái, này Tissa, là ví cho Níp Bàn.

Hãy hoan hỷ, này Tissa! Hãy hoan hỷ, này Tissa! Ta giáo giới (cho người), Ta giúp đỡ (cho người), Ta giảng dạy (cho người).

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Tôn giả Tissa hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy.

Trưởng lão Tăng kệ, Tissa (Thera. 6) có ghi nhận rằng Tôn giả Tissa là người có tính tự hào, cho rằng mình là quyến thuộc của Đức Thế Tôn nên thường hay nóng nảy vô cớ và không làm tròn phận sự của mình đối với các Tỷ kheu cao hạ hơn một cách tốt đẹp.

Một hôm, với thiên nhãn, Đức Thế Tôn nhìn thấy Tôn giả Tissa đang ngủ, miệng há ra. Đức Thế Tôn hiện đến trước Tôn giả Tissa, đánh thức Tôn giả Tissa dậy và dạy kệ ngôn:

---

(1) Người bị lạc đường trong rừng không biết lối ra như bị vô minh che phủ

(2) Đầm nước lớn này ví cho các dục, chúng sanh bị nhấn chìm trong dòng nước này rất nhiều, như thích được khen ngợi, thích được cung kính, thích được chào đón, v.v...

(3) Khi được hài lòng thì thỏa thích, còn không được hài lòng thì khó chịu

Như bị kiếm chém xuống<sup>(1)</sup>,  
Như bị lửa cháy đầu<sup>(2)</sup>,  
Vị Tỳ khưu xuất gia,  
Chánh niệm, đoạn tham dục<sup>(3)</sup>.

Nghe kệ ngôn này, Tôn giả Tissa xúc động, tinh tấn hành đạo, chánh đạt được Thánh Quả A La Hán. Khi chứng đạt A La Hán, kệ ngôn trên được xem là tuyên bố về thắng trí của Ngài, được ghi vào Trưởng lão Tăng kệ.

*Không có sự thể nhập chánh trí thành linh* nghĩa là sự chứng đắc của các pháp là theo tuần tự, không có sự nhảy vọt.

Thời gian chứng đắc lâu hay mau tùy vào phiền não và trí tuệ mình nhiều hay ít. Người có phiền não ít, trí tuệ nhiều, thì chứng đắc mau. Người có phiền não nhiều, trí tuệ ít, thì chứng đắc lâu, như trường hợp Ngài Bāhiya khi nghe Đức Thế Tôn thuyết Pháp ngắn gọn:

*“...Trong cái thấy, chỉ là cái thấy, không có người thấy. Trong cái nghe, chỉ là cái nghe, không có người nghe. Trong cái tưởng tri, chỉ là cái tưởng tri, không có người tưởng tri. Trong cái thức tri, chỉ là các thức tri, không có người thức tri...”*

Khi giảng xong, Đức Thế Tôn tiếp tục đi vào thành khất thực. Ngài Bāhiya ngồi xuống triển khai pháp Quán ngay và chứng đắc được Thánh Quả A La Hán.

Với trí tuệ mạnh, Ngài Bāhiya đã chứng đắc A La Hán nhanh như vậy. Vì sự chứng đắc quá nhanh của Ngài, một số người bác bỏ không có 16 Tuệ Minh Sát.

Theo các vị luận sư hay các vị học luận Thắng Pháp, chỉ một búng tay có cả ngàn tỷ sát na, mà một lộ tâm Đạo chỉ có 15 sát na thôi; sau 15 sát na, có khoảng vài trăm sát na thuộc về lộ Phán khán; sau đó vài trăm ngàn sát na hữu phần nối tiếp theo; rồi một tâm Đạo khác khởi lên nữa.

Ngài Bāhiya ngồi xuống triển khai pháp Quán khoảng 10, 15 phút thôi. Trong thời gian đó có vô số sát na sanh lên, do phiền não ít, trí tuệ mạnh, Ngài đã chứng đắc A La Hán cực kỳ nhanh nhưng vẫn theo tuần tự

---

(1) Thân ngũ uẩn đang bị cây kiếm già và chết rượt đuổi chém tới

(2) Già chết đang đuổi tới, thời gian không còn nhiều, nếu không tích lũy các pháp thượng nhân, người đó sẽ bị nóng bức, tức là bị rút xuống bốn khổ cảnh

(3) Hãy ráng tinh tảo để chế ngự tham dục này. Nên nhớ rằng ngủ nhiều quá cũng là một tham dục

như sau: từ phàm nhân chứng đắc Dự Lưu; sau khi xả Dự Lưu, quán xét thấy mình đã chứng đắc được Dự Lưu, tiếp tục theo cách cũ chứng đắc được Nhất Lai; sau khi xả Nhất Lai, quán xét thấy mình chứng đắc được Nhất Lai, tiếp tục theo cách cũ chứng đắc được Bất Lai; sau khi xả Bất Lai, quán xét thấy mình chứng đắc được Bất Lai, tiếp tục theo cách cũ chứng đắc được A La Hán.

Ngay cả Đức Thế Tôn cũng phải theo tuần tự chứng đắc từ Dự Lưu cho đến A La Hán Quả.

Nói thêm ở đây, chúng ta thường nói: “Chứng đắc Quả Vô Thượng Chánh Đẳng Giác”. Đây là câu nói sai. Phải nói rằng: “Đức Thế Tôn chứng đắc từ Dự Lưu cho đến A La Hán Quả, phẩm vị Vô Thượng Chánh Đẳng Giác là phẩm vị cao nhất, không thể cao hơn nữa.”

Ví dụ có một tấm bia để cách người bắn 100 thước. Một người cầm cung tâm nhắm vào hồng tâm của tấm bia và bắn một mũi tên. Mũi tên trúng vào hồng tâm và người đó xong nhiệm vụ. Cũng vậy, Níp Bàn ví như hồng tâm, trí ví như mũi tên, sự bắn trúng hồng tâm ví như đã chứng đắc A La Hán rồi.

Nhưng một người khác, cũng có tài thiện xạ như vậy, cũng bắn trúng hồng tâm như vậy; tuy nhiên, sức mạnh của người đó khiến mũi tên xuyên qua cái bia đó, đi đến nơi tận cùng, không còn đi xa hơn được nữa.

Cũng vậy, mũi tên đó ví như trí của bậc Chánh Đẳng Giác. Những bậc Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, hay những bậc Chánh Đẳng Giác trong hiện tại, hay những bậc Chánh Đẳng Giác trong tương lai cũng đều là Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, không ai hơn ai.

Ở đây chúng tôi muốn nói thêm là, khi quý vị niệm “Arahamaṃ” và nghĩ đó là hồng danh Phật. Xin thưa, sai!

Bởi vì Arahamaṃ là hồng danh chỉ cho tất cả các vị A La Hán nói chung (các vị A La Hán tam minh, các vị A La Hán tuệ phân tích, các vị Độc Giác, các vị Chánh Giác). Nếu muốn chỉ “Arahamaṃ” cho Đức Phật Chánh Đẳng Giác, phải nói đầy đủ là “Arahamaṃ Sammāsambuddho”. Như quý vị thấy trong Kinh điển luôn viết là “Đức Thế Tôn bậc A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác” chứ không viết là “Đức Thế Tôn bậc A La Hán”.

Điều này có thể dẫn chứng trong bài Kinh Trước Khi Giác Ngộ<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Chánh Giác, Kinh Trước Khi Giác Ngộ (A.i.258)

“...Này các Tỳ khưu, cho đến khi nào ta chưa như thật giác tri<sup>(1)</sup> vị ngọt ở đời là vị ngọt, nguy hại là nguy hại, xuất ly là xuất ly, cho đến khi ấy, này các Tỳ khưu, ta không có xác nhận Ta đã giác liễu vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cùng với thế giới gồm có Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa môn, Bà la môn, chư Thiên và loài Người.

Này các Tỳ khưu, cho đến khi nào ta như thật giác tri vị ngọt ở đời là vị ngọt, nguy hại là nguy hại, xuất ly là xuất ly, cho đến khi ấy, này các Tỳ khưu, ta mới xác nhận Ta đã giác liễu<sup>(2)</sup> vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cùng với thế giới gồm có Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa môn, Bà la môn, chư Thiên và loài Người. Và tri kiến khởi lên nơi ta: “Bất động là tâm giải thoát của ta. Đây là đời sống cuối cùng. Nay không còn tái sanh nữa”...”.

Ở chỗ này, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng: Có một sự chứng đắc tuần tự, không có chứng đắc một cách thành linh đột ngột. Vì thế nếu ai nói: “Tôi đọc Kinh thì đốn ngộ liền” thì xin thưa cái đó nói mị, nói cho vui, nói không đúng Pháp. Các vị Tỳ khưu nên nhớ rằng chữ “đốn ngộ” không có trong Phật giáo Nguyên Thủy, trong Phật giáo Nguyên Thủy phải đi tuần tự từng bước một.

#### ***Điều vi diệu thứ hai***

2. Ví như, này Pahārāda, biển lớn **đứng một chỗ**, không có vượt qua bờ. Cũng vậy, này Pahārāda, khi các học pháp **được Như Lai chế định** cho các **đệ tử**, các **đệ tử của Như Lai**, cho dù vì nhân sinh mạng, cũng không vượt qua.

Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ hai mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.

“**Đứng một chỗ**” cho thấy rằng những gì mà Đức Thế Tôn chế định cho các vị Tỳ khưu, những điều đó không được bỏ đi; và những gì mà Đức Thế Tôn chưa chế định cho các vị Tỳ khưu, những điều đó không được thêm vào. Điều này như thế nào?

---

(1) Giác tri: hiểu rõ, biết rõ một cách đúng đắn

(2) Giác liễu: Hiểu biết một cách đầy đủ, trọn vẹn, không thiếu sót

Trong bài Kinh Mahāparinibbāna<sup>(1)</sup> (Kinh Đại Viên Tịch), HT. Thích Minh Châu dịch là Kinh Đại Bát<sup>(2)</sup> Níp Bàn, Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda rằng: “*Này Ānanda, sau khi Như Lai viên tịch, nếu các Tỷ khuru muốn, có thể bỏ những học giới nhỏ nhất*”.

Trong cuộc Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất có Ngài Mahā Kassapa làm chủ tọa, Ngài Ānanda thuyết giảng lên, trả lời những câu hỏi về Kinh và Ngài Upāli trả lời những câu hỏi về Luật. Khi Ngài Ānanda thuật lại lời này của Đức Thế Tôn, Ngài Mahā Kassapa hỏi ý kiến các vị Tỷ khuru<sup>(3)</sup>.

Một số vị cho rằng trong số 227 giới Tỷ khuru<sup>(4)</sup>, 4 Bất cộng trụ (Pārājika) và 13 Tăng tàn (Saṅghādisesa) là lớn, những điều còn lại là nhỏ.

Một số vị khác lại cho rằng 4 Bất cộng trụ (Pārājika), 13 Tăng tàn (Saṅghādisesa) và 2 Bất định (Aniyata) là lớn, những điều còn lại là nhỏ.

Một số vị khác lại cho rằng 4 Bất cộng trụ (Pārājika), 13 Tăng tàn (Saṅghādisesa), 2 Bất định (Aniyata) và 30 Ưng xả đối trị (Nissaggiya Pācittiya) là lớn, những điều còn lại là nhỏ.

Một số vị khác lại cho rằng 4 Bất cộng trụ (Pārājika), 13 Tăng tàn (Saṅghādisesa), 2 Bất định (Aniyata), 30 Ưng xả đối trị (Nissaggiya Pācittiya) và 92 Ưng đối trị (Pācittiya) là lớn, những điều còn lại là nhỏ.

Một số vị khác lại cho rằng 4 Bất cộng trụ (Pārājika), 13 Tăng tàn (Saṅghādisesa), 2 Bất định (Aniyata), 30 Ưng xả đối trị (Nissaggiya Pācittiya), 92 Ưng đối trị (Pācittiya) và 4 Ưng phát lộ (Pāṭidesaniya) là lớn, những điều còn lại là nhỏ.

Một số vị khác lại cho rằng 4 Bất cộng trụ (Pārājika), 13 Tăng tàn (Saṅghādisesa), 2 Bất định (Aniyata), 30 Ưng xả đối trị (Nissaggiya Pācittiya), 92 Ưng đối trị (Pācittiya), 4 Ưng phát lộ (Pāṭidesaniya) và 75 Ưng học (Sekhiya) là lớn, những điều còn lại là nhỏ.

---

(1) Bài Kinh số 16 trong Trường Bộ Kinh II.

Mahāparinibbāna = Mahā (lớn) + pari (trọn vẹn) + nibbāna (viên tịch). Mahāparinibbāna được dịch là “sự viên tịch lớn”, nghĩa là sự viên tịch của Đức Thế Tôn.

(2) Chữ “bát” ở đây là phiên âm từ chữ “pari” (trọn vẹn), chứ không phải là “số 8”.

(3) Trong cuộc Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất này, các vị Tỷ khuru toàn là những vị A La Hán Lục thông trở lên.

(4) 227 giới Tỷ khuru bao gồm: 4 Bất cộng trụ (Pārājika)+13 Tăng tàn (Saṅghādisesa)+2 Bất định (Aniyata)+30 Ưng xả đối trị (Nissaggiya Pācittiya)+92 Ưng đối trị (Pācittiya)+4 Ưng phát lộ (Pāṭidesaniya)+75 Ưng học (Sekhiya)+7 Pháp dân xếp tranh tụng (Adhikaraṇasamathā Dhammā)

Cuối cùng một số vị cho rằng không nên bỏ điều nào. Ngài Mahā Kassapa đã tuyên ngôn rằng: “Tất cả những học giới Đức Thế Tôn đã chế định cho các vị Tỳ khưu, những học giới ấy được giữ nguyên, không bỏ điều nào cả.”

Chúng tôi sờ dĩ nói như vậy ở đây, bởi vì có một số vị nghĩ mình là Hòa thượng, niên cao lập trường có ý tưởng cực kỳ nguy hiểm. Họ cho rằng thời của Đức Phật cách đây gần 2.600 năm rồi, những giới luật đó phù hợp với thời Đức Phật; hiện nay, đã trải qua gần 2.600 năm, cần cải cách một số giới luật cho phù hợp với tình hình hiện tại. Do đó, họ đề nghị bỏ bớt một số giới luật, thêm vào một số giới luật khác.

Đây là một điều cực kỳ tai hại. Bởi vì khi chế định học giới cho các đệ tử, Đức Thế Tôn y theo Pháp mà làm, chứ không phải Ngài tự tiện làm. Cần phải nhớ như vậy.

Vậy vị Hòa thượng đó có đủ khả năng, trình độ, trí tuệ như Đức Thế Tôn hay không; hoặc có đủ khả năng, trình độ, trí tuệ như 500 vị Thánh A La Hán Tuệ Phân tích hay không mà đề nghị bỏ bớt một số giới luật cũ, thêm vào một số giới luật mới để phù hợp với tình hình?

Tư tưởng tai hại đó chính là tiền đề dẫn tới sự băng hoại Giáo Pháp này. Không phải ở vị trí Hòa thượng hay Đại lão Hòa thượng mà có quyền làm như vậy. Dù cho ông là Đại lão Hòa thượng hay cái gì đi chăng nữa, thì trí tuệ của ông không thể nương theo Pháp để mà bỏ bớt giới luật cũ hay thêm vào giới luật mới. 500 vị Thánh A La Hán Tuệ Phân tích còn không bỏ một điều nào hết mà giữ nguyên lại, vậy mà ông lại nói như vậy. Đó là điều sai lầm thứ nhất.

Điều sai lầm thứ hai đó là, thời Đức Phật cách đây gần 2.600 năm, Đức Phật chế định năm hay tám học giới cho cận sự nam, cận sự nữ; vậy các học giới đó có lỗi thời hay không, hay vẫn còn tồn tại và được thực hành một cách nghiêm túc, tốt đẹp? Có thể tranh cãi được hay không? Có thể hủy bỏ được hay không? Có thể thêm thắt vào hay không?

Điều sai lầm thứ ba đó là, pháp bố thí được Đức Phật giảng thuyết cách đây gần 2.600; vậy pháp bố thí đó hiện nay có thể tranh cãi được hay không? Có thể hủy bỏ được hay không? Nếu cứ theo sai lầm như vậy, chúng tôi gọi đó là phi Pháp, phi Luật.

*Không vượt qua bờ:* Nếu Pháp và Luật của Đức Thế Tôn được ví như biển, thì bờ là những gì nằm ngoài Pháp và Luật của Đức Thế Tôn; những gì ở trong biển thì thuộc Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, có sự an lành, sự an toàn, giúp giải trừ những ô nhiễm; nếu vượt qua bờ tức là bị những ô nhiễm, uế trược, tai hại chi phối. Đây là ý nghĩa “không vượt qua bờ”.



Ở đây chúng ta cần thấy rõ những điều đặc biệt. Các vị trì Luật đã dạy rằng: “Giới Pāṭimokkha<sup>(1)</sup> được xem như giải thoát giới”. Nghĩa là giữ được một giới là thoát đi một tội; tức là giải thoát được một uế trước, một phiền não, xa lìa được bốn khổ cảnh.

Mỗi giới được Đức Thế Tôn chế định cho đệ tử đều có công năng ngăn ngừa những bất thiện pháp, đem lại những thiện pháp.

Chúng ta thấy mặc dù những giới đó rất nhỏ, nhưng Đức Thế Tôn cũng chế định ra. Cho nên trong thời Đức Phật, có một vị Tỳ khưu hỏi Ngài Māha Kassapa rằng:

- Vì sao các giới Đức Thế Tôn chế định cho các đệ tử chi li như vậy?

Ngài Māha Kassapa trả lời:

- Nay hiền giả, chính cái chi li đó là đệ nhất Thắng trí của Đức Phật (Phật trí).

Có những điều nhỏ nhặt chúng ta nhìn không ra nhưng Đức Phật nhìn thấy; tựa như người mắt kém không nhìn thấy được những con cái ghẻ, nhưng người mắt tinh nhìn thấy chúng và tìm cách thoát ra khỏi chúng.

Việc không nhìn thấy những điều nhỏ nhặt thì đem đến sự tai hại cho chúng ta. Ví dụ suy tư về giới, như trong Tăng Chi Kinh, Kinh Ý Nghĩa Gì<sup>(2)</sup> có nói rằng:

*Ngài Ānanda một lần nọ, sau khi ngồi suy ngẫm xong, Ngài đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, Ngài Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn:*

*- Bạch Thế Tôn, các thiện giới (kusalāni sīlāni) có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?*

*- Nay Ānanda, các thiện giới có ý nghĩa là không có hối tiếc, có lợi ích là không có hối tiếc.*

Người giữ giới tốt đẹp không bị bứt rứt, không hối tiếc, không buồn phiền... Khi nhớ lại những giới của mình đều được tốt đẹp, không vi phạm, tuy rằng vi phạm rất nhỏ nhưng mang tới tai hại rất lớn.

Đây là câu chuyện Rắn chúa Cọng Cỏ Lác: Có vị Tỳ khưu đi thuyền sang sông, khi dòng nước xiết lời thuyền đi phăng phăng, vị ấy sợ hãi, chụp lấy cọng cỏ lác và làm đứt nó, vị ấy hối hận. Con thuyền lao đến vực sâu, vị

---

(1) Pāṭimokkha: là 227 giới đã trình bày ở trên

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Phẩm Lợi Ích, Kinh Ý Nghĩa Gì (A.v.1)

Tỳ khưu ấy chết trong lúc tâm bút rút vì làm đứt cọng cỏ lác, nên tái sinh là rắn chúa ở sông đó. (Xem thêm Chú giải Kinh Pháp Cú câu số 182).

Hoặc trường hợp của hoàng hậu Mallikā. Bà là người được vua Pasenadi rất tôn trọng bởi vì bà rất thông minh. Khi nằm, ngồi, đứng ở chỗ nào, bà cũng suy nghĩ: “Ngày mai, ta nên cúng dường Đức Thế Tôn món vật thực gì?” Rồi bà tự tay đi làm vật thực đó để cúng dường. Vậy mà khi mệnh chung, bà nhớ lại lần nói dối vua Pasenadi, cảm thấy hối tiếc nên rơi xuống địa ngục bảy ngày.

---

- Bạch Thế Tôn, nhưng không có hối tiếc có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, không có hối tiếc có ý nghĩa là hân hoan, có lợi ích là hân hoan.

- Bạch Thế Tôn, nhưng hân hoan có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, hân hoan có ý nghĩa là hoan hỷ, có lợi ích là hoan hỷ.

- Nhưng bạch Thế Tôn, hoan hỷ có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, hoan hỷ có ý nghĩa là khinh an, có lợi ích là khinh an.

Tâm khi được hoan hỷ thì sẽ khinh an, nghĩa là cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái, không bị vướng bận gì cả.

- Nhưng bạch Thế Tôn, khinh an có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, khinh an có ý nghĩa là an lạc, có lợi ích là an lạc.

Khi tâm khinh an thì thân được an lạc.

- Nhưng bạch Thế Tôn, an lạc có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, an lạc có ý nghĩa là Định, có lợi ích là Định.

Sự an lạc thân và tâm là nhân gần để chứng đắc Định.

- Nhưng bạch Thế Tôn, Định có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, Định có ý nghĩa là như thật tri (hiểu) kiến (thấy), có lợi ích là như thật tri kiến.

Định này sinh khởi lên. Nhờ Định, hành giả thấy rõ vạn vật trong thế gian này, dù là danh hay sắc; dù là sắc, thọ, tưởng, hành hay thức; tất cả luôn luôn bị ba pháp “Vô thường, Khổ và Vô ngã” chi phối.

Khi thấy được Vô thường, Khổ và Vô ngã thì sự thấy được gọi là “thấy như thật”, nghĩa là thấy đúng theo bản chất của sự vật. “Hiểu như thật” nghĩa là hiểu được các pháp đều bị Vô thường, Khổ và Vô ngã chi phối.

- Nhưng bạch Thế Tôn, như thật tri kiến có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?

- Nay Ānanda, như thật tri kiến có ý nghĩa là nhàm chán, ly tham, có lợi ích là nhàm chán, ly tham.

Thấy rõ rằng ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) này luôn luôn bị thay đổi; luôn luôn mang theo khổ não; luôn luôn không phải là của ta.

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức chẳng qua là cái mình vay mượn mà thôi; một lúc nào đó cũng phải trả cho người chủ của nó. Người chủ của nó chính là nghiệp.

Cần cảm thấy nhàm chán nó và muốn lìa bỏ (ly tham) nó.

- *Nhưng bạch Thế Tôn, nhàm chán, ly tham có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?*

- *Này Ānanda, nhàm chán, ly tham có ý nghĩa là giải thoát tri kiến (chứng đắc Níp Bàn), có lợi ích là giải thoát tri kiến.*

Chúng ta thấy rằng từ ý nghĩa của Giới thôi đã có sự đặc biệt như vậy. Người chưa nhàm chán, ly tham thân ngũ uẩn này; còn bám víu vào thân ngũ uẩn này thì người đó chưa chứng đắc được Níp Bàn. Khi nào buông bỏ được thân ngũ uẩn này thì mới chứng đắc được Níp Bàn.

Những hành giả hành pháp mà sợ đau, tê, nhức, mỗi thì còn bám víu vào thân ngũ uẩn này. Khi nào còn bám víu vào thân ngũ uẩn này, người đó chưa thể chứng đắc tầng Tuệ cao hơn.

### *Phân biệt Giới và Nghiệp*

Bây giờ, chúng ta có một vấn đề cần lưu ý, đó là: Chúng ta cần phân biệt giữa Giới và Nghiệp.

Nếu không phân biệt được Giới và Nghiệp, đôi khi chúng ta lộn cọng, nhầm lẫn giữa Giới và Nghiệp. Giới là khác, và Nghiệp là khác.

Như trong bài Kinh Ý Nghĩa Gì, Ngài Ānanda không hỏi về Nghiệp, nghĩa là Ngài không hỏi: “Bạch Thế Tôn, các thiện nghiệp có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?”; mà rõ ràng Ngài hỏi: “Bạch Thế Tôn, các thiện giới có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?”

Ngài chú ý vào Giới, vì Giới có thể nắm bắt, hiểu, giữ gìn được. Còn Nghiệp thì bao la, mênh mông, không thể nào thoát khỏi Nghiệp cả; bởi vì tâm sinh lên đã có Tâm sở Tư, đã có Tâm sở Tư thì có Nghiệp trong đó rồi.

Chúng ta cần biết rằng: Có những điều:

### *- Phạm Giới nhưng không tạo bất thiện nghiệp*

Như là người Phật tử chúng ta vào ngày Uposatha, đến chùa xin thực hành Bát quan trai giới; hoặc tại nhà, trước kim thân Phật, sau khi thắp hương đánh lễ rồi, nếu có thời gian rộng rãi thì tụng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng để quán tưởng rồi phát nguyện: “Bạch Đức Thế Tôn, con xin thọ trì tám giới là: Cố ý không sát sanh, cố ý không lấy của không cho, v.v...”

Nhưng vào buổi chiều, thấy đói bụng cồn cào chịu đựng không nổi, kiếm tô mì, tô phở để ăn. Trường hợp này xem như phạm Giới, không tạo

bất thiện nghiệp. Vì sao? Vì nếu ăn phi thời (ăn sau 12 giờ trưa) mà tạo bất thiện nghiệp, thì rất nhiều người đã tạo bất thiện nghiệp rồi. Tuy nhiên, đối với người Phật tử đang thọ giới Bát quan hay vị Tỳ khưu không bị bệnh mà ăn phi thời, thì phạm Giới, không tạo bất thiện nghiệp.

Và phạm vào điều gì nữa? Xin thưa là phạm vào bất thiện pháp. Nếu không bệnh mà ăn phi thời thì phạm vào bất thiện pháp.

Vị Tỳ khưu nếu bị bệnh thì có thể ăn phi thời; ví dụ vào buổi chiều phải uống thuốc, nếu không ăn phi thời thì sẽ bị hại bao tử, nên Đức Phật cho phép dùng vật thực phi thời.

Hoặc là vị Tỳ khưu bị chứng bệnh đau bao tử, trong khi đau bao tử không thể ăn no được, chỉ có thể ăn vừa phải. Tuy nhiên, vì ăn vừa phải, sau một thời gian bị kiệt sức, không có cơ thể khỏe mạnh để thực hành thiền định được, nên Đức Phật cho phép ăn phi thời.

Việc ăn phi thời chỉ được cho phép đối với các vị bị bệnh nặng, bệnh trầm trọng chứ không phải cảm nóng, cảm lạnh, nhức đầu, sổ mũi...

Hoặc một vị Tỳ khưu làm cỏ sạch sẽ bảo tháp, sạch sẽ chánh điện, thì vị Tỳ khưu này phạm Giới “Làm hư hại thảo mộc”, nhưng không tạo bất thiện nghiệp. Chỉ có tai hại là, những chúng sanh trú trong đó có thể làm cho vị ấy bị cảm lạnh, nhức đầu...

Nếu không làm như vậy, các Phật tử đi đến tham quan chùa sẽ cho rằng các vị Tỳ khưu lười nhác, không làm sạch sẽ bảo tháp - nơi tôn kính thờ Đức Thế Tôn, không làm sạch sẽ chánh điện - nơi tôn kính kim thân Đức Thế Tôn.

Từ đó, các Phật tử này sẽ mất niềm tin. Niềm tin chưa có sẽ không thể có, niềm tin có rồi bị thoái giảm. Nếu làm sạch sẽ rồi sẽ tạo niềm tin cho những người chưa có niềm tin, làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin.

#### *- Tạo bất thiện nghiệp nhưng không phạm Giới*

Như những người Phật tử nói nhảm nhí, nói độc ác hay mắng chửi, không có Giới nào là “Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói nhảm nhí/ nói độc ác/ mắng chửi”. Vậy nói nhảm nhí, nói độc ác hay mắng chửi là tạo bất thiện nghiệp nhưng không phạm Giới

Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 348 đề cập đến câu chuyện của Ngài Uggasena như sau:

Ngài Uggasena xuất thân là một công tử, con một trưởng giả rất giàu có thành Rājagaha (Vương Xá). Một hôm đi xem xiếc, thấy một cô diễn viên xiếc biểu diễn tiết mục nhào lộn trên không trung, tự nhiên công tử Uggasena thích thú, về nhà bỏ ăn.

Khi được người nhà hỏi nguyên nhân, công tử này nói rằng chàng muốn cưới cô gái đó, nếu không cưới được, chàng sẽ chết. Mặc cho người nhà khuyên nhủ, công tử Uggasena không chịu, một hai đòi cưới cô gái đó cho bằng được.

Cuối cùng, gia đình công tử Uggasena mời người trưởng đoàn tới, tỏ ý muốn cưới cô gái đó cho chàng và hứa trả cho người trưởng đoàn một số tiền lớn.

Người trưởng đoàn nói:

- Cho dù nhận số tiền này, tôi cũng không thể gả con gái tôi cho công tử được. Nếu gả con bé thì đoàn xiếc sẽ phải giải tán, bởi vì nó là trụ cột của cả đoàn.

- Nay ông, nếu con trai tôi không cưới được con gái ông, nó sẽ chết.

- Vậy thì, nếu công tử bỏ nhà đi theo đoàn xiếc, tôi sẽ gả con gái cho.

Công tử Uggasena tình nguyện bỏ gia đình, bỏ tài sản đi theo cô gái này để làm công việc rất thô thiển đó là cắt cỏ cho ngựa, cho voi ăn.

Tuy nhiên, vì duyên lành tới, nên công tử Uggasena được Đức Thế Tôn tế độ. Chư Tỳ khưu bàn luận vì sao một công tử con nhà danh giá tốt đẹp như vậy lại bỏ nhà đi theo cô diễn viên xiếc như vậy.

Đức Thế Tôn dạy đó là do tiền nghiệp quá khứ. Thuở quá khứ, vào thời Giáp Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa đang hưng thịnh, có những đoàn cư sĩ tới cúng dường Đức Phật và chư Tăng rất nhiều.

Một hôm, có một cặp vợ chồng trên đường đi cúng dường chư Tăng, họ gặp một vị Thánh A La Hán đi bát, nhưng cho rằng đó là một vị Sa môn bình thường.

Người vợ bảo chồng:

- Nay anh, trong xe có nhiều vật thực, hãy cúng dường đến Ngài đi.

Rồi hai vợ chồng cúng dường vào bát của Ngài những vật thực tốt đẹp, quỳ xuống đánh lễ Ngài một cách nghiêm trang và phát nguyện rằng:

- Với phước mà con cúng dường vật thực đến cho Ngài, xin cho con chứng đắc được Pháp mà Ngài đã chứng đắc.

Rất là hoàn hảo như vậy, không hề có sơ suất nào.

Vị Thánh A La Hán nghe lời phát nguyện tốt như vậy, hoan hỷ với phước này, Ngài mỉm cười. Nếu tới đây im lặng thì không có chuyện gì xảy ra rồi, nhưng cô vợ lại nói với chồng:

- Ngài mỉm cười nhìn như người làm xiếc vậy<sup>(1)</sup>.

Người chồng nếu im lặng thì cũng không có gì xảy ra, nhưng anh lại nói:

- Đúng vậy!

Dĩ nhiên điều này không phạm Giới, nhưng lại tạo bất thiện nghiệp rất nặng.

Do nói vị Thánh A La Hán như người làm xiếc, sau khi được tái sinh cõi chư thiên, hai vợ chồng tái sinh về cõi nhân loại.

Người vợ được sinh ra trong một đoàn xiếc, làm xiếc rất giỏi. Người chồng được sinh ra trong gia đình trưởng giả, nhưng vì mê đắm cô diễn viên xiếc mà bỏ cả gia đình, tài sản.

*- Tạo bất thiện nghiệp lẫn phạm Giới*

Như người Phật tử sát sanh chẳng hạn, người đó phạm Giới sát sanh lẫn tạo bất thiện nghiệp sát sanh. Hoặc người Phật tử đánh đề, mua vé số thì phạm Giới tà hạnh trong dục lạc lẫn tạo bất thiện nghiệp tà hạnh trong dục lạc<sup>(2)</sup>.

*- Không tạo bất thiện nghiệp và không phạm Giới*

Có những người gặp nhau, kể những câu chuyện Phật Pháp, câu chuyện tiền thân của Đức Phật, v.v... Rõ ràng điều này không tạo bất thiện nghiệp và không phạm Giới. Nghiệp ở đây lại là Nghiệp tốt nữa.

Chúng tôi nói với quý Phật tử rằng, khi phân tích được Giới và Nghiệp như vậy thì chúng ta sẽ hiểu ra vấn đề như sau:

Trong năm giới dành cho cư sĩ, nếu một người cư sĩ vi phạm có thể xin Giới trở lại, Giới vẫn tốt đẹp như thường. Ví dụ một người sát sanh, xin Giới lại, Giới sát sanh vẫn tròn đủ như thường.

Giới như sợi dây kết nối những cánh hoa thiện pháp. Những cánh hoa thiện pháp được kết nối san sát bên nhau, thì quả của thiện pháp này sẽ trợ giúp cho quả của thiện pháp kia sanh lên một cách đều đặn, không bị ngắt quãng.

---

<sup>(1)</sup> Trong đoàn xiếc có những chú hề chọc cho người khác cười.

<sup>(2)</sup> Giới thứ ba: Làm sái quấy trong dục lạc (Kamesu micchācāra = Kamesu (trong dục) micchā (sái quấy) + cāra (làm)). HT. Thích Minh Châu cũng dịch Kamesu micchācāra là “Tà hạnh trong dục lạc”. Giới này rất rộng, bao gồm cả Tà dâm (Quan hệ bất chánh).

Những cánh hoa nối kết sát nhau, hương của cánh hoa này sẽ hòa lẫn với hương của cánh hoa khác, làm cho vòng hoa xinh đẹp hơn, ngát hương thơm hơn.

Trái lại, nếu sợi dây bị đứt rồi bị nối đi nối lại nhiều lần thì những cánh hoa này và những cánh hoa khác ở cách xa nhau; quả của thiện nghiệp này không trợ giúp cho quả của thiện nghiệp kia sanh khởi lên; các quả của thiện nghiệp không liên tục, bị gián đoạn; trong khi bị gián đoạn, ác nghiệp có thể xen vào và trả quả.

Giới đứt có thể xin lại được; nhưng Nghiệp đã tạo không thể làm cho trong sạch lại được, mà phải chịu trả quả.

Giới bị đứt có thể xin lại, từ lời sám hối đó làm cho Giới trong sạch trở lại. Từ Giới trong sạch có thể tiến lên chứng đắc được định, hay chứng đắc được Đạo Quả, cắt bỏ đi những nghiệp xấu. Đó là công dụng của Giới. Đức Phật nói “không vượt qua bờ” là như vậy.

Ở đây muốn nói là, người muốn chứng đắc thiền định hay Đạo Quả thì không thể không có Giới.

Các học giới Đức Thế Tôn quy định cho các đệ tử được xem là Thiện Giới, vì nó có mục đích diệt trừ các ác bất thiện pháp, làm sinh khởi, tăng trưởng các thiện pháp.

Một số vị cho rằng: Người không có Giới có thể chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu, v.v... Đây là một sự hiểu sai lầm, không hề đúng đắn.

Nghe dẫn chứng thì có vẻ hợp lý, nhưng chính ở chỗ này, người đó không thấy được sự khác nhau một trời một vực giữa Giới và Nghiệp.

Ví dụ, người đó dẫn chứng rằng: Ngài Āṅgulimāla giết 999 người, nghe Đức Phật thuyết giảng, chứng đắc Quả Dự Lưu. Rồi người đó kết luận như trên. Đây là một tà kiến nặng nề.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh: Giới và Nghiệp là khác nhau hoàn toàn.

Giới là cái quy định mà mình thọ trì, giữ gìn. Trong Phật giáo, Giới có ba:

- Giới nguyện: Nghĩa là người Phật tử, trước kim thân Phật, nguyện rằng: “Con xin nguyện không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc, v.v...”

- Giới hành: Nghĩa là khi gặp cơ hội có thể nói dối, sát sanh... nhưng không làm.

Như nàng Khujjuttarā sau khi nghe Pháp về, hoàng hậu Sāmāvatī thấy hôm nay hoa nhiều nên hỏi:

- Đại vương Udena hôm nay cho nhiều tiền hay sao mà em mua hoa nhiều vậy?

Nàng Khujjuttarā trả lời:

- Cũng như mọi ngày thôi. Nhưng hôm nay em đã mua hoa hết tám đồng. Những ngày trước em chỉ mua năm đồng, cất lại ba đồng.

Mỗi ngày, vua Udena cho hoàng hậu Sāmāvatī tám đồng tiền vàng để trang trí cung điện của bà, nhưng cung nữ Khujjuttarā chỉ mua năm đồng, cất lại ba đồng.

Sau khi nghe Pháp chứng quả trở về, nàng Khujjuttarā mua hoa đủ tám đồng. Hoàng hậu Sāmāvatī hỏi vì sao hôm nay nàng Khujjuttarā không cất lại ba đồng nữa. Nàng trả lời:

- Vì hôm nay em đã được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, nên em từ bỏ trộm cắp.

Hoàng hậu Sāmāvatī hoan hỷ. Pháp là một điều đặc biệt. Người trước đây gian lận ba đồng vàng một ngày, nay nghe Pháp thì không còn gian lận nữa nên hoàng hậu muốn nghe Pháp. Do sự tôn kính Pháp, bà chứng quả Dự Lưu.

Chúng tôi nói rằng: Người không có Giới thì không thể chứng đắc Đạo Quả.

Nghiệp của nàng Khujjuttarā là Nghiệp trộm cắp; Nghiệp của Ngài Àngulimāla là Nghiệp sát sanh (giết người); nhưng khi nghe Pháp, khởi lên “sự cố ý từ bỏ không làm nữa”, đó chính là Giới.

Trong phần Giới, chúng tôi đã giới thiệu với quý vị rằng: Giới có bốn cách, đó là:

- Cố ý từ bỏ là Giới
- Các Tâm sở là Giới
- Sự thu thúc là Giới
- Sự không vi phạm là Giới

Trước đây không có ai truyền Giới cho Ngài Àngulimāla, và Ngài cũng không phát nguyện: “Con xin nguyện giữ Giới không sát sanh”. Nhưng khi Đức Phật nói: “Này Àngulimāla, Như Lai đã dừng từ lâu, chỉ có người đang chạy thôi” thì ông đã tỉnh ngộ, dừng chân lại, ném đi thanh gươm.

Đây là sự tỉnh ngộ, cố ý không vi phạm nữa. Sự cố ý không vi phạm nữa, đó chính là Giới.

Chính nhờ sự cố ý không vi phạm đó, rồi duyên lành được gặp Đức Thế Tôn khai mở đúng cách, Ngài Àngulimāla chứng quả Dự Lưu. Tức là việc chứng quả Dự Lưu bắt buộc phải có Giới.

Nhưng Nghiệp sát sanh đã tạo thì Ngài Àngulimāla vẫn phải trả.



Khi Ngài Aṅgulimāla đi khát thực cùng Đức Thế Tôn, các thân quyến của những nạn nhân đã dùng gậy, đá, ném vào Ngài, khiến Ngài bị chảy máu đầu. Đức Thế Tôn quay lại dạy rằng:

- Này Aṅgulimāla, đây là quả của ác nghiệp mà ngươi đã tạo. Hãy kham nhẫn chịu đựng!

Ngài Aṅgulimāla trả lời:

- Bạch Đức Thế Tôn, con hiểu điều này.

Lúc đó, Ngài Aṅgulimāla vẫn là Thánh Dự Lưu. Sau này, Ngài kiên cường, nỗ lực để chứng đắc được Đạo Quả A La Hán.

Bản Sớ Giải thích rằng, sau khi chứng đắc được Đạo Quả A La Hán, không bao lâu sau, Ngài Aṅgulimāla viên tịch.

Trường hợp này, chính Ngài Aṅgulimāla cố ý từ bỏ sát sanh, nghĩa là có Giới trước rồi mới chứng đắc được Đạo Quả.

Giới là bậc thang để bước lên thiền định; Giới là bậc thang để bước tới Đạo Quả.

Chúng tôi nói cho quý vị rõ như vậy. Cần phân biệt Giới và Nghiệp, không nhầm lẫn giữa Giới và Nghiệp rồi thuyết giảng: Người không có Giới vẫn chứng đắc được Đạo Quả. Đó là tà kiến cực nặng, rất nguy hiểm.

Trung Bộ Kinh II, bài kinh số 66, Kinh Ví dụ Con chim cây (Laṭukikopama sutta) có ghi nhận rằng:

Khi Đức Thế Tôn ở tại Aṅguttarāpa, thị trấn Āpaṇa, sau khi đi bát và thọ thực xong, Đức Thế Tôn đi đến một khu rừng để trú ban ngày. Đức Thế Tôn đi sâu vào khu rừng này, ngồi dưới một cội cây.

Bấy giờ, Tôn giả Udāyi sau khi đi khát thực ở thị trấn Āpaṇa, dùng vật thực xong, cũng đi sâu vào trong rừng và ngồi dưới một cội cây để trú ban ngày.

Trong khi ngồi, sự suy tư sau đây đã khởi lên trong trí của Ngài Udāyi: “Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều thiện pháp cho chúng ta.”

Rồi Tôn giả Udāyi đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau khi ngồi xuống một bên, Tôn giả Udāyi bạch với Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, thuở trước chúng con thường ăn buổi chiều, buổi sáng, ban ngày và ban đêm (phi thời). Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khưu và bảo: “Này các Tỳ khưu, hãy từ bỏ ăn ban ngày, ăn phi thời”. Do vậy con cảm thấy thất vọng.

Tôn giả Udāyi thuật lại sự khổ não khi đi tìm vật thực phi thời như sau:

- Thuở trước, bạch Đức Thế Tôn, các vị Tỳ khưu thường đi khát thực trong đêm đen tối tăm, họ bước lầm vào vũng nước nhơ nhớp, rơi vào vũng nước nhơ nhớp<sup>(1)</sup>, đi lầm vào hàng rào gai<sup>(2)</sup>, đi lầm vào chỗ con bò cái đang ngủ<sup>(3)</sup>, gặp các loại đạo tặc đã hành sự hay chưa hành sự<sup>(4)</sup>, gặp các người đàn bà mời mọc một cách bất chánh<sup>(5)</sup>.

Thuở trước, bạch Đức Thế Tôn, con đi khát thực trong đêm đen tối tăm. Một người đàn bà đang rửa chén bát, thấy con trong khi trời chớp nhoáng, liền hoảng sợ và hét lớn: “Ôi kinh khủng thay cho tôi, có con quỷ (chạy) theo tôi!” Bạch Đức Thế Tôn, khi nghe nói vậy, con nói với người đàn bà ấy: “Này chị, không phải quỷ đâu. Đây là Tỳ khưu đang đứng khát thực”.

Khi nghe vậy, người đàn bà nổi giận mắng: “Cha Tỳ khưu hãy chết đi! Mẹ Tỳ khưu hãy chết đi! Này Tỳ khưu, thật tốt hơn cho Ông nếu Ông lấy con dao sắc bén của người đồ tể cắt bụng của Ông, còn hơn là vì lỗ bụng đi khát thực trong ban đêm tối tăm”.

Bạch Đức Thế Tôn, khi con nhớ như vậy, con suy nghĩ như sau: “Đức Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Đức Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Đức Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Đức Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều thiện pháp cho chúng ta”.

Có thể thấy rõ ràng vì cái bụng mà vị Tỳ khưu đi khát thực trong đêm phải chịu nhiều khổ sở như vậy.

Khi đói bụng sinh lên, phải đi bát để ăn là chịu theo cái tham vị, là một bất thiện pháp. Chống chọi được cơn đói, không đi khát thực trong đêm, không phải lệ thuộc vào người cho là một thiện pháp.

Trong bài Kinh này, Đức Thế Tôn đưa ra hai hình ảnh.

---

(1) Khiến y bị bẩn

(2) Khiến y bị móc rách, tay chân có thể bị thương

(3) Đi đến chuồng bò nhưng tưởng nhà dân, nên vị Tỳ khưu đứng chờ xin vật thực. Khi có chút ánh sáng nào đó lướt qua, vị ấy mới biết đây là chuồng bò.

(4) Bị bọn trộm cướp gây hấn.

(5) Bị các kỹ nữ mời mọc.

Hình ảnh thứ nhất là con chim cây mái nhỏ bị tấm lưới bằng dây leo trói chặt. Ở đây con chim có thể bị hại, hay bị bắt nhốt, hay bị chết. Ba cụm từ này cho chúng ta thấy rằng khi bị tấm lưới bằng dây leo trói chặt, con chim cây mái có thể bị những tai hại như gãy cánh, gãy chân...; hoặc có thể bị cầm tù; hoặc có thể bị chết.

Đối với con chim mái nhỏ, tấm lưới đó rất mạnh mẽ, vững chắc, kiên cường, không bị mục nát.

Hình ảnh thứ hai là một con voi của vua, có ngà dài như cán cày, to lớn, thuộc loại giống tốt, lấy bãi chiến trường làm nhà, nếu bị trói buộc bởi sự trói buộc bằng da nịt vững chắc, chỉ cần chuyển thân một cách dễ dàng, sau khi cắt đứt, bứt đứt những trói buộc ấy, có thể muốn đi chỗ nào nó muốn.

Con voi có ngà dài như cán cày muốn nói người ấy có vũ khí hộ thân đó là sự kham nhẫn.

Thuộc giống tốt nghĩa là đặc trưng của sự nghiêm trì trong Pháp và Luật này. Người nghiêm trì trong Pháp và Luật này thuộc về sinh chủng của bậc giác ngộ. Đức Phật có sinh chủng là Đấng Giác Ngộ.

Mình theo Đức Thế Tôn mà không thực hành theo Pháp Đức Thế Tôn dạy thì xem như mình không phải là người có nòi giống tốt.

Những vị nào thực hành theo lời dạy của Đức Thế Tôn một cách kiên cường, dũng mãnh như một con voi to lớn có ngà dài như cán cày thì thuộc nòi giống tốt.

Con voi lấy bãi chiến trường làm nhà, cũng như các vị Tỳ khưu và các cư sĩ trong Pháp và Luật này luôn xem Ác ma là kẻ thù.

Ác ma luôn luôn tạo ra những cạm bẫy, các vị Tỳ khưu và các cư sĩ xem các cạm bẫy đó là bãi chiến trường để tranh đấu quyết liệt. Nghĩa là xem bất thiện pháp là kẻ thù, dùng sức mạnh của mình để chiến thắng những bất thiện pháp đó.

Con voi bứt đứt những trói buộc ấy, có thể muốn đi chỗ nào nó muốn. Vì sao như vậy? Vì con chim cây mái nhỏ, không có sức mạnh. Không có sức mạnh ở đây chỉ cho không có sức mạnh tu tập.

Người mà có sức mạnh tu tập phải có sự kiên nhẫn, có sự nỗ lực rất mạnh.

Người có Giới là người có sức mạnh rất lớn, dám chống lại được cạm bẫy, những điều mà người khác không hiểu nên làm một cách vô tư.

Người dám chống lại sự sát sanh là người có sức mạnh. Người dám chống lại sự lấy của không cho là người có sức mạnh. Người dám chống lại sự tà hạnh trong dục lạc là người có sức mạnh. Người dám chống lại sự nói

đối là người có sức mạnh. Người dám chống lại men bia, men rượu là người có sức mạnh.

Người ấy thuộc về giống tốt. Khi thuộc giống tốt, người ấy có thể bứt đứt đi những trói buộc và chiến thắng được quân thù, đó là những ác bất thiện pháp. Ý nghĩa này là như vậy.

Trong bài Kinh này, Đức Thế Tôn còn nêu ra thêm hai hình ảnh nữa:

Thứ nhất là người bị dính mắc vào một cái chồi mục nát, một hũ gạo mục nát và một bà vợ xấu xa. Người ấy nhìn thấy một vị Tỷ khưu thanh nhàn, ăn xong một bữa cơm ngồi ở nơi thanh vắng trong bóng mát, tu tập thiền định, hướng về tăng thượng tâm. Người ấy thích, muốn được như vậy nhưng không dám buông bỏ cái chồi mục nát, một hũ gạo mục nát và một bà vợ xấu xa.

Ý nghĩa hình ảnh này như thế nào? Không dám buông bỏ bà vợ xấu xa chỉ cho không dám buông bỏ xác thân ngũ uẩn.

Không dám buông bỏ cái chồi mục nát chỉ cho không dám buông bỏ ái dục thô thiển.

Không dám buông bỏ hũ gạo mục nát chỉ cho không dám buông bỏ những tư hữu nhỏ nhặt, tức là do sự bôn sẻn của mình.

Trái lại, con người gia chủ có một đồng tài sản lớn, một đồng gạo thơm ngon, một đồng đầy tở. Người ấy nhìn thấy một vị Tỷ khưu thanh nhàn, ăn xong một bữa cơm ngồi ở nơi thanh vắng trong bóng mát, tu tập thiền định, hướng về tăng thượng tâm.

Người ấy thích thú, buông bỏ tất cả để xuất gia.

Người ấy có sức mạnh rất lớn, mặc dù tài sản nhiều như vậy nhưng không đủ sức trói buộc anh ta; không giống như người kia bị trói buộc bởi những thứ rất tầm thường nhưng chắc chắn.

### *Thị trấn Āpaṇa*

Āpaṇa là một thị trấn nằm trong xứ Āṅguttarāpa. Xứ Āṅguttarāpa nằm ở phía Bắc sông Mahī. Mahī là một trong năm con sông lớn thời Đức Phật.

Theo Sớ giải Kinh Tập (SnA.ii.437), Āṅguttarāpa là một phần lãnh thổ của xứ Āṅga, nằm bên kia sông Mahī.

Āpaṇa là thị trấn chính của Āṅguttarāpa. Quốc độ này rất trù phú và thịnh vượng. Bởi vì dân ở quốc độ này, tức là Bà la môn Keniya đã từng cúng dường đến Đức Phật và 1.250 vị Tỷ khưu tùy từng một cách rất thoải mái.

Ngoài bài Kinh Ví dụ con chim cây, một số bài Kinh khác cũng được Đức Thế Tôn thuyết giảng ở đây, như Kinh Sela<sup>(1)</sup>, Kinh Potaliya<sup>(2)</sup>, Kinh Āpaṇa<sup>(3)</sup>.

Āpaṇa là một thị trấn Bà la môn, cũng là trú xứ của Trưởng lão Sela.

Theo bản Sớ giải Kinh Trung Bộ (MA.ii.586), Ngài Buddhaghosa nói rằng: Thị trấn này có tên là Āpaṇa bởi vì có 20.000 tiệm buôn, mỗi tiệm buôn đều khác biệt nhau, tức là không tiệm nào bán trùng hàng hóa với tiệm nào.

Gần thị trấn này có khu rừng rậm. Đức Thế Tôn khi đến đây thường an trú nơi đó.

### *Trưởng lão Mahā Udāyi*

Vị Trưởng lão này được gọi là Mahā Udāyi để phân biệt với các vị Tỳ khưu Udāyi khác như Kāludāyi<sup>(4)</sup> (Udāyi Đen)<sup>(5)</sup>, Loludāyi (Udāyi Lấn Thẩn)<sup>(6)</sup> và nhiều vị Udāyi khác nữa.

Ngài Mahā Udāyi xuất thân là con trai của một nữ Bà la môn ở thành Kapilavatthu. Ngài rất thân phục năng lực thần thông cũng như uy đức của Đức Thế Tôn nên Ngài xin xuất gia trong Tăng đoàn. Xuất gia không bao lâu, Ngài chứng đắc Thánh quả A La Hán.

Khi nghe Ngài Sāriputta thuyết bài Kinh Tỳ Hoan Hỷ<sup>(7)</sup>, Ngài Mahā Udāyi suy tư, đắm chìm vào ân đức Phật với tâm vô cùng hoan hỷ.

Sau khi dứt bài Kinh đó rồi, Ngài Mahā Udāyi trình lên Đức Thế Tôn rằng: “Đức Thế Tôn đã có những ân đức sâu thẳm như vậy nhưng Ngài ngạc nhiên vì thấy Đức Thế Tôn chưa bao giờ đề cập đến những ân đức mình một cách công khai”.

---

(1) Trung Bộ Kinh II, Kinh Sela (Sela sutta)

(2) Trung Bộ Kinh I, Kinh Potaliya (Potaliya sutta)

(3) Tương Ưng Kinh

(4) Kāla (đen) + Udāyi = Kāludāyi

(5) Vị này theo lời vua Tịnh Phạn cùng một ngàn quan quân đi tới thỉnh Đức Thế Tôn ngự về kinh thành Ca Tỳ La Vệ sau khi Đức Thế Tôn đã xuất gia được bảy năm.

(6) Vị này không có trí minh mẫn. Khi người ta đang có chuyện vui như cưới hỏi, thỉnh vị này tới tụng Kinh chúc phúc, vị này tụng những bài Kinh Động Tâm (Kinh Cầu siêu). Khi người ta đang có chuyện buồn như tang chế, vị này tụng những bài Kinh Hạnh Phúc, Kinh An Lành, v.v...

(7) Trường Bộ Kinh, Kinh Tỳ Hoan Hỷ (Sampasādanīya sutta), do Ngài Sāriputta nghĩ ra, trình lên Đức Thế Tôn và được Đức Thế Tôn chấp nhận

Đó là những điều chúng tôi gửi đến quý vị như vậy.

Chúng ta thấy rằng nước biển không vượt qua bờ, vì sao?

Đôi khi có những đợt sóng rất mạnh, nước biển tràn khỏi bờ; và những giọt nước tràn khỏi bờ đó phần lớn bị mắc cạn trên bờ rồi khô đi, không trở về biển lớn được.

Cũng vậy, khi những phiền não mạnh lên, nhất là bị những phiền não đục lặc chi phối, nó khiến cho chúng sanh vi phạm vào học giới, ví như nước tràn qua khỏi bờ.

Thứ nhất, chúng sanh ấy bị rơi xuống khổ cảnh như những giọt nước bị mắc cạn. Tức là đối với những vị Tỳ khưu, do những phiền não lớn quá, nhất là phiền não đục mạnh quá, giống như biển có những sóng lớn bộc phát lên khiến nước biển vượt qua khỏi bờ, vị Tỳ khưu ấy phạm giới.

Có những giới phạm rồi không thể quay trở lại được, ví dụ bốn Pārājika. Vị Tỳ khưu phạm giới Pārājika hay Tăng tàn (chưa được giải tội) rồi thì không thể chứng đắc được Đạo Quả.

Đối với Phật tử cũng vậy, đôi khi chúng ta nghĩ Giới này rất nhỏ, nhưng khi nó trả thì thật khủng khiếp.

Chúng tôi trích dẫn một câu chuyện sau. Câu chuyện này nằm trong bộ Những Câu Chuyện Ma Đối (Petavatthu).

Bản Sớ giải này do Thượng tọa Minh Huệ dịch có nêu ra rất nhiều câu chuyện chúng sanh phải sinh vào cảnh giới ma đối này do phạm giới.

Khi phạm giới rất dễ dàng rơi vào cảnh giới ma đối – cảnh giới được xem là nhẹ nhất.

#### *Chuyện con heo rừng (Sūkaramukhapetavatthu)*

Câu chuyện này<sup>(1)</sup> được Đức Thế Tôn thuyết giảng khi Ngài ngự ở rừng Trúc (Veluvana) – chỗ nuôi dưỡng những con sóc.

Tương truyền trong thời Đức Thế Tôn Kassapa, có một vị Tỳ khưu thân được thu thúc rất tốt đẹp, nhưng thường hay mắng chửi các Tỳ khưu khác.

Khi thân hoại mệnh chung, vị ấy tái sanh vào địa ngục một khoảng thời gian dài từ thời Đức Phật Kassapa đến thời Đức Phật Gotama.

---

(1) Tiểu Bộ Kinh, Chú Giải Chuyện Thiên Cung Và Ngạ Quỷ, Phẩm Rắn.

Khi quả muối lược, thoát ra khỏi địa ngục, trong thời Đức Phật Gotama, hậu thân vị ấy tái sinh làm ma đói (peta) ở núi Gijjhakūta (Kên Kên).

Ma đói này có thân màu vàng óng ánh rất đẹp do có thân thu thúc tốt đẹp, nhưng gương mặt lại giống heo.

Khi Trưởng lão Nārada từ núi Gijjhakūta đi xuống để vào thành Rājagaha khát thực. Ngài nhìn thấy ma đói đó nên đã nói lên kệ ngôn để hỏi về tiền nghiệp của nó:

*Kāyo te sabbasovaṇṇo,  
sabbā obhāsate disā;  
Mukhaṃ te sūkarasseva,  
kiṃ kammamakarī pure*

Dịch:

*Nhà ngươi vàng rực khắp toàn thân,  
Chiếu ánh sáng ra khắp mọi vùng,  
Nhưng mặt ngươi như mặt heo vậy,  
Trước đó ngươi đã không làm việc gì?*

Kāyo te (thân của ngươi); sabbasovaṇṇo = sabba (tất cả/ toàn bộ) + sovaṇṇo (màu vàng óng ánh)

Sabbā (tất cả); obhāsate (chiếu sáng); disā (khắp phương)

Mukhaṃ te (gương mặt của ngươi); sūkarasseva = sūkara (con heo) + eva (giống như, như vậy)

Kammamakarī = kamma (việc làm, hành động) + akārī (không làm); pure (trước đó).

Ma đói đáp rằng:

*Kāyena saññato āsiṃ,  
vācāyāsimaṣaṇṇato;  
Tena metādiso vaṇṇo,  
yathā passasi nārada.*

Dịch:

*Trước đây tôi đã thu thúc cái thân,  
Nhưng tôi không thu thúc cái miệng,  
Thưa Ngài Nārada, Ngài đã thấy sắc tướng tôi là như vậy.*

Kāyena (thân); saññato (từ động từ saññāmeti: giữ gìn, thu thúc); āsiṃ (tôi đã từng)

Vācāyāsīmasaññato = Vācāya (miệng) + āsim (tôi đã từng) + asaññato (không gìn giữ);

Tena (nguyên nhân đó); tādiso vaṇṇo (sắc tướng là như thế),

Tiếp theo, ma đối nói với Trưởng lão Nārada một kệ ngôn nữa:

*Taṃ tyāhaṃ nārada brūmi,*

*sāmaṃ diṭṭhamidaṃ tayā;*

*Mākāsi mukhasā pāpaṃ,*

*mā kho sūkaramukho ahū''ti.*

Dịch:

*Vậy hỡi Ngài Nārada,*

*Tôi xin được nói rằng:*

*Đừng phạm ác khẩu,*

*Đừng để kiếp sau có gương mặt heo như tôi.*

Chúng ta thấy rằng Nghiệp không phải là Giới, nhưng tạo ra Nghiệp ác khẩu. Thường mắng chửi, lăng mạ người khác, khi Nghiệp này trả quả, có thể dẫn xuống địa ngục, ví như nước vượt ra khỏi bờ, bị mắc cạn; hoặc có thể thành ma đối mặt heo.

Người nào trong kiếp này hay nói đâm thọc, lăng mạ, mắng chửi người khác thì coi chừng quả này trổ.

Khi quý vị giữ được trọn vẹn năm giới:

- Không bao giờ có ý nghĩ sát sanh;
- Không bao giờ có ý nghĩ lấy của không cho, dù thấy người đó có vật quý chẳng nữa cũng không ao ước, thèm muốn;
- Không bao giờ có ý nghĩ tà hạnh trong dục lạc;
- Không bao giờ có ý nghĩ nói dối trá, có sao nói vậy, và phải nói có lợi ích chứ không phải nói không lợi ích;
- Không bao giờ có ý nghĩ nếm men rượu nấu, men rượu say.

Và quý vị có niềm tin bất động nơi Đức Phật, có niềm tin bất động nơi Đức Pháp, có niềm tin bất động nơi Đức Tăng thì xem như quý vị gần đi tới Đạo Quả Dự Lưu. Những điều chúng tôi vừa nêu ra là bốn Dự Lưu chi phần.

Và chúng tôi nhấn mạnh rằng: Giới khác với Nghiệp.

Người không có Giới mà chứng đắc được Đạo Quả là không thể có. Phải nói rằng: Người có Giới mới chứng đắc được Đạo Quả.

*Về giới ăn chiều*



Hỏi: Thưa Sư, con giữ Bát quan mà buổi tối đói quá. Con sử dụng bột sắn, ngũ cốc, nước canh súp... được không thưa Sư?

Đáp: Trước tiên chúng ta thấy là, nếu người kỹ tính thì chỉ sử dụng tám loại nước mà Đức Phật cho phép vị Tỳ khưu sử dụng. Đó là:

- Ambapāṇam: nước trái xoài

Chư Tỳ khưu thời Đức Phật không ăn xoài. Khi được cúng dường xoài, các vị gọt, ép thành nước, lọc qua miếng vải lọc nước để uống buổi chiều.

Điều này chúng ta thấy trong Bản Sớ giải Thể hiện Song thông, vào rằm tháng sáu, Đức Thế Tôn tuyên bố Ngài sẽ thể hiện Song thông trên cây xoài.

Nhóm ngoại giáo nghe vậy, bỏ tiền ra mua hết cây xoài và đốn bỏ, để Đức Thế Tôn không thể thể hiện Song thông trên cây xoài.

Nếu Ngài thể hiện Song thông trên cây khác, chúng sẽ có cơ hội chỉ trích rằng: “Sa môn Gotama là kẻ nói dối”.

Tuy nhiên, có một cây xoài nằm trong vườn ngự uyển của vua Pasenadi. Các nhóm ngoại đạo không thể mua cây xoài này; thêm nữa, thấy cây xoài không có trái, nên chúng để yên.

Vào buổi sáng, có thanh niên tên Nanda đi vào vườn ngự uyển, thấy kiến bu vào một chỗ. Sau khi lấy cây xua đàn kiến ra, chàng phát hiện có trái xoài chín.

Thanh niên Nanda hái trái xoài đem đến cho vua Pasenadi để lấy tiền thưởng. Bởi vì vào thời điểm đó, kiếm được trái xoài chín rất khó, các cây xoài trong thành Sāvatthi đã bị nhóm ngoại đạo mua và đốn bỏ.

Trên đường đi, thanh niên Nanda nhìn thấy Đức Thế Tôn đang đi khát thực. Chàng nghĩ rằng: “Nếu đem trái xoài này dâng cho đức vua, cùng lắm ta được 8 đồng tiền vàng, chẳng lợi lộc gì nhiều. Nếu cúng dường nó đến Đức Thế Tôn, ta sẽ có lợi ích rất lớn.”

Nghĩ vậy, thanh niên Nanda quỳ xuống dâng trái xoài đến Đức Thế Tôn. Sau khi đưa bát nhận xong, Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn Ngài Ānanda. Ngài Ānanda hiểu ý, đem bát mình và vải lọc nước tối, vắt nước xoài rồi dâng lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy đào hố chôn hạt xoài xuống. Sau đó, Đức Thế Tôn rửa tay lên chỗ vừa chôn hạt xoài.

Hạt xoài đó nứt ra, phát triển thành một cây xoài. Độ một tiếng đồng hồ sau, cây xoài lớn vượt lên và cho rất nhiều trái.

Những trái xoài chín mọng rớt xuống. Dân chúng nhặt ăn thấy ngọt dịu mới khiển trách nhóm ngoại giáo: “Cây xoài ngon như vậy mà nỡ mua rồi chặt bỏ.” Rồi họ nhặt xoài ném nhóm ngoại giáo.

Điều muốn nói ở đây là Ngài Ānanda đã ép xoài và dùng vải lọc nước để lược đi xác xoài.

Nên nhớ là những thực phẩm nào đã ăn buổi sáng thì buổi chiều không được ăn lại. Đối với những nước quốc giáo, ví dụ Miến Điện, buổi chiều những vị Sư hay Phật tử không dùng trà. Bởi vì buổi sáng và trưa, họ ăn lá trà (xào hoặc trộn gia vị) như món ăn chính; nếu buổi chiều uống trà, xem như là ăn vật thực.

Ở Việt Nam buổi chiều uống trà thoải mái, vì lá trà không được dùng làm vật thực.

- Jambupānaṃ: nước trái trám hay mận
- Cocapānaṃ: nước trái chuối hột
- Mocapānaṃ: nước trái chuối thường (không hột)
- Madhukapānaṃ: nước mật ong<sup>1</sup>
- Muddikapānaṃ: nước nho
- Sālūkapaṇaṃ: nước từ củ sen, củ súng
- Phārusakapānaṃ: nước dâu

Tám loại nước này được trích từ chương Dục Phẩm, Đại Phẩm 2 trong tạng Luật.<sup>2</sup> Những loại trái cây này dùng vào buổi chiều, không phải vật thực để dùng buổi sáng. Cần nắm được ý này.

Căn cứ vào Luật, chúng tôi trả lời: Không dùng nước súp được, vì nước súp được xem như là một loại vật thực mềm<sup>(3)</sup>.

Nếu nói theo phương diện hơi nói lỏng chút xíu (chúng tôi không nói Luật cho phép), có thể dùng các loại nước ép trái cây, rau củ, nhưng phải làm sao cho không còn chất bã trong đó; cũng có thể dùng bột sắn.

Thời Ngài Hộ Tông, Ngài Giới Nghiêm, các vị có chủ trương dùng nước dừa. Ngài Hộ Tông yêu cầu nước dừa phải được lược bảy lần.

Nhưng nếu dùng vật thực theo cách nói lỏng như vậy thì không được mạnh mẽ, tốt nhất nên dùng sữa. Dùng sữa thì hợp Luật, bởi vì sữa là một

---

(1) Theo nghiên cứu cá nhân, đây là nước từ cây sắn mật (tên tiếng Anh là cây Madhuca)

(2) Trong chương này còn nêu như sau: “*Này các tỳ khưu, ta cho phép tất cả các loại nước cốt trái cây (phalarasaṃ) ngoại trừ nước cốt của ngũ cốc. Này các tỳ khưu, ta cho phép tất cả các loại nước cốt của lá cây (pattarasam) ngoại trừ nước cốt của loại rau cải nấu chín. Này các tỳ khưu, ta cho phép tất cả các loại nước cốt của bông hoa (puppharasam) ngoại trừ nước cốt của bông cây cam thảo (madhukapuppharasam). Này các tỳ khưu, ta cho phép nước cốt của cây mía.*”

(3) Chỉ cho những loại vật thực có nước

trong năm loại thuốc trị bệnh<sup>(1)</sup> được Đức Thế Tôn cho phép dùng bất cứ thời gian nào cũng được.

Xin trích một đoạn trong bài Kinh Các Lễ Uposatha<sup>(2)</sup> về việc ăn chiều như sau:

*“Cho đến trọn đời, các vị A La Hán ăn một ngày một bữa, không ăn ban đêm, không ăn phi thời. Cũng vậy, đêm nay và ngày nay, ta sống ăn một ngày một bữa, không ăn ban đêm, không ăn phi thời. Về chi phần này, ta theo gương các vị A La Hán và ta sẽ thực hành trai giới.”*

Sau khi dùng sữa một, hai ly đã no rồi thì hãy ngồi hành thiền để tẩy đi những phiền não, những ô nhiễm về sự tham vật thực đó. Tập trung vào thiền sẽ quên đi sự đói, một vài lần sẽ quen.

Chúng ta quay lại với bài học về 8 điều vi diệu của biển lớn.

### ***Điều vi diệu thứ ba***

*3. Ví như, này Pahārāda, biển lớn không chứa xác chết. Nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vớt lên đất liền. Cũng vậy, này Pahārāda, người nào là ác giới, theo ác pháp, không phải là Sa môn, nhưng tự nhận là Sa môn, không phải sống Phạm hạnh nhưng tự nhận có Phạm hạnh, dù cho người ấy có ngồi giữa chúng Tăng nhưng người ấy cũng sống xa chúng Tăng.*

*Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ ba mà do thấy vậy, các Tỷ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.*

Bờ ở đây chỉ cho vùng đất cạn như hải đảo, cồn, hoang đảo... Xác chết được xem là vật không có lợi ích gì cho biển lớn, bị biển lớn quăng lên bờ, bị mọi người xa lánh.

Cũng vậy, đối với những ai Đức Phật gọi là ác pháp (pāpadhamma), ác giới (dussila) được xem là xác chết trong Giới Luật này. Bởi vì, xác chết không đem đến lợi ích gì cả, không đem đến lợi ích cho mình, không đem đến lợi ích cho người, không đem đến lợi ích cho mình lẫn người.

### ***Hai dạng xác chết trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn***

#### ***1. Người theo ác giới***

---

<sup>(1)</sup> Sữa lỏng, sữa đặc, đường mía, mật ong, dầu mè

<sup>(2)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Các Lễ Uposatha (A.i.205)

Uposatha = Upa (gần kề, kế cận) + osatha (thuốc trị bệnh). Bệnh ở đây là bệnh phiền não, uế nhiễm, ô nhiễm, v.v...

Bởi vì chắc chắn trong kiếp đó, không có cơ hội chứng đắc thiền định lần Đạo Quả; và trong nhiều kiếp sau nữa, dù có cơ hội gặp Giáo Pháp của Đức Phật Metteyya cũng không thể chứng đắc Đạo Quả.

Người theo ác giới chỉ cho những người có sở hành vi phạm vào học giới. Một trong những nguyên nhân vi phạm vào học giới là do không học tập, không quán xét về lợi ích của Giới và Luật này.

Ở Việt Nam, sau khi xuất gia và thọ giới Tỳ Khưu, một số không chịu học Luật, nghĩ là mình đã xuất gia xong, hoàn thành sứ mệnh rồi, đã trở thành một nhân vật ưu tú rồi. Xin thưa chưa là gì cả.

Ngày xưa, khi còn là giới tử, chúng tôi và Sư Chánh Thân (Ngài Indacanda) luôn luôn thảo luận về Luật để cùng nhau học tập, có như vậy mới am tường được Giới nào là quan trọng, Luật nào là quan trọng, v.v...

Vì sao các Tỳ khưu sau khi xuất gia không học tập về Giới và Luật? Bởi vì do các vị ngày xưa cho xuất gia bừa bãi, không nghiêm túc, thích làm thầy, làm tổ, không chịu dạy Giới và Luật, không chăm chút cho đệ tử; như sanh con rồi bỏ chợ, sống chết mặc kệ. Sự kiện này xảy ra ở Việt Nam rất nhiều.

Có những Tỳ khưu lái xe ôm, khi có khách thì cởi y ra, mặc đồ đời thường vào chở khách. Có những Tỳ khưu đi xe máy chở những cô gái đi vòng vòng trong chùa mà trụ trì cũng không nói gì. Có những Tỳ khưu đi bắt nhận tiền, v.v... Đây gọi là:

*Dưỡng bất giáo, phụ chi quá;*

*Giáo bất nghiêm, sư chi đọa.*

Nghĩa là:

Người con không được dạy là do người cha thoái hóa. Người cha bê bối, thoái hóa, hư hỏng làm sao dạy được con mình. Dạy mà không nghiêm khắc là lỗi của người thầy.

Việc cho xuất gia bừa bãi, không dạy dỗ làm hư hoại Giáo Pháp, làm Giáo Pháp này mau tàn rụi, khiến cho Tăng đoàn bị ô nhiễm nhiều hơn.

Chữ ác giới ở đây chỉ cho người vi phạm vào bốn Bất cộng trụ (Pārājika). Khi xuất gia Tỳ khưu, những vị thầy thường dạy bốn pháp này một cách qua loa như sau:

“Này Tỳ khưu, sau khi xuất gia, có bốn pháp không nên thực hành và bốn pháp cần nên thực hành.

Bốn pháp không nên thực hành là gì?

- Không quan hệ tình dục
- Không lấy của không cho
- Không giết người

- Không khoe pháp bậc cao nhân

Bốn pháp nên nương nhờ là gì?

- Vị Tỳ khưu phải ở dưới cội cây

- Vị Tỳ khưu phải mặc y cũ rách

- Vị Tỳ khưu phải đi bát mà ăn

- Vị Tỳ khưu phải dùng thuốc bằng nước tiểu con bò đen”

Vị thầy giảng sơ như vậy thôi, trò nắm được hay không nắm được cũng không cần biết. Đây là lỗi của người thầy.

Điều này hiện nay xảy ra rất nhiều. Do không học tập, không nghiên cứu nên trở nên hư đốn như vậy.

### ***Lợi ích của việc học tập Giới Luật***

Trong bài Kinh Lợi Ích Học Tập<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy rằng:

*“Phạm hạnh<sup>(2)</sup> này được sống, được lợi ích trong học tập, được trí tuệ vô thượng, được giải thoát kiên cố, được niệm tăng trưởng.”*

**Đức Phật dạy về Lợi ích trong học tập như sau:**

*“Các học pháp thắng hạnh<sup>(3)</sup> được Ta chế định cho các đệ tử, làm sinh khởi niềm tin cho những ai chưa có niềm tin; làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin.”*

Tức là, người giữ gìn đúng Pháp, đúng Luật làm lợi ích cho người khác. Bởi vì người ta sẽ có niềm tin; hoặc người có niềm tin rồi thì niềm tin càng tăng trưởng.

*“Do vậy, một đệ tử sau khi chấp nhận và học tập trong các học pháp, là người sở hành không bị bể vụn<sup>(4)</sup>, sở hành không bị cắt xén<sup>(5)</sup>, sở hành không bị vết nhơ, sở hành không bị chấm đen.*

*Lại nữa, này các Tỳ khưu, các học pháp sở hành Phạm hạnh được Ta chế định cho các đệ tử, để chơn chánh đoạn diệt đau khổ một cách hoàn toàn.”*

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Sơ Hãi Phạm Tội, Kinh Lợi Ích Học Tập (A.ii.243)

(2) Ở đây chỉ cho việc không quan hệ tình dục

(3) Chỉ cho những giới luật mà Đức Thế Tôn đã chế định, tức là những hạnh tối cao, tốt đẹp

(4) Nghĩa là Giới không bị vi phạm

(5) Nghĩa là Giới tuy không đứt, nhưng bị cắt xén như miếng vải bị cắt chỗ này một miếng, chỗ kia một miếng

Tức là, người học Luật sẽ hiểu được những Pháp này, những Luật này được Đức Thế Tôn chế định nhằm mục đích chấm dứt đau khổ. Đó là con đường, trước mắt, dẫn về thiên giới.

Thứ hai là chúng đắc được thiền định. Người phá Giới, làm hư Giới không bao giờ chúng đắc được thiền định. Nếu chúng thiền định rồi, mà rơi vào cảm dục, nghĩa là khởi lên ý muốn quan hệ tình dục với nữ nhân; như tiền thân Bồ tát là một vị ẩn sĩ, chúng được bát thiền luôn cả thần thông, nhưng vì nhìn thấy hoàng hậu sơ suất khóa thân, tâm Bồ tát khởi lên ý tà dục, lập tức dứt thiền định và thần thông, phải đi bộ về.

Đức Phật dạy về Trí tuệ vô thượng như sau:

*“Ở đây, này các Tỳ khưu, các pháp Ta thuyết giảng cho các đệ tử để chơn chánh đoạn diệt đau khổ một cách hoàn toàn. Do vậy các pháp ấy được trí tuệ quán xét một cách đồng đẳng.”*

Thế nào là Quán xét một cách đồng đẳng? Nghĩa là Giới này sẽ ăn liền với Giới kia, bổ túc cho nhau, để ngăn trừ các tai hại trong tương lai.

Chúng ta đừng học Giới Luật theo cách thuộc lòng, mà phải dùng trí tuệ để suy ngẫm. Ví dụ câu chuyện về Ưng đối trị trong Tạng Luật của Tỳ khưu như sau:

Một thời, Ngài Anuruddha trên đường đi về thành Sāvatthi để yết kiến Đức Thế Tôn. Vì lý do nào đó mà đến tối vẫn chưa tới thành Sāvatthi, Ngài tìm một chỗ ngụ qua đêm.

Có một nữ nhân có tâm tạo phước, đã lập ra một quán trọ để những người lỡ đường ngủ trọ qua đêm.

Khi Ngài Anuruddha hỏi xin chỗ ngủ qua đêm, cô này rất hoan hỷ, sắp xếp một gian phòng cho Ngài nghỉ chân.

Bấy giờ có một số thương buôn cũng xin ngủ trọ, cô chủ trả lời đã có một vị Tỳ khưu nghỉ trước rồi, hãy hỏi xem vị ấy có đồng ý hay không. Những người thương buôn hỏi ý Ngài Anuruddha, Ngài đồng ý.

Cô chủ thấy vậy mới nói với Ngài Anuruddha rằng:

- Ở đây thì chật chội. Xin thỉnh Ngài vào bên trong, có gian phòng trống, ở một mình sẽ yên tĩnh hơn.

Ngài Anuruddha im lặng đồng ý.

Nàng dọn một phòng tốt, đem một cái giường tốt tới cho Ngài Anuruddha.

Sau khi hoàn tất xong, nàng tắm rửa, thoa dầu thơm, trang điểm xinh đẹp rồi đi tới phòng Ngài Anuruddha để kêu gọi Ngài.

Khi đó, Ngài Anuruddha thấy như vậy thì nói:

- Này cô, hãy đi ra đi!

Nàng nói:

- Tất cả tài sản ở đây tôi xin cúng dường đến Ngài. Tôi chỉ xin Ngài cái giường thôi. (Nghĩa là xin giao hết tài sản cho Ngài, chỉ mong được làm vợ Ngài mà thôi).

Ngài Anuruddha lặng im không nói gì, sau khi quán xét xong xuôi, Ngài đưa tâm vào đề mục thiền định của mình.

Nữ nhân đó sau khi cố gắng khêu gợi Ngài nhưng do oai lực của bậc hành thiền, nàng kinh sợ: “Ta đã vi phạm tới Ngài rồi. Có rất nhiều người bỏ ra số tiền lớn để chinh phục ta nhưng không được. Vị Sa môn này như không thấy ta, không biết ta...”

Rồi nữ nhân đó đắp lại xiêm y, quỳ xuống xin sám hối với Ngài Anuruddha. Bấy giờ Ngài Anuruddha mới nói rằng:

- Đúng vậy, này chị, chị đã phạm một tội rất lớn. Nhưng chị đã sám hối, xem như một Ưng phát lộ. Từ nay chị không nên làm như vậy nữa.

Sáng hôm sau, nàng cúng dường Ngài Anuruddha và nghe Ngài giảng Pháp. Rồi nàng xin được quy ngưỡng Tam Bảo, trở thành một cận sự nữ.

Khi về thành Sāvatthi, Ngài Anuruddha thuật lại câu chuyện này với các vị Tỳ khưu. Các vị Tỳ khưu trình câu chuyện ấy lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn gọi Ngài Anuruddha tới dạy rằng:

- Điều này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, không làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin.

Mặc dù không có chuyện gì xảy ra hết, nhưng Đức Thế Tôn vẫn chế định học giới cho các vị Tỳ khưu: “*Vị tỳ khưu nào nằm chung chỗ ngủ với người nữ thì phạm tội Pācittiya (Ưng đối trị).*”

Vì sao không có chuyện gì xảy ra nhưng Đức Thế Tôn vẫn chế định học giới? Ngài chế định để ngăn ngừa về sau.

Ngài Anuruddha thì không động tâm tới sắc đẹp của nữ nhân, nhưng những đệ tử về sau như thế nào? Tâm phàm nhiều khi không chống chọi nổi với phiền não, phải rơi vào cạm bẫy, rơi vào tai hại, rơi vào trường hợp bị trục xuất ra khỏi Pháp và Luật này, trở thành xác chết.

Cho nên, những điều luật cần được dùng trí tuệ để xem xét, quán xét một cách đồng đẳng; và Đức Phật thấy rằng những Giới Luật này liên kết nhau rất tốt đẹp, từ giới này qua giới kia, từ giới kia qua giới nọ.

Và cần phải hiểu rằng: Không phải những gì mà đại chúng phê bình, chỉ trích thì Đức Phật chế định học giới ngay. Đức Phật chế định học giới theo Pháp chứ không phải theo dư luận bên ngoài.

Khi đọc Luật, thấy rằng: “Do sự kiện này, dân chúng phản ánh, chỉ trích, phê bình, v.v... Do nhân ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới.” Cần hiểu rằng không phải do nhân đó, mà do Pháp.

### **Đức Phật dạy về Giải thoát kiên cố**

*“Ở đây, này các Tỳ khưu, các pháp được Ta thuyết giảng cho các đệ tử để chơn chánh đoạn diệt đau khổ một cách hoàn toàn. Do vậy các pháp ấy được khéo cảm xúc với giải thoát. Như vậy, này các Tỳ khưu, là giải thoát kiên cố.”*

“Cảm xúc” nghĩa là khéo cảm nhận được Giới. Ví dụ Giới Không ăn chiều, có vẻ là Giới nhỏ, nhưng mình cảm nhận được “Không ăn chiều là điều lợi ích, Ăn chiều là điều không lợi ích.” Vì sao vậy?

Thứ nhất, những người đã nguyện thọ trì Bát quan trai giới lại còn lo ăn chiều, sau khi ngủ trưa dậy, người đó tính toán chiều nay mình sẽ nấu món gì. Rồi người ấy đi kiếm, đi mua nguyên liệu để nấu.

Rồi người ấy nấu lên, cực nhọc, v.v... Tâm trí người đó bị quây quần trong suy nghĩ về ăn chiều, không tỉnh táo để đọc Kinh, xem Kinh, nghiền ngẫm Giáo Pháp...

Thứ hai, sau khi thọ dụng vật thực, người ấy bị căng bụng, bị buồn ngủ, nặng nề cơ thể... Ngồi thiền hay đọc sách thì gục lên gục xuống.

Tất cả những cái đó là khổ, không phải lạc, mặc dù khi ăn người ấy chỉ được lạc một chút thôi.

Đức Thế Tôn dạy các đệ tử này vui ít, khổ nhiều, não nhiều, hại nhiều.

Quý vị sẽ thấy rằng mình tốn rất nhiều thời gian nấu cơm chiều để phục vụ bữa ăn chiều chỉ khoảng 15-20 phút hoặc nửa tiếng mà thôi.

Trái lại, người không ăn chiều không phải bận tâm về bếp núc, ăn uống. Thân thể người ấy rất nhẹ nhàng, tâm tư thoải mái. Người ấy nghiên cứu, học tập Kinh điển hoặc hành thiền pháp.

Đó là lợi ích mà người ấy cần xúc chạm để có được sự tốt đẹp, tức là lúc đó giải thoát được kiên cố, thấy có lợi ích thì theo, thấy tai hại thì từ bỏ.

### **Đức Phật dạy về Niệm tăng trưởng**

*“Với tư tưởng: “Ta sẽ làm viên mãn học pháp thắng hạnh chưa được đầy đủ; hay nếu học pháp thắng hạnh chưa được đầy đủ, ta sẽ bổ sung thêm chỗ này chỗ kia với trí tuệ.” Do vậy, niệm nội tâm được khéo an trú.”*

Nghĩa là, khi mình học pháp rồi, mình sẽ thấy rằng: Giới này như vậy chưa được đầy đủ, mình sẽ dùng trí tuệ để bổ sung thêm, học hỏi thêm. Do vậy, niệm nội tâm được khéo an trú.

*“Với tư tưởng: “Ta sẽ quán sát đồng đẳng với trí tuệ pháp chưa được đồng đẳng quán sát; hay nếu pháp đã được đồng đẳng quán sát, ta sẽ bổ sung thêm chỗ này chỗ kia với trí tuệ”. Do vậy, niệm nội tâm được khéo an trú.”*



Nghĩa là, mình sẽ dùng trí tuệ để quán xét những pháp chưa đồng đẳng, tức là những pháp mình thấy rời rạc, không đồng đẳng với những Giới khác.

Còn nếu quán xét thấy những pháp đã đồng đẳng rồi, thì dùng trí tuệ để bổ sung thêm chỗ này chỗ kia. Do vậy, niệm nội tâm được khéo an trú.

*“Với tư tưởng: “Ta sẽ cảm xúc với giải thoát, pháp chưa được cảm xúc; hay nếu pháp đã được cảm xúc, ta sẽ bổ sung thêm chỗ này chỗ kia với trí tuệ. Do vậy, niệm nội tâm được khéo an trú”. Như vậy này các Tỷ khưu, là niệm tăng trưởng.*

Nghĩa là, phải cố gắng làm sao nhận thức được sự lợi ích của Giới. Chẳng hạn như một Giới rất nhỏ nhất như Giới Ưng học pháp.

Trong Giới Ưng học pháp có nói: “Ta không nên húp canh nghe rột rột.”

Rõ ràng giữa đại chúng ngồi dùng cơm chung với nhau, mình húp canh nghe rột rột thì kỳ cục vô cùng; nên từ từ nếm từng muỗng canh, sẽ không bị xấu hổ, không bị nhìn ngó. Cho nên cần cảm xúc như vậy để thấy lợi ích của điều học mà Đức Phật ban hành. Người làm như vậy trước nhất là gìn giữ bản thân mình được tốt đẹp. Thứ hai là gìn giữ Giáo Pháp này được tốt đẹp; bởi vì Giáo Pháp này được tồn tại nhờ Giới Luật; bao giờ Giới Luật này bị hư hỏng, bao giờ Giới Luật này không được duy trì thì xem như đời sống Giáo Pháp bị hoại diệt.

Người giữ gìn được Giới Luật như vậy, tự bản thân mình đã là tốt đẹp; đồng thời, làm cho Giáo Pháp này được duy trì tốt đẹp, tức là bảo vệ mạng sống của Giáo Pháp.

Cần phải cảm xúc nhiều để thấy được lợi ích lớn như vậy, do vậy niệm được tăng trưởng.

Nói tóm lại, Phạm hạnh được sống (nhờ học tập Giới Luật) có bốn điều:

- Được lợi ích trong học tập: Biết rõ những điều cần làm, biết rõ những điều không cần làm

- Được trí tuệ vô thượng

- Được giải thoát kiên cố

- Được niệm tăng trưởng

Đó là bốn điều lợi ích của việc học tập Giới Luật.

Người không học tập Giới Luật là người lìa xa gốc rễ của đời sống Phạm hạnh, lìa xa gốc rễ của đời sống Giáo Pháp; bởi vì Giới Luật là cội rễ của đời sống Phật Pháp, Giới Luật là nền tảng của Phật Pháp.

Các vị ngày xưa chú ý rất nhiều về Giới Luật. Ngày nay, do mãnh lực chạy theo hư danh có nhiều đồ chúng, nhiều đệ tử mà có những kẻ bỏ quên Giới Luật. Những kẻ đó đang làm băng hoại Giáo Pháp này.

Người theo ác giới tức là người vi phạm vào bốn Bất cộng trụ (Pārājika).

Bốn Bất cộng trụ (Pārājika) gồm:

- Không quan hệ tình dục
- Không lấy của không cho
- Không giết người
- Không khoe pháp bậc cao nhân

Trong Tạng Luật chia sẻ bốn Giới này rất chi tiết, rất chi li.

Ví dụ về trộm cắp: Một người kêu gọi xây chùa, nhưng người đó không xây chùa, lại sử dụng tiền đó vào việc khác, người đó rơi vào trộm cắp mà không thấy.

Một ví dụ khác về trộm cắp: Một người gửi mình tiền cúng dường xây dựng chùa này, nhưng mình lại nhân danh mình đem số tiền đó cúng dường chùa khác và nghĩ mình có phước. Thật sự không có phước. Trường hợp này cũng rơi vào giới trộm cắp mà không thấy. Nếu tài vật đó là của mình (do tích lũy, gom góp), mình đem cúng dường thì mình mới có phước, còn đây là của người khác muốn cúng dường chùa khác, mà mình không làm theo ý của thí chủ lại lấy số tiền đó cúng ở chùa này thì đã phạm giới trộm cắp.

Còn đối với Giới Không giết người, tất nhiên là không dùng dao đâm người. Trong Tạng Luật phân tích rất rõ. Ví dụ: Có một cận sự nữ thường xuyên hộ độ cho một vị Tỷ khưu. Cô này quan hệ với một người nào đó, chẳng may mang thai.

Cô này hỏi vị Tỷ khưu có biết thuốc nào trực thai bào ra không. Vị Tỷ khưu này do không học Luật, chỉ cô này những loại thuốc để trực thai bào và cô này đã trực thai thành công. Vị ấy đã giết người, bị xem như một xác chết trong Giáo Pháp này.

Cho nên cần phải học Luật là như vậy.

## *2. Người theo ác pháp*

Người theo ác pháp cũng được xem là xác chết trong Pháp và Luật này.

Người được xem là xác chết nghĩa là người không thể chứng đắc Đạo Quả trong Pháp và Luật này không chỉ trong kiếp hiện tại mà còn trong những kiếp về sau nữa, người đó cũng khó mà gặp được Phật Pháp; bởi vì đó là một xác chết bị ném lên bờ rồi, không thể quay về với biển nữa.

Người không vi phạm về Luật còn có thể gặp lại được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Người đã vi phạm về Luật thì khó có thể gặp lại được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Ác pháp là những gì thuộc về chướng ngại, làm cho người đó mất đường về thiên giới, mất thiền định, mất Đạo Quả Níp Bàn. Ác pháp gồm:

- Tham dục
- Phẫn nộ
- Tà kiến

Ngoài ra, còn có một ác pháp nữa đó là: Nghi ngờ bậc Đạo sư, nghi ngờ Học pháp và nghi ngờ Tăng chúng. Bởi vì nếu nghi ngờ bậc Đạo sư thì sẽ không làm theo lời Ngài (Học pháp) và không tin tưởng Tăng chúng. Người không tin Tam Bảo, không sùng kính Tam Bảo, không nương tựa Tam Bảo thì người này không thể nào chứng đắc được Đạo Quả, bởi vì họ hoàn toàn không có bất cứ chi phần nào trong bốn chi phần của bậc Dự Lưu như đã kể trên.

### *Giải về bốn ác pháp*

#### *1- Tham dục*

Vị Tỳ khưu tu tập trong Pháp và Luật này của Đức Thế Tôn nhưng có tư tưởng hướng về thụ hưởng danh lợi, hay năm dục tăng trưởng (sắc khả ái, âm thanh êm dịu, mùi hương đặc biệt, vị chất ngon ngọt, đụng chạm khả lạc); thì người đó khó mà chứng đắc Thánh Quả trong Pháp và Luật này.

Người chạy theo tham dục như vậy được xem như xác chết trong Pháp và Luật này.

#### *Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 7, 8*

Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 7, 8 có ghi nhận như sau:

Hai câu kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài ngự nơi gần thành Setabya, đề cập đến hai anh em Cūlakāla và Mahākāla.

Trong thành Setabya có ba anh em trưởng giả, người anh cả là Mahākāla (Đại Hắc), người anh giữa là Majjhimakāla (Trung Hắc) và người em út là Cūlakāla (Tiểu Hắc)<sup>(1)</sup>.

Mahākāla và Cūlakāla thường đi đây đó buôn bán. Họ mang hàng hóa từ thành Setabya đến những nơi khác bán; rồi mang những thổ sản từ những nơi đó về nhà giao cho Majjhimakāla bán.

---

<sup>(1)</sup> Ba anh em này có màu da ngăm đen (Kāla)

Có một lần, hai thương buôn này mang 500 cỗ xe đầy những hàng hóa đến thành Sāvattthi để buôn bán. Khi tới gần thành Sāvattthi, đến giữa đường giữa thành Sāvattthi và đại tự Kỳ Viên, thì trời tối. Người trưởng đoàn là Mahākāla tạm dừng xe, thả bò ra và nghỉ giữa đường.

Vào buổi sáng hôm sau, lại đúng ngày Uposatha, Mahākāla thấy các cận sự nam, cận sự nữ tay cầm hương hoa và lễ vật đi vào đại tự Kỳ Viên để thọ giới, đồng thời để nghe Pháp. Mahākāla hỏi:

- Nay các ông, các bà, các ông, các bà đi đâu sớm vậy? Có chuyện gì không?

Các cận sự nam, cận sự nữ trả lời:

- Chúng tôi đi đến đại tự Kỳ Viên để thọ trì Bát giới, đồng thời nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Nghe vậy, Mahākāla suy nghĩ: “Ta sẽ đi nghe Pháp. Pháp là một điều đặc biệt.”

Mahākāla bảo người em út Cūlakāla trông nom hàng hóa, rồi ông theo đoàn người đi tới đại tự Kỳ Viên.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong, Mahākāla ngồi vào nơi của thính chúng. Đức Thế Tôn đã thấy được duyên lành của Mahākāla nên Ngài thuyết Pháp tuần tự, nghĩa là lần lượt nói về bố thí, nói về trì Giới, nói về các cảnh trời, nói về các nguy hại của các dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và sau cùng nói về ích lợi của sự xuất ly.

Nghe xong thời Pháp này, Mahākāla suy ngẫm: “Quả thật, lời dạy của Đức Thế Tôn rất là hợp lý. Ta đã vào tuổi xế chiều, chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc cũng chẳng được gì.”

Rồi sau khi chờ thính chúng đi hết, Mahākāla đánh lễ Đức Thế Tôn xin được xuất gia trong Tăng đoàn. Đức Thế Tôn hỏi:

- Người còn có ai cần từ giã không?
- Bạch Ngài, con còn có người em út.
- Vậy người hãy từ giã người em út trước đi.
- Lành thay, bạch Đức Thế Tôn.

Khi trở về, Mahākāla nói với Cūlakāla hãy quán xuyến 500 cỗ xe, ông sẽ đi xuất gia. Nghe vậy, Cūlakāla thuyết phục anh mình đừng đi xuất gia, nhưng với sự cương quyết của người anh, Cūlakāla phải chấp nhận và nói rằng:

- Nếu anh muốn xuất gia, em sẽ xuất gia cùng với anh.

Thật ra Cūlakāla không muốn xuất gia, ông chỉ muốn theo anh mình để tìm cơ hội thuyết phục anh quay trở về với đời sống thế tục.

Sau một thời gian ngắn xuất gia, Ngài Mahākāla được thọ Đại giới Tỳ khưu; sau khi được thọ Đại giới Tỳ khưu thì bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, có bao nhiêu phạm sự trong Pháp và Luật này?

- Này Mahākāla, vị Tỳ khưu có hai phạm sự trong Pháp và Luật này, đó là: học pháp và hành pháp.

- Bạch Thế Tôn, con nay đã lớn tuổi, việc học pháp con không thể theo nổi. Con chỉ xin được hành pháp mà thôi.

Thấy cơ tánh của Ngài Mahākāla, Đức Thế Tôn dạy Ngài đề mục “Quán xét về tử thi”. Bởi vì các trưởng giả thường có tâm tham nhiều, đề mục này giúp diệt trừ bớt tâm tham.

Sau khi học được đề mục “Tử thi”, cuối canh đầu (từ 6 giờ chiều đến 10 giờ đêm), Ngài Mahākāla bắt đầu đi vào tha ma mộ địa để quán xét tử thi người ta ném vào để chôn thiêu. Gần cuối canh hai (hừng sáng), Ngài Mahākāla trở về chùa.

Bấy giờ, người phụ nữ giữ mộ địa tên là Kālī, thấy một bóng đi tới tha ma mộ địa quan sát, buổi sáng thì mất. Nàng rình thì phát hiện được Ngài Mahākāla.

Sau khi hỏi thăm, nàng đã chỉ những cách thức, hỗ trợ Ngài Mahākāla thực hành pháp tốt đẹp hơn.

Một hôm có một xác nữ nhân con nhà giàu, vừa đau buổi sáng, buổi chiều đã chết, sắp sửa đi thiêu. Nàng Kālī báo cho Ngài Mahākāla biết.

Khi tới mộ địa, nhìn thấy nữ nhân vừa mới mệnh chung, thi thể vẫn còn tươi tốt, lớp da còn màu vàng, Ngài Mahākāla mở tấm vải phủ ra, quan sát tử thi xong rồi nói với nàng Kālī:

- Khi nào thiêu tử thi này, hãy cho tôi biết.

Nàng Kālī nói sắp sửa thiêu rồi, Ngài hãy ngồi ở đó quán sát đi. Tới giờ thiêu, nàng Kālī đem xác nữ nhân kia đi thiêu.

Ngọn lửa bắt đầu đốt cháy lớp da. Lớp da ban đầu còn màu vàng tươi tốt, nhưng khi đốt rồi thì co lại, chảy nước vàng tanh tưởi, đen sạm lại.

Tay chân lúc đầu còn thẳng thớm, khi lửa đốt tới, các gân rút làm tay chân co rút lại. Sau khi ngọn lửa đốt đứt các sợi gân, tay chân rớt ra từng khúc...

Hình hài xinh đẹp lúc trước trở nên kinh khủng vô cùng, nhăn nheo, nám đen, rã ra.

Ngài Mahākāla sau khi quán xét, phát sinh sự nhàm chán đối với xác thân này. Xác thân này khi còn sống, còn thấy được tốt đẹp như vậy; nhưng khi bị thiêu rồi, nó nhăn nheo, nám đen, rã ra.

Khi về chỗ ngụ, Ngài ngồi quán xét lại sự sinh lên và sự hoại diệt; thấy rõ được Lý sinh diệt. Ngài tụng lên bài Kinh:

*Aniccā vata saṅkhārā,  
uppādavayadhammino.  
Uppajjitvā nirujjhanti  
tesaṃ vūpasamo sukho.*

Dịch:

*Hữu vi quả thật chẳng miên trường  
Sinh diệt xưa nay vẫn sự thường  
Các pháp tự sanh rồi tự diệt  
Diệt sanh tịch tịnh mới an khương. (Ngài Pháp Minh dịch)*

Ngài Mahākāḷa đưa tâm quán xét, nỗ lực, tinh tấn hành pháp, phát sanh sự kinh cảm đối với năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi trí tuệ Ngài đã phát sanh lên một cách sáng suốt, Ngài chứng đắc được Đạo Quả A La Hán.

Còn về Cūlakāḷa, tuy cũng xuất gia thọ giới Tỳ khưu, nhưng luôn suy nghĩ thuyết phục anh hoàn tục thì mình cũng hoàn tục. Tâm tư vị ấy luôn náo động, nghĩ tới gia đình, nghĩ tới vợ con.

Một thời gian, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu du hành đến thành Setabya, trú ngụ trong rừng Sīṃsaba.

Bấy giờ, hai người vợ của Cūlakāḷa bàn tính với nhau: “Chồng của chúng ta đã xuất gia. Chúng ta hãy tìm cách bắt ông ấy hoàn tục.” Hai người vợ cho người đi đến rừng Sīṃsaba, thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đến tư gia mình thọ thực vào ngày mai.

Theo thông lệ của chư Phật, nhà nào muốn thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến Tư gia thì phải có một vị Tỳ khưu đi đến chỉ cách sắp đặt chỗ ngồi cho chu đáo. Ví dụ: Sắp đặt chỗ cho Đức Thế Tôn ngồi ở giữa, nơi cao nhất; bên phải là chỗ của Ngài Sāriputta; bên trái là chỗ của Ngài Moggallāna; căn cứ theo hạ lạp, chư Tăng sẽ ngồi theo hai hàng dọc cao dần xuống...

Ngài Mahākāḷa đứng ở nơi người đến cung thỉnh, nói với Tôn giả Cūlakāḷa rằng:

- Này sư, sư hãy về sắp xếp chỗ ngồi cho Đức Thế Tôn và chư Tăng trước đi.

Người nhà của Tôn giả Cūlakāḷa thấy ông tới, họ cố ý làm sai khác. Thay vì chỗ cao, họ lại xếp thấp; chỗ thấp, họ lại làm cao. Tôn giả Cūlakāḷa đi tới đi lui nói:

- Sắp như thế này không phải, chỗ này phải cao hơn, chỗ kia phải thấp hơn.

Hai bà vợ nói:

- Khi ông đi xuất gia, ông có hỏi ý kiến ai không; vậy mà giờ đây, ông lại nói phải sắp thế này, phải sắp thế kia? Ông đâu có quyền hạn gì đâu.

Hai bà vợ xông tới cởi chiếc y vàng trên người Tôn giả Cūlakāla, đắp lại chiếc y trắng của người cư sĩ và nói:

- Ông hãy tự sắp xếp đi!

Cūlakāla thấy sự kiện này hợp với ý mình: “Không phải tôi hoàn tục, không phải tôi không muốn tu. Đây là ý muốn của hai bà vợ.” Ông không có chút hổ thẹn nào, mặc y người cư sĩ đến thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Tám bà vợ trước của Trưởng lão Mahākāla bàn với nhau: “Các cô em của chúng ta thật giỏi, có trí, chỉ có hai người nhưng bắt được chồng trở về. Chúng ta tám người cũng sẽ bắt chồng chúng ta trở về.”

Khi Đức Thế Tôn và chư Tăng thọ thực nơi tư gia của Cūlakāla xong, các bà vợ trước của Trưởng lão Mahākāla cũng cung thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng thọ thực nơi tư gia của họ vào ngày mai. Nhưng lần này kế hoạch của họ thất bại, bởi vì họ nghĩ rằng Đức Thế Tôn sẽ cử Ngài Mahākāla đến chỉ dẫn cách cung đón Đức Thế Tôn và chư Tăng, nhưng một vị Tỳ khuru khác đã được cử đến tư gia để hướng dẫn sắp xếp chỗ ngồi.

Vì kế hoạch trước thất bại, tám bà vợ tính một kế hoạch khác. Khi Đức Thế Tôn và chư Tăng thọ thực nơi tư gia của các bà này, một số vị Tỳ khuru sau khi thọ thực xong thì đánh lễ Đức Thế Tôn và đi ra ngoài. Đức Thế Tôn vẫn còn ngồi tại chỗ.

Tám bà vợ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn cho Trưởng lão Mahākāla ở lại để chúc phúc lành đến chúng con.

Đức Thế Tôn đáp:

- Lành thay, lành thay này các tín nữ.

Rồi Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khuru đứng dậy ra về, chỉ còn một mình Ngài Mahākāla ở lại mà thôi.

Khi gần tới cổng thành Setabya, các vị Tỳ khuru ở phía sau đã bàn luận với nhau: “Hôm qua, một sự tai hại đã xảy đến cho Tỳ khuru Cūlakāla. Hôm nay, sự tai hại có xảy đến cho Tỳ khuru Mahākāla hay không? Có thể sự tai hại sẽ xảy đến cho Tỳ khuru Mahākāla như đã xảy đến cho Tỳ khuru Cūlakāla”

Nghe sự bàn luận của các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn dừng bước lại và dạy rằng:

- Nay các Tỳ khưu, chớ có nói như vậy. Cūḷakāḷa đã quen sống phóng túng, thả tư tưởng chạy theo dục lạc, như cội cây yếu mềm mọc cạnh bờ sông. Con của Như Lai là Mahākāḷa sống không ham thích dục lạc, thực hành pháp quán tử thi, như núi đá vững chắc không thể lay chuyển.

Như vậy chúng ta thấy rằng, người chạy theo tham dục cũng giống như một xác chết. Cūḷakāḷa chạy theo tham dục, không lo tu tập, cuối cùng trở thành xác chết, rời xa Pháp và Luật này.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên Kệ ngôn số 7, 8 như sau:

*Kinh Pháp Cú số 7*

*Subhānupassim viharantaṃ,  
indriyesu asaṃvutaṃ;  
Bhojanamhi cāmatpaññaṃ,  
kusītaṃ hīnavīriyaṃ;  
Taṃ ve pasahati māro,  
vāto rukkhamaṃva dubbalaṃ.*

Dịch:

*Ai sống nhìn tịnh tướng,  
Không hộ trì các căn,  
Ăn uống thiếu tiết độ,  
Biếng nhác chẳng tinh cần,  
Ma uy hiếp kẻ ấy,  
Như cây yếu trước gió. (HT. Thích Minh Châu dịch)*

Giải:

*Subhānupassim* = *subha* (tốt đẹp) + *anu* (đi theo) + *passi* (thấy); *subhānupassim* (tiếp theo thấy những gì tốt đẹp); *viharantaṃ* (sống, trú ẩn).

*Subhānupassim viharantaṃ*: Người sống thường thấy, thường nghĩ tới những tướng tốt đẹp.

*Indriyesu* (các quyền: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý); *asaṃvutaṃ* (không thu thúc, không gìn giữ);

*Indriyesu asaṃvutaṃ*: Không gìn giữ các quyền, không gom tâm lại được. Cứ cho là sắc, thanh, hương, vị, xúc là tốt đẹp; mà không biết sắc đó bị vô thường, âm thanh đó bị vô thường, v.v...

*Bhojanamhi* (vật thực); *amattaññaṃ* (không biết độ lượng, không biết đủ, không tri túc),



*Bhojanamhi cāmatṭaññuṃ*: Không biết độ lượng trong vật thực, ăn cho căng bụng, no nê. Đức Phật dạy pháp biết độ lượng: “Ăn còn bốn, năm vắt cơm nữa thì dừng, uống nước là vừa”.

Người ăn uống quá no dẫn tới hôn trầm, tâm tư hướng tới thiền định không có, chỉ đòi hỏi thụ miên mà thôi.

*Kusītaṃ* (biếng lười, không chịu suy xét về cái lợi và tai hại của sắc, thanh, hương, vị, xúc); *hīnavīriyaṃ* = *hīna* (thấp kém, hạ liệt) + *vīriya* (tinh tấn); *hīnavīriyaṃ* (tinh tấn kém cỏi)

*Kusītaṃ hīnavīriyaṃ*: Do biếng nhác dẫn tới tinh tấn kém cỏi.

*Pasahati* (uy hiếp, chế ngự); *māro* (ác ma, ma vương),

*Taṃ ve pasahati māro*: Người đó bị ma vương uy hiếp

*Vāto* (ngọn gió); *rukkhamaṃva* (như cái cây); *dubbalaṃ* (sức mạnh kém cỏi)

Đức Phật dạy người chạy theo tham dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thì các quyền không gìn giữ (Ví dụ thích sắc đẹp, mắt sẽ đi tìm sắc đẹp; thích mùi thơm, mũi sẽ đi tìm các chất thơm...). Quyền thu thúc là thiện giới, quyền không thu thúc là ác giới.

Người ấy dần dần sẽ bị mất Giới.

Ăn uống không tiết độ, tâm sẽ mệt mỏi.

Biếng nhác không tinh cần. Ma uy hiếp kẻ ấy như gió cuốn cội cây mềm.

Thường thường gió thổi tới cội cây, trước tiên sẽ không bứt gốc liền được.

Khi ngọn gió sắc, thanh, hương, vị, xúc thổi tới, trước tiên nó sẽ làm các cành cây nhỏ gãy trước, chỉ cho những Giới nhỏ (vi phạm Tác ác) bị gãy trước.

Tiếp theo, ngọn gió ấy làm gãy các nhánh cây lớn, chỉ cho những Giới lớn ban đầu bị hư hỏng (vi phạm Ưng đối Trị, Ưng phát lộ...).

Cuối cùng, gió bứt cả gốc rễ, cái cây ngã lăn xuống, không còn bám được trên đất, như những Giới cao cấp (vi phạm Bất cộng trụ).

Đức Phật dạy câu kệ ngôn những ác giới là như vậy.

*Kinh Pháp Cú số 8*

*Asubhānupassim viharantaṃ,*

*indriyesu susaṃvutaṃ;*

*Bhojanamhi ca matṭaññuṃ,*

*saddhaṃ āraddhavīriyaṃ;*

*Taṃ ve nappasahati māro,  
vāto selaṃva pabbataṃ*

*Dịch:*

*Ai sống quán bất tịnh,  
Khéo hộ trì các căn,  
Ăn uống có tiết độ,  
Có lòng tin, tinh cần,  
Ma không uy hiếp được,  
Như núi đá trước gió. (HT. Thích Minh Châu dịch)*

Giải:

*Asubhānupassim* (tiếp theo thấy những gì không tốt đẹp);  
*viharantaṃ* (sống),

*Asubhānupassim viharantaṃ*: Người sống nhìn thấy không tốt đẹp. Mặc dù hình thức là tốt đẹp, nhưng người ấy thấy sự không tốt đẹp nằm trong đó.

Không tốt đẹp chỗ nào? Tuy rằng sắc đẹp, tiếng hay, mùi hương, vị tốt, thân đụng chạm xúc lạc, nhưng chúng không bền vững mà bị vô thường chi phối. Khi cái tốt bị vô thường chi phối, thay đổi thì cái tốt đó trở thành cái xấu.

Ngay cả vị chất nếm vào thấy ngon ngọt, chỉ một chút sau (5 hay 10 giây), vị chất ấy trở thành xấu, không còn chất ngon ngọt nằm trong đó.

Mùi hương cũng vậy, ngửi thoảng qua nghĩ là thơm nhưng chỉ một chút, khi đi qua mũi, vướng vào những chất bẩn, mùi đó không còn tốt đẹp nữa.

Khi được người khác khen, lời khen ấy liệu có còn một điều gì khác nữa không? Có sự nịnh nọt trong đó không? Có sự châm biếm trong đó không? Có gì làm cho mình thích thú trong đó không? Dù người đó khen một cách thật sự, nhưng tâm mình thích thú thì cũng đem lại tai hại cho mình, tức là mình không giữ gìn tâm một cách bình thản, mà chạy theo tham dục đó rồi.

*Susāṃvutaṃ* (khéo gìn giữ)

*Indriyesu susāṃvutaṃ*: Các quyền khéo gìn giữ. Ý gìn giữ không cho tham dục sinh khởi lên. Ý gìn giữ không cho phần nộ sinh khởi lên. Ý gìn giữ không cho tà kiến sinh khởi lên.

*Bhojanamhi* (vật thực); *cā* (và); *mattaññuṃ* (biết độ lượng)

*Bhojanamhi cā mattaññuṃ*: Biết độ lượng vật thực

*Saddhaṃ* (niềm tin); *āradha* (kiên trì); *vīriyaṃ* (tinh tấn);

*Saddham āraddhavīriyam*: Có niềm tin và sự kiên trì tinh tấn

*Nappasahati* = *na* (không) + *pasahati* (chế ngự, uy hiếp); *pabbataṃ* (núi được chôn sâu)

Đức Phật dạy giống như gió thổi vào núi đá, núi đá cắm chặt vào lòng đất, gió có mạnh cỡ nào núi đá cũng vẫn an nhiên tự tại, không bị búng ra khỏi chỗ.

Cũng vậy, người giữ Giới tốt đẹp chứng được Thánh Quả như thánh Quả Dự Lưu chẳng hạn.

Khi chứng được Thánh Quả Dự Lưu rồi, Thánh Đạo vững chắc như núi đá cắm sâu xuống lòng đất. Gió của Ác ma (sắc, thanh, hương, vị, xúc) dù xinh đẹp cỡ nào cũng không thể búng được ngọn núi đi. Cũng vậy, Ác ma cách nào đi chăng nữa cũng không thể làm hư hoại quả vị Dự Lưu. Núi đá đã bám chắc vào lòng đất như thế nào thì Thánh Đạo cũng bám chắc vào Pháp và Luật này như thế đó.

Câu kệ thứ hai, Đức Phật dạy người có Giới đầy đủ như vậy, tinh cần không biếng nhác, có thiền định như vậy, có niềm tin như vậy, người đó chứng đắc được Đạo Quả như núi đã cắm sâu xuống lòng đất.

Nói về Ngài Mahākāḷa, khi Đức Thế Tôn và chư Tăng đi rồi, Ngài bị tám bà vợ vây quanh hỏi:

- Khi đi xuất gia ông có hỏi ý ai không?

Rồi cũng định xông vào như hai bà vợ của Cūlakāḷa. Thấy tình hình bất ổn, Ngài Mahākāḷa dùng thần thông bay lên, trổ nóc nhà thoát ra. Rồi theo đường hư không, Ngài đi tới đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn. Lúc đó, Đức Thế Tôn vừa thuyết xong hai kệ ngôn trên.

Chúng ta vừa tìm hiểu ác giới và ác pháp. Người theo ác giới ví như xác chết. Trong bốn điều Bất cộng trụ (Pārājika), Tỳ khưu quan hệ tình dục được ví như cây thốt nốt bị đứt đọt, không thể sinh khởi trong tương lai, tức là Đạo Quả không thể sinh khởi lên được. Đây là điều thứ nhất.

Điều thứ hai, Tỳ khưu phạm Pārājika về tội trộm cắp cũng tựa như tảng đá bị bể làm hai, không thể gắn liền lại được.

Điều thứ ba, Tỳ khưu phạm Pārājika về tội giết người thì cũng giống như chiếc lá lìa cành không thể gắn lại cành được nữa.

Điều thứ tư, Tỳ khưu phạm Pārājika về tội khoe pháp bậc cao nhân được ví như người bị đứt đầu, mà người bị đứt đầu sẽ phải chết thôi.

Cho nên bốn điều này được ví như một xác chết, tức là ác giới.

Qua phần ác pháp, chúng ta biết rằng ác pháp chỉ cho: tham dục, phần nộ, tà kiến. Ngoài ba pháp này còn có những pháp phụ thuộc dính mắc trong đó nữa.

## 2- Phần nộ

Phần phần nộ chúng ta tìm hiểu rất là nhiều rồi, giờ chỉ còn lại Hoài nghi/ bất kính với Tam Bảo.

### 3- Hoài nghi/ bất kính với Tam Bảo

Người không gìn giữ học giới, được xem là bất kính với Tam Bảo. Điều này rất quan trọng. Nói như vậy để quý vị thấy rằng: Nếu quý vị tôn kính Tam Bảo thì đừng nghĩ Tam Bảo là hình thức. Tam Bảo là gốc rễ, là nơi nương của mình.

Người tôn kính Tam Bảo, gần gũi Tam Bảo, do bối cảnh sinh hoạt dẫn tới phạm giới, nhưng vấn đề giải thoát vẫn còn.

Còn người giữ giới rất tốt, nhưng bỏ lìa Tam Bảo, không tôn kính Tam Bảo, không có niềm tin nơi Tam Bảo; người đó có thể sanh làm người, sanh các cõi trời cao cấp nhưng Đạo Quả sẽ không có; bởi vì Đạo Quả xuất phát từ niềm tin đặt nơi Tam Bảo một cách kiên cố, một cách tốt đẹp.

Cho nên một số Phật tử chúng ta rất lơ là trong việc tụng niệm các Hồng danh Phật, Pháp, Tăng. Chúng tôi đã nói với quý vị mỗi buổi tối trước khi đi ngủ và buổi sáng trước khi thức dậy (vẫn còn nằm trên giường) thì dành ra 10-15 phút để tụng niệm ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng. Để chi vậy? Để tạo cận y duyên cho mình. Để sau này khi mình nghe nói có Đức Phật xuất hiện, hay Đức Pháp xuất hiện, hay Đức Tăng xuất hiện, mình rất hoan hỷ; mình sẽ tìm tới Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng.

Trong Kinh điển có rất nhiều câu chuyện nói về việc khi nghe tới ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, người đó bỏ hết tất cả để đi tìm bậc Đạo Sư của mình.

Như trường hợp vua Mahākappina cùng 999 vị đại thần, khi nghe Đức Phật xuất hiện, Đức Pháp xuất hiện, Đức Tăng xuất hiện, cả 1.000 người ấy bỏ vương quốc đi tìm Đức Phật. Hoàng hậu Anojā nghe vua Mahākappina cùng 999 vị đại thần đi tìm bậc Đạo Sư; bà cũng cùng với 999 vị phu nhân (vợ các vị đại thần) cũng bỏ cả vương quốc. Thậm chí hoàng hậu nói rằng: “Đức vua bỏ vương quốc này, các vị đại thần bỏ tài sản này tựa như người ta nhổ đi miếng nước bọt. Chúng ta nhận những thứ đó chẳng khác nào liếm lại nước bọt người ta đã nhổ bỏ ra.” Cho nên bà và các vị phu nhân cũng hoan hỷ bỏ hết tất cả ra đi tìm bậc Đạo Sư. Và tất cả đều chứng đắc được Đạo Quả.

Hoặc như trưởng giả Cấp Cô Độc, ghé thành Rājagaha, nghe người anh, đồng thời cũng là người em rể của mình<sup>(1)</sup> nói về Đức Phật; trong đêm, ông trần trọc không ngủ được. Khi trời còn chưa sáng, ông đã ra đi tìm Đức Phật và cuối cùng, ông cũng chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu.

Hoặc như vua Pukkusāti trị vì xứ Gandhāra có kinh thành là Takkaṣilā<sup>(2)</sup>, khi nghe tới ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, đức vua đó bỏ hết tất cả để đi tìm bậc Đạo Sư của mình. Ngài tự đắp y, tự xuất gia luôn.

Chúng ta mới thấy rằng, việc niệm Hồng danh Phật, Pháp, Tăng cũng khiến cho tâm mình an trú vào niềm tin đó rất tốt.

Người nghi hoặc Tam Bảo được xem như là người không giữ gìn học giới. Người không giữ gìn học giới được xem như bất kính với Tam Bảo. Như thế nào?

Ví như trong nhà người cha bảo người con: “Con nên làm như thế này, như thế này” nhưng người con làm ngược lại hoặc không làm. Việc người con không làm hoặc làm ngược lại, xem như người con đó không cung kính cha mình. Không cung kính dĩ nhiên đưa tới không vâng lời, chống đối. Như vậy không những bất kính với cha, mà còn bất kính với lời dạy của cha, cho rằng lời dạy của cha là sai, rườm rà, v.v...

Cho nên trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Vị Tỳ Khuru Phải Kính Trọng Ai<sup>(3)</sup>, Ngài Sāriputta sau khi ngồi trầm tư, đi đến Đức Thế Tôn, bạch Đức Thế Tôn rằng:

*- Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khuru nào không cung kính bậc Đạo Sư (Đức Thế Tôn), chắc chắn sẽ cung kính Pháp, sự kiện này không xảy ra.*

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khuru nào không cung kính bậc Đạo Sư, không cung kính Pháp, chắc chắn sẽ cung kính chúng Tăng, sự kiện này không xảy ra.*

Người không cung kính Pháp sẽ không nếm được hương vị của Pháp. Không nếm được hương vị của Pháp thì xem chúng Tăng cũng như mình, cũng bình thường nên người đó không cung kính.

---

(1) Vì hai trưởng giả này cưới em gái của nhau

(2) Takkaṣilā = Takka (nói) + silā (hòn đá), nên Takkaṣilā được dịch là “hòn đá lý luận” hay “hòn đá biết nói”. Sở dĩ kinh đô này có tên như vậy vì nơi đây được xem là cái nôi trí thức.

(3) Tăng Chi Kinh, Chương Bảy Pháp, Đại Phẩm, Kinh Vị Tỳ Khuru Phải Kính Trọng Ai (A.iv.120)

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào không cung kính bậc Đạo Sư, không cung kính Pháp, không cung kính chúng Tăng, chắc chắn sẽ cung kính Học pháp, sự kiện này không xảy ra.*

Giới là những điều Đức Thế Tôn chế định cho các vị Tỳ khưu nương theo đó thực hành để có một phẩm mao tốt đẹp, đời sống trang nghiêm, đời sống tu tập tốt đẹp. Một người không cung kính bậc Đạo Sư thì sẽ không giữ giới.

Không cung kính Tăng vì: có những vị Tăng vâng theo lời dạy của Đức Phật; vị Tỳ khưu không cung kính lời Đức Phật dạy tất nhiên cũng sẽ không hài lòng với những vị Tăng đó. Không hài lòng với những vị đó tất nhiên sẽ không cung kính những vị đó.

Cũng như đứa con không cung kính cha, không cung kính lời cha dạy thì nó sẽ khó chịu với những đứa con cung kính cha, cung kính lời cha dạy. Nó sẽ dè bủ, xỉa xói, châm biếm, bất đồng ý kiến, v.v... với những đứa con kia.

Quý vị cần thấy rằng Tỳ khưu lẩn Phật tử mà không nghiêm trì Giới, tưởng không nghiêm trì Giới chỉ là một phần nhỏ thôi, nếu dứt Giới cũng chỉ bị tai hại nhẹ thôi. Nhưng thực tế không phải như vậy.

Ngài Sāriputta chỉ ra điều này, người không cung kính Pháp, tức là không cung kính Giới, thì xem như người đó cũng không cung kính Đức Phật, không cung kính Giáo Pháp, không cung kính chư Tăng. Những người không cung kính Đức Phật, không cung kính Giáo Pháp, không cung kính chư Tăng, chắc chắn sẽ cung kính Giới thì sự kiện này không xảy ra. Ngài Sāriputta nhấn mạnh như vậy.

Rồi Ngài bạch tiếp rằng:

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào không cung kính Đạo Sư, không cung kính Pháp, không cung kính chúng Tăng, không cung kính học pháp, chắc chắn sẽ cung kính Thiên định, sự kiện này không xảy ra.*

Không cung kính Giới thì không thực hành Giới. Không thực hành Giới thì không chứng đắc Thiên định. Không chứng đắc Thiên định thì không quý trọng Thiên định để mà gìn giữ. Bởi vì Thiên định là một Pháp rất khó đạt được và rất khó gìn giữ.

Chính Đức Phật cũng cung kính Pháp mà Ngài đã chứng đắc. Pháp mà Ngài đã chứng đắc là gì? Chính là Thánh Quả A La Hán và Níp Bàn Ngài đã chứng đạt được.

Điều này xảy ra theo một chuỗi duyên sinh là như vậy. Có nghĩa là từ cái này dẫn tới cái kia, từ cái kia dẫn tới cái nọ.

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào không cung kính Đạo Sư, không cung kính Pháp, không cung kính chúng Tăng, không cung kính Học pháp,*

*không cung kính Thiền định, chắc chắn sẽ cung kính Không phóng dật, sự kiện này không xảy ra.*

Chữ Không phóng dật ở đây, HT. Thích Minh Châu dịch từ chữ Pāli Appamāda. Appamāda = Na + pamāda (khinh thường, không thận trọng, xem nhẹ, không cẩn thận). Appamāda trở thành: tôn trọng, thận trọng, cẩn trọng, chú ý. Thường gặp chữ Appamāda, Ngài Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “Không phóng dật”.

Phóng dật tiếng Pāli là Uddhacca là từ đồng nghĩa với Pamāda. Tuy nhiên, Pamāda (khinh thường, không thận trọng, xem nhẹ, không cẩn thận) được dùng theo cách bình dân, dành cho những ai chưa đi sâu vào Phật Pháp cũng có thể biết được. Còn Uddhacca (phóng dật) được dùng theo cách chuyên đề, dính liền với lĩnh vực của thiền định.

Cũng như từ “nước” là một từ phổ thông, ai cũng hiểu được. Còn từ “H<sub>2</sub>O” thì được dùng trong chuyên ngành Hóa học.

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào không cung kính bậc Đạo Sư, không cung kính Pháp, không cung kính chúng Tăng, không cung kính Học pháp, không cung kính Thiền định, không cung kính Không phóng dật, chắc chắn sẽ cung kính tiếp đón thân tình, sự kiện này không xảy ra.*

Rõ ràng như vậy, nếu vị đó không có Giới, không tôn trọng Thiền định, trong khi các vị khác có Giới, tôn trọng và chứng đắc được Thiền định thì vị đó không ưa các vị khác; từ đó, sự cung kính tiếp đón thân tình sẽ không xảy ra.

Sau khi trình bày mặt trái của vấn đề, Ngài Sāriputta trình bày mặt phải của vấn đề như sau:

*- Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào cung kính bậc Đạo Sư, sẽ cung kính Pháp, sự kiện này sẽ xảy ra.*

Bởi vì người nào cung kính bậc Đạo Sư sẽ làm theo lời bậc Đạo Sư. Làm theo lời bậc Đạo Sư chính là thực hành Pháp. Điều này chắc chắn sẽ xảy ra là như vậy.

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào cung kính bậc Đạo Sư, cung kính Pháp, sẽ cung kính chúng Tăng, sự kiện này sẽ xảy ra.*

*Bạch Đức Thế Tôn, vị Tỳ khưu nào cung kính bậc Đạo Sư, cung kính Pháp, cung kính chúng Tăng, sẽ cung kính Học pháp, sự kiện này sẽ xảy ra.*

Quý vị đừng nghĩ rằng năm hay tám Giới chúng ta thực hiện nghiêm chỉnh, hoàn tất là bình thường. Thật ra, không hề bình thường, mà lại có một điều cực kỳ trọng yếu. Đó là gì?

Đó là thực hiện nghiêm chỉnh năm hay tám Giới đã bao hàm cung kính Phật, cung kính Pháp, cung kính Tăng rồi. Bởi vì Giới này do Đức Phật chế định ra cho hàng tại gia cư sĩ.

Vì vậy đừng suy nghĩ rằng việc giữ Giới là theo nghi thức một cách bình thường, mà cần suy nghĩ thấu đáo, cặn kẽ như vậy để thấy được sự vi diệu trong vấn đề giữ Giới của mình.

Những người không cung kính Phật, Pháp, Tăng, những người đó không giữ Giới mà phá Giới hay làm đảo lộn Giáo Pháp này, chạy theo danh lợi. Danh lợi là cái mà Đức Phật dạy các vị Tỷ khưu phải từ bỏ. Vậy mà giờ lại chạy theo danh lợi thì bất kính với bậc Đạo Sư, bất kính với lời dạy của bậc Đạo Sư (chỉ cho Pháp), bất kính với chư Tăng (chỉ cho các vị Thánh Tăng) mà không thấy, không biết.

Đức Phật dạy rằng danh và lợi là bẫy mồi của Ma vương. Người chạy theo danh lợi là người chạy theo Ác ma, trong khi Giáo Pháp của Đức Phật là chống lại Ác ma, khử trừ Ác ma, làm mù mắt Ác ma. Vì sao không thấy mình chạy theo Ác ma? Do lòng dục của người đó quá nhiều.

Người bất kính Phật, bất kính Pháp, bất kính chư Tăng thì quý vị có thể tưởng tượng kết quả như thế nào. Nếu chúng ta tin vào nhân quả, chúng ta sẽ thấy đáng sợ vô cùng. Những người chạy theo danh lợi tất nhiên không tin vào nhân quả, khi tai hại tới người đó không còn thời gian để than van, để từ biệt nữa đâu.

Vì vậy, chúng ta cần có sự lập trình trước. Như lửa đã cháy tới nhà rồi, khi leo lên nóc nhà, chúng ta phải tìm cách thoát ra chứ không phải chờ ngọn lửa đến thiêu rụi mình.

Duyên sinh của vấn đề giải thoát nằm ở chỗ đó. Những chi khác của bài Kinh cũng được hiểu tương tự như vậy.

Tiếp theo một đoạn dẫn chứng khác để chúng ta thấy rằng tham dục này sẽ dẫn tới một tà kiến. Người học Vi Diệu Pháp sẽ thấy rằng: Khi tâm tham sanh lên, nó có thể đi chung với tà kiến; khi tà kiến sanh lên, nó chắc chắn đi chung với tâm tham. Đó là một mắt xích dính liền với nhau.

Trong Trung Bộ Kinh I, bài Kinh Cetokhila<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy như sau:

“... Yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā appahīnā, pañca cetasovinibandhā asamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti netam tñānam vijjati...”

---

<sup>(1)</sup> HT. Thích Minh Châu dịch bài Kinh này là “Tâm hoang vu”; nhưng chúng tôi dịch là “Tâm cứng rắn”.



“... Chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu<sup>(1)</sup>, chưa đoạn tận năm tâm triền phược<sup>(2)</sup>, vị ấy có thể lớn mạnh<sup>(3)</sup>, trưởng thành<sup>(4)</sup>, hưng thịnh<sup>(5)</sup> trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra...”

Trong bản Sớ giải giải thích:

- Lớn mạnh (vuddhim) chỉ cho sự tăng trưởng học giới. Người nào có năm tâm cứng rắn/ hoang vu (cetokhila) hoặc năm tâm triền phược (vinibandha), người ấy có giới hạnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.

- Trưởng thành (virūhi) chỉ cho sự chứng đạt Thánh Đạo (chứng được Sơ đạo, Nhị đạo, Tam đạo, Tứ đạo; tức là chứng được Dự Lưu đạo, Nhất Lai đạo, A Na Hàm đạo, A La Hán đạo). Sự kiện này không xảy ra đối với người có năm tâm cứng rắn hoặc năm tâm triền phược.

- Hưng thịnh (vepulla) chỉ cho sự an trú tâm vào thiền Quả, lấy Níp Bàn làm cảnh hay chỉ cho sự chứng đắc Níp Bàn. Sự kiện này không xảy ra đối với người có năm tâm cứng rắn hoặc năm tâm triền phược.

Ceto (tâm), khila (cứng rắn), cetokhila là tâm cứng rắn. Thông thường, tâm cứng rắn là tâm trở nên vô dụng. Chúng ta lấy hình ảnh một khúc gỗ cứng rắn, không có gì xuyên thủng được nó, không có gì làm cho nó hư hao được; hoặc búa, rìu, đục không thể xâm phạm được; khúc gỗ đó trở thành vô dụng vì không thể làm bàn, ghế, vật dụng có lợi ích; khúc gỗ đó đáng bị ném bỏ.

Người có tâm cứng rắn là người vô dụng, không có ích lợi cho mình cũng không có ích lợi cho người. Chữ cetokhila chỉ cho tâm cố chấp vào một điều sai lầm nào đó mà không buông bỏ.

Vinibandha là một sự ràng buộc, một sự cột trói, một sự quyến luyến. Người nào còn quyến luyến, còn bị ràng buộc thì người đó không được tự do.

Người muốn đi tu thiền mà còn quyến luyến tới con cái, nhà cửa, ruộng vườn, tài sản... thì không cách nào tâm được an tịnh. Khi ngồi được

---

(1) Tâm hoang vu (cetokhila): Tâm ở bãi sa mạc.

(2) Tâm triền phược (vinibandha): Tâm dính mắc.

(3) Lớn mạnh (vuddhi)

(4) Trưởng thành (virūhi)

(5) Hưng thịnh (vepulla). Vepulla có nghĩa là rộng rãi, tăng trưởng lên một cách rộng rãi.

năm phút, người đó nhớ tới con, chồng, tivi, tủ lạnh, v.v... Đây là nói về người nữ.

Đối với người nam, khi ngồi thiền thì nhớ nhà có vợ, con đang chờ mình về, có ruộng đất, tài sản sợ người khác lấy mất, người khác làm hư hao...

### *Năm tâm cetokhila (tâm cứng rắn)*

Bản Sớ giải thích về năm tâm cetokhilā (tâm cứng rắn) như sau:

1- *Satthari*<sup>(1)</sup> *kaṅkhati*<sup>(2)</sup> *vicikicchati*<sup>(3)</sup> *nādhimuccati*<sup>(4)</sup> *na*<sup>(5)</sup> *sampasīdati*<sup>(6)</sup>;

Nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không thỏa mãn: Nghĩa là nghi ngờ, không biết vị ấy có phải là một vị Phật không, không biết những gì Ngài dạy là do Ngài tự chứng đắc hay Ngài tự suy luận ra, v.v...

2- *Dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*;

Nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán, không thỏa mãn: Pháp Đức Phật dạy rất rộng, rất sâu, nhưng hiểu được một chút xíu thì cảm thấy không hài lòng. Pháp này Đức Phật dạy dẫn tới giải thoát nhưng hành hoài không giải thoát được nên đâm ra nghi ngờ, không biết đúng hay sai.

Thay vì nghi ngờ, phải tìm hiểu nguyên nhân tại sao mình hành không đúng. Thấy được nguyên nhân đó, diệt trừ nguyên nhân đó thì Pháp kia sẽ đi đến.

Ví dụ Đức Phật dạy chú tâm vào đề mục hơi thở, nhưng khi hành thiền, mình cũng hít vào, thở ra; hít vào ngắn biết ngắn, hít vào dài biết dài, v.v... để rồi khoảng chừng một, hai phút sau nhớ lại: “Chết rồi, cửa nhà quên đóng, không biết có ai đóng giùm không.” Rồi chuyện này chuyện nọ nháy vào, nháy ra, thì làm sao chứng đắc được Thiền định? Từ đó nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán.

3- *Sanṁhe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*;

Nghi ngờ Tăng, do dự, không quyết đoán, không thỏa mãn

---

(1) Bậc Đạo sư

(2) Nghi ngờ

(3) Do dự

(4) Không quyết đoán

(5) Không

(6) Thỏa mãn

4- *Sikkhāya*<sup>(1)</sup> *kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*;

Nghi ngờ các Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không thỏa mãn

5- *Sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto*.

Phần nộ với các vị đồng Phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm tư chống đối một cách cứng rắn.

Rõ ràng một khi phần nộ với các vị đồng Phạm hạnh, khó ai có thể can ngăn, khuyên bảo được. Ngay cả đời sống hằng ngày của chúng ta cũng vậy, khi ta bất mãn ai rồi, có nói gì thì nói, niềm oán hận vẫn còn, rất khó buông bỏ. Bởi vì chúng ta cố chấp quen rồi.

Cái gì buông bỏ được cứ buông bỏ, nếu ôm ấp thì chúng ta khổ chứ không ai khác khổ.

Phải hiểu rằng khi phần nộ với ai đó và mình ôm ấp điều ấy, mình khổ chứ không phải người ta khổ. Trong khi mình khổ, người ta vui vẻ, thoải mái, không bận tâm, không lo âu.

Khi ôm ấp, lo âu, suy tư như vậy chính mình là người đại chứ không phải người ta đại.

Trong pháp thứ năm này, người đồng Phạm hạnh nói đúng mình cũng chống lại mà không biết rằng, khi chống những điều đúng, chính mình gây nghiệp ác cho mình mà không thấy.

Mình không hài lòng với những gì thuộc về Pháp, thì ý mình không thích thú Pháp, nghĩa là mình đã tạo ý ác nghiệp.

Trong ba nghiệp về thân, khẩu và ý, ý nghiệp là quan trọng nên cần phải gìn giữ.

Trong kiếp này có thể mình không chống đối, nhưng trong những kiếp quá khứ biết đâu mình chống đối, thì trong kiếp này, thiên định mình bị những chướng ngại mà mình không thấy, mình chỉ nghĩ tự nhiên nó vậy, nghĩ rằng duyên chưa tới, v.v...

Theo Phụ Sớ giải (Tīkā), kaṅkha (sự hoài nghi) có sức mạnh ít, nghĩa là chỉ mới nghi ngờ: “Có không ta?”, “Đúng vậy không ta?”

Vicikicchā (không quyết định) là sự hoài nghi có sức mạnh trung bình, tức là hơi tăng trưởng lên rồi, nghĩa là mình đã cho điều đó là “không phải” rồi.

---

(1) Học Giới, học Pháp

Nādhimuccati (không quyết đoán) (muccati có nghĩa đen là thoát ra) là sự hoài nghi có sức mạnh tăng nhiều rồi.

Na sampasīdati = na (không) + sampasīdati (được vừa lòng, được yên tĩnh). Na sampasīdati (không thỏa mãn) chỉ cho ba sự nghi hoặc ở trên, nghĩa là đã đạt đến trạng thái quyết định không tin.

Chúng ta thấy rằng không tin về Đức Phật, không tin về Đức Pháp, không tin về Đức Tăng, không tin về các Học Pháp (Giới), thường hay khó chịu với các bậc đồng Phạm hạnh cho dù các vị này nói đúng Pháp.

Khi làm sai quấy thì tìm cách xuyên tạc, vu khống các vị đồng Phạm hạnh, nói rằng các vị ấy tìm lỗi của mình như vậy, như vậy... mà không biết rằng các vị ấy nói về Pháp chứ không nói về con người.

Con người hoàn toàn có thể thay đổi, nhưng Pháp hoàn toàn không thể thay đổi. Pháp được Đức Phật dạy là như vậy, từ trước là như vậy và về sau cũng là như vậy. Pháp tuy bị tính chất vô thường sinh diệt chi phối, nhưng bản chất vẫn là như vậy.

Ví dụ như bố thí thời Đức Phật là như vậy, hiện tại là như vậy và trong tương lai cũng là như vậy; trì giới thời Đức Phật là như vậy, hiện tại là như vậy và trong tương lai cũng là như vậy, v.v...

Như một khối vàng nguyên chất bị đập bể ra, rõ ràng khối vàng bị vô thường, nhưng các mảnh vỡ vẫn là vàng, không có gì khác biệt nhau cả. Cần nắm bắt được như vậy.

#### *Năm tâm vinibandha (tâm triền phược)*

Cũng trong bài Kinh Cetokhila, Đức Phật dạy về năm tâm triền phược như sau:

*“Thế nào là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận?*

*Ở đây, vị Tỳ khưu đối với những dục, không phải là không có tham ái, không phải không có mong cầu, không phải là không có ái luyến, không phải là không có khao khát, không phải là không có nhiệt nã, không phải là không có khát ái.”*

#### *Tâm triền phược thứ nhất là đối với các dục*

Các dục ở đây tức là sắc đẹp, tiếng khen ngợi, âm thanh du dương, hương thơm, vị chất ngon ngọt, sự đụng chạm êm ái.

Đối với các dục này không phải là không có tham ái, tức là không phải là không muốn. Hễ mình còn muốn, còn thích là còn tham ái.

Đối với các dục này không phải là không có mong cầu, tức là làm việc phước rồi mong kiếp sau được da trắng, tóc dài đen mượt, hàm răng đều đặn, đôi mắt long lanh, v.v...

Đối với các dục này không phải là không có ái luyến. Có xác thân được những điều mong cầu rồi thì bị dính mắc vào đó mà không thấy. Ví dụ người có hàm răng đẹp, thường thích cười để khoe hàm răng đẹp; khi khoe hàm răng đẹp là đã bị ái luyến vào hàm răng đẹp mà không thấy, lại tưởng như vậy là hay.

Như Ngài Devadatta khi ở thành Rājagaha, ở trong một ngôi chùa thường xuyên. Các Phật tử nghe Pháp từ Ngài Sāriputta thì rất hoan hỷ, cùng nhau làm phước trai Tăng. Có một người đi ngang qua thấy được, đem vào một bộ y đắt giá để hùn phước.

Phật tử chia làm hai nhóm. Một nhóm cho rằng nên dâng bộ y này đến Ngài Sāriputta. Nhóm còn lại cho rằng Ngài Devadatta ở kế bên chúng ta, giúp đỡ chúng ta nhiều, nên dâng bộ y này đến vị ấy. Cuối cùng họ đồng ý dâng y đến Ngài Devadatta. Sau khi may y xong, đắp y lên mình, Ngài Devadatta đi tới đi lui khoe bộ y mới.

Đây là trường hợp: Đối với các dục này không phải là không có ái luyến, không phải là không có khao khát, không phải là không có nhiệt nảo, không phải là không có khát ái.

Đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, chúng ta nói gọn như vậy thôi; nhưng bằng bạc khắp nơi chỗ nào cũng có cả. Những cái cây xinh đẹp chúng ta cũng thích thì chúng ta bị ái luyến về nó; những trái cây tốt đẹp chúng ta cũng thích thì chúng ta bị ái luyến về nó...

*“Và lại nữa, vị Tỳ khưu nào đối với tự thân không phải là không có tham ái, không phải không có mong cầu, không phải là không có ái luyến, không phải là không có khao khát, không phải là không có nhiệt nảo, không phải là không có khát ái.”*

### ***Tâm triền phước thứ hai là đối với bản thân***

Đôi khi cũng mong cầu được như thế này, thế kia. Để được như thế này, thế kia, người đó làm phước.

Như tiền thân bà Bhaddā Kāpilānī, trong một kiếp quá khứ đã tạo một ác nghiệp là bỏ bùn vào bát của Đức Phật Độc Giác, nên kiếp sau đó, khi về nhà chồng, thân bà tỏa ra mùi hôi thối khủng khiếp.

Trong một kiếp quá khứ, tiền thân bà Bhaddā Kāpilānī cũng là bạn đời của tiền thân Ngài Mahākassapa. Bà và em gái chồng không có sự hòa hợp. Một hôm, cô em chồng thấy vị Phật Độc Giác đi bát ngang qua; hoan hỷ dâng một bát vật thực tốt đẹp đến Ngài. Người chị dâu nghĩ: “Người nữ này có phước, sau này sẽ hơn mình” nên khởi lòng ganh tỵ; thỉnh bát của Đức Phật Độc Giác, đổ bỏ vật thực và bỏ bùn vào.

Thấy vậy, cô em chồng nói:

- Nay người nữ ác kia, người có giết ta, người có đánh ta, người có làm thương tổn ta, nghiệp đó cũng không nặng bằng đồ bỏ vật thực của vị Sa môn này.

Người chị dâu nghe vậy thì giật mình, nghĩ rằng vị Sa môn này đâu có đụng chạm đến mình, chỉ vì muốn hủy hoại phước của cô em chồng mà mình lại tạo ác nghiệp. Rồi nàng thỉnh bát của Đức Phật Độc Giác lại, đi rửa sạch bùn rồi đặt vào bát những vật thực tốt đẹp.

Mặc dù cái bát đã được rửa sạch bùn, nhưng hơi bùn vẫn còn lại, cho nên trong kiếp sau, mỗi khi bước vào nhà chồng, thân nàng đều tỏa ra mùi hôi khủng khiếp, khiến mọi người tránh xa, còn nàng thì đau khổ suốt một thời gian dài.

Vì quá buồn khổ, nàng bỏ về nhà mình. Trên đường đi, nàng thấy dân chúng đang xây dựng một bảo tháp thờ Xá Lợi của Đức Phật Kassapa. Bảo tháp này được làm bằng vàng. Người ta dùng vàng đúc thành gạch để xây bảo tháp, còn thiếu một viên gạch nữa là hoàn thành.

Nàng suy nghĩ rằng: “Cuộc đời ta vậy là hết rồi, không còn gì sung sướng thoải mái nữa.” nên nàng đem cúng dường tất cả trang sức, đủ nấu một viên gạch vàng. Người chủ công trình nói nàng hãy tự tay đặt viên gạch vào chỗ còn thiếu để phước báu được sung mãn.

Nàng nghe lời đặt viên gạch cuối cùng để hoàn tất bảo tháp thờ Xá Lợi của Đức Phật Kassapa. Rồi nàng đánh lễ bảo tháp và nguyện cho mùi hôi thối chấm dứt. Vừa dứt lời, mùi hôi thối biến mất, nàng trở về nhà mình.

Lúc đó, người chồng tự nhiên nhớ tới vợ mình, khởi lòng thương vì nàng là một người vợ tốt, chỉ vì mùi hôi thối mà phải bỏ đi. Rồi người chồng cho người tới đưa vợ về, nhưng nàng nói nàng đã hết trang sức rồi nên không trở về.

Người chồng cho số tiền gấp đôi để đưa vợ về. Khi nàng bước vào nhà chồng, mùi hôi thối không còn nữa, thay vào đó là hương thơm khởi lên.

*“Và lại nữa, vị Tỳ kheu nào đối với các sắc pháp không phải là không có tham ái, không phải không có mong cầu, không phải là không có ái luyến, không phải là không có khao khát, không phải là không có nhiệt nảo, không phải là không có khát ái.”*

### ***Tâm triền phước thứ ba là đối với sắc pháp***

Chúng ta nói về sắc pháp rất nhiều, sắc về thân cũng có, sắc xung quanh cũng có, chúng ta thích cái này, cái kia.

Có người thích cảnh hoàng hôn, buổi chiều đi biển ngắm hoàng hôn, để cho thời gian trôi qua. Có người thích cảnh bình minh, sáng sáng đi biển hít không khí trong lành... Đó là những sự dính mắc mà mình không thấy. Nó sẽ tạo một thương cận duyên trong tương lai.

*“Và lại nữa, vị Tỳ khưu nào ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên.”*

***Tâm triền phược thứ tư đối với ăn uống ngủ nghỉ***

Không nói riêng vị Tỳ khưu, những Phật tử ăn đến no bụng, thỏa thuê mà vẫn còn muốn ăn nữa vì tham chất vị, sống thiên về khoái lạc, thích ngủ ở giường cao (cho nên Giới cấm nằm giường cao rộng và xinh đẹp là ở chỗ này, để hạn chế sự thích thú khoái lạc về sàng tọa), khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên.

*“Và lại nữa, vị Tỳ khưu nào sống Phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác”.*

***Tâm triền phược thứ năm là mong cầu được sanh thiên giới***

Người thực hành lời dạy của Đức Phật không phải để giải thoát khỏi luân hồi mà để kiếp sau được sanh về thiên giới.

Bản Sớ giải thích:

*“Với giới này”* chỉ cho Tứ Thanh Tịnh Giới, nghĩa là Giới bốn Pātimokkha, Giới bằng Niệm (Giới Thu thúc quyền), Giới bằng Quán tưởng vật thực và Giới bằng Sự nuôi mạng đúng đắn.

*“Với hạnh này”* chỉ cho hạnh Đầu đà, chẳng hạn như vậy. Có một số Phật tử cũng thực hành đêm Đầu đà với ý nghĩ rằng ráng cố gắng thức đêm để sáng mai về ngủ cho đã, thì sự thực hành hạnh Đầu đà như vậy không có tác dụng lớn.

Chữ *Dhutaṅga* = dhuta (thiếu đốt, búng đi) + aṅga (những chi phần), *Dhutaṅga* nghĩa là những chi phần búng đi những phiền não, chứ không phải đã lỡ nguyện hạnh Đầu đà nên giữa đêm kiếm chỗ ngồi ngủ, không dám nằm; hoặc giữa đêm nguyện xả đầu đà, lén về nhà ngủ. Đó là sự dính mắc vào sự ngủ nghỉ.

*“Với khổ hạnh này”* chỉ cho sự tinh tấn hành pháp, nghĩa là tinh tấn hành thiền, nhưng với mong mỏi sự hành thiền này giúp mình sanh về cõi Tusita, Tha Hóa Tự Tại, Hóa Lạc Thiên, v.v...

*“Với phạm hạnh này”* nghĩa là tránh xa sự hành dâm.

Những người có năm tâm hoang vu (năm sự nghi ngờ) thì không thể lớn mạnh trong Giáo Pháp này, mặc dù chưa bị vứt bỏ lên bờ nhưng sắp sửa là một xác chết.

***4- Tà kiến***

Nghĩa là sự thấy sai, hiểu sai, tin tưởng vào một điều sai lầm mà không buông bỏ những sai lầm đó.

Đã biết, đã thấy được sai lầm đó nhưng không buông bỏ, do:

*- Có cảm tình*

Ví dụ như Tỳ khưu Kokālika biết rằng việc chia rẽ Tăng của Devadatta là sai nhưng vì có cảm tình với Devadatta nên hợp tác làm.

Hoặc Tỳ khưu ni Thullanandā trong bộ Luật của Tỳ khưu ni, cũng rất có tài, thuyết Pháp khá hay. Bà thuyết Pháp cho vua Pasenadi nghe; đức vua hoan hỷ dâng bà hai bộ y rất đắt giá.

Trong sách Samantapasādikā, Ngài Buddhaghosa nói bà như nữ phản đồ của Đức Phật, nói nôm na là: Bà có những hành vi phá rối, hết chuyện này tới chuyện kia, rất khó chịu. Dẫu biết rằng những hành động của Devadatta là sai và Devadatta không sánh bằng Ngài Sāriputta hay Ngài Moggallāna, nhưng bà vẫn tin tưởng theo. Bởi vì, bà cũng là dòng Thích Ca bên ngoài của Bồ tát Siddhatta, tức là thuộc bên cánh của bà Yasodharā (Da Du Đà La), nên bà rất mến mộ Devadatta.

Nếu Devadatta được xem như nam phản đồ của Đức Phật, thì bà Thullanandā được xem như nữ phản đồ của Đức Phật. Tuy nhiên, bà rất ái mộ Ngài Ānanda. Trong Tương Ưng Kinh, phẩm Tương Ưng Kassapa, khi Ngài Ānanda thỉnh Ngài Mahā Kassapa giáo giới Tỳ khưu ni, bà Thullanandā không hoan hỷ nói: “Trước mặt vị thủ khổ Tam Tạng mà Ngài Mahā Kassapa dám thuyết Pháp, chẳng khác nào người đi bán kim trước người làm kim.” Để răn đe Ngài Ānanda không có sự ngã mạn, Ngài Mahā Kassapa rầy Ngài Ānanda.

Do cảm tình, biết sai mà vẫn cứ bám theo, không buông bỏ, được gọi là tà kiến cố chấp.

*- Bị Vô minh*

Do không học hỏi, không biết, cho rằng người đó làm vậy là đúng, là phù hợp, v.v...

Trong bài Kinh Ví Dụ Con Rắn<sup>(1)</sup> có đề cập tới Tôn giả Aritṭha. Tôn giả Aritṭha cũng là người có biệt tài giảng pháp, trước khi xuất gia, Tôn giả Aritṭha là người huấn luyện chim ưng.

Tôn giả Aritṭha khởi lên một ác tà kiến (*pāpakamditṭhigatam*): “Theo như ta hiểu pháp Đức Thế Tôn thuyết giảng, khi thọ dụng những pháp được Đức Thế Tôn gọi là chướng ngại pháp (*antarāyika*), thật sự không có chướng ngại gì”.

---

<sup>(1)</sup> Trung Bộ Kinh, Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpama sutta)



Bản Sớ giải thích rằng Tôn giả Aritṭha là người thuộc nhiều Kinh, là một vị Pháp sư nhưng không học Luật, không biết được những chướng ngại do vi phạm Luật nên mới tuyên bố như vậy. Theo bản Sớ giải, sở dĩ Tôn giả Aritṭha tuyên bố như vậy vì ông thấy các cận sự nam, cận sự nữ liên hệ tới năm dục tăng trưởng, tức là liên hệ tới sắc đẹp, âm thanh du dương, hương thơm, v.v..., cũng có vị chứng đắc Dự Lưu, có vị chứng đắc Nhất Lai, có vị chứng đắc A Na Hàm; hoặc ông thấy các vị Tỳ khưu, các vị ấy vẫn thấy sắc khả ái<sup>(1)</sup>, tai cũng nghe những âm thanh ngọt ngào, thọ dụng sự đụng chạm chạm màn êm ái, v.v... cho nên ông nghĩ rằng đó không phải là chướng ngại.

Nhưng vì không học Luật, Tôn giả Aritṭha không biết rằng các vị Dự Lưu, các vị Tỳ khưu đó đã có quyền thu thúc; như giữ gìn đối với mắt, thấy chỉ là thấy, tâm không bị vướng mắc, tâm không bị tham dục, tâm không bị phần nộ. Vì không học Luật nên không biết Tứ Thanh Tịnh Giới.

Trong Tứ Thanh Tịnh Giới có Quyền thu thúc giới, nghĩa là mắt nhìn thấy sắc, vị Tỳ khưu chỉ biết rằng đây là sự thấy sắc; vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, không rơi vào tham ái cũng như phần nộ.

Chính do không học Luật nên Tôn giả Aritṭha cho rằng không có chướng ngại. Vị ấy đã phủ nhận Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Người phủ nhận Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, làm ngược lại lời dạy của Đức Thế Tôn thì được gọi là ác tà kiến. Chữ này rất quan trọng và điều này rất quan trọng.

Không phải chỉ thường kiến, đoạn kiến không đâu; mà hiểu sai Giáo Pháp của Đức Thế Tôn là một cái ác tà kiến rồi. Ví dụ, một số người nghĩ rằng nếu như một ngôi chùa hoặc một nơi nào đó đông đồ chúng, đông Phật tử, có lợi lộc nhiều, danh tiếng nhiều thì nơi đó có phước. Hiểu như vậy đã là hiểu sai rồi. Rõ ràng như Ngài Sāriputta hay Ngài Mahā Kassapa, các Ngài không có tài sản, không có đồ chúng, không có lời khen, tiếng chê v.v... Đối với các Ngài là bình thường, không quan trọng.

Nếu nhìn từ bên ngoài tưởng rằng người có đồ chúng đông, danh tiếng, lợi lộc nhiều, chùa to, Phật lớn đó là phước; nhưng xin thưa, coi chừng chùa to, Phật lớn mà ông sư nhỏ thì cái đó mới là cay đắng; chùa bình thường mà ông sư lớn thì mới là đáng nói. Đừng nghĩ về bề ngoài, bởi

---

<sup>(1)</sup> Đối với các vị Tỳ khưu ở tự viện, vào buổi chiều, các cận sự nam, cận sự nữ trang điểm xinh đẹp đi tới viếng chùa, nghe Pháp của Đức Thế Tôn.

vì danh đó, hội chúng đó duyên cho tham ái sanh khởi; hoặc duyên cho khổ sở sanh khởi.

Quý vị cứ thử tưởng tượng, quý vị đi du lịch với một nhóm 5, 10, 15, 20 người thì biết bao nhiêu chuyện xảy ra, biết bao nhiêu cái khổ xảy ra; chín người thì mười ý, mà đi du lịch với 30 người, nếu không khéo thì ông trưởng đoàn rất mệt mỏi: lo ăn, lo nghỉ, lo sắp xếp lộ trình, đi tới đâu phải thuyết minh tới đó, v.v... Chúng ta chỉ nói đơn giản một cái đi du lịch với một số đông đã khổ cực như vậy rồi.

Có người nghĩ rằng: Tu đúng đắn thì phước sanh rất nhiều; phước sanh rất nhiều thì lợi lộc rất nhiều, quyền lực rất nhiều, danh vọng rất nhiều, đồ chúng rất nhiều. Như vậy coi chừng đang chạy theo điều Đức Phật cấm đoán, đang chạy theo điều Đức Phật bảo khử trừ, đang chạy theo điều Đức Phật bảo diệt đi; bởi vì nó thuộc cái ô nhiễm cho tâm mà không thấy.

Mặc dù đó là quả phước trổ, nhưng nó chính là ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc), khiến mình vướng bận, dính mắc trong đó mà mình không thấy, không biết. Từ sắc đẹp, duyên cho tham ái sanh khởi lên; một khi sắc đẹp này mất, duyên cho buồn khổ sanh khởi lên.

Tâm mình lúc nào cũng bị tham, sân chi phối như vậy mà không biết, lại cho rằng sắc đẹp này trường tồn mãi mãi. Đó là rơi vào thường kiến mà không thấy. Chúng ta thấy được cái lý rất đặc biệt như vậy.

Tôn giả Arittha thấy những cư sĩ như ông Cấp Cô Độc, bà Visākhā... có vợ, có chồng nên vị ấy tuyên bố những Pháp chương ngại mà Đức Thế Tôn chế định (như hành dâm) thì không ảnh hưởng gì đến Đạo Quả. Đây là một điều sai lầm cực kỳ nặng. Tôn giả Arittha cho rằng hành dâm không phải là một pháp chương ngại. Đây là một ác tà kiến.

Trong khi Đức Phật nêu ra chế định: “Vị Tỳ khưu hành dâm là phạm Bất Cộng Trụ”, đó là pháp chương ngại. Gọi là pháp chương ngại (*antarāyika*) chỉ cho chương ngại đối với thiên giới là một; cản trở Thiền định là hai; cản trở cho Đạo quả là ba và cản trở Níp Bàn là bốn.

### *Năm pháp chương ngại*

Pháp chương ngại có năm, bao gồm:

#### *1- Kammanantarāya: Nghiệp là chương ngại*

Chỉ cho năm nghiệp Vô gián (Ngũ nghịch đại tội): Người giết mẹ, người giết cha, người giết vị Thánh A La Hán, người làm chảy máu Phật và người chia rẽ Tăng.

Hết mạng sống, người tạo bất thiện nghiệp Vô gián rớt xuống địa ngục là điều chắc chắn; mà địa ngục là pháp chương ngại cho thiên giới và cũng không thể chứng đắc được Thiền định, Đạo Quả, Níp Bàn.

Một pháp nữa cũng là pháp chướng ngại, đó là *Bhikkhunī dūsakohoti* (Làm hoen ố Tỳ khưu ni).

Trong 10 Giới của Sa di, năm Giới đầu là Giới của người cư sĩ; ba Giới tiếp theo là Không phỉ báng Phật, không phỉ báng Pháp, không phỉ báng Tăng; Giới thứ chín là Không mang chửi Tỳ khưu và Giới thứ mười là Không làm hoen ố Tỳ khưu ni (nghĩa là Không tà dâm với Tỳ khưu ni).

Trong năm Giới đầu, với Giới Không tà dâm, nếu Sa di phạm vào, Sa di ấy có thể hoàn tục; sau khi hoàn tục có thể tu lại, có thể lên Tỳ khưu.

Nhưng nếu Sa di phạm Giới tà dâm với Tỳ khưu ni thì bị trục xuất, không bao giờ được quay lại trong Giáo Pháp này nữa, bị coi như là một xác chết.

## *2- Kilesantarāya: Phiền não là chướng ngại*

Ở đây chỉ cho các loại tà kiến, trong đó có ba loại tà kiến:

### *- Akiriyadiṭṭhi: Vô hành kiến*

Tà kiến này cho rằng không có phước cũng không có tội gì cả, tức là không có quả của nghiệp thiện cũng không có quả của nghiệp bất thiện.

Theo Trường Bộ Kinh, kinh Sa Môn Quả, chủ thuyết này là của Purāṇa Kassapa; nhưng trong Tương Ưng Kinh III, Tương Ưng Uẩn, Phẩm Tham Luyến, Kinh Mahāli<sup>(1)</sup> ghi nhận rằng, Purāṇa Kassapa chủ trương không nhân, không duyên. Purāṇa Kassapa có ba đệ tử người Licchavī có danh tiếng, đó là: Vương tử Abhaya, Mahāli và du sĩ Vacchagotta.

Chủ thuyết Akiriyadiṭṭhi (Vô hành kiến) có nét tương đồng với chủ thuyết Luân Hồi Tịnh Hóa (Saṃsārasuddhi) của Makkhali Gosāla, nghĩa là không phải làm gì hết, một lúc nào đó cũng sẽ giải thoát; sau khi trải qua 84 ngàn kiếp trái đất, người ngu hay người trí đều giải thoát như nhau. Makkhali Gosāla cho ví dụ một cuộn chỉ đen và một cuộn chỉ trắng cùng ném tung ra; đến một giai đoạn nào đó, cuộn chỉ đen sẽ hết, cuộn chỉ trắng cũng sẽ hết. Cuộn chỉ đen chỉ cho người ngu, cuộn chỉ trắng chỉ cho người trí.

Một số vị chủ trương rằng: Trong Giáo Pháp này không cần phải học, không cần phải hành, chỉ nghe giảng và hiểu được là chứng đắc Đạo Quả. Xin thưa: Còn lâu lắm! Đó là chuyện mơ mộng viễn vông.

---

<sup>(1)</sup> S.iii.68

Một số khác lại nói rằng: Không cần phải học nhiều, chỉ cần học một, hai pháp cho biết cách hành thôi. Xin thưa: Học một, hai pháp để biết cách hành, duyên chưa đầy đủ, không thể nào chứng đắc Đạo Quả.

Một số khác lại nói rằng: Trong Giáo Pháp này không cần phải học, không cần phải hành, chỉ cần bố thí thôi, Đạo Quả sẽ tự tới. Xin thưa: Không bao giờ có chuyện đó xảy ra.

Một số khác lại nói rằng: Ráng tạo phước Ba la mật đầy đủ, sẽ chứng đắc Đạo Quả. Đó cũng là một tà kiến.

Có những người tròn đủ pháp Ba la mật, nhưng không thể chứng đắc Đạo Quả, như trường hợp đạo sĩ Asita (A tư đà).

Đạo sĩ Asita là bậc có trí, thấy được 40 kiếp quá khứ, thấy được 40 kiếp vị lai, biết được Bồ tát sẽ thành bậc Chánh Đẳng Giác nhưng ông không được nghe Pháp vì sẽ sanh về cõi Phi tướng phi phi tướng.

Hoặc như khi Đức Phật muốn đi tế độ, Ngài nghĩ đến vị thầy đầu tiên là Ālāra Kālāma nhưng Chư thiên báo rằng ông đã sinh về Vô sở hữu xứ rồi. Đức Phật nói: “Đây là một thiệt thòi lớn cho Ālāra Kālāma.” Rồi Ngài nghĩ tới vị thầy thứ hai là Uddaka Rāmaputta nhưng Chư thiên báo rằng ông vừa chết ngày hôm qua, sanh về cõi Phi tướng phi phi tướng.

Những người mà Đức Phật nghĩ tới là những người có duyên lành chứng đắc Đạo Quả, nhưng bị ảnh hưởng bởi cảnh giới tái sanh (cõi vô sắc, vô tướng, địa ngục, v.v.) nên không thể chứng đắc Đạo Quả.

Cho nên, một số nghĩ rằng: Cứ tạo phước báu Ba la mật đầy đủ đi, Đức Phật sẽ tới tế độ. Xin thưa: Đó không phải là công việc của Đức Phật. Chúng ta mới là người đi tìm tới Ngài. Trong quá khứ mình đã từng gieo duyên với Bồ tát, khi đó Ngài mới đi tới tế độ, như trường hợp Ngài Anuruddha.

Trong tiền kiếp, tiền thân Ngài Anuruddha là thanh niên Annabhāra cùng với trưởng giả Sumana tạo chung thiện nghiệp để gieo duyên Níp bàn. Sau khi chứng đắc A La Hán, Ngài mới quán xét xem người bạn cùng làm phước với mình trong quá khứ ở đâu. Ngài thấy rằng trưởng giả ấy nay sanh làm con của một cận sự nam Munḍa, tên là Sumana. Ngài đi tới nhập hạ, nhân đó Ngài tế độ Sa di Sumana chứng Quả A La Hán khi chưa cạo tóc xong.

Phải hiểu rằng trong quá khứ mình có tạo duyên lành với những vị Bồ tát đó hay không, đừng nghĩ mình có đầy đủ rồi Đức Phật sẽ đi tới tế độ mình, nếu không có duyên với Đức Phật, Ngài nói mình sẽ không nghe.

Trong thời Đức Phật, có biết bao nhiêu người mà Ngài đã giảng dạy vẫn không lắng nghe và hành theo. Như trong bài Kinh Đại Kinh Sư Tử

Hống<sup>(1)</sup>, một thị giả của Đức Thế Tôn là Sunakkhatta người Licchavī còn không tin Đức Thế Tôn do không có duyên lành với Ngài. Chúng ta phải nhớ như vậy.

Trong thời Đức Phật có sáu giáo chủ có những thuyết tà kiến sai biệt lẫn nhau, nhưng Đức Phật xem Makkhali Gosāla và thuyết Luân Hồi Tịnh Hóa này là nguy hiểm nhất.

Rất nhiều người không hiểu được câu: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành” nên cho rằng mình sẽ giải thoát. Sự giải thoát không dễ dàng như vậy đâu, mà phải đòi hỏi sự nỗ lực tinh tấn cực kỳ lớn.

Trong Tăng Chi Kinh, Phẩm Makkhali<sup>(2)</sup>, Đức Phật dạy:

*“Ví như, này các Tỳ khưu, tại cửa sông có đặt một cái nơm bẫy cá, đem lại bất hạnh đau khổ, tổn thương, tổn hại cho nhiều cá. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, kẻ ngu si Makkhali xuất hiện ở đời, Ta nghĩ rằng như là một cái nơm bẫy cá cho loài Người, đưa đến bất hạnh, bất lạc, bất lợi, đau khổ, tổn thương, tổn hại cho nhiều loại hữu tình.”*

Chúng ta thấy rằng Đức Phật phê phán, chỉ trích chủ thuyết của Makkhali Gosāla rất nặng nề.

Tương tự như vậy, trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Mền Bằng Tóc (Kesakambalasutta)<sup>(3)</sup>, Đức Phật dạy:

*“... Mền được dẹt bằng tóc được xem là hạ liệt nhất. Khi trời lạnh thì lạnh, khi trời nóng thì nóng, xấu xí, có mùi hôi, xúc chạm khó chịu. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, trong các chủ thuyết của các Sa môn ngoại đạo tuyên bố, chủ thuyết của Makkhali được xem là hèn hạ nhất...”*

Vô hành kiến là chủ thuyết vô cùng nguy hiểm.

- *Natthikadiṭṭhi*: Vô hữu kiến

Nghĩa là cho rằng không có kiếp sau, không có quả của phước, không có quả của tội ở kiếp sau. Tà kiến này cũng phủ nhận quả dị thực, quả của nghiệp. Chủ thuyết này của tôn chủ Ajita Kesakambala<sup>(4)</sup>.

- *Ahetukadiṭṭhi*: Vô nhân kiến

---

(1) Trung Bộ Kinh, Kinh Đại Kinh Sư Tử Hống (Mahāsīhanāda sutta)

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Makkhali (A.i.33)

(3) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Kẻ Chiến Sĩ, Kinh Mền Bằng Tóc (Kesakambalasutta)

(4) Ajita là tên, Kesakamba là mền bằng tóc bện lại. Mền bằng tóc bện lại có đặc tính: Khi trời lạnh thì lạnh, khi trời nóng thì nóng, xấu xí, có mùi hôi, xúc chạm khó chịu. Chứng tỏ vị này hành khổ hạnh.

Cho rằng không có nghiệp thiện hay bất thiện gì cả, không có nhân sinh tội hay sinh phước; hoặc làm khổ không có nhân duyên.

Người Phật tử có bị Vô nhân kiến không? Chúng tôi nói: Có! Chúng tôi thường nói đi nói lại trong lớp học là: Mọi việc xảy ra trên đời đều có nhân có duyên; không có gì là tự nhiên, ngẫu nhiên. Nhưng có một số Phật tử nghĩ rằng nó tự nhiên sinh khởi, vô tình sinh khởi, không có nguyên nhân nào hết.

Ví dụ một người nhìn thấy trời mưa, cảm thấy buồn buồn, người đó nghĩ không có nhân gì hết, nhưng thật ra trời mưa là nhân, tạo duyên để người đó buồn.

Hoặc trời nóng người khó chịu, người đó nghĩ không có nhân gì hết, nhưng thật ra trời nóng là nhân, tạo duyên để người đó khó chịu.

Trên đời này không có gì gọi là tự nhiên cả, cũng không có gì gọi là hên, không có gì gọi là xui.

Một người đi ra bến xe, còn một vé xe duy nhất để về, người đó nói: “Hên quá!”; hoặc hết vé, người đó nói: “Xui quá!” Nhưng thật ra không có hên hay xui mà tất cả do nhân, duyên mà ra. Nếu cho rằng hên, xui như vậy thì rơi vào Vô nhân kiến mà không thấy.

Thuyết này cũng phủ nhận cả nhân lẫn quả.

Trong Tương Ưng Kinh III, chương Tương Ưng Uẩn, Kinh Mahāli<sup>(1)</sup> có ghi nhận như sau:

Mahāli<sup>(2)</sup>, người Licchavī bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, *Purāṇa Kassapa* thuyết như sau: “Không nhân, không duyên là sự nhiễm ô của chúng sanh, không nhân, không duyên, chúng sanh bị nhiễm ô.

*Không nhân, không duyên là sự thanh tịnh của chúng sanh, không nhân, không duyên, chúng sanh được thanh tịnh”. Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn thuyết như thế nào?*

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- *Này Mahāli, có nhân, có duyên là sự nhiễm ô của chúng sanh. Này Mahāli, có nhân, có duyên, chúng sanh bị nhiễm ô. Này Mahāli, có nhân có duyên là sự thanh tịnh của chúng sanh. Có nhân, có duyên, chúng sanh được thanh tịnh.*

---

<sup>(1)</sup> S.iii.68

<sup>(2)</sup> Ông này là một trong ba đệ tử của Purāṇa Kassapa như vừa nói ở trên.

Rồi Đức Thế Tôn giảng cho Mahāli như sau:

- *Này Mahāli, nếu sắc nhất hướng khổ, rơi trên đau khổ, nhập cuộc với khổ, không nhập cuộc với lạc, thì chúng sanh không tham đắm đối với sắc.*

Nghĩa là sắc thân này không có gì gọi là lạc; nhìn mắt cũng thấy xấu, nhìn mũi cũng thấy xấu, nhìn tay chân cũng thấy xấu, nhìn miệng cũng thấy xấu, v.v... thì nó là nhất hướng khổ, rơi trên đau khổ, nhập cuộc với khổ nên chúng sanh không tham đắm đối với sắc.

*Và vì rằng, này Mahāli, sắc là lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc, không nhập cuộc với khổ, cho nên chúng sanh tham đắm đối với sắc.*

Nghĩa là nhìn thấy rằng đẹp quá, mắt long lanh quá, da hồng, lông mi dài, v.v... thì nó là lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc, không nhập cuộc với khổ nên chúng sanh tham đắm đối với sắc.

*Do tham đắm nên bị triền phược, do bị triền phược nên bị nhiễm ô. Này Mahāli, đây là nhân, đây là duyên cho sự nhiễm ô chúng sanh. Do có nhân như vậy, do có duyên như vậy, chúng sanh sẽ bị nhiễm ô.*

Tương tự như vậy với thọ, tưởng, hành, thức. Nếu thọ hoàn toàn là khổ, thì không ai tham đắm với thọ; nhưng vì thọ này cũng rơi trên lạc, ví dụ như muốn mình lúc nào cũng thoải mái, không bận bịu, ai sống chết mặc kệ, mình an tâm vui thú được rồi... nên người ấy bị đắm nhiễm trong lạc; do đắm nhiễm trong lạc nên bị nhiễm ô.

Rồi Đức Phật dạy tiếp:

- *Này Mahāli, nếu sắc là nhứt hướng lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc, không nhập cuộc với khổ, thì chúng sanh không nhàm chán đối với sắc.*

*Và vì rằng, này Mahāli, sắc là khổ, rơi trên khổ, nhập cuộc với khổ, không nhập cuộc với lạc, do vậy chúng sanh mới nhàm chán đối với sắc.*

*Do nhàm chán nên ly tham; do ly tham nên giải thoát. Này Mahāli, đây là nhân, đây là duyên cho sự thanh tịnh của chúng sanh. Do có nhân như vậy, do có duyên như vậy, chúng sanh được thanh tịnh.*

Tương tự như vậy với thọ, tưởng, hành, thức.

Một bài Kinh khác cũng dẫn chứng vấn đề này. Trong Tương Ưng Kinh II, chương Tương Ưng Nhân Duyên, Kinh Bhūmija<sup>(1)</sup>, có ghi nhận như sau:

---

<sup>(1)</sup> S.ii.37

Tôn giả Bhūmija, vào buổi chiều, từ chỗ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả Sāriputta; sau khi đến nói lên với Tôn giả Sāriputta những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Bhūmija thưa Tôn giả Sāriputta:

- *Này Hiền giả Sāriputta, có những Sa môn, Bà la môn chủ trương về nghiệp, tuyên bố khổ lạc do tự mình làm.*

Nghĩa là mình tạo nghiệp ác, giờ mình lãnh quả ác là thọ khổ; mình tạo nghiệp lành, giờ mình lãnh quả lành là thọ lạc. Phần lớn chúng ta đều rơi vào kiến này, đây là một loại tà kiến.

Tà kiến này là thường kiến, chủ trương cho rằng khổ, lạc tự mình làm.

Nếu khổ, lạc tự mình làm thì một người làm ác, người làm ác sau đó bị đọa địa ngục. Nếu người đó tự mình làm ác, thì người đó không bị đọa xuống địa ngục; mà người nhận lấy quả khổ ở địa ngục là một người khác chứ đâu phải người trên này.

Người trên này là một con người, khi rớt xuống khổ cảnh lại là một người khác rồi.

Vì vậy, nói rằng: Khổ, lạc tự mình làm là một tà kiến thuộc về thường kiến.

Rồi Tôn giả Bhūmija nói tiếp:

- *Này Hiền giả Sāriputta, lại có những Sa môn, Bà la môn chủ trương về nghiệp, tuyên bố khổ lạc do người khác làm.*

Nghĩa là mình bị người khác đánh đập thì khổ này do người khác làm. Hoặc khi mình hồi hướng phước đến thân bằng quyến thuộc, thân bằng quyến thuộc nhận phước đó rồi được sanh thiên, như vậy cái lạc đó do mình làm, thân bằng quyến thuộc của mình hưởng.

Như vậy rơi vào tà kiến: người khác làm, mình hưởng hoặc mình làm, người khác hưởng. Đó là rơi vào đoạn kiến mà không thấy.

Phần lớn chúng ta rơi vào hai điều này.

*Này Hiền giả Sāriputta, lại có những Sa môn, Bà la môn chủ trương về nghiệp, tuyên bố khổ lạc do tự mình làm và do người khác làm.*

Nghĩa là phối hợp giữa thường kiến và đoạn kiến như vậy.

*Này Hiền giả Sāriputta, lại có những Sa môn, Bà la môn chủ trương về nghiệp, tuyên bố khổ lạc không do tự mình làm, không do người khác làm, khổ lạc do tự nhiên sanh.*

Tôn giả Sāriputta đáp lại rằng:



- *Này Hiền giả, Đức Thế Tôn đã nói lạc khổ do duyên sanh. Do duyên gì? Do duyên xúc.*

Rõ ràng cái khổ mà có cũng do duyên xúc, cái lạc mà có cũng do duyên xúc.

Nếu không có sự đụng chạm thì không có khổ; không có sự đụng chạm thì không có lạc.

Do có tà kiến người khác làm, mình hưởng hoặc mình làm, người khác hưởng nên mới có vấn đề cầu siêu.

Phải hiểu rằng khi mình nhờ chư Tăng tụng cầu siêu, thân bằng quyến thuộc của mình phải có phước cái đã.

Phước đó bị nghiệp ác cản lại, nhờ oai lực của Pháp Bảo đánh bật đi chướng ngại đó thì quả phước của người đó trở thì mới có thể sanh thiên.

### *3- Vipākantarāya: Quả dị thực là chướng ngại*

Người làm việc phước cho quả tái sanh là người nhị nhân thì người đó sẽ không chứng đắc được Đạo Quả. Rõ ràng cũng là một pháp chướng ngại.

### *4- Ariyāpavāntarāya: Xúc phạm đến bậc Thánh là chướng ngại*

Cho dù không biết là bậc Thánh nhân, vẫn bị cản trở thiên giới, Đạo Quả và Níp Bàn nếu như không sám hối.

Trong sách Thanh Tịnh Đạo có một câu chuyện như vầy:

Có một vị Trưởng lão và một vị Tỷ khưu trẻ đi vào làng khát thực. Khi đi tới căn nhà đầu tiên, người gia chủ hoan hỷ, dâng mỗi vị một tô cháo.

Vị Trưởng lão đang bị đau bụng gió, nên tô cháo loãng nóng này có thể trực đi chất gió.

Ngài bảo người cư sĩ nhắc cho Ngài một cái ghế. Ngài ngồi tại chỗ húp cháo.

Vị Tỷ khưu trẻ thấy vậy nghĩ trong tâm rằng: “Vị Trưởng lão này thật sự không biết kiềm chế, ngồi trước nhà người ta húp cháo kỳ quá, phải đi chỗ khác mà húp.”

Vị Trưởng lão húp cháo xong, hai vị tiếp tục đi khát thực.

Sau khi khát thực và thọ thực xong, quay trở về tự viện, vào buổi chiều vị Trưởng lão đi đến chỗ vị Tỷ khưu trẻ và hỏi:

- *Này Hiền giả, trong Giáo Pháp này, Hiền giả có chân đứng chưa?*

Vị Tỷ khưu trẻ đáp:

- *Bạch Ngài, trong Giáo Pháp này con chứng được Dự Lưu.*

Vị Trưởng lão nói:

- Nay Hiền giả, Hiền giả sẽ đứng tại chỗ đó.

Vị Tỳ khưu trẻ giật mình, nhớ lại hồi sáng đã nghĩ sai quấy, cho rằng vị Trưởng lão không kiềm chế được cái bụng, để tham đắm vào chất cháo. “Ý nghĩ của mình mà vị ấy biết được, vị ấy không phải tầm thường.”

Vì vậy, vị Tỳ khưu trẻ đáp lại y, đánh lễ vị Trưởng lão xin sám hối.

Điều này gọi là: Xúc phạm đến bậc Thánh nhân.

Chúng tôi nói để quý vị hoan hỷ: Thường chúng tôi giảng cho quý vị, chúng tôi dẫn chứng chỗ nào, chỗ nào; ý muốn nói rằng những lời đó là lời của Đức Phật, không phải lời của chúng tôi. Để làm chi? Để cho quý vị nghe được Chánh Pháp của Đức Phật, để các vị hiểu rằng: Trong quá khứ, quý vị cũng từng gặp được các vị Thánh A La Hán, Đức Chánh Giác hoặc Đức Độc Giác rồi nhưng quý vị không biết, khi đó quý vị đang ở trong thân người, hoặc thân thú chẳng hạn.

Như chúng tôi đã thuật cho quý vị nghe, khi Đức Thế Tôn ở trong hang Indasālā, núi Vēdiya, có con cú bay theo Đức Thế Tôn. Khi Ngài đi khát thực về, nó bay tới rước Ngài về.

Một hôm nó chấp hai cánh lại, xá chào Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn mỉm cười. Khi Ngài Ānanda hỏi, Đức Thế Tôn nói rằng: “Con cú này sau này sẽ trở thành Đức Phật Độc Giác Somanassa.”<sup>(1)</sup>

Vì vậy nếu có tư tưởng sai lầm, cần phải sám hối với bậc Thánh thì chướng ngại đó mới hết. Sám hối như thế nào?

Thường thường số 7 là số may mắn trong Kinh tạng Pāli. Nếu siêng, quý vị tụng Hồng danh Phật, Hồng danh Pháp, Hồng danh Tăng liên tục bảy ngày để đề phòng trong quá khứ đã vô ý phạm đến bậc Thánh.

Nếu không phạm thì việc tụng Hồng danh Phật, Pháp, Tăng thường xuyên vẫn tốt cho mình.

**5- *Anāvitikkamantarāya: Cố ý vi phạm vào học giới là chướng ngại***

Biết mà vẫn làm thì rõ ràng là chướng ngại, như biết sát sanh mà vẫn làm. Cần phải sám hối thì chướng ngại mới tiêu trừ được.

Trong bài Kinh này Đức Phật dạy rằng, sắc, thanh, hương, vị, xúc này có 10 điều tai hại, như là: Ngũ trần này như khúc xương; ngũ trần này như miếng thịt thối; ngũ trần này như trái cây mà người ta muốn hái, khi leo

---

<sup>(1)</sup> MA.i, 255.

lên hái thì các nhánh cây gãy rụng xuống; ngũ trần này như chiêm bao, có đó, mất đó; ngũ trần này như đầu con rắn độc<sup>(1)</sup>.

Trong bài Kinh Ví Dụ Con Rắn này, Đức Phật cũng nêu lên mười điều như vậy, tức là các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, hại nhiều. Như vậy khi gặp sắc, thính, hương, vị, xúc phải nghĩ rằng nó là không bền; nó là con dao chém vào thân ngũ uẩn này; nó là vật mượn của nghiệp, một lúc nào cũng phải trả, thấy đó, mất đó, v.v...

Đó là những pháp chướng ngại. Người không biết pháp chướng ngại giống như một xác chết.

Trong kiếp này quý vị biết được như vậy, thực hành như vậy, nhưng Đạo Quả không đến cho quý vị trong kiếp này.

Nhưng trong các kiếp sau sau, Đạo Quả sẽ đến với quý vị. Giáo Pháp này còn dài, còn hai ngàn mấy trăm năm nữa, khoảng vào kiếp thứ ba, thứ tư quý vị đã chứng đắc được Đạo Quả; miễn là quý vị giữ Giới tốt đẹp, không nghi ngờ Phật, Pháp, Tăng và đừng phạm vào nghiệp Vô gián, tà kiến.

Tà kiến rất nguy hiểm, là chốt chặn đầu tiên của Đạo Quả Dự Lưu, cần phải gạt đi.

#### ***Điều vi diệu thứ tư***

***4. Ví như, này Pahārāda, phạm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī, các con sông ấy khi chảy đến biển, liền bỏ tên họ cũ trở thành biển lớn. Cũng vậy, này Pahārāda, có bốn giai cấp: Sát đế ly, Bà la môn, Phệ xá, Thủ đà, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật được Như Lai tuyên thuyết, họ từ bỏ giai cấp trước, và trở thành những Sa môn Thích tử.***

***Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ tư mà do thấy vậy, các Tỳ kheu thích thú trong Pháp và Luật này.***

“Từ bỏ giai cấp” chứ không phải “từ bỏ tên họ”. Chúng ta thấy rằng, Ngài Sāriputta hoặc Ngài Moggallāna thuộc giai cấp Bà la môn; Ngài Ānanda, Ngài Anuruddha, v.v... thuộc giai cấp Sát đế ly. Tuy từ bỏ giai cấp trước, chỉ được gọi chung là Sa môn Thích tử nhưng tên họ không từ bỏ, vì tên họ là chế định để gọi cho biết.

Tất cả các giai cấp đều được san bằng. Trong Giáo Pháp này, không có giai cấp Sát đế ly, Bà la môn, Phệ xá (Thương buôn), Thủ đà. Trước đó

---

(1) Xem Kinh Nhật Tụng của cư sĩ

thì có, nhưng khi từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, thì bỏ tất cả các giai cấp đó.

Trước tiên, chúng ta sẽ tìm hiểu năm con sông: Gangā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū và Mahī. Mỗi con sông đều có giá trị đặc biệt, có nhiều dữ kiện trong đó, không hề bình thường. Nhưng vì để không làm loãng bài, chúng tôi chỉ nêu ra một số điểm chính yếu.

### *Năm con sông lớn của Ấn Độ thời Đức Phật*

#### *1. Sông Gaṅgā (sông Hằng)*

Ấn Độ có hai con sông lớn là sông Gaṅgā và sông Indus (sông Ấn). Sở dĩ bài không đề cập tới sông Indus là do con sông này nằm ở vùng Tây Bắc Ấn Độ (vùng ngoại biên); mà ở vùng này, Giáo Pháp của Đức Phật không phổ biến.

Sông Gaṅgā là một trong năm con sông lớn thời Đức Phật. Theo truyền thuyết, cả năm con sông này đều xuất phát từ hồ Anotatta; nói gọn hơn, năm con sông này phát nguyên từ dãy Hy Mã Lạp Sơn. Sông Gaṅgā dài khoảng 500 do tuần, chạy từ Tây sang Đông. Quý vị có thể tìm hiểu thêm Tương Ưng Kinh IV, Kinh Khổ Pháp (S.iv.191) sẽ thấy Đức Phật dạy rằng con sông này chạy từ Tây sang Đông; có những người mang cuốc, xẻng với ý muốn đào chiều con sông đang chạy từ Tây sang Đông thành chạy từ Đông sang Tây. Đức Phật hỏi các vị Tỳ khưu rằng những người đó có thể làm như vậy được không. Các vị Tỳ khưu thưa rằng không được.

Ở đây ý muốn nói rằng, những gì đã khổ, muốn cho lạc thì không thể được; những gì là vô thường, muốn cho thường thì không thể được; v.v...

Người Ấn cho rằng nước sông Gaṅgā rất thiêng liêng, bởi vì theo truyền thuyết, con sông này xuất nguyên từ hồ Anotatta, mà nước hồ này rất quý, rất đặc biệt. Vì cho rằng nước sông Gaṅgā rất thiêng liêng, họ xuống sông tắm để thả trôi, tẩy rửa những ác nghiệp của mình.

Nếu quý vị nào đi Ấn Độ sẽ thấy kể cận bờ sông Gaṅgā là những lò thiêu, sau khi thiêu xong, tro cốt sẽ được rải xuống dòng sông với niềm tin những người đó sẽ được sinh về cõi vui, cõi Phạm thiên.

Kinh điển Pāli thường dùng sông Gaṅgā để làm ẩn dụ, như:

a/ Sông Gaṅgā có số lượng cát không **đếm được**<sup>(1)</sup>

---

(1) Tương Ưng Kinh IV, Tương Ưng Không Thuyết, Kinh Khemā (S.iv.374)

Trưởng lão ni Khemā đã dùng ẩn dụ cát sông Gaṅgā để thuyết Pháp đến vua Pasenadi khi đức vua đi đến thị trấn Toraṇavatthu, giữa Sāvatthi và Sāketā.

Một lần nọ, vua Pasenadi đi đến Toraṇavatthu. Tâm ý vua muốn nghe Pháp. Nghe nói Trưởng lão ni Khemā đang trú ngụ gần đó, ông đi tới hỏi Pháp từ bà.

Khi lấy cát sông Gaṅgā làm ví dụ, Trưởng lão ni Khemā hỏi vua Pasenadi:

- Đại vương nghĩ thế nào, thưa Đại vương, Đại vương có người kế toán nào, chuông ẩn nào (muddiko), toán số nào có thể đếm được cát sông Hằng (sông Gaṅgā) có số hạt cát như vậy, có số trăm hạt cát như vậy, có số ngàn hạt cát như vậy, có số trăm ngàn hạt cát như vậy?

Vua Pasenadi trả lời:

- Thưa Nữ Tôn giả, không có.

Sau khi được nghe giải đáp xong, ông quay về thành Sāvatthi, đi vào đại tự Kỳ Viên để đánh lễ Đức Thế Tôn và nói lên bài Pháp gọi là Pháp Trang Nghiêm<sup>(1)</sup>.

Đây cũng xem như bài Pháp cuối cùng ông gặp Đức Thế Tôn, và cũng là lần cuối cùng ông gặp Đức Thế Tôn.

Bởi vì khi ông bước ra, người cháu của thống tướng Bandhula là tướng Dīgha Kārāyana đã mang hết ấn tín về, tôn thái tử Viḍḍabha lên làm vua, chỉ để lại cho vua Pasenadi một thị nữ già và một con ngựa mà thôi. Lúc đó vua Pasenadi 80 tuổi<sup>(2)</sup>.

Lúc đó, vua Pasenadi tức tối, phi ngựa đến thành Rājagaha định mượn binh lực của vua Ajātasattu (A Xà Thế)<sup>(3)</sup> để chiếm lại ngôi vua của mình.

Tuy nhiên, khi tới nơi, cửa thành Rājagaha đóng rồi. Đức vua cùng người thị nữ già ở ngoài thành.

Do tuổi già sức yếu lại phải chịu sương gió, đêm đó đức vua mệnh chung.

**b/ Sông Gaṅgā đầy bọt nước**

---

<sup>(1)</sup> Trung Bộ Kinh II, Kinh Pháp Trang Nghiêm (Dhammacetiya sutta)

<sup>(2)</sup> Vua Pasenadi bằng tuổi Đức Thế Tôn, nhưng sanh trước tháng

<sup>(3)</sup> Lúc đó vua A Xà Thế là con rể của vua Pasenadi

Trong Tương Ưng Kinh III, bài Kinh Bọt Nước<sup>(1)</sup> có ghi nhận như sau:

Một thời Thế Tôn ở Ayujjāya, bên bờ sông Hằng, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu rằng:

- Ví như, này các Tỳ khưu, sông Hằng này chảy mang theo đồng bọt nước lớn. Có người có mắt nhìn đồng bọt nước ấy, chuyên chú, như lý quán sát. Do nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, đồng bọt nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỳ khưu, lại có lõi cứng trong đồng bọt nước được?

Như lý quán sát (*Yoniso upaparicceya*): Nghĩa là xem xét như thật.

Thế nào là xem xét như thật? Tức là xem xét theo tính chất nhân duyên (lý duyên khởi).

Cũng vậy, khi quán sát sắc này với trí tuệ Minh Sát, hành giả sẽ thấy sắc này không có cốt lõi; nó là rỗng không; nó là trống không, khi đó mới từ bỏ sắc này.

Trong Thiên nói về Năm Uẩn, Đức Phật dùng hình ảnh bọt nước để chỉ cho sắc uẩn; dùng hình ảnh bong bóng nước để chỉ cho thọ uẩn; dùng hình ảnh hoa nắng để chỉ cho tưởng uẩn; dùng hình ảnh cây chuối không có lõi để chỉ cho hành uẩn; dùng hình ảnh nhà ảo thuật để chỉ cho thức uẩn thấy đó mất đó.

Khi chúng ta hành thiện hay hành bất thiện, quả cũng tới thôi; nhưng chúng ta cũng không bám vào quả thiện đó, bám vào quả thiện là còn luân hồi vì nó không có cốt lõi.

Có thể thấy sông Gaṅgā được dùng để làm nhiều ví dụ như vậy.

Trong Tương Ưng Kinh, bài Kinh Khúc Gỗ<sup>(2)</sup> có ghi nhận như sau:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Kimbilā, bên bờ sông Gaṅgā<sup>(3)</sup>. Đức Thế Tôn thấy một khúc gỗ lớn trôi theo dòng nước sông Gangā, thấy vậy Ngài gọi các Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu, các người có thấy khúc gỗ to lớn đang trôi theo dòng nước sông Gaṅgā không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

---

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Uẩn, Kinh Bọt Nước (S.iii.141)

(2) Tương Ưng Kinh IV, Tương Ưng Sáu Xứ, Kinh Khúc Gỗ (s.iv.179)

(3) Theo bản dịch tiếng Việt của HT Minh Châu, duyên khởi bài kinh ở thành Kosambi. Theo bản Pāli, đó là thành Kimbilā vì thành Kosambi không nằm bên bờ sông Gaṅgā, mà thành Kimbilā mới là một thị trấn bên bờ sông Gaṅgā.

- *Này các Tỳ khưu, nếu khúc gỗ không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên miếng đất nổi, không bị loài người nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mục bên trong; như vậy, này các Tỳ khưu, khúc gỗ ấy sẽ hướng về biển, sẽ xuôi theo biển, sẽ nghiêng nhập vào biển. Vì sao? Vì rằng, này các Tỳ khưu, dòng sông Gaṅgā hướng về biển, xuôi theo biển, nghiêng trôi về biển và nhập vào biển...*

Nghe vậy, một vị Tỳ khưu bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- *Bạch Thế Tôn, bờ bên này là gì? Bờ bên kia là gì? Thế nào là chìm giữa dòng? Thế nào là mắc cạn trên miếng đất nổi? Thế nào là bị loài người nhặt lấy? Thế nào là bị phi nhân nhặt lấy? Thế nào là bị mắc vào xoáy nước? Thế nào là bị mục nát bên trong?*

Đức Thế Tôn trả lời:

- *Này các Tỳ khưu, bờ bên này đồng nghĩa với sáu nội xứ.*

Sáu nội xứ là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Cho nên, các thiện gia nam tử, cận sự nam, cận sự nữ hay luôn cả các vị Tỳ khưu tu hành tốt đẹp, làm việc phước tốt đẹp mà ước nguyện rằng: “Tôi có được con mắt như thế này; lỗ tai thính như thế này; lỗ mũi đẹp như thế này; lưỡi nếm được vị chất tốt đẹp như thế này; chỗ nào trên thân cần tròn đầy thì tròn đầy, chỗ nào cần lõm vào thì lõm vào; v.v...”

Đây được gọi là “vướng vào bờ bên này”, nghĩa là vướng vào sáu nội xứ này.

Khi làm việc phước, người ấy ước nguyện “không bao giờ gặp chuyện buồn phiền, ý lúc nào cũng hân hoan, vui vẻ” nhưng điều đó không bao giờ thành tựu được, vì sự buồn phiền là pháp khổ não, luôn luôn bị bức bách.

*Bờ bên kia, này các Tỳ khưu, là đồng nghĩa với sáu ngoại xứ.*

Sáu ngoại xứ là: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Thích thú có sắc đẹp; giọng nói du dương; cơ thể tỏa ra mùi hương thơm ngào ngạt; lưỡi luôn luôn nếm được các vị chất ngon ngọt, không bao giờ phải nếm các vị đắng cay, chua chát; thân lúc nào cũng được đụng chạm êm ái, không phải đụng chạm đau khổ, thô thiển; luôn được các pháp khả ái, khả ý, hài lòng, v.v...”

Đây được gọi là “vướng vào bờ bên kia”, nghĩa là vướng vào sáu ngoại xứ.

*Bị chìm giữa dòng, này các Tỳ khưu, là đồng nghĩa với hỷ tham.*

Chúng ta thấy rằng: sáu nội xứ gặp sáu ngoại xứ hay hình ảnh bờ bên này gặp bờ bên kia thì được gọi là ở giữa dòng. Tức là khi con mắt thấy sắc đẹp, tai nghe âm thanh dịu ngọt... thì thích thú, hài lòng khởi lên.

Khi nội xứ gặp ngoại xứ thì được gọi là nội-ngoại xứ. Nội-ngoại xứ này bị hỷ tham (sự hoan hỷ, thích thú của mình dính mắc vào trong đó).

Pháp này được gọi là nội-ngoại phần bởi vì có sự kết hợp giữa nội phần và ngoại phần, ví dụ: con mắt kết hợp với sắc đẹp thì sinh ra sự thích thú về sắc đẹp, được gọi là hỷ tham - ở giữa dòng.

*Bị mắc cạn trên miếng đất nổi, này các Tỳ khuru, là đồng nghĩa với ngã mạn.*

Ở trên dòng sông, chúng ta thấy có những cồn đất nổi lên giữa sông và khúc gỗ tấp vô trong đó. Hình ảnh này đồng nghĩa với ngã mạn. Bởi vì cồn đất nổi lên giữa sông cũng như cái gì nổi bật lên của mình thì mình thích thú, hài lòng, tự hào; ví dụ: Người có sắc đẹp thì tự hào về sắc đẹp, người có trí thông minh tự hào về trí thông minh, người có trí nhớ dai thì tự hào về trí nhớ dai, người thuyết Pháp hay tự hào về thuyết Pháp hay, người giữ Giới trong sạch tự hào về giữ Giới trong sạch, v.v...

Người ngã mạn, sau này khi được tái sanh làm người, sẽ làm người thấp lùn.

*Và này các Tỳ khuru, thế nào là bị người nhặt lấy? Ở đây, vị Tỳ khuru sống quá liên hệ với cư sĩ, chung vui, chung buồn, an lạc khi họ an lạc, đau khổ khi họ bị đau khổ, tự trói buộc mình trong các công việc phải làm được khởi lên của họ. Đây gọi là Tỳ khuru bị loài Người nhặt lấy.*

Đây là nói về vị Tỳ khuru, còn nói về người Phật tử thì sao? Người Phật tử khi làm việc phước, mong mỗi kiếp sau được làm người sẽ là người như thế này, thế kia (công chúa, hoàng tử, con nhà trưởng giả, v.v...).

Một số người nghe bà Visākhā khi sinh ra đã là người giàu sang, phú quý, chúng đắc Đạo Quả lúc bảy tuổi thì ước ao: “Với phước con đã làm này, mong cho con được giống và Visākhā”.

Hay có một số người làm việc phước như bố thí, trì Giới hay tu thiền, mong kiếp sau được sinh làm người cao sang, nhiều quyền lực, v.v...

Còn những vị Tỳ khuru, khi các cư sĩ vui thì vui theo, khi các cư sĩ buồn thì buồn theo; sự vui hay buồn của vị ấy là sự vui hay buồn của cư sĩ; nói cách khác, vị ấy bị tùy thuộc vào cư sĩ đó.

Những trường hợp như vậy được gọi là bị người nhặt lấy.

*Và thế nào, này các Tỳ khuru, là bị phi nhân nhặt lấy? Ở đây, này các Tỳ khuru, sống Phạm hạnh với ước nguyện được sanh cộng trú với một hạng chư Thiên: “Mong rằng với giới luật này, với cấm giới này, với khổ hạnh này, với Phạm hạnh này, ta sẽ trở thành Thiên nhân hay một loài chư Thiên!” Đây, này các Tỳ khuru, được gọi là bị phi nhân nhặt lấy.*

Các Phật tử cũng vậy, chúng tôi thường nhắc nhở rất nhiều, khi làm việc phước nên ước ao chúng đạt được Níp Bàn. Chúng tôi nhấn mạnh từ



“Níp Bàn” chứ không phải từ “giải thoát”. Chúng đắc Níp Bàn nghĩa là giải thoát; còn giải thoát chưa chắc chúng đắc được Níp Bàn. Như thế nào?

Ví dụ trong lúc một người bố thí, người đó đã giải thoát khỏi tâm bồn sển rồi; nhưng khi giải thoát khỏi tâm bồn sển, người đó chưa chắc chúng đắc được Níp Bàn; nhưng khi chúng đắc được Níp Bàn, người đó chắc chắn giải thoát khỏi tâm bồn sển.

Cho nên chúng ta phải lưu ý những từ ngữ như vậy.

Trường hợp làm phước nhưng không ước nguyện Níp Bàn, lại ước nguyện được làm thiên nam này, thiên nữ kia, v.v... thì được gọi là bị phi nhân nhặt lấy.

*Bị mắc vào xoáy nước, này các Tỳ khưu, là đồng nghĩa với năm dục tăng trưởng.*

Đối với năm dục sắc, thanh, hương, vị, xúc tăng trưởng lên như sắc quá đẹp, âm thanh quá dịu ngọt, mùi quá thơm, lưỡi nếm vị quá ngon, thân đụng chạm xúc lạc, v.v...

Nếu bị dính mắc vào năm dục tăng trưởng ấy, như phải dùng đồ tốt, không chịu dùng đồ xấu thì người đó bị mắc vào dòng nước xoáy.

*Và này các Tỳ khưu, thế nào là bị mục nát bên trong? Ở đây, này các Tỳ khưu, có người thọ tà giới, theo ác pháp, bất tịnh, có những hành vi đáng nghi ngờ, có những hành động che đậy, không phải Sa môn nhưng hiện tướng Sa môn, không phải Phạm hạnh nhưng hiện tướng Phạm hạnh, nội tâm bị hủ bại, đầy dục vọng, là một đồng rác bẩn. Đây, này Tỷ-kheo, được gọi là bị mục nát bên trong.*

Người mục nát bên trong chỉ cho người phá giới, người thọ tà giới, người theo ác pháp. Người thọ tà giới là người lễ bái, thờ, cúng vái những ngẫu tượng. Ví dụ một số Phật tử mặc dù nói rằng: “Tôi quy y Tam Bảo” nhưng vẫn thờ ông địa, thần tài. Ông địa, thần tài không có trong Phật giáo, cho dù là Phật giáo Bắc tông cũng không có, đừng nói chi là Phật giáo Nam tông. Ông địa, thần tài của ai? Ông địa, thần tài của Lão giáo. Như vậy, tục lệ này là của ngoại giáo, không nên noi theo.

Trong khi đức Phật đang giảng bài kinh Khúc Gõ, có một người chặn bò tên Nanda, không đứng xa Đức Thế Tôn bao nhiêu, người ấy xin được xuất gia. Đức Phật dạy Nanda:

- Này Nanda, hãy đem trả các con bò cho người chủ.<sup>(1)</sup>
- Bạch Thế Tôn, các con bê sẽ theo bò mẹ về chuồng.

Đức Phật không đồng ý, dạy Nanda đem bò về trả cho người chủ đàn ông hoàng<sup>(2)</sup>.

Nanda sau khi trả bò cho chủ, ông được xuất gia trong Tăng đoàn và thọ đại giới. Sau khi xuất gia, thọ đại giới, Ngài Nanda sống một mình an tịnh, tinh cần hành pháp và chứng đắc Thánh Quả A La Hán.

Ở đây chúng ta thấy rằng, người chăn bò là giai cấp thấp kém nhất nhưng vẫn vào được dòng Thánh A La Hán. Đây là một điều kỳ diệu.

Dọc theo bờ sông Gangā, có rất nhiều đô thị lớn như Bārāṇasī, Campā, Ayutthaya, v.v... Thành Vesālī hay Rājagaha cũng không xa dòng sông này lắm. Sông Gangā cách thành Rājagaha khoảng năm do tuần; cách thành Vesālī khoảng ba do tuần. Sông Gangā được xem là lộ trình rất thuận lợi và trọng yếu đi từ Rājagaha đến Vesālī, và ngược lại.

Dọc sông Gangā có liêu cốc của những vị ẩn sĩ. Vào mùa mưa, nước sông dâng cao, các con quạ có thể đứng trên bờ uống nước sông<sup>(3)</sup>. Đồng thời, sông Gangā có thể gây lụt lội, làm sập đổ nhà cửa<sup>(4)</sup>. Trước khi đổ ra biển, sông Gangā giáp nước với sông Yamunā. Chỗ ngã ba này được xem như sự hòa hợp rất tuyệt hảo.

Chúng ta thấy rằng sông Gangā được nêu lên trước tiên vì nó lớn nhất trong số năm con sông lớn.

## 2. Sông Yamunā

Đây là dòng sông lớn thứ hai trong số năm con sông lớn. Hai kinh thành là Kosambi và Mathura nằm cạnh bờ sông này. Người ta tin rằng trẻ sơ sinh tắm bằng nước sông Yamunā thì sẽ được khỏe mạnh<sup>(5)</sup>.

Trưởng lão Bakkula cũng có một lịch sử đặc biệt gắn với sông Yamunā như sau:

---

<sup>(1)</sup> Nanda là người chăn bò thuê, nếu muốn đi xuất gia, ông phải trả bò lại cho chủ. Nếu không, khi ông đã xuất gia, người chủ sẽ đến tìm ông để đòi bò.

<sup>(2)</sup> Nếu không giao tận tay người chủ, người chủ có thể vu khống Nanda làm mất bò.

<sup>(3)</sup> Theo Đại Phẩm I, đoạn Kinh 230

<sup>(4)</sup> Theo Bản Sớ giải Tương Ưng Kinh, đoạn Kinh 161 (SA.i.161)

<sup>(5)</sup> Người ta tin thì là chuyện của người ta, còn khỏe mạnh hay không lại là chuyện khác

Khi chào đời, đứa bé này được hai tỳ nữ tắm rửa sạch sẽ và được để trên một mâm vàng đặt cạnh bờ sông Yamunā. Hai tỳ nữ này xuống sông tắm. Nước sông dâng lên, kéo mâm vàng xuống dòng nước. Mâm vàng trôi xuôi theo dòng nước đến giữa dòng sông.

Bấy giờ có một con cá lớn tưởng mâm vàng là vật thực, nó nuốt lấy cái mâm lẫn đứa bé vào bụng.

Vì đây là kiếp sống cuối của vị Thánh A La Hán Nhất Định trong tương lai, việc chết bất đắc kỳ tử không thể xảy ra cho vị ấy được, chỉ trừ trường hợp vị ấy tự phá hủy quả vị của mình mà thôi.

Ở cuối hạ lưu sông Yamunā, con cá bị nhóm chài lưới bắt được. Thấy con cá này lớn đặc biệt, họ đem tới nhà một trưởng giả bán. Hôm đó, bà trưởng giả tự tay cầm dao mổ bụng con cá mà không sai đầy tớ làm. Khi vừa mở bụng cá ra, thấy một đứa bé, bà vô cùng mừng rỡ. Vì chưa có con nên ông trưởng giả khi trình đứa bé lên đức vua, đức vua ban nó cho bà trưởng giả.

Về phần gia đình đứa bé, sau khi mất con, họ đi tìm thì nghe tin bà trưởng giả có được đứa bé trai ở hạ lưu sông Yamunā. Khi thấy mâm vàng, họ biết là con mình. Hai bên tranh chấp nhau và mang sự việc này lên đức vua. Đức vua phán rằng đứa bé sẽ là con của cả hai gia tộc (bakkula<sup>(1)</sup>).

Công tử Bakkula có ba tòa lâu đài: Một tòa lâu đài ở chỗ cha mẹ ruột, một tòa lâu đài ở chỗ cha mẹ nuôi và một tòa lâu đài nghỉ chân giữa hai thành phố. Công tử Bakkula ở chỗ cha mẹ nuôi mười ngày; di chuyển tới chỗ cha mẹ ruột, giữa đường nghỉ chân ở tòa lâu đài thứ hai năm ngày; ở chỗ cha mẹ ruột mười ngày rồi lại quay về nghỉ chân ở tòa lâu đài thứ hai năm ngày nữa. Mỗi tòa lâu đài, chàng ở mười ngày.

Ngài sống như vậy 80 năm. Trong 80 năm, Ngài chỉ có sáu chứng bệnh:

- No quá: sau khi ăn những món ngon, muốn ăn thêm nhưng ăn không được.
- Đói quá: khi đói chưa có vật thực để ăn.
- Nóng quá
- Lạnh quá
- Đi tiêu

---

<sup>(1)</sup> Bakkula = ba (nhiều) + kula (gia tộc)

- Đi tiểu

Sau khi nghe Pháp của Đức Thế Tôn, Ngài Bakkula xuất gia trong Giáo Pháp này. Trong bảy ngày đầu, Ngài còn là phàm nhân; nhưng vào ngày thứ tám, Ngài đã trở thành bậc Thánh A La Hán.

Ngài sống đến 160 tuổi. Trong suốt thời gian đó, chưa bao giờ Ngài cảm thấy nhứt mỗi hay gì cả. Đến một thời điểm thích hợp, Đức Thế Tôn ban cho Ngài địa vị: “Đệ nhất về hạnh thiếu bệnh”<sup>(1)</sup>.

Sông Yamunā còn là nơi giải trí của các loài rắn chúa.

### 3. Sông *Aciravatī*

Đây là dòng sông lớn thứ ba trong số năm con sông lớn.

Sông *Aciravatī* chảy từ Hy Mã Lạp Sơn xuống theo hướng Đông ra biển, đi ngang qua kinh thành *Sāvatthi*, chảy qua rừng cây sung trong thành này. Người ta đi qua lại trên sông bằng thuyền bè. Sông *Aciravatī* có đủ kiện đặc biệt như sau:

#### a/ Vua *Viḍḍabha*

Vua *Viḍḍabha* cùng các binh tướng của mình bị nước sông *Aciravatī* dâng cao cuốn trôi ra biển. Vì sao vậy? Như chúng tôi đã trình bày ở trên, vào lần cuối cùng vua *Pasenadi* diện kiến Đức Phật và nói lên bài kinh Pháp Trang Nghiêm, đã bị người cháu của thống tướng *Bandhula* đem hết ấn tín về, tôn Thái tử *Viḍḍabha* lên làm vua (Vua Lưu Ly).

Vua *Viḍḍabha* nhớ lại mối nhục năm xưa đối với dòng họ Thích Ca nên khi lên làm vua, ông ta đã kéo binh đến thăm sát dòng họ Thích Ca.

Dòng họ Thích Ca phần lớn là bậc Thánh cho nên không sát sanh. Khi biết được như vậy, vua *Viḍḍabha* cho tấn công và giết gần hết dòng Thích Ca (khoảng vào tháng Hai Âm lịch Việt Nam)<sup>(2)</sup>.

Khi chưa kịp về kinh thành, đóng quân bên bờ dòng sông *Aciravatī*, người nào giết bậc Thánh dòng họ Thích Ca nhiều, khi nằm ở trên cao, bị kiến cắn, chịu không được nên đi xuống chỗ thấp; người nào không đụng chạm tới bậc Thánh dòng họ Thích Ca nhiều thì đang nằm ở chỗ thấp, bị kiến cắn, chịu không được nên đi lên chỗ cao để nằm<sup>(3)</sup>.

---

(1) Xem thêm Trung Bộ Kinh III, Kinh Bạc Câu La (*Bakkula sutta*) hoặc Tiểu Bộ Kinh, Chú giải Trưởng lão tăng kệ, *Bakkula* (*Bākula*)

(2) Vào khoảng thời gian đó, Ngài *Sāriputta*, Ngài *Moggallāna*, bà *Mahāpajāpati Gotami*, bà *Yasodhara*, v.v... đã viên tịch

(3) Theo bản Sớ giải Kinh Pháp Cú số 47.

Nửa đêm nước sông dâng cao, cuốn vua Viḍḍabha cùng cả đoàn quân của ông ra biển cả. Nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn số 47.

*Kinh Pháp Cú số 47*

*Pupphāni heva pacinantam;  
byāsattamanasam naram;  
Suttam gāmaṃ mahoghova,  
maccu ādāya gacchatī.*

Dịch:

*Gom góp những cánh hoa,  
Người tâm dính mắc đến;  
Như dòng nước mạnh rất lớn cuốn trôi làng ngủ,  
Tử thần đến mang đi.*

Pupphāni (hoa); pacinantam (gom góp); byāsattamanasam (tâm dính mắc đến), naram (người).

Bản Sớ giải thích rằng, người bị dục lạc ám ảnh như người đi vào vườn hoa, tuy rằng hái bông hoa này rồi, tâm tư vẫn còn nghĩ tới những bông hoa khác trong vườn.

Cũng vậy, người đang thọ dụng sắc dục này, lại nghĩ tới các sắc dục khác; đang thọ dụng thính dục này, lại nghĩ tới các sắc thính khác thù diệu, tốt đẹp hơn, v.v...

Sự dính mắc những cánh hoa chỉ cho sự dính mắc đến ngũ dục sắc, thính, hương, vị xúc.

Suttam (ngủ); gāmaṃ (làng); mahoghova = mahā (lớn) + ogha (dòng nước xoáy mạnh) + eva (như)

Maccu (tử thần); ādāya (mang đi); gacchatī (đến).

Vua Viḍḍabha sau khi chết không có ai kế vị. Các quan đại thần bàn nhau tìm hoàng thân quốc thích để kế vị nhưng không còn ai hết, chỉ còn vua Ajātasattu - con rể của vua Pasenadi.

Các vị đại thần tôn vua Ajātasattu lên cai trị quốc độ này luôn. Như vậy vua Ajātasattu cai trị hai quốc độ: Magadha và Kosala.

*b/ Vị Tỳ khưu quán thân ngũ uẩn như bọt nước, như hoa nắng*

Một sự kiện khác cũng xảy ra ở dòng sông Aciravatī. Có một vị Tỳ khưu sau khi học đề mục thiền quán từ nơi Đức Thế Tôn, vị ấy đi sâu vào rừng hành Pháp.

Sau một thời gian tinh cần, nhưng chưa chứng đắc được Thánh Quả A La Hán, vị ấy nghĩ rằng: “Hay là ta đang thiếu sót một điều gì đó? Ta phải về xin Đức Thế Tôn thuyết giảng bổ sung.”

Trên đường về, tới dòng sông Aciravatī, lúc đó trời nắng, vị ấy nóng trong người, nhìn thấy những hoa nắng phát sinh nên suy niệm rằng: “Hoa nắng này phát sinh khi trời nóng bức. Đứng xa tưởng như có thật. Nhưng khi đến gần thì không thấy chi cả. Giống như ảo ảnh. Thân ngũ uẩn này cũng sinh diệt lúc có, lúc không, hư ảo như vậy.”

Vừa đi, vị ấy vừa suy niệm như vậy. Do trời quá nóng, vị ấy đi xuống sông Aciravatī tắm.

Khi tắm xong, mát mẻ rồi, vị ấy ngồi trên bờ nhìn dòng nước chảy, thấy nhiều bọt nước nổi lên rồi tan biến. Vị ấy suy niệm rằng: “Thân ngũ uẩn này cũng giống như sự sinh rồi diệt của những bọt nước này vậy. Nó cũng như vậy mà thôi, chứ không có cốt lõi.”

Từ nơi Hương Thất, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của vị Tỷ khưu này. Ngài phóng hào quang đến trước mặt vị ấy, dạy rằng:

- Đây Tỷ khưu, thân năm uẩn này giống như bọt nước, giống như hoa nắng luôn luôn có tính sinh khởi rồi hoại diệt.

Cho nên Đức Thế Tôn dạy vị Tỷ khưu quán thân ngũ uẩn này như ảo ảnh, rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn số 46.

*Kinh Pháp Cú số 46*

*Pheṇūpamaṃ<sup>(1)</sup> kāyamimaṃ viditvā,*

*marīcidhammaṃ abhisambudhāno;*

*Chetvāna mārassa papupphakāni,*

*adassanaṃ maccurājassa gacche.*

Dịch:

*Biết thân như bọt nước,*

*Ngộ thân là như huyễn;*

*Bỏ tên hoa của ma,*

*Vượt tầm mắt thần chết. (HT. Thích Minh Châu dịch)*

Marīcidhammaṃ abhisambudhāno: Hiểu biết đúng đắn thân này như ảo ảnh, không có thật.

---

(1) Pheṇū: bọt nước

Người nhận thấy thân ngũ uẩn này là vật mượn của nghiệp mà ra.

Nó bị vô minh, ái, thủ, hữu và được nuôi dưỡng bởi vật thực.

Một khi vật thực không có, thân này cũng sẽ chấm dứt. Hoặc một lúc nào đó, thân này như cỗ xe dùng lâu năm, các bộ phận bị hư hỏng, mục nát, người đó cũng sẽ bị mệnh chung.

Chetvāna (bể gãy) mārassa (của ma) papupphakāni (tất cả những hoa): Bể tất cả hoa của ma.

Hoa của ma là gì? Là danh, là lợi, là ngũ dục tăng trưởng, là tài sản, là lợi đắc, v.v...

Một số vị sư rất thích được cung kính mà không biết rằng sự cung kính là món mồi của ác ma.

Khi không thấy người ta chấp tay chào mình thì bắt lỗi; khi người ta chào mình thì mình có béo tốt lên không? Khi được chấp tay chào, nếu không khéo, tâm có thể sinh lên ngã mạn mà không thấy.

Người ta cung kính thì người ta có phước, còn mình nhiều khi bị tổn giảm phước mà không thấy, bởi vì mình có xứng đáng được người ta cung kính hay không? Cho dù có xứng đáng thì đã bị tổn phước rồi vì ngã mạn có thể sinh lên.

Thân này không có gì tốt đẹp, đầy đủ 32 thể trược. Người ta cung kính là cung kính giới hạnh của mình, sự nắm bắt về Phật Pháp của mình chứ đâu phải người ta cung kính thân ngũ uẩn này. Dù nam hay nữ, cư sĩ hay vị sư thì thân này cũng hôi thối như nhau; chỉ khác nhau giới hạnh mà thôi.

Nói như vậy không phải là nói quý vị đừng nên cung kính. Cung kính là phước của quý vị. Còn người thọ nhận cung kính thì hãy coi lại mình có xứng đáng được cung kính hay không, chứ đừng bắt lỗi gì cả.

Adassanam (không thấy được) maccurājassa (của thần chết) gacche (đi qua): Đi qua mà thần chết không thấy.

Đây cũng là điều rất hay, để tập quán thân ngũ uẩn của mình, để không còn dính mắc thân ngũ uẩn của mình nữa.

### *c/ Con cá vàng Kapila*

Dân sống ở sông Aciravatī làm nghề chài lưới. Có lần 500 thanh niên ở đây bắt được một con cá có thân màu vàng gọi là cá Kapila. Tiền thân của con cá này là vị Tỳ Khưu Kapila trong thời Đức Thế Tôn Kassapa.

Sau khi học Pháp của Đức Thế Tôn xong, Tỳ Khưu Kapila rất thông thạo về Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa và có nhiều đồ chúng vây quanh. Do có đồ chúng vây quanh, lợi đắc phát sanh đến cho vị đó rất sung mãn.

Tỳ khưu Kapila phát sanh ngã mạn, cho rằng ta là bậc đại trí, ta là bậc đại phước. Y dùng biệt tài của mình nói lên điều sai lệch với chân lý: điều không hợp pháp cho là hợp pháp, điều có tội cho là vô tội; điều hợp pháp cho là không hợp pháp, điều vô tội cho là có tội. Sau đó, y phỉ báng Pháp, phỉ báng Luật, làm đảo lộn Pháp và Luật của Đức Thế Tôn Kassapa.

Sau khi mệnh chung, Tỳ khưu Kapila rơi vào địa ngục A tỳ suốt thời gian từ đời Đức Phật Kassapa cho tới đời Đức Phật Gotama; sau khi thoát ra khỏi địa ngục A tỳ, tái sanh làm con cá có thân màu vàng óng ánh rất đẹp ở sông Aciravatī; bởi vì tuy rằng nói sai Pháp, làm đảo lộn Pháp và Luật của Đức Thế Tôn Kassapa nhưng ông giữ gìn thân tốt đẹp.

Các thanh niên đó nghĩ rằng con cá này đặc biệt, bán thì uống phí nên họ dâng cho vua Pasenadi để có tiền thưởng nhiều hơn. Khi con cá mở miệng ra, mùi hôi thối từ miệng nó lan khắp thành Sāvatthi.

Đức vua ngạc nhiên khi thấy con cá có thân vàng tốt đẹp như vậy lại thở ra mùi vô cùng hôi hám. Điều này chỉ có Đức Thế Tôn biết được mà thôi, nên con cá được mang đến chỗ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn phán dạy rằng:

- Nay đại vương, tiền thân con cá vàng này là Tỳ khưu Kapila. Do giữ được thân trong sạch tốt đẹp, nên nó có thân vàng óng ánh. Do chửi mắng các vị Tỳ khưu có giới hạnh, làm đảo lộn Giáo Pháp, việc phi pháp nói là hợp pháp, việc hợp pháp nói là phi pháp; nên khi mở miệng ra, mùi hôi thối xông ra nồng nặc.

Tỳ khưu Kapila này có một người mẹ tên là Sotanā, người em gái tên là Papanā và đồ chúng ủng hộ. Dĩ nhiên khi Tỳ khưu Kapila rớt xuống địa ngục A tỳ, những người ủng hộ Tỳ khưu Kapila cũng không thoát khỏi khổ cảnh là địa ngục.

Con cá vàng Kapila này khi mệnh chung tái sinh vào địa ngục A tỳ một lần nữa. Nhân việc này, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn câu kệ ngôn Pháp Cú 334 – 337.

Ở đây muốn nói rằng: Những vị Pháp sư nên thuyết theo Giáo Pháp, đừng nên vì tư kiến của mình rồi tự hào như thế này như thế kia. Hiện nay chúng tôi thấy rất nhiều vị Tỳ khưu giống như con cá vàng Kapila này. Họ không thuyết đúng theo Pháp của Đức Thế Tôn, mà thuyết theo tâm lý của Phật tử, làm đảo lộn Pháp của Đức Thế Tôn. Một số ủng hộ các vị này. Hãy coi chừng! Đừng nghĩ rằng mình ủng hộ người thuyết pháp sai, mình không sao. Người thuyết pháp sai rớt xuống khổ cảnh đã đành rồi, mình ủng hộ mình cũng rớt luôn chứ không phải không.

Chúng tôi đã từng nói với quý vị rằng: Nghiệp là do tự mình làm, bảo người khác làm, hoan hỷ với việc làm đó và tán thán việc làm đó. Khi mình ủng hộ người thuyết sai Pháp, ủng hộ người làm hư hoại Giáo Pháp này thì mình cũng cộng nghiệp với người đó luôn. Cần lưu ý như vậy.



Dòng sông Aciravatī này còn có một sự kiện nữa để ta ghi nhận, đó là đứa con trai của bà Paṭācārā bị nước sông Aciravatī này cuốn chết.

#### 4. Sông Sarabhū

Đây là một trong năm con sông lớn trên Bắc Ấn. Con sông này là ranh giới thiên nhiên chia miền Bắc và miền Nam nước Kosala, có phụ lưu là sông Aciravatī mà chúng ta vừa tìm hiểu.

Thành phố Sāketa nằm bên bờ sông Sarabhū. Sông chảy ngang qua khu rừng Añjana, thuộc thành phố Sāketa.

Trong rừng có một vườn Nai – nơi Đức Thế Tôn thường an trú khi Ngài đi tới thành phố Sāketa.

##### a/ **Đức Thế Tôn và thiên tử Kakudha**

Có lần, Đức Thế Tôn cùng các Tỷ kheu du hành đến thành Sāketa, trú trong rừng Añjana. Thiên tử Kakudha đến viếng thăm Đức Thế Tôn tại nơi này<sup>(1)</sup>.

##### b/ **Đức Thế Tôn và du sĩ Kuṇḍaliya**

Trong Tương Ưng Kinh V, Tương Ưng Giác Chi, bài Kinh Kuṇḍaliya (S.v.73), du sĩ Kuṇḍaliya (người đeo vòng tai) đến viếng Đức Thế Tôn tại vườn Nai, rừng Añjana. Du sĩ Kuṇḍaliya bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- *Tôn giả Gotama sống với lợi ích gì?*

Đức Phật nói:

- *Này Kuṇḍaliya, Như Lai có quả lợi ích của Minh và Giải thoát (Vijjāvimutti phalā – Nisamsaṃ).*

Minh ở đây chỉ cho sự nắm bắt rất đặc biệt và Giải thoát chính là Níp Bàn. Minh ở đây chỉ cho thiền định và thiền quán. Tại sao vậy?

Thiền định có công năng đối phó tham dục. Người còn tham dục thì không thể chứng đắc được thiền định. Người áp chế được tham dục thì mới chứng đắc thiền định. Thiền quán (thiền Minh sát, thiền tuệ) có công năng đối phó với vô minh. Thiền định và thiền quán luôn luôn được Đức Thế Tôn khuyến khích thực hành. Một pháp đối phó với tham ái, một pháp đối phó với vô minh.

Khi tham ái mạnh, thì vô minh dày; vô minh càng dày, thì tham ái càng nặng; làm che lấp thực tính pháp, không nhìn thấy được.

---

(1) Tương Ưng Kinh I, Kinh Kakudha (S.i.54)

Thiền định và thiền quán luôn luôn hỗ trợ cho nhau, không thể tách rời nhau. Cho nên có vị nói rằng: Hành thiền quán không cần định. Đó là một sai lầm rất lớn! Tối thiểu gì cũng phải ở giai đoạn Cận định.

Du sĩ Kuṇḍaliya bạch hỏi tiếp:

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho Minh và Giải thoát được viên mãn?

Đức Phật dạy:

- Nay Kuṇḍaliya, Bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Minh và Giải thoát được viên mãn.

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Bảy giác chi được viên mãn?

- Nay Kuṇḍaliya, Bốn niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Bảy giác chi được viên mãn.

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn?

- Nay Kuṇḍaliya, Ba thiện hành (sucaritāni) được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn.

Nếu quý vị hành Tứ niệm xứ, bắt buộc phải có ba thiện hành, đó là: thân thiện hành, ngữ thiện hành và ý thiện hành.

Thân thiện hành là: Không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc.

Ngữ thiện hành là: Không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, không nói vô ích.

Ý thiện hành là: Ý không tham, ý không sân, ý không si.

- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Ba thiện hành được viên mãn?

- Nay Kuṇḍaliya, Sự gìn giữ các quyền được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho Ba thiện hành được viên mãn.

Nghĩa là khi thấy, chỉ biết thấy, đừng đi theo sự thấy; tương tự đối với tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ba thiện hạnh được sung mãn nhờ thu thúc các quyền như vậy.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn giải thích những ý nghĩa này cho du sĩ Kuṇḍaliya. Nghe xong, du sĩ Kuṇḍaliya xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

c/ Trưởng lão Gavampati

Câu chuyện này<sup>(1)</sup> như sau: Có lần Đức Thế Tôn cùng chúng Tỳ khưu du hành đến thành Sāketa, trú trong rừng Añjana. Nhiều Tỳ khưu phải ngủ trên bãi cát của sông Sarabhū.

Về đêm, nước sông dâng cao khiến các vị hốt hoảng. Đức Thế Tôn bảo Trưởng lão Gavampati ngăn chặn nước sông đó. Trưởng lão Gavampati dùng thần thông khiến cho nước dừng lại ở nơi xa, trông giống như một núi nước lớn.

Ngài Gavampati là một trong bốn người bạn của Ngài Yasa. Nhóm Ngài Yasa có năm người bạn (tính luôn Ngài Yasa). Mỗi người bạn quản trị nhóm mười thành viên, thành ra có 55 người.

Nghe tin Ngài Yasa đi xuất gia, Ngài Gavampati cũng đi xuất gia và trở thành một vị A La Hán.

#### *d/ Trưởng lão Añjanavaniya*

Có một vị Trưởng lão khác tên là Añjanavaniya<sup>(2)</sup>. Sở dĩ Ngài có tên như vậy, bởi vì sau khi xuất gia, Ngài thường trú nơi rừng Añjana này. Ngài là con một vương tử xứ Vajjī.

Khi thành Vesālī bị ba tai nạn: đói khát, bệnh dịch và phi nhân, Đức Phật đi tới đây giải trừ ba tai nạn đó. Khi tai nạn chấm dứt, cư dân thành Vesālī đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Sau khi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, người con của vương tử xứ Vajjī xin xuất gia trong Tăng đoàn. Sau khi làm xong phận sự học tập, Ngài đi đến trú ẩn trong rừng Añjana. Khi mùa mưa sắp đến, Ngài tìm thấy một chiếc giường bị ném bỏ. Ngài đem chiếc giường đó về, đặt lên bốn tảng đá. Phía xung quanh và nóc, Ngài bện cỏ lại bao phủ lấy, chỉ chừa lại cửa nhỏ để đi vào. Đó là nơi trú ngụ mùa mưa của Ngài Añjanavaniya. Ngài sống như vậy, trong một tháng mùa an cư, Ngài chứng đắc A La Hán.

Chúng ta mặc dù hiện nay có liều cốc đầy đủ nhưng Đạo Quả lại không có, mới thấy rằng dục lạc nguy hiểm là như vậy.

#### *e/ Trưởng lão ni Sujātā*

Cũng tại rừng Añjana này, Đức Thế Tôn tế độ nàng Sujātā chứng đắc Thánh Quả A La Hán khi còn phẩm mao nữ cư sĩ.<sup>(3)</sup>

---

(1) Tiểu Bộ Kinh, Chú giải Trưởng lão tăng kệ, Gavampati

(2) Tiểu Bộ Kinh, Chú giải Trưởng lão tăng kệ, Añjanavaniya

(3) Tiểu Bộ Kinh, Chú giải Trưởng lão ni kệ, Sujātā

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, nàng sanh ở Sāketa trong gia đình thủ kho (giữ kho) cho nhà vua. Khi trưởng thành, nàng được gả cho con trai vị thủ kho tương xứng với gia đình nàng, nàng sống rất hạnh phúc với chồng ở thành Sāketa này.

Một ngày nọ, nàng cùng tùy tùng đi vào vườn ngự uyển để dự lễ Các Vì Sao, rồi đi du ngoạn các vườn. Nàng cùng đoàn tùy tùng lại đi lọt vào rừng Añjana. Nhìn thấy Đức Thế Tôn, nàng bị cuốn hút bởi hình ảnh thanh tịnh của Ngài. Nàng đi tới đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Thấy duyên lành của nàng đã chín muồi, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại hợp với cơ tánh của nàng. Nghe xong thời Pháp, nàng Sujātā chứng Thánh Quả A La Hán cùng tuệ phân tích.

Có thể thấy rằng Thánh Quả không phân biệt nam hay nữ. Người nào có duyên lành đầy đủ là được Đức Thế Tôn tế độ; đưa tâm quán xét hướng về Thánh Đạo và Thánh Đạo xuất hiện cho vị ấy. Người chứng đắc Thánh Quả A La Hán thì trong ngày đó có một trong hai việc là: xuất gia hoặc viên tịch. Vì vậy, khi chứng Thánh Quả A La Hán, nàng đánh lễ Đức Thế Tôn xin được xuất gia. Đức Thế Tôn dạy nàng về xin phép cha mẹ và chồng. Cha mẹ và chồng nàng cũng là người Phật tử thuần thành nơi Tam Bảo nên họ đồng ý cho nàng Sujātā xuất gia. Rồi Đức Thế Tôn đưa nàng tới Ni viện, cho nàng xuất gia với các Tỷ khưu ni.

Chúng tôi muốn nói rằng: Người nữ nếu như thực hành tốt vẫn có thể chứng đắc được Đạo Quả A La Hán. Cho nên vị nào e ngại người nữ không chứng đắc được Đạo Quả A La Hán, thì đó là một lầm lẫn; và e ngại người nữ dơ bẩn, thì người nam cũng dơ bẩn như vậy thôi, không sai khác gì hết.

### 5. Sông Mahī

Đây cũng là một trong những dòng sông lớn thời Đức Phật. Khi chảy tới vương quốc Vineha, sông Mahī chia làm hai nhánh: Kaḷāmahī và Mahāmahī.

Hai nhánh sông này lại giao nhau tại một cửa biển để rồi đổ ra biển, tạo nên một ốc đảo vô cùng rộng lớn. Ốc đảo này lại là nơi trú ngụ của gia đình người chủ trại bò Dhaniya<sup>(1)</sup>. Dhaniya có một đàn bò rất lớn khoảng 30 ngàn con, trong đó có khoảng 20 ngàn con bò sữa<sup>(2)</sup> thường xuyên cung cấp sữa. Ông rất giàu.

---

<sup>(1)</sup> Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Dhaniya (Sn.3)

<sup>(2)</sup> Theo Sớ giải Sutta Nipāta (SnA.i.26)

Như vậy chúng tôi vừa trình bày cho quý vị năm con sông: Gangā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū và Mahī.

### **Bốn giai cấp trong thời Đức Phật**

Qua đoạn Kinh văn trên, chúng ta thấy rằng xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ có bốn giai cấp, mà đứng đầu là giai cấp Sát đế lỵ, tiếp theo là giai cấp Bà la môn, tiếp theo là giai cấp Phệ xá và cuối cùng là giai cấp Thủ đà. Tất cả danh từ này chỉ là âm ra thôi, không nói lên một ý nghĩa nào cả.

Chữ Sát đế lỵ được âm từ chữ Khattiya, nghĩa là dòng dõi chiến sĩ, dòng vua.

Chữ Bà la môn được âm từ chữ Brāhmaṇa. Pāli có giải tự như sau: *brahmaṇ anatīti brahmaṇo* nghĩa là người tụng đọc kinh điển của Phạm Thiên (Vệ Đà) được gọi là Bà La Môn.

Chữ Phệ xá được âm từ chữ Vessa, nghĩa là thương buôn, như ông Cấp Cô Độc, Puṇṇa, v.v...

Chữ Thủ đà được âm từ chữ Sudda, nghĩa là tiện dân. Đây là giai cấp thấp kém nhất. Trong giai cấp này lại chia thành hai dòng: Caṇḍala và Dāsa. Hai dòng này đều là nô lệ nhưng có sự khác biệt sau:

- Dāsa là đứa con nô lệ được sinh ra từ cha và mẹ đều là nô lệ.
- Caṇḍala là nô lệ được mua bán. Đó là những đứa bé bị bán bởi cha mẹ mình, người chủ sẽ nuôi lớn chúng để làm nô lệ.

Các Bà la môn thời Đức Phật cho rằng: Trong số bốn giai cấp, giai cấp Bà la môn được sinh ra từ miệng Phạm thiên, nên là giai cấp cao quý nhất; giai cấp Sát đế lỵ được sinh ra từ vai Phạm thiên; giai cấp Phệ xá được sinh ra từ bụng Phạm thiên; giai cấp Thủ đà được sinh ra từ chân Phạm thiên.

Các Bà la môn rất tự hào về giai cấp của mình. Đối với họ, việc chạm vào cái bóng của người thuộc giai cấp Phệ xá hay Thủ đà rất xui xẻo, họ phải đi tắm nước thơm để tẩy uế.

Các Bà la môn có giới hạnh, thông thạo ba tạng Veda<sup>(1)</sup>, có huyết thống thanh tịnh bảy đời<sup>(2)</sup> thì có thể giao tiếp được với Phạm thiên qua sự tế lễ.

---

(1) Là ba bộ Thánh Kinh của Bà la môn giáo. Trong Kinh điển không giải thích về ba bộ này, nhưng ngoài điển thì có.

(2) Nghĩa là tính từ đời vị đó trở ngược về trước bảy đời, cả hai bên cha mẹ đều là Bà la môn

Bốn giai cấp này khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đều bỏ hết giai cấp cũ, chỉ được gọi chung là Sa môn Thích tử hoặc Tỳ khưu. Còn những giáo phái khác, giai cấp Bà la môn đi xuất gia vẫn tự hào mình là Bà la môn; ba giai cấp còn lại được gọi là Sa môn.

Trong Kinh Tạng, chúng ta thấy rằng có những Bà la môn gọi Đức Phật là “Sa môn Gotama”; sau khi quy ngưỡng Ngài rồi mới gọi Ngài là “Đức Thế Tôn”.

Giai cấp Bà la môn xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn rất nhiều, như nhóm Năm Ngài Kiều Trần Như, Ngài Sāriputta, Ngài Moggallāna<sup>(1)</sup>, một ngàn vị đạo sĩ tóc bện ở Uruvela, v.v...

Giai cấp Sát đế lỵ xuất gia trong Giáo Pháp này như là Ngài Anuruddha, Ngài Ānanda, Ngài Kimbila, Ngài Bhaddiya, v.v...

Giai cấp Thương buôn xuất gia trong Giáo Pháp này như Ngài Puṇṇa, Ngài Bāhiya, v.v...

Giai cấp Thường dân xuất gia trong Giáo Pháp này như Ngài Upāli (Đệ nhất về trì luật), v.v...

Bốn giai cấp này khi xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đều bỏ hết giai cấp cũ, chỉ được gọi chung là Sa môn Thích tử hoặc Tỳ khưu. Làm như vậy vì bốn lý do sau:

*Nguyên nhân không phân biệt giai cấp sau khi xuất gia*

### **1. Ngăn chặn sự ngã mạn**

Nếu giữ nguyên giai cấp cũ, hai dòng Bà la môn và Sát đế lỵ tự hào; hai dòng còn lại thì mặc cảm. Dù tự hào hay mặc cảm thì đều là tính chất của ngã mạn.

Vì thế Đức Phật san bằng các giai cấp đó, không cho có sự chênh lệch. Đây là một sự bình đẳng hóa tốt đẹp.

Thêm nữa, mặc dù thời đó đã có chữ viết, Đức Thế Tôn không dùng chữ viết để những người thuộc dòng dõi thường dân, nô lệ không biết chữ không bị mặc cảm; để những người biết chữ cảm thấy tự hào.

Lại nữa, khi không ghi chép, những người đó sẽ tập trung vào lời Đức Phật dạy. Đức Phật lặp đi lặp lại để người nghe ghi nhớ. Khi tập trung lắng

---

<sup>(1)</sup> Hai Ngài thuộc dòng Bà la môn, thông thạo ba tạng Veda, rất thông minh, rất giỏi. Chưa nói về địa vị cánh tay phải, cánh tay trái của Đức Thế Tôn; với kiến thức về Bà la môn giáo như vậy, các Ngài đã vượt trội các Bà la môn bên ngoài rồi.

nghe, tỏ ra sự cung kính Pháp, đưa tâm quán xét Pháp, nếu duyên lành đầy đủ, ngay lúc đó Đạo Quả sẽ phát sanh lên.

Như Ngài Sāriputta khi quật hầu Đức Thế Tôn trong khi Đức Thế Tôn thuyết giảng Kinh Đa Thọ cho du sĩ Trường Trảo. Đức Thế Tôn cũng lặp đi lặp lại như vậy để người nghe quán sát được lời dạy của Ngài. Dứt thời Pháp, du sĩ Trường Trảo chứng quả Dự Lưu, còn Ngài Sāriputta chứng quả A La Hán.

Nhờ Đức Thế Tôn lặp đi lặp lại lời dạy, người nghe học thuộc lòng luôn.

## *2. Nghiệp quả không phải do dòng dõi*

Nghiệp quả tạo ra, dù người thuộc giai cấp Sát đế lỵ hay Thường dân, khi tạo việc lành đều có quả tốt. Quả tốt của giai cấp Sát đế lỵ không vì đó tăng hơn quả tốt của giai cấp Thường dân.

Người thuộc giai cấp Sát đế lỵ hay Thường dân, khi tạo việc xấu đều có quả xấu. Quả xấu của giai cấp Sát đế lỵ không vì đó mà nhẹ đi; quả xấu của giai cấp Thường dân không vì đó mà tăng lên.

Nghiệp quả phân minh, không phân biệt người dòng dõi cao sang hay hèn kém.

## *3. Bình đẳng*

Ở ngoài Giáo Pháp có sự phân biệt, nhưng bên trong Giáo Pháp có sự bình đẳng.

## *4. Sự chứng đắc Pháp Thượng nhân không phụ thuộc vào giai cấp mà phụ thuộc vào sự hành pháp*

Người giai cấp thấp, hành pháp tốt, vẫn chứng đắc Đạo Quả. Người thuộc giai cấp Bà la môn hay Sát đế lỵ, nếu không thực hành Pháp của Đức Thế Tôn, thì không chứng đắc được Đạo Quả.

Như Đề Bà Đạt Đa thuộc giai cấp Sát đế lỵ, không hành theo Pháp của Đức Thế Tôn, không chứng đắc được Đạo Quả; đã không chứng đắc được Đạo Quả mà còn rớt xuống khổ cảnh.

Có sự bình đẳng hóa về Giới Luật, nghĩa là vị Tỳ khưu mới xuất gia và vị Tỳ khưu 50, 60 tuổi hạ đều thọ bấy nhiêu học Giới; không phải vị 50, 60 tuổi thì Giới có giá trị, còn vị mới xuất gia trong ngày thì Giới không có giá trị.

Có sự đồng tên gọi, đồng Giới Luật, đồng học pháp như vậy. Pháp của Đức Phật thuyết ra không phải dành cho một giai cấp cụ thể nào mà dành cho tất cả nhân thiên, những ai quy ngưỡng Tam Bảo đều có quyền thọ hưởng Pháp. Cần phải nhấn mạnh như vậy.

Các vị Tỳ khưu phải học Luật của mình, các cư sĩ phải giữ năm giới, tám giới. Có khác nhau như vậy, nhưng tất cả đều được thọ hưởng Pháp của Đức Thế Tôn.

Mặc dù có sự bình đẳng về giai cấp, bình đẳng về phương diện học tập nhưng vẫn có sự tương kính lẫn nhau. Trong Tạng Luật, Tiểu Phẩm II, chương Sàng Tọa có ghi nhận rằng:

Sau khi ngụ tại thành Vesālī như ý thích, Đức Thế Tôn và chư Tăng lên đường đi tới thành Sāvattthi.

Lúc bấy giờ, đệ tử của nhóm Tỳ khưu Lục sư đã vượt lên phía trước hội chúng có Đức Thế Tôn dẫn đầu.

Khi vượt lên trước, đến đại tự đó rồi, họ giành tất cả trú xá. Họ nói: “Chỗ này dành cho thầy tế độ của ta. Chỗ này dành cho thầy dạy Pháp của ta. Chỗ này dành cho bạn bè của ta, v.v...”

Trên đường du hành, mặc dù là Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài Sāriputta không bao giờ đi ngay sau Đức Thế Tôn, mà Ngài đi cuối hội chúng để trợ giúp cho các vị Tỳ khưu già, các vị Tỳ khưu bị bệnh, v.v... Đây là hạnh rất đặc biệt của Ngài Sāriputta.

Cho nên, khi nhóm Lục sư giành hết các trú xá, Ngài Sāriputta khi đi tới đại tự thì không còn chỗ ngụ. Ngài phải trú đêm tại một gốc cây.

Vào canh cuối, Đức Thế Tôn thức giấc. Khi đi ra khỏi liêu thất, Ngài tăng hăng. Lúc đó, Ngài Sāriputta cũng tăng hăng lại. Đức Phật hỏi:

- Ai ở đằng kia vậy?

Ngài Sāriputta đáp:

- Bạch Đức Thế Tôn, con là Sāriputta.

- Này Sāriputta, sao ngươi lại ngồi ở gốc cây này?

Ngài Sāriputta kể lại sự việc. Nhân duyên đó, Đức Thế Tôn tập hợp Tăng chúng lại. Ngài đã khiển trách các Tỳ khưu đệ tử của nhóm Lục sư. Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại thích hợp và hỏi các Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất?

Một số vị Tỳ khưu đáp rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, vị nào xuất gia từ dòng vua, vị ấy xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị Tỳ khưu khác trả lời:

- Bạch Đức Thế Tôn, vị nào xuất gia từ dòng Bà la môn, vị ấy xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.



Một số vị Tỳ khưu khác cho rằng vị nào xuất gia từ dòng gia chủ thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào rành rẽ về Kinh thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào rành rẽ về Luật thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào là Pháp sư thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Sơ thiền thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Nhị thiền thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Tam thiền thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Tứ thiền thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Thánh Quả Dự Lưu thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Thánh Quả Nhất Lai thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Thánh Quả A Na Hàm thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Thánh Quả A La Hán thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Tam minh thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Lục thông thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

Một số vị khác Tỳ khưu lại cho rằng vị nào chứng được Tuệ phân tích thì xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất và vật thực tốt nhất.

V.v...

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳ khưu, trước đây ở sườn núi của Hy Mã Lạp Sơn có cây đa cổ thụ. Có ba con vật kết thân với nhau, đó là con chim đa đa, con khỉ, và

con voi đã sống nương tựa vào cây ấy. Chúng đã sống không có sự kính trọng, không có sự phục tùng, không có thái độ quan tâm lẫn nhau.

Sau đó chúng đã khởi ý điều này: “Chúng ta nên biết ai trong chúng ta là lớn nhất tính theo sự sinh ra để chúng ta có thể tôn trọng, có thể kính nể, có thể quý mến, có thể phục vụ vị ấy, và chúng ta có thể tồn tại trong sự giáo huấn của vị ấy.

Khi ấy con chim đa đa và con khỉ đã hỏi con voi rằng:

- Nay bạn, bạn nhớ gì về thời xa xưa?

- Nay hai bạn, khi tôi còn nhỏ tôi thường đi qua cây đa này. Lúc đó, tôi để cây đa này ở giữa hai chân rồi bước qua, ngọn cây chạm vào bụng của tôi. Đó là điều tôi nhớ được về thời xa xưa.

Con khỉ nói rằng:

- Nay hai bạn, khi tôi còn nhỏ tôi thường ngồi trên mặt đất, khi cây đa ra những lá non, tôi ngắt lấy và nhai chúng. Đó là điều tôi nhớ được về thời xa xưa.

Con chim đa đa nói rằng:

- Nay hai bạn, ở khu vực kia có cây đa cổ thụ. Tại đó, tôi đã ăn trái cây rồi đại tiện ở chỗ này. Hột cây ấy đã sanh ra cây đa này. Tôi biết cây đa này là như vậy.

Con khỉ và con voi đã nói với con chim đa đa:

- Nay anh, vậy anh là người biết cây đa trước hai chúng tôi rồi.

Rồi con khỉ và con voi tôn con chim đa đa làm anh. Chúng tuân theo lời chỉ dạy của con chim đa đa.

Rồi Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khưu, ta cho phép việc đánh lễ, việc đứng dậy chào, hành động chấp tay, hành động thích hợp, chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất tính theo thâm niên. Nay các Tỳ khưu, việc liên quan đến hội chúng được tính theo thâm niên là điều không được xâm phạm; vị nào xâm phạm thì phạm tội dukkaṭa (tác ác).

Nghĩa là: Vị Tỳ khưu xuất gia sau phải đánh lễ vị Tỳ khưu xuất gia trước.

Trong một cuộc xuất gia, hai vị xuất gia cùng giờ, cùng phút, cùng thầy tế độ; vị nào đứng bên tay phải thầy tế độ là anh, vị đứng bên tay trái thầy tế độ là em. Sau này gặp nhau, vị đứng bên tay trái thầy tế độ phải chấp tay đánh lễ vị đứng bên tay phải thầy tế độ.

Có một quy cũ rất rõ ràng như vậy, chứ không phải xuất gia cùng ngày, cùng giờ là ngang nhau.

*Mười hạng người không nên đánh lễ*

Rồi Đức Thế Tôn dạy tiếp:

- Nay các Tỳ khưu, đây là mười hạng không nên được đánh lễ:

1- Vị tu lên bậc trên sau không nên được đánh lễ bởi vị tu lên bậc trên trước: Vị cao cao hạ không đánh lễ vị thấp hạ.

2- Vị chưa tu lên bậc trên không nên được đánh lễ: Vị Tỳ khưu được thọ giới đúng theo quy cách của tạng Luật thì không đánh lễ Sa di, cư sĩ, v.v...

3- Vị thâm niên hơn thuộc nhóm cộng trú khác nói sai Pháp không nên được đánh lễ: Không đánh lễ vị tuy cao hạ hơn nhưng nói sai Pháp.

4- Phụ nữ không nên được đánh lễ: Cho dù đó là Tỳ khưu ni cao hạ hơn vị Tỳ khưu mới xuất gia trong ngày.

5- Người vô căn không nên được đánh lễ: Cho dù đó là hoạn quan

6- Vị thực hành hình phạt parivāsa không nên được đánh lễ: Parivāsa là hình phạt cấm túc, ví dụ vị phạm Giới Tăng tàn mà che giấu một tháng thì phải bị cấm túc một tháng, không được đi ra ngoài sinh hoạt bình thường. Không đánh lễ vị đang thực hành hình phạt parivāsa cho dù vị ấy có cao hạ hơn.

7- Vị xứng đáng (thực hành) trở lại từ đầu không nên được đánh lễ: Nghĩa là vị ấy đang chịu hình phạt parivāsa một tháng, nhưng mới được 20 ngày, vị ấy lại phạm Giới Tăng tàn nữa thì bị phạt lại từ đầu. Không đánh lễ vị ấy dù vị ấy có cao hạ hơn.

8- Vị xứng đáng (chờ để nhận) hình phạt mānatta không nên được đánh lễ: Hình phạt này là làm cho chư Tăng hoan hỷ kéo dài sáu ngày sáu đêm.

9- Vị thực hành hình phạt mānatta không nên được đánh lễ.

10- Vị xứng đáng sự giải tội không nên được đánh lễ.

Tại sao Đức Thế Tôn không chấp nhận tác bạch của các vị Tỳ khưu, như là: Vị rành rẽ Kinh, hoặc vị chứng Sơ thiền, hoặc vị chứng đạt Thánh Quả, v.v... được chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất mà Ngài chỉ căn cứ vào thâm niên như vậy?

Thật ra Đức Thế Tôn rất quan trọng những điều đó. Việc chứng đạt được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền; hoặc vị giỏi về Luật, về Pháp; hoặc vị chứng đắc Thánh quả, v.v... thì chỉ nội tâm vị ấy biết mà thôi, không có sự hiển lộ rõ ràng.

Ví dụ giữa người không chứng thiền và người chứng thiền, người không chứng thiền làm sao biết được người kia có chứng thiền hay không. Hoặc phạm nhân làm sao biết được vị Thánh đó là bậc Dự Lưu, Nhất Lai, v.v...? Các vị Thánh không bao giờ xưng mình là bậc Thánh, nên làm sao

biết được để dành cho các vị ấy chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất?

Cái hiển lộ rõ ràng nhất là thâm niên (năm tu). Trong mọi vấn đề, Đức Thế Tôn luôn có những lý do rất đặc biệt, thể hiện năng lực trí tuệ của vị Chánh Đẳng Giác.

### *Ngài Bhallika*

Giai cấp Thương buôn xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn có câu chuyện của Ngài Bhallika/ Bhalliya như sau:

Ngài Bhallika là em của Ngài Tapussa. Trong thời Đức Phật hiện tại, hai Ngài là con một người trưởng đoàn thương buôn ở thị trấn Pokkharavatī, tỉnh Ukkatā. Theo Sớ giải Tăng Chi Kinh (AA.i.207), sinh quán của hai Ngài ở Asitañjana.

Có lần hai Ngài mang theo 500 cỗ xe hàng hóa do bò kéo đến thành Rājagaha. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn sau khi đã thành bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài ngự quanh cội Bồ đề bảy tuần lễ. Vào tuần lễ thứ bảy, khi vừa xuất khỏi thiền diệt, Đức Thế Tôn đi đến cội cây Rājāyatana (cây Vương Xứ), ngồi an tịnh ở đây.

Đoàn 500 cỗ xe bỗng dừng lại, các con bò không cách nào kéo đi được. Hai người thương buôn Tapussa và Bhallika tìm mọi cách để những con bò di chuyển nhưng không được. Đây là do thần lực của một vị thiên nhân – là mẹ của hai Ngài ở kiếp trước.

Vị thiên nhân này nhập vào một người trong đoàn lữ hành, bảo hai Ngài rằng:

- Nay các con, các con không phải bị Dạ xoa hay quỷ thần nào cản trở cả, mà là do ta. Ta chính là mẹ của các con ở kiếp trước. Hiện nay, Đức Phật là bậc có đại thần lực, đang ngồi ở gốc cây Rājāyatana. Các con hãy cúng dường vật thực đến Ngài. Việc này đem lại hạnh phúc lớn, quả báu lớn đến các con.

Hai Ngài rất hoan hỷ với lời vị thiên nhân đó và nghĩ rằng việc nấu nướng rất mất thời gian. Các vị ấy chọn một ít vật thực khô mang theo, trộn chung với mật đường, đặt vào khay vàng, mang đến cúng dường Đức Thế Tôn.

Khi đó, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Chư Phật quá khứ thọ dụng vật thực như thế nào?” Ngài thấy rằng chư Phật quá khứ thọ dụng vật thực bằng bát, nhưng hiện nay Ngài không có bát, chiếc bát trước kia được Phạm thiên Ghāṭikāra cúng dường đã mất rồi.

Biết được ý của Đức Thế Tôn, Tứ đại thiên vương đi đến dâng lên Đức Thế Tôn bốn cái bát. Đức Thế Tôn nhận cả bốn cái bát, rồi Ngài dùng thần lực gom thành một cái bát. Cái bát ấy có bốn vạch ở trên thân.

Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, hai Ngài Tapussa và Bhallika xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn. Hai Ngài được xem như là hai thiện nam đầu tiên quy y Nhị Bảo.

Hai Ngài xin một ít di vật của Đức Thế Tôn về tôn thờ. Đức Thế Tôn vuốt tóc, có tám sợi tóc vương trên tay Ngài. Ngài ban tám sợi tóc cho hai vị thương buôn này. Hai Ngài mang tám sợi tóc về Asitañjana (Theo Từ điển Danh từ Riêng Pali) lập nên tháp thờ<sup>(1)</sup>. Trong bản Sớ giải thích, vào ngày Uposatha, tháp phát ra màu xanh.

Khi Đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe Pháp tại vườn Nai ở Isipatana (vị đạo sĩ rơi xuống<sup>(2)</sup>), Ngài đi tới Uruvela để tế độ một ngàn vị đạo sĩ tóc bện thờ thần lửa chứng Quả A La Hán. Rồi Ngài cùng một ngàn vị đó đi tới thành Rājagaha tế độ vua Bimbisāra (vua Bình Sa).

Sau đó, Ngài thọ nhận rừng Trúc (Veļuvana). Sau khi thọ nhận xong, Phật tử đến cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng chư Tăng xong, họ ngồi lại nghe Pháp.

Lúc bấy giờ hai thương nhân Tapussa và Bhallika lại đem 500 cỗ xe đến thành Rājagaha để buôn bán. Khi tới, nghe Đức Thế Tôn đã ngự tại rừng Trúc, hai vị nghĩ rằng đây là vị Phật mình đã cúng dường buổi cơm đầu tiên đến Ngài nên đã đến rừng Trúc nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Sau thời Pháp, Ngài Tapussa và Bhallika chứng quả Dự Lưu. Rồi Ngài Bhallika xin xuất gia trong Tăng đoàn, không bao lâu sau, Ngài chứng Thánh Quả A La Hán.

Chúng ta thấy rằng, trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn cũng có những người thương buôn xuất gia, chẳng hạn như vậy.

Thánh Quả không phân biệt giai cấp nào cả, khi hành đúng Pháp sẽ có Thánh Quả phát sanh tới mà thôi.

### *Ngài Upāli*

Giai cấp thường dân xuất gia có Ngài Upāli. Ngài nguyên là người cạo tóc cho các vị tử hoàng. Vì sao Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Đệ nhất về trì luật (vinayadhara) nhưng phải tái sanh vào dòng tiện dân như vậy? Có mẩu chuyện sau đây:

---

<sup>(1)</sup> Theo Lịch Sử Phật Giáo Miến Điện, tám sợi tóc của đức Phật đang được tôn thờ tại Bảo tháp Chùa Vàng Shwedagon, Yangon, Myanmar.

<sup>(2)</sup> Vị đạo sĩ ở đây chỉ cho Đức Phật Độc Giác ở núi Gandhamādana. Sau khi nhập thiền diệt bảy ngày, Ngài đến hồ Anotatta súc miệng, rửa mặt, đắp y rồi theo đường hư không đi tới thành Bārāṇasī để tìm vật thực. Dân chúng thấy nghĩ rằng các vị tiên nhân từ đâu cứ bay đến đó rồi đáp xuống nên gọi là Isipatana (đạo sĩ rơi xuống).

Cách đây hai kiếp trái đất, tiền thân Ngài Upāli sanh làm con vị đại đế Añjasa. Ngài được đặt tên là Sunanda<sup>(1)</sup>. Khi lớn, hoàng tử Sunanda được tôn vương, trị vì quốc độ này.

Một hôm, vua Sunanda cưỡi voi Siraka cùng hàng trăm con voi khác đi vào vườn thượng uyển để du ngoạn. Trên đường đi, đức vua nhìn thấy vị Sa môn là Đức Phật Độc Giác Devala nhưng đức vua không biết.

Tự nhiên đức vua phát sinh ác cảm, khởi lên tâm xấu muốn hù dọa Đức Phật Độc Giác Devala nên ông kêu hãnh thúc voi tới rượt Đức Phật Độc Giác. Do uy lực của Đức Phật Độc Giác Devala, con voi kinh sợ không dám giở chân lên.

Vua Sunanda tức giận thóa mạ Đức Phật Độc Giác Devala là “dân đệ tiện”. Vừa nói xong, toàn thân đức vua phát ra cơn nóng bức khủng khiếp. Kinh hoàng, đức vua đi xuống voi cùng với nhóm tùy tùng đi tới đánh lễ dưới chân Đức Phật Độc Giác Devala và xin sám hối về sự ác tâm đó. Đức Phật Độc Giác Devala đã tha thứ cho vua Sunanda.

Bản Sớ giải thích nếu như vua Sunanda không sám hối Đức Phật Độc Giác Devala thì cả quốc độ đó sẽ bị tiêu hoại trong vòng bảy ngày.

Có người hỏi rằng: Làm sao biết vị đó là bậc Thánh hay không phải bậc Thánh?

Xin quý vị hãy lưu ý sở hành của vị đó. Như thế nào? Khi đi bát, vị đó không bao giờ ngó qua phải, ngó qua trái, ngược lên trên, cúi mặt xuống. Vị ấy chỉ nhìn phía trước khoảng hai thước mà thôi và tất cả mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều được giữ gìn.

Chính tư cách này của Ngài Assaji đã làm phát sinh niềm tin đối với du sĩ Upatissa (Ngài Sāriputta sau này). Rồi du sĩ Upatissa đi theo Ngài Assaji, sau khi đánh lễ và hầu hạ Ngài xong, du sĩ Upatissa hỏi Pháp. Nhờ đó, du sĩ Upatissa chứng Quả Dự Lưu.

Vì vậy, khi quý vị gặp vị nào thu thúc quyền một cách tốt đẹp như vậy thì nên lưu ý.

Vì lòng mắng nhiếc này, hậu thân vua Sunanda phải sanh vào dòng tiện dân là người thợ cạo có tên là Upāli. Chúng ta thấy người thợ cạo Upāli được sáu tử hoàng dòng Thích Ca<sup>(2)</sup> cho lại số trang sức khi sáu vị này đi xuất gia. Khi đi một chặp, Upāli nghĩ: “Những người dòng Thích Ca rất ngã

---

(1) Su = tốt đẹp, nanda = hoan hỷ

(2) Sáu tử hoàng ấy là: Ngài Anuruddha, Ngài Kimbila, Ngài Bhaddiya, Ngài Bhagu, Ngài Ānanda và Devadatta

mạn và hung bạo. Nếu thấy ta trở về họ sẽ nghĩ ta giết sáu vị tử hoàng này chiếm đoạt tài sản. Vậy ta cũng hãy đi xuất gia.”

Người thợ cạo Upāli treo sổ trang sức lên cây với suy nghĩ: “Ai thấy được cứ lấy”. Rồi ông quay lại, trình bày suy nghĩ của mình với sáu vị tử hoàng. Các vị tử hoàng này nói:

- Dòng Thích Ca rất ngã mạn, chúng ta hãy để vị này xuất gia trước để có sự cung kính đối với người xuất gia trước mình.

Và Ngài Upāli được xuất gia trong Giáo Pháp này. Khi Ngài Upāli và sáu vị tử hoàng xuất gia, có một điểm đặc biệt là: Mặc dù Đức Phật cho xuất gia, nhưng Ngài không truyền giới mà để cho một ngàn vị Tỳ khưu Uruvelā Kassapa truyền giới cho các vị tử hoàng. Vì sao vậy?

Vì Đức Phật thấy trong các vị tử hoàng đó, có Devadatta sau này sẽ hại Phật, chia rẽ Tăng. Điều này gây ảnh hưởng tới Trí toàn giác của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn cho xuất gia để giai đoạn đầu Devadatta có tâm tu tốt, tạo duyên lành để sau này chứng quả Phật Độc Giác.

Thêm một quy luật nữa, khi Đức Phật cho ai xuất gia, người đó sẽ chứng đắc được Đạo Quả.

Sau này, Ngài Upāli trở thành vị Giỏi nhất về Luật. Chúng ta thấy rằng, trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn cũng có những người thường dân xuất gia và rất được tôn trọng (Ngài Upāli là vị trùng tuyên tạng Luật trong cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ nhất).

Trong Giáo Pháp này không phân biệt giai cấp, mà chỉ phân biệt sự thực hành Pháp mà thôi.

Bây giờ chúng ta nói đến giai cấp nô lệ xuất gia trong Tăng đoàn. Có rất nhiều chứ không phải là không.

#### *Ngài Dāsaka*

Trong Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Thera.4) có ghi nhận như sau:

Có một người là con của một nô lệ trong gia đình trưởng giả Anāthapiṇḍika, người ấy có tên là Dāsaka (người nô lệ). Dāsaka rất thông minh, được chủ rất tín nhiệm.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika giao cho Dāsaka nhiệm vụ gác cổng đại tự Kỳ Viên.

Sau một thời gian làm nhiệm vụ gác cổng đại tự Kỳ Viên, Dāsaka khởi ý muốn xuất gia trong Giáo Pháp này. Cho nên, ông xin trưởng giả Anāthapiṇḍika được xuất gia. Trưởng giả Anāthapiṇḍika rất hoan hỷ, đã giải phóng ông khỏi dòng nô lệ và Dāsaka được tự do.

Bản Sớ giải giải thích rằng: Người chủ mà cho người nô lệ trong gia tộc mình được xuất gia, phước báu của người chủ tăng lên bốn do tuần. Nếu người vợ cho chồng xuất gia, hoặc người chồng cho vợ xuất gia, phước

báu sẽ tăng trưởng lên tám do tuần. Nếu cha mẹ cho con xuất gia, phước báu sẽ tăng trưởng lên mười sáu do tuần.

Ngài Dāsaka được xuất gia trong Tăng đoàn. Khi được xuất gia rồi, Ngài trở nên lười nhác, bị thụ động, tiêu cực, không cố gắng làm tròn phận sự của mình. Ngài ngủ quá nhiều sau bữa ăn. Khi nghe Pháp, Ngài lựa một góc ở ngoài Tăng chúng để ngủ. Cũng vậy, một số Phật tử đi nghe Pháp lại tìm một chỗ vắng để ngủ.

Khi thấy duyên lành của Ngài Dāsaka đến rồi, Đức Thế Tôn nói lên câu kệ:

*Ai hôn trầm, ăn nhiều,  
Nằm ngủ, lẩn qua lại,  
Như heo lón, ăn no,  
Kẻ ngu tiếp thai sanh.*

Nghe vậy, tâm Ngài Dāsaka trở nên dao động hốt hoảng, và Ngài phát triển thiền quán, chứng được Quả A La Hán. Rồi ngài suy nghĩ: “Bài kệ của Đức Thế Tôn đã sách tấn ta rất nhiều” và Ngài nói lại bài kệ này như lời tuyên bố về chánh trí của mình.

Truyền thuyết nói rằng, trong một tiền kiếp, tiền thân Ngài Dāsaka là một người chủ, cho nô lệ mình đi xuất gia. Nhờ tinh tấn, người nô lệ đã chứng Quả A La Hán, định quay trở về tể độ người chủ cũ.

Vị Thánh A La Hán nghĩ rằng, khi trở về, người chủ dưng Ngài một ly nước hay một cái gì đó thì sẽ có phước rất nhiều. Nhưng không ngờ, người chủ lại sai vị Thánh A La Hán làm một việc gì đó.

Vị Thánh A La Hán nghĩ rằng: “Nếu ta không làm, người chủ này sẽ giận lên, có thể tạo ác nghiệp”, nên Ngài đã làm.

Do nghiệp đó, Ngài Dāsaka đã tái sinh vào dòng nô lệ trong kiếp này.

Trong những bài Kinh, ví dụ bài Kinh Jānussoni<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy:

*“... Như vậy, vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, thấy sự sống chết<sup>(2)</sup> của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh thấp kém hay cao sang, người dung sắc tốt đẹp hay thô xấu, có sự may mắn hay sự bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng sanh đó...”*

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Jānussoni

(2) Nhìn thấy chúng sanh từ cảnh giới khác tái sinh vào cảnh giới này, hoặc từ cảnh giới này tái sinh về cảnh giới khác



Đây được xem như là một cuộc cách mạng đặc biệt ở Ấn Độ thời đó.

Trong bài Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt<sup>(1)</sup>, có một thanh niên tên là Subha Todeyya<sup>(2)</sup>, là con trưởng giả Todeyya – vị tể lễ sư của vua Pasenadi. Trưởng giả này rất giàu, nhưng là người bỏn sẻn. Ông đã chôn bốn hũ vàng vào bốn góc giường. Khi chết, nhớ lại bốn hũ vàng, ông tái sanh làm con chó trong nhà. Subha Todeyya rất cưng con chó này; con chó cũng quý mến ông.

Một hôm, thấy Đức Thế Tôn đi bát ngang qua, con chó sủa. Đức Thế Tôn nhìn con chó và nói:

- Todeyya, người đã tới đây rồi à?

Con chó trực nhớ lại kiếp trước, buồn bã quay vào nhà nằm. Khi Subha Todeyya về nhà, không thấy con chó ra mừng rỡ, ông hỏi gia nhân. Gia nhân kể vào buổi sáng có Sa môn Gotama đi ngang qua, không biết Ngài nói gì mà con chó buồn như vậy đó.

Subha Todeyya đi tới đánh lễ Đức Thế Tôn và hỏi nguyên nhân. Đức Phật dạy con chó đó là cha của Subha Todeyya, là vị tể lễ sư của vua Pasenadi.

Subha Todeyya không tin. Đức Phật nói rằng:

- Như Lai sẽ làm sáng tỏ vấn đề này.

Ngài cùng đại chúng đi tới, gặp con chó. Ngài nói:

- Nay Todeyya, hãy chỉ cho con người bốn hũ vàng mà người chôn đi.

Con chó nghe vậy đi tới cào bốn góc giường. Subha Todeyya đào bốn góc giường thấy bốn hũ vàng; lúc đó, ông mới tin con chó này là thân thuộc của mình.

Một thời, Subha Todeyya đi tới đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch hỏi:

- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì giữa loài người với nhau, có người hạ liệt, có người cao sang?

Ông hỏi bảy vấn đề:

Thứ nhất, có người đoản thọ, có người trường thọ;

Thứ hai, có người nhiều bệnh, có người ít bệnh;

Thứ ba, có người sắc xấu, có người sắc đẹp;

---

(1) Trung Bộ Kinh, Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (Cūḷakammavibhaṅga sutta)

(2) Theo bộ Vị Lai Sử, thanh niên này sẽ trở thành vị Phật Chánh Đẳng Giác trong tương lai

Thứ tư, có người quyền thế nhỏ, có người quyền thế lớn;  
Thứ năm, có người tài sản nhỏ, có người tài sản lớn;  
Thứ sáu, có người thuộc gia đình hạ liệt, có người thuộc gia đình cao quý;

Thứ bảy, có người trí tuệ yếu kém, có người có trí tuệ đầy đủ.

Đức Thế Tôn đã giảng rộng về hạnh nghiệp của các chúng sanh. Chúng tôi tóm tắt cho quý vị dễ nhớ như sau:

Ở đây, người nữ hay người nam nào thường sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại, tâm không từ bi đối với các loại chúng sanh. Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, rơi vào bốn khổ cảnh. Nếu không rơi vào bốn khổ cảnh, được làm người, sẽ là người yếu thọ. Chúng ta thấy có những chúng sanh chết từ trong thai bào, chết khi một tuổi, khi hai tuổi, v.v...

Ở đây, người nữ hay người nam nào từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, có lòng từ thương xót đến chúng sanh và loài hữu tình. Sau khi mệnh chung được sanh vào thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người trường thọ.

Ở đây, người nữ hay người nam nào tánh thường đánh đập chúng sanh bằng tay, bằng cục đất, bằng gậy... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào bốn khổ cảnh. Nếu không sanh vào bốn khổ cảnh, được tái sanh làm người, sẽ là người nhiều bệnh.

Ở đây, người nữ hay người nam nào không đánh đập chúng sanh bằng tay, bằng cục đất, bằng gậy... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người ít bệnh.

Ở đây, người nữ hay người nam nào nhiều phần nộ, nhiều phật ý, bị nói đến một chút thì bất bình, sân hận. Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào bốn khổ cảnh. Nếu không sanh vào bốn khổ cảnh, được tái sanh làm người, sẽ là người sắc xấu.

Ở đây, người nữ hay người nam nào không phần nộ, không phật ý, bị nói nhiều cũng không bất bình, không sân hận. Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người có sắc đẹp.

Ở đây, người nữ hay người nam nào có tâm ganh tỵ về quyền lợi, về sự tôn trọng, sự tôn kính... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào bốn khổ cảnh. Nếu không sanh vào bốn khổ cảnh, được tái sanh làm người, sẽ là người có quyền thế nhỏ.

Ở đây, người nữ hay người nam nào không có tâm ganh tỵ về quyền lợi, về sự tôn trọng, sự tôn kính. Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào

thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người có quyền thế lớn.

Cho nên sự ganh tỵ là yếu tố cho chúng ta có thể lực lớn hay nhỏ.

Ở đây, người nữ hay người nam nào không có bố thí cho Sa môn, Bà la môn về vật thực, y phục, sàng tọa, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, đèn đuốc... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào bốn khổ cảnh. Nếu không sanh vào bốn khổ cảnh, được tái sanh làm người, sẽ là người có tài sản nhỏ.

Ở đây, người nữ hay người nam nào có bố thí cho Sa môn, Bà la môn về vật thực, y phục, sàng tọa, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, đèn đuốc.... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người có tài sản lớn.

Ở đây, người nữ hay người nam nào ngã mạn, không đánh lễ những người đáng đánh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không nhường chỗ cho những người đáng được nhường chỗ<sup>(1)</sup>, không tôn trọng những người đáng tôn trọng, ... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào bốn khổ cảnh. Nếu không sanh vào bốn khổ cảnh, được tái sanh làm người, sẽ là người thuộc gia đình thấp kém.

Ở đây, người nữ hay người nam nào không ngã mạn, đánh lễ những người đáng đánh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, nhường chỗ cho những người đáng được nhường chỗ, tôn trọng những người đáng tôn trọng, ... Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người thuộc gia đình cao quý.

Ở đây, người nữ hay người nam nào sau khi đi đến Sa môn hay Bà la môn, không hỏi: “Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? ...” Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh vào bốn khổ cảnh. Nếu không sanh vào bốn khổ cảnh, được tái sanh làm người, sẽ là người có trí tuệ kém.

Nghĩa là khi nghe Pháp với tâm lơ đãng, không chú ý lắng nghe, sẽ có trí tuệ kém.

Ở đây, người nữ hay người nam nào sau khi đi đến Sa môn hay Bà la môn, hỏi: “Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? ...” Do nghiệp ấy, khi mệnh chung, sẽ sanh

---

(1) Ví dụ đi trên xe thấy người già không có chỗ ngồi thì đứng dậy nhường chỗ

vào thiên giới. Nếu không sanh vào thiên giới, được tái sanh làm người, sẽ là người có trí tuệ nhiều.

Khi chúng ta nghe Pháp của Đức Thế Tôn, đôi khi không cảm nhận được. Nếu cảm nhận được, phát sinh chánh kiến rất nhiều. Muốn cảm nhận được, phải chú ý lắng nghe. Như vậy, ngay trong hiện tại, trí tuệ đã phát sanh rồi; trong tương lai, do tâm cung kính Pháp có thể sanh vào dòng dõi cao sang, do tâm tìm hiểu Pháp phát sanh được Trí tuệ. Đó là điều tốt đẹp.

Hạnh nghiệp này không phân biệt giai cấp, ai cũng có thể lắng nghe, ai cũng có thể làm được. Rõ ràng trong bài Kinh này, Đức Phật không đề cập đến giai cấp Bà la môn hay Sát Đế Ly, Ngài chỉ đề cập người nữ, người nam.

### ***Điều vi diệu thứ năm***

*5. Ví như, này Pahārāda, phàm có những dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có những nước mưa từ trời rơi xuống, nhưng không vì vậy biển lớn được thấy có vơi có đầy. Cũng vậy, này Pahārāda, nếu có nhiều Tỳ khưu nhập viên tịch, Níp Bàn giới cũng không vì vậy được thấy có vơi có đầy.*

*Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ năm mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và Luật này.*

Có những vị Tỳ khưu chứng đắc được Níp Bàn, và có những vị không phải Tỳ khưu cũng chứng đắc được Níp Bàn; có những vị Tỳ khưu chứng đắc Níp Bàn rồi viên tịch, và có những vị không phải bậc xuất gia cũng chứng đắc Níp Bàn rồi viên tịch.

*Những dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn* ví như các vị Tỳ khưu xuất gia trong Giáo Pháp này, tu tập, thực hành, chứng đắc Níp Bàn rồi viên tịch. Có những vị cư sĩ có duyên lành đầy đủ, khi nghe Pháp của Đức Phật cũng chứng A La Hán rồi cũng nhập vào Níp Bàn giới, như trường hợp đại thần Santati.

Đại thần Santati mặc dù chưa xuất gia ngày nào, chỉ vì đau khổ do cái chết người vũ nữ xinh đẹp mà ông thương mến nhất, ông đi đến Đức Thế Tôn với nước mắt đầm đìa. Sau khi nghe lời dạy của Đức Thế Tôn xong, ông chứng Quả A La Hán. Thấy tuổi thọ mình sắp hết, ông xin phép Đức Thế Tôn để viên tịch.

Rõ ràng ông viên tịch với tư cách là người tại gia cư sĩ chứ không phải tư cách là bậc xuất gia. Do vậy, ý nghĩa muốn nói đến ở đây là: Có những giọt nước hay những trận mưa trên trời rơi xuống cũng đi vào trong Níp Bàn giới.

Ở đây, với những cư sĩ chứng đạt A La Hán Níp Bàn rồi, mặc dù họ vẫn còn là tại gia cư sĩ, vẫn được xem là các vị Tỳ khưu, vì mục tiêu của vị Tỳ khưu là chứng đạt được Níp Bàn – sự giải thoát tất cả những ô nhiễm.

Tiếp theo, ta qua một từ gọi là Níp Bàn.

### *Níp Bàn (Nibbāna)*

Nibbāna = nir (không) + vāna (kết lại, dết lại, dính mắc, tham ái). Khi chữ “r” gặp chữ “v” sẽ thành “vv”, từ “vv” sẽ biến thành “bb”.

Níp Bàn là một sự không dính mắc; là một pháp vi diệu được ví dụ như sau: Ví như những giọt nước từ trên trời rơi xuống lá sen, chúng sẽ bị trôi tuột đi chứ không đọng lại trong lá sen. Sự không dính mắc, không trói buộc như vậy gọi là Níp Bàn.

Cụ thể nhất, Đức Phật định nghĩa là: “*Níp Bàn là sự đoạn tận tham. Níp Bàn là sự đoạn tận sân. Níp Bàn là sự đoạn tận si.*” Tham, sân và si gọi là ba pháp căn bản của bất thiện. Từ ba pháp này ra các pháp phiền não. Cho nên, khi đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si thì tất cả những phiền não đều bị đoạn tận.

Chúng ta phải nhớ một điều nữa là: Níp Bàn, ngoài sự không dính mắc, nó còn một đặc tính nữa, đó là: “Những gì bị Níp Bàn diệt trừ, thì cái đó không còn sanh lại trong tương lai”. Đây là một điều đặc biệt. Như những chứng bệnh nào đã dứt rồi thì không còn trở lại trong tương lai.

Như chúng ta thấy rằng một vị Thánh Dự Lưu chứng đạt Níp Bàn lần thứ nhất, vị đó đã diệt trừ những tà kiến và hoài nghi; từ đó trở đi cho đến khi viên tịch, tà kiến và hoài nghi không bao giờ trở lại đối với vị đó nữa.

Hoặc như vị Thánh A Na Hàm, vị đó đã diệt trừ sân hận và dục ái. Từ đó trở về sau, sân hận và dục ái không sanh khởi trong tâm vị đó nữa.

Vì vậy, những gì bị Níp Bàn diệt trừ, thì cái đó không còn sanh lại trong tương lai. Đây gọi là *Samucchedanirodha* (Đoạn trừ diệt).

Như chúng ta thấy, ông Visākha có bốn người vợ. Khi chứng quả A Na Hàm, ông trở về buông bỏ cả bốn người vợ. Ai muốn về quê ông cho tiền về quê; ai muốn có chồng khác ông cho lấy chồng khác, v.v... Bởi vì sự tham dục của vị Thánh A Na Hàm không còn nữa, không bao giờ quay trở lại lần thứ hai.

Hoặc như vị Thánh Nhất Lai, vị đó đã diệt trừ phần lớn sân hận và tham dục. Mặc dù ý vẫn còn ham muốn, nhưng thân và ngữ không còn tham dục. Mặc dù tâm vẫn còn khởi lên sự khó chịu, nhưng không bao giờ mắng chửi, lăng mạ người khác; không bao giờ làm người khác bị đau khổ vì vấn đề sân của mình.

### *Hai loại Níp Bàn*

Níp Bàn có hai loại. Hai loại Níp Bàn này được Đức Phật thuyết trong tập Itivuttaka (Phật thuyết như vậy), bài Kinh số 38 (It.38).

#### *1- Sa-upādisesanibbāna (Hữu dư y Níp Bàn)*

Chỉ cho sự dập tắt phiền não, nhưng vẫn còn thân ngũ uẩn. Như vị Thánh A La Hán, các phiền não như tham, sân, si, phóng dật, ganh tỵ, v.v... đều bị diệt hết, nhưng vẫn còn thân ngũ uẩn, bởi vì:

- Vị ấy muốn tế độ chúng sanh

- Vị ấy chưa muốn làm trái cây chưa chín phải rơi rụng; nghĩa là vị ấy để yên nó như vậy, không cưỡng chế nó.

Nếu như thành tựu được Bốn pháp Như ý<sup>(1)</sup>, vị ấy có thể sống trọn kiếp của mình. Điều này nằm trong bài Kinh Đại Viên Tịch<sup>(2)</sup>. Thời Đức Phật, tuổi thọ trung bình là 100 tuổi. Đức Phật gợi ý cho Ngài Ānanda như vậy; nhưng Ngài Ānanda không hiểu ý nên không thỉnh Đức Thế Tôn lưu lại mạng sống cho đến 100 tuổi. Vì thế, Đức Thế Tôn viên tịch lúc 80 tuổi.

## 2- *Anupādisesanibbāna* (Vô dư y Níp Bàn)

Chỉ cho sự viên tịch của vị Thánh A La Hán.

\*\*\*

Cho dù các Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, cận sự nam, cận sự nữ, v.v... có chứng đắc Níp Bàn loại nào đi chăng nữa thì *Níp Bàn giới cũng không vì vậy được thấy có voi có đầy* một cách rõ rệt. Đây là một điều rất đặc biệt.

Ở đây chúng ta cần hiểu rộng thêm một vấn đề nữa, đó là: Những vị Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, cận sự nam, cận sự nữ, v.v... mặc dù chứng Níp Bàn (Níp Bàn chỉ có một loại), nhưng chứng lần thứ nhất là khác, chứng lần thứ hai là khác, chứng lần thứ ba là khác, chứng lần thứ tư là khác.

Sự khác ở đây không phải là khác về Níp Bàn, mà là khác về nội tâm: Chứng lần thứ nhất là khác vì làm tiêu hủy đi thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ; chứng lần thứ hai là khác vì làm giảm nhẹ dục ái và sân, v.v... Những mức độ thanh lọc phiền não ngày càng tăng, cho đến khi tâm vị Thánh A La Hán hoàn toàn vắng mặt phiền não, ô nhiễm.

Ý nghĩa này chúng ta cũng phải hiểu rộng rãi, đó là: Ở đây, Níp Bàn chỉ cho sự ly tham hay đoạn diệt tham.

Vị chứng đắc Níp Bàn, như vị Sơ quả chẳng hạn, vị đó có thể viên tịch hay không? Xin thưa, vị đó có thể viên tịch cõi Dục nếu như vị đó sau khi chứng được Sơ quả, tu tập thiền định chứng đắc Sơ thiền.

---

(1) Bốn Pháp Như ý gồm: Dục như ý, Cần như ý, Tâm như ý và Trí như ý

(2) Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbāna sutta)

Sau khi mệnh chung, vị ấy tái sinh về cõi Sơ thiên và kể từ đó trở đi, vị ấy không còn tái sinh vào cõi Dục nữa, xem như vị ấy đã viên tịch Dục giới. Vì sao vậy?

Theo quy luật, bậc Thánh sanh về cõi cao, sẽ không bao giờ rớt xuống cõi thấp. Tức là, vị Thánh nào ở cõi Sắc giới hay Vô sắc giới, sẽ không bao giờ rớt xuống cõi Dục nữa.

Ngài Ledi Sayadaw cho một ví dụ:

Như con chim có đôi cánh, đậu ở nhánh cây này; nếu nhánh cây này bị gãy, nó sẽ bay đi nhánh cây khác (hoặc là ngang bằng hoặc là cao hơn so với nhánh cây cũ), không bao giờ rớt xuống mặt đất. Còn phàm nhân mệnh chung như trái cây ở trên cao, khi rụng thì rớt thẳng xuống mặt đất. Vì sao vậy?

Vì vị Thánh ví như con chim có đôi cánh là Bát Chánh Đạo. Khi vị ấy tái sinh, vị ấy có niệm, biết rõ mình tái sinh vào cảnh giới nào. Do có niệm, Tam Quy của vị ấy không bao giờ đứt, ngoại trừ trường hợp vị ấy viên tịch mà thôi.

Còn phàm nhân chưa thành tựu Bát Chánh Đạo, dù có giữ giới, tu thiền... khi mệnh chung được sanh về cõi Chư thiên, cõi Phạm thiên; nhưng khi gần chết không có niệm, nên bị đứt Tam Quy. Tuy nhiên, đứt Tam Quy như vậy thì không có tội.

Tiếp theo, chúng ta thấy một ý nghĩa rộng rãi nữa, các vị Thánh Bất Lai xem như viên tịch Dục giới (nghĩa là không bao giờ quay lại Dục giới nữa).

Hay các vị Thánh Bất Lai tái sinh về cõi Ngũ Tịnh Cư, ví dụ tái sinh về cõi Vô Phiền, vị ấy chưa chứng đắc A La Hán, sau đó vị ấy tái sinh về cõi Vô Nhiệt, thì vị ấy sẽ không quay lại cõi Vô Phiền nữa, xem như viên tịch cõi Vô Phiền.

Dù cho vị Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, cận sự nam, cận sự nữ, v.v... chứng Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, A La Hán thì Níp Bàn giới không có sự vui hay đầy một cách rõ rệt được.

Níp Bàn giới này không hề phân biệt nam hay nữ, không có sự phân biệt giai cấp.

Đây là sự vi diệu trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, tức là có sự từ bỏ kiêu mạn. Người nào từ bỏ kiêu mạn thì người đó có rất nhiều lợi ích. Người đó sẽ diệt tận khổ đau. Như trong tập Itivuttaka, bài Kinh số bốn (It.4), Đức Phật dạy:

*“... Nay các Tỳ khưu, ai thắng tri liễu tri Ngã mạn, ở đây tâm ly tham, từ bỏ, có thể diệt được khổ đau...”*

Chúng ta thấy rằng: Bất kỳ những người nào có niềm tin nơi Giáo Pháp của Đức Phật, nỗ lực, tinh tấn thực hành theo Giáo Pháp của Đức Phật thì một lúc nào đó sẽ chứng đạt được Níp Bàn. Nếu như trong hiện tại này chưa có thì trong kiếp sau, cũng trong Giáo Pháp này, hoặc trong thời các vị Phật khác, sẽ chứng đạt được Níp Bàn rất nhanh nhẹn.

Chúng tôi trích dẫn cho quý vị những nữ nô lệ có duyên lành cũng chứng được Thánh Quả A La Hán.

### *Trưởng lão ni Puṇṇā*

Câu chuyện về Trưởng lão ni Puṇṇā<sup>(1)</sup> như sau: Trong thời Đức Phật hiện tại, bà sinh ra trong thành Sāvatthi, là con gái một nữ nô tỳ trong nhà trưởng giả Anāthapiṇḍika, nên cũng được xem là nô lệ. Vì là đứa bé nô lệ sinh thứ 100 trong nhà, nên cô bé được đặt tên là Puṇṇā (người nữ tròn đủ)<sup>(2)</sup>.

Một lần, đi theo hầu gia đình trưởng giả Anāthapiṇḍika, nàng Puṇṇā được nghe Đức Thế Tôn thuyết bài Kinh Cūlasihanādasutta (Tiểu Kinh Sư Tử Hống) và chứng Thánh Quả Dự Lưu. Sau đó, nàng Puṇṇā chuyển hóa được Bà la môn Sotthiya.

Bà la môn Sotthiya là người theo thuyết tẩy trần, nghĩa là ông nghĩ rằng khi làm những ác nghiệp nào, xuống sông tắm thì ác nghiệp đó sẽ được tẩy trần. Một hôm, vào mùa đông, ông xuống sông ngâm mình. Sau khi ngâm mình xong, đi lên bờ, tay chân ông run rẩy.

Lúc đó, nàng Puṇṇā có phận sự dội nước từ sông về nhà. Nàng đi xuống sông múc nước thì thấy Bà la môn Sotthiya run cầm cập, nên nàng đã hỏi Bà la môn Sotthiya:

- Tôi là người nữ dội nước. Tôi ở trong sự lạnh lẽo thường xuyên bởi vì tôi có sự sợ hãi. Nếu tôi không đem nước về, sẽ bị những bà chủ hành hạ tôi. Do sợ bị hành hạ, tôi phải xuống sông múc nước.

Còn ông, này Bà la môn, ông sợ hãi điều gì mà phải xuống sông ngâm mình dưới nước như vậy? Các bộ phận trên cơ thể ông đang run rẩy. Ông đã biết sự lạnh rất khủng khiếp, vì sao ông lại xuống sông ngâm mình như vậy?

Bà la môn Sotthiya trả lời:

---

(1) Tiểu Bộ Kinh, Trưởng lão ni kệ, Thig 136, 51/ Ap.ii, 611.

(2) Người ta cho rằng số 100 sẽ đem lại may mắn cho người chủ, nhưng vì trưởng giả Anāthapiṇḍika là bậc Thánh Dự Lưu nên ông không tin điều mê tín đó.



- Nay cô Puṇṇā, cô biết rồi sao còn hỏi ta? Ta là người đang thực hiện việc rửa sạch những điều ác, đang cản ngăn những điều ác. Nay cô, người nào dù là già hay trẻ mà thực hành việc ác; do việc tắm rửa dưới sông này, người đó sẽ thoát được các việc ác.

Lúc đó nàng Puṇṇā nói:

- Ai nói với ông như vậy, đó là kẻ ngu nói với kẻ ngu. Nếu tin rằng nhờ tắm nước sẽ thoát được ác nghiệp, thì tất cả những con ếch, cá, rùa, rắn... sẽ được lên cõi trời.

Bà la môn Sotthiya nói rằng:

- Các kẻ giết bò, giết heo, đánh cá; các kẻ cướp, giết người; những người làm việc ác khác, chúng nhờ tắm nước nên thoát khỏi ác nghiệp.

Nàng Puṇṇā nói:

- Nếu những con sông này có thể làm trôi mất ác nghiệp của người làm, thì chúng cũng làm trôi mất thiện nghiệp của người làm, khiến người ấy trở thành rỗng không. Thậm chí vì cái gì mà người sợ hãi xuống nước, cái đó chớ có làm, chớ có để lạnh hại da.

Bà la môn Sotthiya chợt hiểu ra vấn đề. Vì sao cùng là nghiệp, nhưng dòng sông này chỉ tẩy ác nghiệp và giữ lại thiện nghiệp? Điều này rất vô lý.

Trước đó, nàng Puṇṇā đã nói ra điều trước mắt, đó là: Rắn, rùa, ếch và các loài thủy tộc khác, nếu tắm sông mà tẩy rửa được ác nghiệp thì chúng đã sinh về cõi trời rồi.

Nhưng Bà la môn Sotthiya còn cố biện lý lại rằng: Những người làm ác như giết trâu bò, v.v... xuống đây tắm thì sẽ sạch sẽ lại. Đây là chủ thuyết rất sai lầm.

Lúc đó, Bà la môn Sotthiya tỉnh ngộ và nói lên kệ ngôn:

*- Ta đi theo tà đạo*

*Nàng hướng ta chánh đạo*

*Thưa nàng, ta cho nàng*

*Chiếc áo thấm ướt này.*

Bà la môn Sotthiya rất giàu, áo của ông rất đắt giá, có thể trị giá cả trăm đồng tiền vàng.

Nàng Puṇṇā đáp rằng:

- Ông giữ lại cái áo đi. Tôi không cần cái áo. Nếu ông sợ đau khổ, chớ có làm điều ác, dù là công khai hay kín đáo.

Khi làm điều ác không ai biết và nghĩ rằng ác nghiệp không trở, đó là suy nghĩ sai lầm. Ác nghiệp rất công minh, không làm thì thôi; nếu làm, dù công khai hay kín đáo, tới chừng đủ nhân đủ duyên thì quả ấy sẽ trở.

Cũng vậy, một số người có tư tưởng: Giới bị đứt, nếu nhiều người biết thì giới đó mới đứt; còn nếu giới mình làm không ai biết thì giới còn nguyên. Đây là tư tưởng sai lầm cần phải dẹp bỏ. Giống như một sợi dây đứt, dù có người thấy dây này bị đứt hay không ai thấy dây này bị đứt, thì nó vẫn bị đứt mà thôi.

Rồi nàng Puṇṇā nói tiếp:

- Nếu ông đang làm hay sẽ làm những ác nghiệp, ông sẽ không thoát khỏi khổ. Dù ông có thấy những ác nghiệp ấy, ông bỏ chạy cũng không thoát được đau khổ.

Nếu ông sợ đau khổ, không ưa thích đau khổ thì hãy đến nương nhờ Phật, nương nhờ Pháp, nương nhờ Tăng. Hãy chấp nhận Giới Luật, ông sẽ được lợi ích.

Nghe vậy, Bà la môn Sotthiya rất hoan hỷ. Ông thấy rằng việc tắm sông từ trước đến giờ của mình là điều sai lầm.

Ông đi tới đánh lễ Đức Thế Tôn, xin được quy ngưỡng trở thành cận sự nam của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của nàng Puṇṇā nên Ngài muốn trợ giúp cho nàng. Đức Thế Tôn hỏi Bà la môn Sotthiya:

- Nay Bà la môn, vì sao ông đến đây quy ngưỡng Như Lai như vậy?

Bà la môn Sotthiya trình bày lại những lời bàn luận với nàng Puṇṇā ở bến sông.

Trong hội chúng đó có trưởng giả Anāthapiṇḍika nghe được câu chuyện này, ông vô cùng hoan hỷ vì một nữ tỳ của mình đã chuyển hóa được Bà la môn Sotthiya danh tiếng. Đây là một điều rất đặc biệt.

Vì vậy khi trở về, trưởng giả Anāthapiṇḍika hỏi nàng Puṇṇā và nàng trình bày lại câu chuyện như vậy. Lập tức, ông phóng thích nàng khỏi dòng nô lệ, nhận nàng làm con nuôi.

Nhưng nàng không thích, nàng xin trưởng giả Anāthapiṇḍika cho mình xuất gia. Trưởng giả Anāthapiṇḍika hoan hỷ cho nàng xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Sau khi xuất gia, Tỳ khưu ni Puṇṇā tinh cần tu tập pháp Quán (Vipassanā) và chứng đắc A La Hán cùng Tuệ phân tích.

A La Hán Tuệ phân tích là một đẳng cấp cao nhất trong bốn cấp A La Hán.

Bốn cấp A La Hán gồm:

- A La Hán Tuệ phân tích là cao nhất
- A La Hán Lục thông
- A La Hán Tam minh

- A La Hán Nhất minh (A La Hán Lạc quán)

Bà la môn Sotthiya sau đó cũng xin xuất gia trong Tăng đoàn. Nhờ tinh cần tu tập, không bao lâu, Ngài Sotthiya cũng chứng A La Hán Tam minh.

Chúng ta thấy rằng, người nữ nô lệ chứng A La Hán Tuệ phân tích trong khi Bà la môn chứng A La Hán Tam minh thôi. Nhưng dù A La Hán nào thì các vị cũng đã giải thoát rồi.

Sau khi chứng Quả A La Hán, Ngài Sotthiya nói lên hai câu kệ ngôn:

*Ta đến nương nhờ Phật*

*Nương nhờ Pháp và Tăng*

*Chấp nhận Giới Luật*

*Tự ta sẽ được lợi ích*

*Trước ta là bà con*

*Với tộc họ Phạm thiên*

*Nay ta là Phạm chí*

*Chân thật là như vậy*

*Ta chứng đạt ba minh*

*Đầy đủ trí Vệ đà*

*An ổn đến với ta*

*Tâm tư được gột sạch.*

Đây là những kệ ngôn của vị Thánh A La Hán Sotthiya.

Trưởng lão ni Puṇṇā sau khi chứng Quả A La Hán với Tuệ phân tích, nghe được hai kệ ngôn của Trưởng lão Sotthiya thì bà lặp lại hai câu kệ ngôn đó, xem như kệ ngôn tuyên bố chánh trí của mình.

***Tiền nghiệp của Trưởng lão ni Puṇṇā***

Tiền nghiệp của Trưởng lão ni Puṇṇā như thế nào mà chứng Quả A La Hán cùng Tuệ phân tích như vậy?

Theo tập Thánh Nhân Ký Sự, tiền thân Trưởng lão ni Puṇṇā là một Tỷ khưu ni trong thời Đức Phật Vipassī, cách đây 91 kiếp trái đất.

Vị Tỷ khưu ni này rất tinh thông Giáo Pháp của Đức Phật. Vừa tinh thông về Luật, tinh thông về Pháp, vị Tỷ khưu ni này rất đại tài, là một vị Pháp sư danh tiếng.

Cách đây 31 kiếp trái đất, có hai vị Phật xuất hiện. Vị Phật thứ nhất là Sikhī và vị Phật thứ hai là Vessabhū.

Tiền thân của bà Puṇṇā cũng là Tỳ khưu ni, và cũng là vị thông hiểu Phật Pháp, giữ gìn Giới Luật rất tốt, đồng thời cũng là nữ Pháp sư đại tài, có danh tiếng.

Tương tự như vậy, trong thời Giáo Pháp của Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa thì tiền thân của bà Puṇṇā cũng là Tỳ khưu ni, cũng tinh thông về Giáo Pháp và cũng là nữ Pháp sư đại tài, có danh tiếng.

Tuy rằng, vị Tỳ khưu ni này cung kính Tam Bảo, phục vụ Tam bảo; nhưng do danh tiếng, thông minh, hiểu Pháp như vậy, nên vị này phát sinh kiêu ngạo.

Do kiêu ngạo nên Tỳ khưu ni này thường khinh thường các Tỳ khưu ni khác và gọi các vị ấy là những người thấp kém hơn mình.

Tuy trong 91 kiếp trái đất, tiền thân bà Puṇṇā không bao giờ biết đến khổ cảnh, chỉ luân lưu giữa hai cõi trời và người thôi; nhưng trong kiếp hiện tại này, do quả của kiêu ngạo, phải tái sinh vào dòng nô lệ trong gia đình trưởng giả Cấp Cô Độc.

Chúng ta thấy rằng trong bảy đời Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bà đều là Tỳ khưu ni rất giỏi về Pháp. Do nhân đó, trong kiếp này, bà chứng A La Hán luôn Tuệ phân tích. Đó là một thành quả học tập trong quá khứ.

Do tự cao, tự hào, ngã mạn nên bà phải sinh ra trong dòng tộc thấp kém như vậy.

Sớ giải Kinh Trung Bộ (MA.i.347) Ngài Buddhaghosa giải thích hơi khác một chút:

Puṇṇā là nô tỳ của trưởng giả Anāthapiṇḍika. Một lần nọ, Đức Thế Tôn có ý định du hành. Sau khi an cư mùa mưa, Đức Thế Tôn thường chọn thời điểm thích hợp để Ngài và chư Tăng ra đi du hành tế độ chúng sanh; hoặc giúp những chúng sanh có duyên lành tạo phước thiện đối với Tam Bảo.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika cùng nhiều gia chủ khác không muốn Đức Thế Tôn vắng mặt ở thành Sāvatthi, nên thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng ở lại kinh thành này.

Nhưng Đức Thế Tôn đều từ chối những lời thỉnh cầu. Trưởng giả Anāthapiṇḍika cảm thấy hơi phiền muộn.

Thấy chủ mình thất vọng, nữ tỳ Puṇṇā đi đến Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Xin Đức Thế Tôn hãy hoãn lại chuyến du hành, con sẽ được quy ngưỡng Tam Bảo và thọ trì năm giới.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Nghe tin Đức Thế Tôn hoãn chuyển du hành lại do lời thỉnh cầu của nàng Puṇṇā, trưởng giả Anāthapiṇḍika rất hoan hỷ, nhận nàng làm con gái nuôi và giải thoát số phận nô lệ cho nàng.

Về sau nàng Puṇṇā xin được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, tinh cần tu tập, chứng đắc A La Hán cùng Tuệ phân tích.

***Bảy người có quả lành phát sanh ngay trong hiện tại thời Đức Phật***

Nàng Puṇṇā là một trong bảy người có quả lớn phát sanh ngay trong hiện tại thời Đức Phật. Nàng có quả lành là thỉnh Đức Thế Tôn ở lại, do đó, nàng được giải phóng khỏi dòng nô lệ và xuất gia trong Giáo Pháp này chứng quả A La Hán.

Sáu người còn lại gồm:

1- Bà la môn Cūlekasālaka (Tiểu Nhất Y)<sup>(1)</sup>

Ông đã cúng dường chiếc y độc nhất đến Đức Thế Tôn.

2- Thợ làm vòng hoa Sumana<sup>(2)</sup>

Ông không ngại bị vua Bimbisāra bắt tội nên đã cúng dường Đức Thế Tôn tám vòng hoa. Tám vòng hoa đó đã che nắng cho Đức Thế Tôn ở bên phải, bên trái, sau lưng, trên đầu.

Trong khi đó, vợ Sumana không hoan hỷ với việc làm của chồng. Bà chạy tới vua Bimbisāra và thưa rằng: “Chuyện này do chồng con làm. Con không liên quan. Nếu đại vương bắt tội, hãy bắt tội ông ấy.”

Vua Bimbisāra là một Phật tử, nghe rằng Sumana cúng dường vòng hoa đến Đức Thế Tôn thì hoan hỷ, nhưng giả vờ nổi giận nói rằng: “Ông này dám cúng dường hoa của ta đến Đức Thế Tôn vậy sao? Ta sẽ tìm cách xử lý ông này.”

Nhưng khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, nhìn thấy điều kỳ diệu của những vòng hoa, vua Bimbisāra ban thưởng cho Sumana rất nhiều.

3- Hoàng hậu Mallikā<sup>(3)</sup>

Bà là con gái người thợ làm vòng hoa, vào buổi sáng đi vào vườn hái hoa. Bà đem theo phần cháo chưa để ăn. Khi gặp Đức Thế Tôn, bà đã cúng

---

(1) Chú Giải Kinh Pháp Cú số 116

(2) Chú Giải Kinh Pháp Cú số 68

(3) Chú giải Bốn sanh số 415

đường cháo với tâm rất hoan hỷ, tịnh tín. Vào buổi chiều, bà được vua Pasenadi chọn làm hoàng hậu.

#### 4- Người cày ruộng Puṇṇa<sup>(1)</sup>

Người này cúng dường đến Ngài Sāriputta nước và cây chà ràng. Người vợ cúng dường phần cơm của chồng đến Ngài Sāriputta. Đất cày của họ buổi sáng liền biến thành vàng. Puṇṇa trở thành trưởng giả giàu hàng thứ tư thời Đức Phật,

#### 5- Ông Kālavaniya<sup>(2)</sup> (Ông Vaniya Đen)

Ông và bà vợ cúng dường phần cháo rau của mình đến Ngài Mahākassapa. Bảy ngày sau, ông trở thành trưởng giả giàu hàng thứ năm thời Đức Phật.

#### 6- Nàng Gopālamātā<sup>(3)</sup>

Trước đó, nàng này là con một người trưởng giả, nhưng sau đó gia đình khánh tận, nên chỉ sống chung với một bà vú nuôi mà thôi.

Nàng có một mái tóc rất đẹp. Một cô tiểu thư giàu có muốn mua mái tóc của nàng 100 đồng tiền vàng nhưng nàng không bán. Nhưng khi gặp Ngài Mahākaccāna cùng bảy vị Tỷ khưu A La Hán đi tới, nàng cắt mái tóc mình đem bán với giá tám đồng tiền vàng.

Nàng bảo vú nuôi mua vật thực hết tám đồng tiền để cúng dường Ngài Mahākaccāna cùng bảy vị Tỷ khưu. Sau khi được cúng dường xong, Ngài Mahākaccāna cùng bảy vị Tỷ khưu đến gặp vua Udena và nói lên câu chuyện này. Nghe vậy, vua Udena biết đây là người có phước đặc biệt nên rước nàng về làm hoàng hậu.

Khi sinh ra đứa con trai, nàng đặt tên là Gopāla (tên cha nàng) nên nàng được gọi là Gopālamātā là như vậy.

Đây là những người có quả phát sinh trong hiện tại.

Có một câu hỏi là: Một người nữ xuất gia trong bảy đời Đức Phật, tại sao đến kiếp cuối cùng vẫn phải mang thân người nữ như vậy?

Xin thưa rằng đây là điều đặc biệt kỳ lạ. Đức Phật dạy rằng: Người nữ do những trói buộc nên bị hệ lụy, bị vướng mắc vào thân người nữ, không thể thoát ra được. Mặc dù xuất gia làm Tỷ khưu ni, thông hiểu Giáo Pháp

---

<sup>(1)</sup> Chú giải Kinh Pháp Cú số 222-223

<sup>(2)</sup> Chú giải Upasipannāsa

<sup>(3)</sup> Chú giải Tăng Chi Kinh AA.i.118

như vậy nhưng bị những hệ lụy đó, nên qua bảy đời Đức Phật vẫn phải mang thân nữ.

Không phải riêng nàng Puṇṇā này, mà trong Tương Ưng Dạ Xoa cũng nói đến vị Thánh nữ Sukhā.

Vị này cũng xuất gia trong bảy đời Đức Phật, rất tinh thông Phật Pháp mà vẫn cứ làm người nữ.

### *Năm nhược điểm của người nữ*

Trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Vị Sát Đế Ly<sup>(1)</sup>, Bà la môn Jānussoni bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Đối với nữ nhân, thưa Tôn giả Gotama, cái gì là mong muốn, cái gì là cận hành<sup>(2)</sup>, cái gì là điểm tựa, cái gì là xu hướng<sup>(3)</sup>, cái gì là cứu cánh?

Đức Thế Tôn dạy:

- Đối với nữ nhân, này Bà la môn, đàn ông là mong muốn, trang điểm là cận hành, điểm tựa là con cái, không có đối thủ là xu hướng, tự tại là cứu cánh.

Chúng ta thấy rằng đàn ông không đi thăm mỹ viện nhiều, họ chỉ đi tới những địa điểm tập thể dục. Thường việc trang điểm là của người nữ. Người nữ rất thích trang điểm. Chúng tôi thấy nhiều cô rất khoái kẹp, kẹp tóc bên này, kẹp tóc bên kia, đầy những kẹp màu xanh, đỏ, tím, vàng... làm cái đầu như một cái rổ kẹp. Hoặc vào buổi sáng vừa mở mắt ra thì coi môi mình ra sao, mắt mình ra sao, má mình ra sao, v.v... Cho nên trang điểm là cận hành của người nữ.

Đối với người nữ, con cái là điều mong muốn. Những người nữ nào lập gia đình không có con, họ cảm thấy đó là một niềm bất hạnh. Họ nghĩ rằng khi về già, những đứa con sẽ nuôi lại mình. Nhưng có chắc gì những đứa con sẽ nuôi lại họ không? Đó lại là một chuyện khác.

Không có đối thủ là xu hướng, nghĩa là người nữ không muốn người chồng có thêm người khác. Người khác hơn họ về phương diện này, hơn họ về phương diện kia. Ví dụ họ thông minh, họ không muốn có người nữ nào thông minh hơn mình; họ có nhan sắc, họ không muốn có người nữ nào nhan sắc hơn mình, v.v... Trong nhà, nếu người chồng ngoại tình họ rất khó chịu, vì họ đã có đối thủ rồi.

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, Phẩm Dhammika, Kinh Vị Sát Đế Ly

(2) Cận hành là sự đi tới, sự gần gũi

(3) Xu hướng ở đây nghĩa là có khuynh hướng, sự thích thú

Tự tại là cứu cánh, nghĩa là họ sống thông dong, thoải mái, không có đối thủ, có con cái, được trang điểm, v.v...

Đây là năm nhược điểm của người nữ. Những người nữ biết được rồi thì nên khắc phục những điểm này.

Trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Hệ Lụy<sup>(1)</sup>, Đức Thế Tôn dạy:

*“Một nữ nhân, này các Tỳ khưu, tác ý nữ quyền, nữ hành, nữ y phục, nữ loại, nữ dục, nữ thanh, nữ trang sức, thời nữ nhân ấy tham đắm trong đó, thích thú tại đó.*

*Do tham đắm trong đó, thích thú tại đó nên tác ý đến nam quyền ở bên ngoài, nam hành, nam y phục, nam loại, nam dục, nam thanh, nam trang sức mà nữ nhân ấy tham đắm trong đó, thích thú tại đó. Do tham đắm trong đó, thích thú tại đó nên nữ nhân ấy có sự ước muốn có sự hệ lụy ở ngoài.*

*Do duyên với hệ lụy ấy, khởi lên lạc, hỷ nên nữ nhân ấy ước muốn lạc hỷ ấy. Này các Tỳ khưu, do thích thú trong nữ tánh của mình, các loài hữu tình đi đến hệ lụy với những người đàn ông. Như vậy, này các Tỳ khưu, nữ nhân không thoát được tánh người nữ của mình.”*

Tác ý nữ quyền: Nghĩa là xem mắt mình ra sao, mũi mình ra sao, môi không đẹp thì đi sửa, mắt vẽ xanh tím, gắn thêm lông mi giả cho cong lên như lông mi những con bò, da thì bôi phấn, v.v... Có những người nữ giữa hội chúng chu mỏ, lấy son vẽ vẽ nhìn không giống ai hết.

Tác ý nữ hành: Nghĩa là những cách đi, đứng, nằm, ngồi phải dịu dàng, ẻo lả, thông thả, chậm rãi... Họ không thể đi tự nhiên vì sợ những người nam nhìn thấy sẽ đánh giá.

Tác ý nữ y phục: Nghĩa là họ xem y phục này có hợp màu da, nhan sắc mình hay không, v.v...

Tác ý nữ loại: Nghĩa là khuynh hướng nghiêng về người nữ, thiên chấp về người nữ, đại diện cho tính chất người nữ. Thấy ai nói tốt về người nữ thì thích, ai nói xấu về người nữ thì không ưa. Ví dụ nếu người khác nói: “Người nữ là thông minh” thì họ thích thú; nếu nói: “Người nữ là cù lằn” thì họ khó chịu. Người nữ phải được như vậy, được như vậy, v.v...

So sánh với người nữ khác. Người đó có mái tóc như vậy, mình cũng phải có mái tóc như vậy; người đó có y phục như vậy, mình cũng phải có y phục như vậy, v.v...

Tác ý nữ dục: Nghĩa là ham muốn cái này, cái kia.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Bảy Pháp, Phẩm Đại Tế Đàn, Kinh Hệ Lụy (A.iv.57)



Tác ý nữ hành: Nghĩa là tính chất của một người nữ như nấu ăn giỏi, chu toàn nhà cửa, v.v...

Tác ý nữ trang sức: Nghĩa là xem những loại trang sức nào tốt, đắt giá, phù hợp với mình, v.v... Khi ham những trang sức này, dễ dính bẫy của người nam chứ không phải không.

Tác ý đến nam quyền ở bên ngoài: Do thích thú trong đó nên muốn người nam ngắm nhìn mình, có cơ hội khoe tóc, khoe mắt, khoe răng, v.v...

Tác ý đến nam quyền: Xem người nam đó đi đứng như thế nào.

Tác ý đến nam thanh: Âm thanh người nam này ra sao, chói tai hay êm dịu, v.v...

Những người tu cũng vậy, cũng thích nhìn lại gương mặt, thân thể mình, v.v... nên không thoát khỏi nữ tánh.

Vì vậy, muốn trở thành một nam nhân, đừng sẫm soi các bộ phận của mình, đừng thích trang điểm, đừng thích có con, v.v...

### *Năm đau khổ riêng biệt cho người nữ*

Trong Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Nữ Nhân, bài Kinh Đặc Thù (S.iv.239), Đức Phật dạy:

- *Này các Tỳ khưu, có năm đau khổ riêng biệt mà người nữ phải gánh chịu, khác biệt với đàn ông. Thế nào là năm?*

*Ở đây, này các Tỳ khưu, người nữ lúc trẻ tuổi đi đến nhà chồng, không có bà con...*

*Lại nữa, người nữ có kinh nguyệt...*

*Lại nữa, người nữ phải mang thai...*

*Lại nữa, người nữ phải sanh con...*

*Lại nữa, người nữ phải hầu hạ người nam...*

Có những gia đình vào buổi chiều, người nữ tắt bếp nấu cơm trong khi người nam ngồi xem ti vi. Nấu cơm xong người nữ phải dọn cơm. Ăn cơm xong người nữ phải dọn rửa chén bát, trong khi người chồng nằm ghế coi ti vi, đọc báo, v.v...

Vì vậy, để tránh những điều này, cần phải coi lại nhân phải sinh làm người nữ để tránh đi, đừng để những hệ lụy như vậy.

Đặc biệt, người nữ đừng bao giờ phạm vào giới Quan hệ bất chánh. Người nam phạm giới này như người từ trên đỉnh núi rớt xuống chân núi, rất nhanh. Người nữ muốn trở thành người nam giống như người từ chân núi đi lên đỉnh núi, rất khó khăn.

Người nữ nếu tránh được những điều vừa nêu ra như vậy có thể một hoặc hai kiếp sau sẽ trở thành người nam. Điều này nằm ở đâu? Điều này nằm trong bài Kinh Sakkapañha (Đế Thích vấn) như sau:

Có một người nữ là người hộ độ cho ba vị Tỳ khưu và được các vị giảng dạy để tu tập tránh khỏi những điều này.

Qua kiếp sau, bà tái sinh làm thiên tử nam, con vua trời Đế Thích. Còn ba vị Tỳ khưu thì tái sinh làm Càn Thát Bà phải hát múa, giúp vui trong những buổi đại hội Chư thiên.

Vị thiên tử thấy vậy đã khiển trách ba vị này.

Chúng ta thấy nếu cố gắng qua một, hai kiếp sau có thể trở thành người nam như vậy.

Quay lại người nữ tỳ Puṇṇā khác. Trong Kinh Pháp Cú, khi Đức Thế Tôn đang ngụ tại núi Kên Kên gần thành Rājagaha, có một nữ tỳ Puṇṇā ở thành Rājagaha.

Nàng Puṇṇā giã lúa đến tối mịt, phải đốt đèn lên. Đến khi xả hơi cho bớt mệt, bước ra ngoài hóng gió mát, mình mẩy ướt đầm mồ hôi, nàng nhìn lên núi Kên Kên.

Lúc đó Ngài Dabba Mallaputta có phận sự sắp xếp chỗ ngồi cho chư Tăng khách. Chư Tăng khách muốn chứng kiến năng lực thần thông hỏa giới của Ngài Dabba Mallaputta nên thường đến vào lúc chiều tối, yêu cầu được trú ngụ tại núi Kên Kên.

Ngài Dabba Mallaputta nhập vào hỏa giới, từ ngón tay trở đưa lên phát ra ánh sáng như ngọn đuốc. Ngài Dabba Mallaputta dẫn đường, đưa chư Tăng khách đến chỗ ngụ như ý muốn.

Nhờ ánh sáng từ ngón tay trở của Ngài Dabba Mallaputta, nàng Puṇṇā trông thấy các vị Tỳ khưu trên núi, suy nghĩ rằng: “Như ta là người bị khổ ách, nên giờ này vẫn chưa được ngủ. Còn các Ngài đại đức, vì sao vẫn chưa đi ngủ?”

Rồi nàng tự suy luận rằng, có thể có vị bị bệnh, có vị bị rắn cắn hay có vị bị tai nạn nào đó nên các vị Tỳ khưu phải đưa đi cứu chữa.

Sáng hôm sau, nàng dùng cám gạo giã đêm rồi, nhồi với nước rồi nướng lên, làm thành những bánh cám để ăn. Do phải đi tới bến nước để lấy nước, nên nàng đem những bánh cám theo.

Vào hừng sáng, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của nàng Puṇṇā, nên Ngài đi vào thành Rājagaha để khát thực.

Lúc đó, nàng cũng trong thành đi ra. Nhìn thấy Đức Thế Tôn, nàng hoan hỷ nghĩ rằng: “Có những lúc gặp Đức Thế Tôn nhưng ta không có vật gì để cúng dường. Những lúc ta có vật cúng dường nhưng ta không gặp

Ngài. Nay ta có hai hạnh phúc cùng đến với ta, ta vừa có vật cúng dường lại vừa gặp Ngài.”

Rồi nàng đặt vò nước xuống, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn với năm chi chạm đất và bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy thọ nhận vật thí thô thiển này của con rồi ban phước lành đến cho con.

Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn Ngài Ānanda. Ngài Ānanda hiểu ý Đức Thế Tôn nên đem đến cái bát Tứ Đại Thiên Vương cúng dường. Đức Thế Tôn đưa bát nhận những bánh cám của nàng Puṇṇā.

Sau khi cúng dường xong, nàng Puṇṇā đánh lễ Đức Thế Tôn với năm chi chạm đất, nguyện rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, với phước thiện này, xin cho con chứng đạt được an lạc pháp mà Ngài đã chứng đạt.

Đức Thế Tôn chúc phúc rằng:

- Những ước nguyện của người hãy trở thành sự thật.

Khi đó, nàng Puṇṇā lại suy nghĩ tiếp: “Tuy Đức Thế Tôn thọ nhận bánh và ban phước đến mình, nhưng Ngài sẽ không thọ thực những cái bánh này đâu. Ngài sẽ đi đến nơi vắng vẻ và đổ bỏ những bánh này. Sau đó, Ngài sẽ đi đến dinh những đại thần hoặc đức vua hoặc trưởng giả để có được những vật thực như ý.”

Biết được suy nghĩ của nàng Puṇṇā, Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn Ngài Ānanda tỏ ý muốn ngồi. Hiểu ý Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda trái tọa cụ. Đức Thế Tôn ngồi trên tọa cụ, gần cổng thành Rājagaha, thọ dụng bánh cám. Chư thiên cúng dường vào bát những vật thực trời, làm cho bánh cám trở nên thơm ngon.

Nàng Puṇṇā đứng gần ngơ nhìn Đức Thế Tôn thọ thực bánh cám. Sau khi thọ thực xong, Ngài Ānanda dâng nước đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn hỏi nàng Puṇṇā:

- Nay Puṇṇā, vì sao con lại nghĩ quấy đến đệ tử của Như Lai như vậy?

- Bạch Đức Thế Tôn, con đâu nghĩ quấy gì đến các Ngài.

- Nay Puṇṇā, đêm qua con đã nghĩ gì đến đệ tử của Như Lai?

- Bạch Đức Thế Tôn, con nghĩ rằng con vì hoàn cảnh nên không ngủ được, còn các Ngài vì sao mà không ngủ được. Có lẽ có Ngài bị răn cấm, bị bệnh, bị tai nạn, v.v...

- Nay Puṇṇā, con vì hoàn cảnh không ngủ được, còn đệ tử Như Lai không ngủ được vì phải tinh tấn thực hành Pháp.

Nương theo đó, Đức Thế Tôn thuyết lên câu kệ ngôn số 226

*Kinh Pháp Cú số 226*

*Sadā jāgaramānānaṃ,  
ahorattānusikkhinaṃ;  
Nibbānaṃ adhimuttānaṃ,  
atthaṃ gacchanti āsavā.*

Dịch:

*Những người thường tỉnh giác,  
Ngày đêm siêng tu học,  
Chuyên tâm hướng Níp Bàn,  
Mọi lậu hoặc được tiêu. (HT. Thích Minh Châu dịch)*

Nibbānaṃ: Níp Bàn; adhimuttānaṃ: hướng về, nghiêng về; atthaṃ gacchanti: đi đến hoại diệt; āsavā: những ô nhiễm

Dứt kệ ngôn, nàng Puṇṇā chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Chúng ta thấy rõ ràng rằng những người nữ nô lệ có thể chứng được Thánh Quả chứ không phải là không. Phần còn lại là chúng ta có siêng tu học, siêng thực hành pháp hay không mà thôi.

Chúng ta đừng nghĩ rằng mình thế này, thế kia (đó là ngã mạn) mà chỉ cần chúng ta tinh tấn, nỗ lực học pháp, thực hành pháp thì chúng ta sẽ gặt hái được quả an lạc của Chánh Pháp.

Quý vị nhớ rằng: Đừng sợ không ai biết mình giỏi. Một lúc nào đó sẽ có người biết thôi. Biết đâu quý vị sẽ trở thành nam, nữ Pháp sư đại tài thì sao. Việc đó đòi hỏi sự nỗ lực, tích cực của mình.

***Điều vi diệu thứ sáu***

***6. Ví như, này Pahārāda, biển lớn chỉ có một vị mặn. Cũng vậy, này Pahārāda, Pháp và Luật cũng chỉ có một vị là vị giải thoát.***

***Này Pahārāda, đây là điều vi diệu chưa từng có thứ sáu mà do thấy vậy, các Tỷ kheu thích thú trong Pháp và Luật này.***

Chúng ta thấy rằng, bất kỳ ai cũng có thể xuống biển được, từ vua, quan, thường dân hay những người nô lệ. Nói chung, biển không từ chối bất cứ người nào, dù cho người đó thuộc dòng dõi cao sang hay thấp kém.

Cũng vậy, Giáo Pháp của Đức Phật có tính bình đẳng như vậy. Tức là không phân biệt, không phải chỉ tiếp nhận những người cao sang, từ chối những người thấp kém.

Ý nghĩa này cho chúng ta thấy rằng, vị nào chỉ xem trọng người có quyền chức, khinh rẻ những người thuộc giai cấp thấp kém, thì vị đó không phải Sa môn trong Giáo Pháp của Đức Phật.

Lại nữa, bất kỳ người nào dù cao sang hay thấp kém, đều nếm được vị mặn của biển. Cũng vậy, bất kỳ người nào dù cao sang hay thấp kém, đều

có thể nếm hương vị giải thoát trong Giáo Pháp này. Những ai đến với Giáo Pháp này, cố gắng học, hành thì sẽ nhận được kết quả là hương vị giải thoát.

Đức Phật dùng từ “giải thoát” chứ không dùng từ “Níp Bàn”, mặc dù chúng ta thấy rằng Níp Bàn là một sự giải thoát, nhưng giải thoát không phải Níp Bàn.

Người nào xuống biển nhưng ngậm miệng lại sẽ không nếm được vị mặn của biển. Cũng vậy, người gia nhập Giáo Pháp này nhưng không thực hành pháp sẽ không nếm được vị giải thoát.

Điều này được thể hiện qua một ý nghĩa rất đặc biệt trong bài Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbānasuttam)<sup>(1)</sup>.

Trong bài Kinh này, Đức Phật dạy Ngài Ānanda rằng:

*“... Này Ānanda, chúng Tỳ khưu còn mong mỗi gì nữa ở Ta! Này Ānanda, Ta đã giảng Chánh pháp, không có phân biệt trong ngoài (không mật truyền hay bí truyền), vì này Ānanda, đối với các Pháp, Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm tay”. (còn giữ lại một ít mật giáo chưa giảng dạy)*

Điều này có ý nghĩa rất sâu thẳm, nghĩa là Đức Phật giảng Pháp một cách công khai. Ngài không có bàn tay nắm lại. Ngài không có sự giảng Pháp phân biệt trong hay ngoài. Ngài không giấu lại để cho một số nghĩ rằng phải có cái mật truyền, cái bí truyền để truyền riêng cho người này, người kia. Ngài cũng không có vấn đề “đốn ngộ”.

Như một người cha lành, Đức Phật dọn ra một mâm cơm đầy đủ hương vị, hương vị nào cũng tốt đẹp, Ngài không giấu hương vị nào cả. Những đứa con tùy theo sức khỏe của mình, có đứa ăn nhiều, đứa ăn vừa, đứa ăn ít.

Cũng vậy, Giáo Pháp được Đức Thế Tôn thuyết ra, tùy theo trí tuệ của người nghe, có người hiểu rộng, hiểu sâu, hiểu nhiều, chúng đắc được Thánh Quả cao hơn; vị trí tuệ ít hơn thì chúng đắc được Thánh Quả thấp hơn. Cho nên, không có sự giấu diếm trong sự giảng Pháp của Đức Thế Tôn.

Rồi Đức Thế Tôn dạy tiếp:

*“... Vậy nên, này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác...”*

---

<sup>(1)</sup> Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbānasuttam)

Đức Phật dạy vị Tỳ khưu không nương nhờ vào một vị nào hết, cho dù vị đó có bao nhiêu tuổi hạ. Vì vị đó có 50, 60, 70 tuổi hạ, thì vị đó cũng phải nương theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, chứ không thể tách ra riêng được. Người nào tách ra riêng thì không phải đệ tử của Đức Thế Tôn, không phải người đứng trong Giáo Pháp này.

Cho nên, dùng Chánh pháp làm nơi nương tựa, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn của chính mình.

Có những vị Pháp sư lên thuyết giảng, chúng tôi nghe các vị ấy không bao giờ nói “Điều này được Đức Phật thuyết giảng ở đâu, ở đâu”, mà cứ nói “Vị sư này nói, vị sư kia nói”. Đây là một sự thất bại lớn. Cho dù là vị nào nói đi chăng nữa, thì cũng phải nương theo Pháp của Đức Phật, không thể nói ngoài Pháp của Đức Phật.

Nếu vị đó nói theo ý kiến của vị đó thì sao? Mình nghe theo có đúng không? Đó có phải là lấy Chánh pháp làm nơi nương tựa của mình hay không? Vị Tỳ khưu lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, lấy Chánh pháp là nơi nương tựa cho chính mình, chính là vị thực hành Tứ Niệm Xứ; hoặc vị đã thực hành Tứ Niệm Xứ xong thì nương theo nâng cấp lên trên lộ trình đưa đến Níp Bàn, đó là: Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo. Đây là đạo lộ đưa đến sự giải thoát.

Một bài Kinh khác cũng nói lên ý nghĩa Pháp Luật của Đức Thế Tôn có một vị là vị giải thoát. Đó là bài Kinh Simsapā<sup>(1)</sup>.

Một thời, Đức Thế Tôn trú ở Kosambi, tại rừng Simsapā. Rồi Đức Thế Tôn lấy tay nhặt lên một ít lá Simsapā, rồi hỏi các Tỳ khưu:

- *Các người nghĩ thế nào, này các Tỳ khưu, cái gì là nhiều hơn, một số ít lá Simsapā mà Ta nắm lấy trong tay, hay lá trong rừng Simsapā?*

- *Thật là quá ít, bạch Thế Tôn, một ít lá Simsapā mà Thế Tôn nắm lấy trong tay, và thật là quá nhiều lá trong rừng Simsapā.*

- *Cũng vậy, này các Tỳ khưu, thật là quá nhiều, nhưng gì Ta đã hiểu biết cao tột<sup>(2)</sup> mà không nói cho các người! Thật là quá ít những gì mà Ta đã nói ra!*

Nghĩa là: Những gì Đức Thế Tôn biết nhiều như lá trong rừng Simsapā. Những gì Đức Thế Tôn thuyết ra ít như số lá Simsapā nằm trong bàn tay Ngài.

---

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sự Thật, Phẩm Rừng Simsapā, Kinh Simsapā (S.v.437)

(2) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “thắng tri”. Chúng tôi dùng văn chương bình dân cho quý vị dễ nắm bắt.

Đức Thế Tôn dạy tiếp:

- *Nhưng tại sao, này các Tỳ khuru, Ta lại không nói ra những điều ấy? Vì rằng, này các Tỳ khuru, những điều ấy không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho Phạm hạnh, không đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Níp Bàn. Do vậy, Ta không nói lên những điều ấy.*

“Không liên hệ đến mục đích” nghĩa là không liên hệ đến sự giải thoát.

“Không phải là căn bản cho Phạm hạnh” nghĩa là những điều này không đưa tới đời sống Phạm hạnh trong sạch, tốt đẹp.

“Không đưa đến nhàm chán, ly tham” nghĩa là những điều này không đưa tới sự không thích nữa (nhàm chán), lìa bỏ (ly tham). Nhàm chán sẽ dẫn tới ly tham; ly tham dẫn tới Níp Bàn.

Đức Phật biết rất nhiều nhưng Ngài không thuyết ra, vì những điều đó không dẫn tới an tịnh, ly tham, Níp Bàn, loại trừ phiền não.

Những gì Đức Phật dạy là căn bản cho Phạm hạnh, đưa tới nhàm chán, ly tham, an tịnh, thắng trí, chứng ngộ Níp Bàn. Ngài giảng rất nhiều, nhưng tóm lược chỉ là Tứ Diệu Đế mà thôi: Đây là Khổ, đây là Nguyên nhân sinh Khổ, đây là sự Diệt Khổ, đây là Con Đường đưa đến sự Diệt Khổ.

Bài Kinh này cho chúng ta thấy, tất cả những gì Đức Thế Tôn thuyết giảng đều đưa đến sự giải thoát. Có bài Kinh khác Đức Phật giảng rằng:

*“Này Vacchagotta, trước đây cho đến nay, Như Lai chỉ nói hai điều: Khổ và sự Diệt Khổ.”*

*Vimuttirasa (Vị giải thoát)*

Vị giải thoát chữ Pāli là *Vimuttirasa*. Chữ “rasa” có rất nhiều nghĩa, ở đây có nghĩa là “vị chất”, “phận sự”.

Vimutti = vi (đặc biệt) + căn mua (thoát ra, tháo, lột, giải tỏa). Vimutti là sự thoát ra rất đặc biệt, nên gọi là sự “giải thoát”, sự “thoát khổ”. Trong một ngữ cảnh khác, Vimutti đồng nghĩa với Níp Bàn.

Một chữ đồng nghĩa khác của Vimutti là Vimokkha.

Vimokkha = vi (đặc biệt) + căn mokka (tháo ra, thoát ra, buông bỏ). Vimokkha có nghĩa là sự “thoát ra”. Trong một ngữ cảnh khác, Vimokkha đồng nghĩa với Níp Bàn.

Trước tiên, chúng ta nói về từ “Giải thoát”. Chúng tôi cần nhấn mạnh chữ này vì có nhiều trường hợp nhầm lẫn xảy ra. Thường chúng tôi nhắc nhở học viên: Khi làm một việc phước nào đó, nên ước nguyện chứng đắc Níp Bàn, đừng nên nói “giải thoát”. Tại sao vậy?

Ở đây, trong bộ Paṭisambhidāmagga (Phân Tích Đạo), Phẩm Giảng Về Giải Thoát (Vimokkhakathā). Ngài Sāriputta giải thích về chữ Vimokkha (Giải thoát) như sau:

Có tất cả 68 loại Giải thoát. Ở đây, chúng tôi chỉ nói một số loại để quý vị thấy rằng, mục tiêu của quý vị là Giải thoát; nhưng nếu không nắm bắt được ngữ nghĩa này, sẽ giải thoát theo cách không đúng ý mình.

1- Không tánh giải thoát: Khi hành giả hành Vipassanā, thấy được tướng Vô ngã, tâm vị ấy thoát ra sự cố chấp, không còn cho rằng có một ngã thường hằng bất biến nữa.

Đây là một sự Giải thoát, nhưng không phải Níp Bàn. Sự Giải thoát này chỉ là tạm thời. Mục tiêu mình đi tới phải là Níp Bàn.

2. Vô tướng giải thoát: Khi hành giả hành Vipassanā, thấy được tướng Vô thường, tâm vị ấy thoát ra khỏi các hiện tướng; tức là sẽ không còn thấy một hình tướng nào hết, chỉ thấy các pháp sinh diệt liên tục; tựa như thấy bóng đèn yếu điện chớp tắt, chớp tắt liên tục.

Đây là một sự Giải thoát, nhưng không phải Níp Bàn.

3. Vô nguyện giải thoát: Khi hành giả hành Vipassanā, thấy được tướng Khổ, tâm vị ấy thoát ra khỏi các ước nguyện. Bởi vì, thấy cái gì sanh lên cũng khổ, cũng bị bức hại, bị tiêu hoại nên không khởi lên ước nguyện.

Đây là một sự Giải thoát, nhưng không phải Níp Bàn.

Ba sự Giải thoát này là cao rồi, nhưng không phải điều chúng ta mong mỏi. Điều chúng ta mong mỏi chính là Níp Bàn. Những sự Giải thoát này chỉ là con đường dẫn tới Níp Bàn mà thôi.

4. Sơ thiền: Chứng được Sơ thiền, vị ấy thoát ra năm pháp chướng ngại (nīvaraṇa); nghĩa là thoát ra tham dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), sân hận, hôn trầm – thụy miên, phóng dật và hoài nghi.

5. Nhị thiền: Chứng được Nhị thiền, vị ấy thoát ra Tầm, Tứ. Bởi vì khi còn Tầm, Tứ thì không chứng đắc được Nhị thiền. Lìa bỏ Tầm, Tứ thì mới chứng đắc được Nhị thiền.

6. Tam thiền: Chứng được Tam thiền, vị ấy thoát ra khỏi chi Hỷ của thiền.

7. Tứ thiền: Chứng được Tứ thiền, vị ấy thoát ra khỏi Lạc và Khổ.

Những điều Giải thoát này không phải mục tiêu yêu cầu của chúng ta.

8. Từ tâm giải thoát: Thoát ra khỏi tâm sân.

9. Bi tâm giải thoát: Thoát ra khỏi tâm hận. Khi có tâm bi, thấy người ta quá khổ rồi thì làm sao mà hận người ta được. Nếu vẫn còn hận, nói người ta “Đáng đời” thì không có tâm bi.



10. Hỷ tâm giải thoát: Nghĩa là hoan hỷ với hạnh phúc của người khác thì thoát ra khỏi tâm ganh tỵ.

11. Xả tâm giải thoát: Nghĩa là có tâm坦然 nhiên với điều tốt, điều xấu thì thoát ra khỏi tâm oán thù.

Bốn tâm này được gọi là Tứ Vô Lượng Tâm. Những sự Giải thoát như vậy gặp trong Giáo Pháp này có nhiều chứ không phải không. Nhưng mục tiêu chánh yếu của mình không phải chỗ này.

12. Trí quán xét về Vô thường: Thoát ra khỏi thường tưởng. Vì thấy mọi vật đều vô thường, sẽ thoát khỏi tư tưởng thường hằng.

13. Trí quán xét về Khổ: Thoát ra khỏi lạc tưởng. Thấy gì cũng khổ, ngay cả thọ lạc cũng khổ nên tư tưởng về lạc sẽ không có.

14. Trí quán xét về Vô ngã: Thoát ra khỏi ngã tưởng.

V.v...

Ngoài ra còn năm loại Giải thoát khác nữa:

1. Tạm thời giải thoát (Tadaṅgavimutti): Tức là dùng pháp đối trị lại với pháp phiền não. Một pháp phiền não luôn có một pháp đối nghịch với nó. Khi pháp đối nghịch mạnh lên, pháp phiền não sẽ không có; ngược lại, pháp đối nghịch yếu ớt, pháp phiền não sẽ dập lại.

Tạm thời giải thoát là làm cho các pháp thiện sanh khởi lên thì các phiền não sẽ tạm thời lắng yên.

Như người có Tín quyền mạnh (niềm tin mạnh) có khả năng đối trị với sự vô tín.

Tấn quyền mạnh có khả năng đối trị với sự lười nhác. Rõ ràng vậy, người siêng năng thì sự lười nhác không thể sinh khởi lên được.

Niệm quyền mạnh có khả năng đối trị với sự phóng dật. Người chú tâm, chú ý tới đề mục của mình thì phóng dật không có cơ hội sinh khởi; còn hể lơ đãng một chút là phóng dật xen vào ngay.

Định quyền mạnh có khả năng đối trị với tham dục. Người có Cận định rồi, hoặc Sơ thiền rồi thì tham dục sẽ không có; nhưng mất thiền thì tham dục sẽ khởi lên.

Tuệ quyền mạnh có khả năng đối trị với vô minh.

Các pháp thiện có khả năng đối trị các pháp bất thiện. Mục tiêu của chúng ta phải làm sao cho có các pháp thiện nhiều, thì các pháp bất thiện sẽ bị lui sụt.

Trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Rất Xa Xăm<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy rằng:

*“Này các Tỳ khuru, có bốn sự việc này, rất xa, rất xa với nhau. Thế nào là bốn?*

*Trời và đất, này các Tỳ khuru, là sự việc thứ nhất rất xa, rất xa với nhau.*

*Bờ biển bên này, này các Tỳ khuru với bờ biển bên kia, là sự việc thứ hai rất xa, rất xa với nhau.*

*Từ chỗ mặt trời mọc lên, này các Tỳ khuru, đến chỗ mặt trời lặn xuống, là sự việc thứ ba rất xa, rất xa với nhau.*

*Pháp của hạng người bất thiện, này các Tỳ khuru, với pháp của hạng người thiện, là sự việc thứ tư rất xa, rất xa với nhau.*

*Này các Tỳ khuru, đây là bốn sự việc rất xa, rất xa với nhau.”*

Khi thiện sanh lên, bất thiện chẳng những không sanh lên được mà nếu có cũng bị yếu sức, bị hư hoại. Làm thế nào để thiện sanh lên là một điều quan trọng.

Dù thiện có sanh lên cũng chỉ là tạm thời giải thoát, không phải mục tiêu chúng ta cần phải có trong Giáo pháp này.

## 2. Áp chế giải thoát/ Trấn áp giải thoát (Vikkhambhanavimutti)

Là áp chế được pháp bất thiện trong một thời gian rất dài, như những hành giả chứng đắc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền rồi an trú tâm trong thiền chứng của mình trong nửa giờ, một giờ, hai giờ, một ngày, hai ngày... Trong thời gian đó, khi tâm thiền sanh khởi lên, thì những tâm bất thiện không thể sanh khởi lên.

Cũng giống như người biết có cỏ, người ấy lấy đá đè lên, rễ của cỏ bị đè xuống không thể sinh trưởng được. Tuy nhiên, đến một lúc nào đó, tảng đá này lăn qua một bên, cỏ lại mọc lên tiếp.

## 3. Trừ tuyệt giải thoát (Samucchedavimutti)

Tức là sự đoạn trừ phiền não do chứng được Thánh Đạo. Các phiền não này khi bị Trí Đạo sát trừ, sẽ không còn sanh khởi trong tâm của vị đó.

Ví dụ như bậc Dự Lưu, hoài nghi và tà kiến đứt khoát không bao giờ sanh trong tâm vị đó nữa. Như cây cỏ đã bị bứt hết gốc rễ, không còn cách nào mọc rễ trong tương lai.

Đây là sự Giải thoát chúng ta cần.

---

<sup>(1)</sup> Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Rohitassa, Kinh Rất Xa Xăm (A.ii.50)

#### 4. Thanh tịnh giải thoát (Paṭipassaddhivimutti)

Tức là cách giải thoát của tâm Thánh Quả trong lộ tâm Thánh Đạo. Người học Vi Diệu Pháp sẽ thấy rằng: Sau khi một tâm Đạo sanh khởi lên rồi diệt đi, sẽ có hai hoặc ba tâm Thánh Quả; người có trí yếu thì có hai tâm Thánh Quả, người có trí mạnh thì có ba tâm Thánh Quả.

Hai tâm Thánh Quả có sự giải thoát không?

Trả lời: Có. Các Ngài có ví dụ giống như vậy:

Có một đồng lửa lớn, người đó đi tới mang một xô nước lớn dội vào đồng lửa. Đồng lửa bị dập tắt rồi, nhưng vẫn còn nóng, có khói bốc lên. Người đó mang tiếp hai hay ba xô nước dội vào đồng lửa. Lúc này, đồng lửa nguội lạnh hoàn toàn, không còn khói nữa.

Hai hay ba xô nước sau ví như tâm Thánh Quả, còn xô nước đầu tiên ví như tâm Thánh Đạo. Sự chấm dứt, làm yên lặng các phiền não đã diệt rồi được gọi là Thanh tịnh giải thoát.

#### 5. Xuất ly giải thoát (Nissaranavimutti)

Nissaranavimutti = Nir (không) + sarana (nương tựa) + vimutti (giải thoát)

Tức là không còn nương tựa vào thân năm uẩn nữa, chỉ cho sự viên tịch của vị Thánh A La Hán.

Chúng tôi nói với quý vị rằng: Khi chúng ta làm một việc gì đó, chúng ta ước nguyện rằng: “Xin cho con được giải thoát”, thì có thể quý vị nhận được giải thoát, như chứng đắc thiền; hoặc có những tâm Từ, Bi, Xả, v.v... Nhưng sự giải thoát mà chúng ta muốn phải là Níp Bàn, tức là đoạn trừ giải thoát.

Vì vậy, khi làm việc phước, chúng ta ước nguyện trực tiếp Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn, chứ đừng ước nguyện chung chung. Nói cách khác, Níp Bàn là giải thoát; nhưng giải thoát không phải là Níp Bàn.

Chúng tôi thường nhắc các học viên: Khi quý vị làm việc phước thì hãy ước nguyện rằng: “Do cái phước này (bố thí, trì giới, tu thiền, v.v...), xin cho con chứng đắc được Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn”.

Chúng ta thấy từ Giải thoát có những điều đặc biệt là như vậy.

#### *Nghĩa vị và Pháp vị*

Vị giải thoát ở đây muốn chỉ cho cái gì? Vị giải thoát ở đây muốn chỉ cho:

- Nghĩa vị (Attharasa): Hiểu được ý nghĩa qua lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Pháp vị (Dhammarasa): Hiểu được pháp mà Đức Thế Tôn dạy thông qua ý nghĩa này.

Mỗi lời dạy của Đức Thế Tôn đều bao gồm hai loại vị này.

Cũng như biển, đều có vị mặn, nhưng có nơi có nồng độ mặn cao, nơi có nồng độ mặn thấp. Một thời Pháp được nghe từ Đức Thế Tôn, có vị chứng đắc Dự Lưu, có vị chứng đắc A La Hán.

Ví dụ cùng một bài Pháp Tứ Diệu Đế, Ngài Yasa chứng Thánh Quả A La Hán, trong khi cha Ngài chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Cũng như chúng tôi đã nói, như người cha bày một mâm cơm đầy đủ hương vị tốt đẹp, người con nào ăn khỏe thì có được nhiều chất dinh dưỡng, người con nào ăn ít thì có ít chất dinh dưỡng. Cùng một bài Pháp, không phải ai cũng chứng cùng một Thánh Quả.

Ví dụ bài Kinh Trường Trảo<sup>(1)</sup>, cùng một bài Kinh này, du sĩ Dīghanakha - cháu Ngài Sāriputta chứng Quả Dự Lưu, trong khi Ngài Sāriputta chứng Quả A La Hán.

Tuy nhiên, trong quyển Luận Đại Trí Độ của Ngài Long Thọ, du sĩ Dīghanakha là cậu Ngài Sāriputta, tức là em của bà Sāri. Thông thường du sĩ này rất thông minh, mỗi khi biện luận với người chị mình lúc nào cũng thắng thế.

Nhưng khi bà Sāri mang thai Ngài Sāriputta, trong những cuộc biện luận, ông lúc nào cũng thua, các lý luận của ông đều bị bà bẻ gãy. Du sĩ Dīghanakha ngạc nhiên vì chị mình quá thông minh. Ông đoán rằng: “Do thai bào trong bụng đã hỗ trợ chị mình. Đứa bé này khi được sinh ra sẽ rất thông minh. Ta không thể thua cháu mình được.”

Vì vậy ông trở về, đóng cửa cốc, đọc tất cả những sách ở trên thế gian này. Vì không muốn mất thời gian học tập, nghiên cứu nên ông không cắt móng tay, và được gọi là du sĩ Trường Trảo (du sĩ có móng tay dài).

Chúng ta thấy rằng cùng một sự nghe, nhưng sự thẩm thấu về ý nghĩa rất khác nhau. Chúng tôi nói như vậy để quý vị thấy rằng: Chúng tôi thuyết giảng cho quý vị mười, quý vị nắm bắt được sáu, bảy, tám là nhiều, rồi nhiều khi quý vị còn hiểu theo cách khác nữa chứ không phải hiểu rõ đầy đủ trọn vẹn mười điều chúng tôi nói.

Tuy rằng cùng chứng Thánh Quả A La Hán nhưng có sự cao thấp khác nhau. Các Ngài cùng có chung sự viên tịch giống nhau, nhưng về pháp hữu vi thì có sự khác nhau.

---

(1) Trung Bộ Kinh II, Kinh Trường Trảo (Dīghanakha sutta)

Như Ngài A La Hán Tuệ phân tích là đẳng cấp cao nhất, xếp thứ hai là A La Hán Lục thông, thứ ba là A La Hán Tam minh và cuối cùng là A La Hán Lạc quán (Sukhavipassanā<sup>(1)</sup>).

Trong Nghĩa vị và Pháp vị, Pháp vị là tối thắng nhất. Tùy lời dạy của Đức Thế Tôn, thông qua ý nghĩa, chúng ta phải tìm hiểu Pháp mà Đức Thế Tôn chỉ ra đó là gì. Điều này làm tăng trưởng trí tuệ của chúng ta.

Chúng ta lấy một số ví dụ, như người Phật tử chúng ta giữ giới Không sát sanh. Nghĩa vị của giới Không sát sanh là không đoạt mạng sống của chúng sanh khác; là người từ bỏ sự làm hại mạng sống của chúng sanh khác. Nhưng đây chỉ là Nghĩa vị thôi. Các Phật tử chúng ta thường bám vào Nghĩa vị này, thấy con ruồi, muỗi, kiến, v.v... thì không giết hại, chỉ có vậy thôi, mà không nắm được Pháp vị.

Pháp vị của giới Không sát sanh là: Khi mình từ bỏ sự làm hư hại mạng sống của chúng sanh, chính là mình đang tu tập tâm Từ giải thoát. Người có tâm Từ là người không làm hại, không giết hại chúng sanh. Đây là Pháp.

Hoặc giới thứ ba là giới Không tà hạnh trong dục lạc (khi dịch giới này là Không tà dâm thì thiếu sót rất nhiều). Nghĩa vị của giới này là: Giữ thân và ngữ không cho phóng túng trong các dục.

Thế nào là thân không phóng túng trong các dục? Nghĩa là giữ thân mình không cho đi đến những nơi như quán nhậu, vũ trường, karaoke...; hoặc không trang điểm lộng lẫy, xa hoa; hoặc không ham thích những bông hoa...; hoặc giữ thân không đánh đề, mua vé số, v.v...

Về ngữ thì giữ cho không bị phóng túng trong dục lạc, như không nói những câu chuyện mang tính chất khơi dậy lòng tham muốn của người khác (gợi tình, gợi ý, yêu thương...)

Khi người cư sĩ đi đến những nơi như quán nhậu, vũ trường, karaoke..., thì người ta sẽ đánh giá, cho rằng người này không đứng đắn. Người này bị bợn nhơ.

Cũng như biết đó là đồng rác mà mình đi tới, dù rằng không chạm vào đồng rác, nhưng mùi hôi của đồng rác cũng ảnh hưởng đến mình.

Cho nên, giữ thân và ngữ của mình không bị phóng túng trong sắc, thanh, hương, vị, xúc.

---

<sup>(1)</sup> Sukhavipassanā = Sukha (an lạc) + vipassanā (quán xét). Nếu dịch đúng nghĩa, Sukhavipassanā phải là Lạc quán, không phải “thiền khô” như một số người nhầm tưởng.

Về Pháp vị, đó là gìn giữ tâm không cho rơi vào tham dục sắc, thanh, hương, vị, xúc đầy đủ những lạc thú trong đó.

Thêm một ví dụ nữa, trích một đoạn kệ ngôn trong Kinh Hạnh Phúc/ Kinh Điềm Lành (Maṅgalasuttaṃ):

*Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,  
puttadārassa saṅgaho;  
Anākulā ca kammantā,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ*

Dịch:

*Hiếu dưỡng mẹ và cha,  
Nuôi dưỡng vợ và con,  
Làm nghề không rắc rối  
Là điềm lành tối thượng.*

Về Nghĩa vị, chúng ta thấy putta (con) là kết quả từ người mẹ và người cha. Có ba hạng con:

- Con sinh ra (con đẻ)
- Con nuôi
- Con là đệ tử (học trò của người thầy)

Dāra (người vợ) theo ý nghĩa là người đi chung đường, đi chung trong cuộc sống. Có hai hạng vợ:

- Vợ đúng pháp: Vợ được cho theo phong tục rảy nước trên tay (phong tục cổ của người Ấn Độ)

Hiện tại trong thời điểm chúng ta, người vợ đúng pháp là người được cưới hỏi đàng hoàng.

- Vợ không đúng pháp: Thời Đức Phật, đây là loại vợ bị mua bán, hay những nô tỳ trong nhà.

Trong thời chúng ta, họ là vợ bé, vợ hai, không đúng pháp, là một loại vợ tồi tệ.

Về Pháp vị, vợ chỉ cho pháp thiện hay pháp bất thiện đi chung với chúng ta trong một đường, một cuộc sống; con là quả an lạc của pháp thiện hay quả ác xấu của pháp bất thiện.

Saṅgaho có hai nghĩa: Nâng đỡ và gom góp lại. Câu này chúng ta phải hiểu, người gom góp lại những pháp an lành sẽ có quả an lành; gom góp lại những pháp ác xấu sẽ có quả ác xấu.

Etaṃ (đó là); maṅgalamuttamaṃ = maṅgala (điềm lành), uttama (cao tốt). Điềm lành cao tốt có ý nghĩa chỉ cho Níp Bàn.

Chúng tôi thấy rằng dùng chữ Điem lành chuẩn hơn chữ Hạnh phúc. Hạnh phúc là cái mình đang có. Điem lành là cái mình sẽ có. Giống như rạng đông là diêm báo hiệu mặt trời mọc<sup>(1)</sup>; hoặc mây đen là diêm báo hiệu có cơn mưa sẽ tới. Gom góp những pháp thiện là diêm báo hiệu an lạc sẽ đến.

Theo bản dịch cũ, *Puttadārassa saṅgaho* được dịch là: Tế độ vợ và con. Sự tế độ vợ và con làm sao có thể đưa đến Níp Bàn? Điều đó không có. Cùng lắm là được phước nhân, thiên mà thôi.

Phải hiểu được Pháp vị ở trong đó. Pháp vị ở đây là người gom góp được những Pháp dẫn tới giác ngộ như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo; nghĩa là người đang tu tập Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo.

Đó là diêm báo cho Níp Bàn xuất hiện. Níp Bàn xuất hiện là kết quả rất tốt đẹp.

Người nào có người vợ đi chung đường (Tứ Niệm Xứ, Bát Chánh Đạo, v.v...) thì sẽ có người con là tâm Thánh Đạo, Thánh Quả. Thánh Đạo, Thánh Quả đó sinh ra từ Tứ Niệm Xứ hay Bát Chánh Đạo chẳng hạn, thì tâm Đạo là con, Tứ Niệm Xứ hay Bát Chánh Đạo là cha mẹ, là nhân, chẳng hạn như vậy.

Người thực hành Tứ Niệm Xứ hay Bát Chánh Đạo hay Ngũ Quyền, Ngũ Lực, v.v... thì sẽ có cơ hội làm cho Thánh Đạo, Thánh Quả sinh lên; mà Thánh Đạo, Thánh Quả sinh lên bắt lấy Níp Bàn làm cảnh. Đó là một sự logic rất đặc biệt.

Nhìn thấy Pháp vị trong đó mới hân hoan trong lời dạy của Đức Phật.

Đó là chúng ta điểm sơ một số ý như vậy.

Bây giờ chúng ta dẫn chứng một đoạn Kinh thứ hai trong Tăng Chi Kinh, Phẩm Tranh Luận<sup>(2)</sup>.

Bà la môn Jānussoni đi đến Đức Thế Tôn; sau khi nói lên những lời nói thân hữu rồi ngồi xuống một bên rồi bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, ở đây một số chúng sanh khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?

Đức Thế Tôn trả lời:

---

(1) Tương ưng bộ kinh, Thiên Đại Phẩm, Tương Ưng Đạo, Kinh Thiện Hữu, (S.v.29)

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm Tranh Luận (A.i.52)

- Nay Bà la môn, do có làm và do không có làm. Như vậy ở đây, một số các chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Bà la môn Jānussoni bạch hỏi tiếp:

- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi Thiện, cõi Trời, ở đời này?

Đức Thế Tôn trả lời:

- Nay Bà la môn, do có làm và do không có làm. Như vậy, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi Thiện, cõi Trời, ở đời này.

Chúng ta thấy rằng, trong hai câu hỏi, Bà la môn Jānussoni hỏi về hai dạng chúng sanh khác nhau, nhưng Đức Thế Tôn chỉ có một câu trả lời. Đây là một điều đặc biệt để chúng ta suy ngẫm.

Bà la môn Jānussoni không hiểu được lời dạy của Đức Phật và nói rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama, lời nói vắn tắt không giảng rộng của Tôn giả Gotama, con không hiểu được ý nghĩa một cách rộng rãi. Lành thay, nếu Tôn giả Gotama thuyết pháp cho con để con có thể hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi lời nói vắn tắt không giảng rộng của Tôn giả Gotama.

Đức Thế Tôn giảng rộng như sau:

- Ở đây, này Bà la môn, có người thân làm ác, thân không làm thiện; miệng nói ác, miệng không nói thiện; ý nghĩ ác, ý không nghĩ thiện. Như vậy, này Bà la môn, do làm và do không làm như vậy, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Lại ở đây, này Bà la môn, có một số chúng sanh thân làm thiện, thân không làm ác; miệng nói thiện, miệng không nói ác; ý nghĩ thiện, ý không nghĩ ác. Như vậy, này Bà la môn, do làm và do không làm như vậy, ở đây một số chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi Thiện, cõi Trời, ở đời này.

Và Bà la môn Jānussoni đã tán thán Đức Thế Tôn và xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn trọn đời.

Chúng ta thấy rằng thông qua Nghĩa vị sẽ thấy được Pháp trong đó. Người thấy được, hiểu được Pháp trong đó được xem như người hưởng được vị Pháp.

Chúng ta thấy rằng trong lời dạy của Đức Thế Tôn luôn luôn có hai vị chất: Nghĩa vị và Pháp vị. Bốn phần của chúng ta là nghe lời dạy đó và cố gắng suy tư, tìm thấy được Nghĩa vị, lúc bấy giờ mới nếm được hương vị của Pháp. Và trong hai vị, Pháp vị là tối thắng.



Trong Kinh Pháp Cú số 354, Đức Phật dạy:

*Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,  
sabbarasaṃ dhammaraso jināti,  
Sabbaratiṃ dhammaratī jināti,  
taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti.*

Dịch:

*Pháp thí, thắng mọi thí,  
Pháp vị, thắng mọi vị,  
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ,  
Ái diệt, dứt mọi khổ.*

Chúng tôi trích câu thứ hai:

Sabba (tất cả); rasa (vị); dhammaraso (Pháp vị); jināti (chiến thắng).  
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti - Pháp vị, thắng mọi vị.

Lời dạy của Đức Thế Tôn có nhiều ý nghĩa, chúng ta hiểu được những ý nghĩa đó. Rồi từ những ý nghĩa đó, chúng ta tìm ra được những Pháp. Khi tìm được những Pháp rồi, chúng ta suy ngẫm ra, mới thấy hoan hỷ rất nhiều. Người này được gọi là nắm được Pháp vị. Nếu thực hành theo, khi duyên lành đầy đủ, người đó có thể chứng đạt được Níp Bàn. Đó là sự Giải thoát tốt đẹp nhất mà mình đang mong cầu.

DỨT TẬP 2